

# NHẬP MÔN MAN.YÔSHUU

Qua thơ Vạn Diệp Tập, viễn du trong xã hội Nhật Bản cổ đại.

## 万葉集入門

Biên soạn : Nguyễn Nam Trân



Nukata no Ôkimi và mùa xuân ở Asuka (tranh Yasuda Yukihiro, 1884-1978)  
(Nguồn Wikipedia)

Bản Thảo  
- 2011 -

## Dẫn Nhập Của Người Biên Soạn:

Cho đến nay, khi nói đến tác phẩm cổ điển văn học Nhật Bản, không ai có thể phủ nhận giá trị của Man.yôshuu 万葉集 và Genji Monogatari 源氏物語 về hai mặt chất lẫn lượng. Đã từ lâu, người Nhật xem chúng như hai đại thụ trấn sơn môn văn học nước nhà.

Thế nhưng, thi tập Man.yôshuu ra đời cách đây (2011) đã 12 thế kỷ rưỡi (bài thơ cuối viết vào năm Tenpyôhōji thứ 3, 759) và tiểu thuyết trường thiên Genji cũng đã có mặt từ hơn 1000 năm nay (Kankô thứ 5, 1008). Ngôn ngữ của chúng rất xa lạ đối với người hiện đại, đặc biệt nội dung Man.yôshuu là văn vần, được kết hợp lại từ những câu thơ ngắn, cô đọng hàm súc, nhiều từ hoa, đầy ẩn dụ, nên càng khó hiểu hơn. Trong một thời đại mà tiếng Anh, tiếng Mỹ phổ cập như bây giờ, e rằng đối với cả người Nhật, đọc một văn bản gốc bằng tiếng ngoại quốc có khi còn nhàn hạ hơn là ghé mắt đến một tác phẩm viết bằng tiếng nước mình như Man.yôshuu. Phải nhìn nhận là trên bàn viết một gia đình Nhật, có thể tìm thấy một quyển tự điển tiếng Anh dễ dàng hơn là một quyển từ điển cổ văn Nhật.

Để hiểu sâu sắc văn hóa một nước, ta thường phải đọc những tác phẩm kinh điển của họ. Ví dụ thông qua kịch Shakespeare là tiếp cận được người Anh, đọc Faust của Goethe, có thể hiểu được người Đức. Nếu đã yêu chuộng trà đạo, cắm hoa, haiku... thì cũng nên có kiến thức về văn học cổ điển như Man.yôshuu để đào sâu về văn hóa Nhật Bản vốn đa dạng và không phải hình thành chỉ trong một sớm một chiều.

Sau khi viết xong bộ Tổng Quan Lịch Sử Văn Học Nhật Bản để có cái nhìn toàn thể nhưng khái lược về văn học Nhật Bản từ cổ đại cho hiện kim, người viết có ý tiếp nối bằng một bộ khác với nhan đề Viễn Du Trong Văn Học Nhật Bản với mục đích thưởng ngoạn, chủ yếu là tuyển dịch và bình chú các tác phẩm lớn cũng như giới thiệu các tác giả tiêu biểu từ xưa đến nay qua những luận đề về phong cách viết văn làm thơ của họ. Số lượng tác phẩm và tác giả nhiều vô cùng, cuộc đời thì ngắn ngủi, trong khi chờ có bạn tâm huyết tiếp tay, người viết cảm thấy mình phải bắt đầu bằng một cái gì. Tác phẩm đầu tiên hiện ra trong trí là Manyôshuu vậy.

Ở các thư viện, tiệm sách, trên mạng, tài liệu về Man.yôshuu không phải là ít. Thi tập này đã được chú giải bởi vô số học giả Nhật Bản qua các thời đại. (Điều này sẽ được trình bày trong chương 7 ở cuối sách). Gần đây, Man.yôshuu còn được nhiều dịch giả uy tín chuyên ngữ. Cổ giáo sư René Sieffert đã dịch toàn thể 4516 bài ra tiếng Pháp (P.O.F., Paris, 1998), H.H. Honda đã dịch tất cả ra tiếng Anh (Hokuseido, Tôkyô, 1967). Nhà văn / giáo sư Ian Hideo Levy cũng vậy (Princeton, 1987). Ngoài ra còn có rất nhiều cuốn tuyển dịch sang Anh văn như cuốn A Waka Anthology của Edwin A. Cranston (Stanford, 1993) hay tuyển tập One Thousand Poems from the Man.yôshuu với 1.000 bài do hiệp hội Nippon Gakujutsu Shinkyôkai (Hội chấn hưng học thuật Nhật Bản, 1969, 2005) chủ trì việc dịch thuật. Man.yôshuu còn được dịch để dùng như giáo khoa thư trong việc giảng dạy ở nhà trường, ví dụ quyển The Princeton Companion to Classical Japanese Literature do E. Miner, H. Odagiri và R.E. Morell (1985). Một người Nhật khác, Kaitani Kenji cũng đã tuyển dịch 100 bài mà ông cho là giá trị nhất (2005-2006). Kaitani đã dịch cận kề từng câu, từng chữ. Dĩ nhiên, Man.yôshuu còn được

chuyển thể ra nhiều ngôn ngữ khác nhưng người viết không nắm vững những thông tin đó, và nhân vì nó không thực cần thiết đối với bài viết (phải nói là quyển sách) khá dài này nên xin phép được lược đi.

Để dịch thơ Man.yôshuu, đặc biệt cho phần kể từ chương 1 đến chương 4, người viết đặc biệt chịu ơn cố nữ giáo sư Uemura Etsuko 上村悦子 (1908-1999). Quyển Nyuumon Manyôshuu (Nhập môn Vạn Diệp Tập 入門万葉集) trong loại sách bỏ túi với 260 bài của bà là nòng cốt cho phần tuyển dịch sang tiếng Việt này. Là cao đồ của học giả lỗi lạc Hisamatsu Sen.ichi 久松潜一 (1894-1976), bà đã tốt nghiệp văn khoa Đại học phụ nữ Nhật Bản (Nihon Joshidai) từ 1933. Sau một đời giảng dạy, bà trở thành giáo sư danh dự của nhà trường. Chuyên môn của bà là văn học thời Heian. Một cuốn sách khác cũng đã giúp đỡ người viết không ít cho phần này nhan đề Man.yôshuu 万葉集, vốn chọn đối tượng là độc giả sơ cấp, biên tập bởi nhà giáo trung học Sakaguchi Yumiko 坂口由美子, tốt nghiệp ban cao học Đại học Gakushuin. Bà cũng là một nhà chuyên môn văn học thời Heian. Sách của bà giảng nghĩa cặn kẽ 140 bài nhưng phần nhiều trùng lặp với các tác phẩm mà Uemura Etsuko đã trung dẫn.

Trong việc dịch Man.yôshuu, người viết không có tham vọng làm một việc quá sức mình là dịch cho được toàn thể thi tập mà chỉ chọn lọc một số bài tiêu biểu để có thể hiểu chúng cặn kẽ hơn. Thi ca thường có nhiều ẩn ý và dư vị là những cái nắp đậy sau văn tự. Bối cảnh lịch sử, phong tục tập quán thời đại, tiểu sử tác giả, hoàn cảnh và tâm tình khi sáng tác, qui ước về thể loại và từ hoa... đều là những yếu tố bổ sung trong việc thưởng thức một áng thơ. Do đó, người viết đi đến quyết định là chỉ dịch một số lượng nhỏ nhưng tìm hiểu những yếu tố ngoại vi của chúng càng nhiều càng tốt. Mong rằng bài viết sẽ là điểm khởi hành và là một kích thích đưa đến những công trình nghiên cứu kế tiếp giá trị hơn của các nhà Nhật Bản Học trong tương lai.

### **Phạm Lệ:**

Những bài thơ trích dẫn được trình bày dưới ba dạng Man.yôgana, dạng huấn độc đã chưa âm và dạng Romaji hay chữ La Mã. Chúng có thể bị quý độc giả xem như quá rườm rà và điều này không sai tí nào. Tuy nhiên chủ tâm của người viết là dẫn chứng làm sao cho thật cặn kẽ điều mình muốn đề cập và lưu giữ lại một số văn bản quý hiếm dù có khả năng sao chép tự do trên mạng. Xin được thể tình về điểm này. Đặc biệt, nhờ các văn bản, ta thấy được cả quá trình phát triển của tiếng Nhật qua các thời đại.

Tuy mang chút ít tính cách hàn lâm nhưng người viết cố gắng kéo văn bản đến gần với thể thơ Việt Nam. Thay vì dịch theo thể 6/8, chúng tôi đã chọn thơ 5 chữ cho gần thể 5/7 của Nhật và nhân đó sử dụng được vần trắc để tránh sự trầm buồn của vần bình, thể hiện được ý của tác giả trong những bài thơ cần đến sự hùng hồn, chên vênh, đột ngột. Thơ dịch có chỗ không nhất thiết trung thành với nguyên tác. Lý do là người viết muốn theo phương pháp dịch thoát của Arthur Waley, chủ yếu sao để thơ có chất thơ sau khi đã nắm được bản ý của tác giả chứ không để nó khô khan, trúc trắc như văn nói. Tuy nhiên, việc nghiên cứu Man.yôshuu đối với người viết là cả một sự mạo hiểm, thách đố với bản thân, chắc chắn sẽ có rất nhiều khiếm khuyết và sơ sót. Chúng chỉ có thể được tu chính với sự chỉ giáo tận tình và lòng từ bi hỷ xả của các bậc cao minh Nhật Việt mà người viết lúc nào cũng thành tâm ngóng đợi.

# MỤC LỤC

## **Chương 1: Thông tin khái quát về tác phẩm.**

1-Nhan đề. 2- Nhà biên tập. 3- Nội dung và hình thức nói chung. 4- Phân chia thời đại. Các tác giả tiêu biểu. 5- Về cách dùng chữ để ghi chép. 6- Phân biệt thể thơ trong các quyển. 7- Nội dung thơ các quyển. 8- Cách chủa âm văn bản Man.yôshuu. 9) Về các bản sao và in. 10) Mộc giản. 11) Giá trị của Man.yôshuu. 12) Ảnh hưởng của Man.yôshuu đến đời sau.

## **Chương 2: Thời Tiền Man.yô và những nhà thơ cung đình buổi đầu.**

1-Thơ thiên hoàng Yuuraku. 2-Thơ thiên hoàng Jômei. 3- Thơ công chúa Nukata. 4-Thơ hoàng hậu Yamato. 5- Thơ nữ thiên hoàng Jitô. 6- Xương họa giữa thiên hoàng Tenmu và quý phi Fujiwara.7- Thơ đại thần Fujiwara no Kamatari. 8- Thơ công chúa Tajima, công chúa Ôku và hoàng tử Arima. 9- Thơ Kakinomoto no Hitomaro. 10- Thơ Takechi no Kurobito.11- Thơ Naka no Imiki Okimaro.

## **Chương 3: Các tác giả thời thơ Man.yô thành hình, xác định được vị trí:**

1-Thơ Ôtomo no Tabito. 2- Thơ Yamanoue no Okura . 3- Thơ Yamabe no Akahito. 4-Thơ Takahashi Mushimaro. 5- Thơ hoàng tử Shiki. 6- Thơ bà Ôtomo no Sakanoue no Iratsume.

## **Chương 4: Các tác giả thời thơ Man.yô phát triển và hưng thịnh:**

1-Thơ trước vương Ichihara. 2-Thơ bà Sano no Otogami no Otome. 3-Thơ Tanabe Sakimaro. 4-Thơ Ôtomo no Yakamochi. 5-Thơ những người đàn bà có liên hệ đến Yakamochi.

## **Chương 5: Các tác giả khác kể cả người bình dân, khát thực và lính thú.**

1-Trích thơ quyển 7. 2- Trích thơ quyển 9. 3- Trích thơ quyển 10. 4- Trích thơ quyển 11. 5-Trích thơ quyển 12. 6-Trích thơ quyển 13. 7. Azuma-uta hay thơ miền đông. 8- Thơ hài hước. 9-Thơ do những người khát thực viết. 10- Thơ lính thú sakimori.

## **Chương 6: Thiên nhiên bốn mùa trong Man. yôshuu:**

1- Bàn về kigo (chữ theo mùa). 2-Thơ mùa xuân. 3-Thơ mùa hạ. 4-Thơ mùa thu. 5-Thơ mùa đông. 6-Thiên nhiên trong cảm quan của người thời Vạn Diệp.

## **Chương 7: Kiểm điểm những thành tựu nghiên cứu Man.yôshuu.**

1- Vạn Diệp Học là gì ? . 2-Thi học. 3- Sử học. 4- Phong tục học. 5 - Ngôn ngữ học.

**Thay lời kết:** Man.yôshuu, áng thơ của cuộc đời.

## **Phụ Lục:**

1-Danh sách những nhà thơ tiêu biểu thời Vạn Diệp. 2- Những sự kiện chính của thơ Vạn Diệp.3- Thư mục tham khảo

# Chương Một

## Thông tin khái quát về tác phẩm

**1-Nhan đề. 2- Nhà biên tập. 3- Nội dung và hình thức nói chung. 4- Phân chia thời đại. Các tác giả tiêu biểu. 5- Về cách dùng chữ để ghi chép. 6- Phân biệt thể thơ trong các quyển. 7- Nội dung thơ các quyển. 8- Cách chua âm văn bản Man.yôshuu. 9) Về các bản sao và in. 10) Mộc giản. 11) Giá trị của Man.yôshuu. 12) Ảnh hưởng của Man.yôshuu đến đời sau.**

### 1) Nhan đề:

Về ý nghĩa của nhan đề Man.yôshuu (Vạn Diệp Tập), ít nhất có bốn giả thuyết:

- 1) Thuyết của Shaku Sengaku, Kamo no Mabuchi, Kata no Azumamaro: vạn lời nói bởi vì lời nói trong tiếng Nhật viết bằng 2 chữ Hán “ngôn diệp” (koto no ha, kotoba).
- 2) Thuyết của Keichuu, Kitamura Kigin, Kamochi Masazumi: diệp là đời (yo) nên tên thi tập phải là sách hay truyền được đến muôn đời sau.
- 3) Thuyết của Ueda Akinari và Tiến sĩ Okada Masayuki: diệp là lá cây, ý nói số bài nhiều như số lá cây (thi diệp)..
- 4) Thuyết cho rằng vạn diệp là số trang giấy.

Thuyết thứ nhất của tăng Shaku Sengaku trong Man.yôshuu Shushaku (Chú thích Vạn Diệp Tập) bị bỏ vì chữ “ha” trong kotoba ngày xưa không viết là “diệp” mà là “đoan” nên chính ra không có ý là lá. Người ta dùng chữ “diệp” chỉ có ngụ ý ví von.

Thuyết thứ hai xem “vạn diệp” là (thơ hay, phải được) truyền đến “muôn đời” cũng như “vạn thế”, “vạn đại” hay “vạn tuế” được nhiều người tin tưởng hơn cả. Thuyết này do Keichuu đề xuất trong Man.yôdaishôki (Vạn Diệp đại tượng ký) và Kitamura Kigin trong Man.yô Shusuishô (Vạn Diệp thập tuế sao). Thuyết này dựa trên chứng cứ của các sách chữ Hán cũng như Nihonshoki (Nhật Bản thư kỷ) và Kogo shuui (Cổ ngữ thập di).

Thuyết thứ ba bắt đầu với nhà văn Ueda Akinari trong Man.yôshuu nara no soma cho rằng trong các sách chữ Hán, thơ thường được so sánh với rừng (thi lâm), vườn (thi uyển), hoa (thi hoa)... Cả Yamanoue no Okura cũng gọi thi tập của ông là ca lâm (Ruijuu karin = Loại tụ ca lâm) và tập thơ chữ Hán đầu tiên của Nhật cũng có tên là rong (Hoài Phong Tảo). Đời sau còn có Kinyôshuu (Kim Diệp Tập), Kinkaishuu (Kim Hoè Tập), Shikashuu (Từ Hoa Tập) đều là tên thực vật.

Do đó thuyết thứ ba cũng không dễ gì bị phủ nhận một cách dễ dàng.

Về cách phát âm tên thi tập, ngày nay ta phát âm là Man.yô.shuu. Thời trung cổ, Man.yô được viết thành Man.ne.fu, chắc là do lối đọc liên âm như trong trường hợp chữ kyô (hôm nay), xưa phải viết là ke.fu. Cũng thế, Quan Âm được đọc là Kan.non thay vì

Kan.on, thiện ác được đọc là Zen.naku thay vì Zen.aku. Khi viết như trên thì thay vì đọc Man.yô, người ta còn có thể phát âm liên tục hay liên thanh (renjô) tên sách thành ra là Mannyô nữa.

Để khỏi phải rơi vào ngõ cụt của cuộc tranh luận xem Man.yô là “muôn đời”, “vạn chiếc lá” hay “vạn bài thơ”, tưởng cần nhắc đến một khả năng của tiếng Nhật (và cũng có thể tìm thấy trong các ngôn ngữ khác), đó là cách sử dụng *kakekotoba* 掛詞 nhờ nó, một âm có thể nói lên được nhiều nghĩa tùy theo văn mạch.

## **2) Nhà biên tập:**

Về người soạn hay người biên tập, lại có đến 5 thuyết:

- 5) Thuyết Thiên hoàng Heizei hạ lệnh soạn.
- 6) Thuyết nhà quý tộc Tachibana no Moroe soạn.
- 7) Thuyết thi hào Otomo no Yakamochi soạn.
- 8) Thuyết Tachibana Moroe và Otomo no Yakamochi cùng soạn.
- 9) Thuyết tác giả vô danh nhưng những bản Man.yôshuu xuất hiện từ sau thời Ôtomo no Yakamochi là do ông soạn.

Với 5 thuyết đó, các nhà chú giải như cha con Fujiwara no Shunzei và Teika, các ông Sengaku, Keichuu...mỗi người lại đưa ra bằng cứ để bênh vực cho một thuyết, khi thì cho là Yakamochi, khi thì cho là Moroe, khi thì cho là cả hai ông...Thế nhưng cho đến ngày nay, việc một người hay nhiều người, vào lúc nào, một lần hay nhiều lần đã soạn ra Man.yôshuu vẫn chưa minh xác được. Dù sao, có thể suy ra rằng người dính líu nhiều nhất đến việc biên soạn Man.yôshuu chỉ có thể là Otomo no Yakamochi 大伴家持.

## **3) Nội dung và hình thức nói chung:**

Man.yôshuu có 20 quyển, tính từ quyển 1 đến 20, trên đầu mỗi quyển đều có ghi mục lục, sau đó mới đến lời thơ, kèm thêm những lời giải thích về chủ đề và hoàn cảnh sáng tác. Số thơ không đồng nhất về thể loại. Theo lời giải thích của Kamochi Masazumi 鹿持雅澄 trong tác phẩm Man.yôshuu Kogi 万葉集古義 (Vạn Diệp Tập cổ nghĩa) thì trong tổng số 4496 bài, có 262 bài chōka (trường ca) chiếm 0,065% số lượng, 4173 bài tanka (đoản ca) nghĩa là 0,92% và 61 bài sedoka (triền đầu ca) hay 0,01%<sup>1</sup>.

Về thể loại thơ, có 3 loại:

Tanka (短歌 đoản ca) : 5/ 7/ 5/ 7/ 7 tức là (5+7) x 2 + 7

Setoka (旋頭歌 triền đầu ca) : 5/7/7/5/7/7 tức là (5+7+7) x 2

---

<sup>1</sup> Có cách tính khác khiến cho thi tập lên tới 4500 bài. Theo Wikipedia, Man.yôshuu có 265 chōka, 4207 tanka, 1 tanrenga (đoản liên ca), 1 bussokuseki ca (thơ đề nơi in dấu chân Phật ở chùa Yakushiji ở Nara), 4 kanshi (thơ chữ Hán), 22 đoạn văn xuôi cũng bằng chữ Hán. Thế nhưng vẫn chưa tới 4516 như những tư liệu khác nhắc đến một cách tổng quát. Lý do có thể vì thi tập có nhiều dị bản.

Chôka (長歌 trường ca) : 5/7/5/7...5/7/7 tức  $(5+7)n + 7$

### Đặc điểm của Chôka:

Trên đây là hình thức cơ bản của chôka. Ngoài ra còn có thêm vào đằng sau một hanka 反歌 (phản ca: 5/7/5/7) để thành một trường ca hoàn chỉnh theo công thức:  $<(5+7)n+7> + <(5+7) \times 2 + 7>$ .

Tuy nhiên trong các quyển 1, 2, 13, người ta thấy có nhiều trường ca kiểu cổ không có hình thức nhất định. Ngoài các quyển đó ra, trường ca thấy trong các quyển thuộc vào thời trung kỳ của Man.yôshuu đều định hình cả. Những trường ca định hình này mới là những trường ca lần đầu tiên thấy có hanka gắn sau đuôi.

Trường ca ra đời vào thời đại truyền khẩu không có tanka đi theo, cuối bài lại được kết thúc bằng ba câu theo mô hình 5/7/7. Có lẽ đến thời văn học ghi chép (kisasi bungaku), do ảnh hưởng của một người sành Hán thi là Hitomaro nên đã được định hình và trở nên chặt chẽ.

Nếu tanka là loại thơ làm trong mọi tình huống, chôka chỉ được trình bày trong những cuộc họp mặt có tính cách nghi thức, và do đó phát huy được tài năng của những thi nhân cung đình như Hitomaro. Ông có đến 20 chôka, trung bình mỗi bài 40 câu. Trong Man.yôshuu, bài chôka dài nhất có 149 câu. Đó là bài thơ ai điếu (banka) làm ra trong thời gian quản thi thể của Hoàng tử Takechi (Takechi no Ôji, 654-696), cũng do Hitomaro viết. Tính tất cả thì Man.yôshuu có hơn 260 bài chôka, trong khi Kokinshuu (gọi tắt Cổ Kim Hòa Ca Tập) – ra đời vào thời Heian, lúc thể thơ này đã suy thoái - chỉ chép mỗi 5 bài.

Về thời đại các tác phẩm:

Bài thơ cổ nhất:

Cổ nhất trong Man.yôshuu tương truyền là ngự chế của Hoàng hậu Iwanohime 磐姫皇后 (Iwanohime no Ômisaki). Bà là vợ của Thiên hoàng Nintoku, vua đời thứ 16 (tiền bán thế kỷ thứ 5). Bài đó (ký hiệu 2-85)<sup>2</sup> như sau:

君が行き日長くなりぬ山尋ね迎へか行かむ待ちにか待たむ

Kimi ga yuki /ke nagaku narinu/ yamatazune/ mukaeka ikan/ machinika matan

(Thiên hoàng đi tuần du đã lâu lắm rồi. Thiếp đang lưỡng lự không biết có phải đi lên núi lên non tìm để rước ngài về hay chỉ ngồi đây mỗi mòn chờ đợi)

Bài thơ mới nhất:

---

<sup>2</sup> Ký hiệu 2-85 có nghĩa là bài số 85 đối với 4516 bài của toàn tập và nằm trong quyển 2, còn ký hiệu 20-4516 nghĩa là bài thơ số 4516 (bài cuối cùng) nằm trong quyển 20 (quyển cuối cùng)

Mới nhất trong Man.yôshuu là tác phẩm của Ôtomo no Yakamochi 大伴家持 (ký hiệu 20-4516) làm trong năm Tempyô Hôji thứ 3 (759) đời Thiên hoàng thứ 47 Junnin:

新しき年の初めの初春の今日降る雪のいやしけ吉事

Atarashiki/ toshi no hajime no/ hatsuharu no/ kyô furu yuki no/ iyashike yogoto

(Mong sao cho những điều lành cũng ngập tràn trong năm cũng như lượng tuyết đổ xuống trong ngày đầu năm mới như hôm nay)

Giữa bài thơ xưa nhất và bài thơ mới nhất có một khoảng cách 400 năm. Thơ ra đời nhiều nhất là trong khoảng thời gian 100 năm và 11 đời vua từ Nữ thiên hoàng Saimei đến Thiên hoàng Junnin. Tính theo quyển thì thơ trong 3 quyển 1, 2, 13 là những bài thơ xưa nhất. Bốn quyển 17, 18, 19, 20 chứa đựng những bài mới nhất. Có thể xem như mười ba quyển còn lại chép thơ sáng tác trong khoảng giữa.

#### **4) Phân chia thời đại – Các tác giả tiêu biểu:**

Sau đây là cách phân chia thời kỳ tổng hợp theo cách thẩm định của 2 giáo sư Uemura Etsuko và Sakamoto Masaru (xem thư mục tham khảo):

Thời kỳ trước: Gọi là tiền Man.yô, **trương đương với thời kỳ của ca dao cổ đại** (văn chương truyền khẩu) và lúc hai bộ sử thư Kojiki và Nihon shoki được ghi chép. Giai đoạn manh nha này tính từ đời thiên hoàng thứ 16 Nintoku cho đến Nữ thiên hoàng thứ 33 Suiko nghĩa là **tiền bán thế kỷ thứ 5 cho đến đầu thế kỷ thứ 7**. Thời gian này ước tính có 270 năm. Các thi nhân tiêu biểu của thời này là các Thiên hoàng Nintoku, Yuuryaku (nhiều khi là được gán vào thoi chứ chưa chắc họ là tác giả thực sự) và những tác giả vô danh mà thơ của họ được tìm thấy trong 2 bộ sử thư tối cổ nói trên.

Thời kỳ sau: Đây mới chính là thời Man.yô (Vạn Diệp) thực sự. Nó kéo dài 130 năm từ triều Thiên hoàng thứ 34 Jomei cho đến triều Thiên hoàng thứ 47 Junnin. Chia ra làm 4 giai đoạn chính:

Giai đoạn thứ nhất hay giai đoạn thành hình (thời Taika Asuka): Từ đời thiên hoàng thứ 34 Jomei (629) đến cuộc biến loạn năm Nhâm Thân hay Jinshin no ran (672) mở màn cho thời trị vì của Thiên hoàng Tenmu. Cách nhau 44 năm. **Thi phong của thời này vẫn còn tính tập đoàn của ca dao cổ đại nhưng từ từ bắt đầu có cá tính**. Nói chung nó vẫn còn thô sơ, chất phác. Các nhà thơ tiêu biểu là hai thiên hoàng thứ 38 Tenji (còn đọc là Tenchi), 40 Temmu, công chúa Nukata (còn đọc là Nukada), hoàng tử Arima, đại thần Nakatomi no Kamatari vv....

Giai đoạn thứ hai hay giai đoạn hoàn chỉnh (thời đóng đô ở vùng Fujiwara): Kể từ cuộc loạn năm Nhâm Thân trở đi (673) cho đến khi thiên đô về Nara (710). Kể từ đời các thiên hoàng 40 Temmu, 41 Jitô cho đến Thiên hoàng 42 Mommu. Kéo dài 38 năm. Thi phong được thành hình với Kakinomoto no Hitomaro là trung tâm điểm. **Lưu loát và hùng tráng, đầy khí phách**. Các nhà thơ tiêu biểu: Kakinomoto no Hitomaro, nữ Thiên hoàng Jitô, hoàng tử Ôtsu, công chúa Ôku, Takechi no Kurohito, Naga no Okimaro vv...

Giai đoạn thứ ba hay giai đoạn phát triển (thời Nara tiền kỳ): Kể từ khi thiên đô về Nara



trở đi (711) cho đến năm Tempyô thứ 5 (733). Thời gian các thiên hoàng từ 43 Genmei đến 45 Shômu trị vì, 23 năm. **Nhiều nhà thơ có cá tính xuất hiện, do đó, phong cách làm thơ trở nên có nhiều sắc thái khác nhau.** Các nhà thơ đáng để ý đương thời là: Ôtomo no Tabito, Yamanoue no Okura, Yamabe no Akahito, Takahashi no Mushimaro, Kasa no Kanamura, Nakatomi no Yakamori vv...

Giai đoạn thứ tư hay giai đoạn suy thoái (hay thời Nara trung kỳ): Tính từ năm Tempyô thứ 6 (734) cho đến năm Tempyô Hôji thứ 3 (759), tương đương với phần sau đời trị vì của Thiên hoàng 45 Shômu đến Thiên hoàng 47 Junnin. Tất cả là 26 năm. Thi ca thời này phản ánh tình hình chính trị bất an. **Nhiều bài thơ có ý tưởng tinh tế và văn từ hoa mỹ.** Tác gia tiêu biểu: Ôtomo no Yakamochi, Sakanoue no Iratsume, Tanabe no Sakimaro, Sano no Otogami no Otome, Kasa no Iratsume vv...

Ngoài các nhà thơ hữu danh như trên còn có các nhà thơ vô danh. Các thi sĩ xuất thân từ tầng lớp thứ dân đã để lại nhiều tác phẩm giá trị trong phần Azuma-uta (Thơ miền đông), Sakimori no uta (Thơ lính thú)... Văn hóa waka mà trung tâm là vùng kinh đô Kyôto, Nara (vùng Kinki) đã lan rộng ra địa phương xa xôi như phủ Dazai trên đảo Kyuushuu hay vùng Tôgoku (Đông Quốc) miền bắc đảo Honshuu.

Để có một khái niệm về khoảng thời gian “tiền bán thế kỷ thứ 5 đến giữa thế kỷ thứ 8” của Man.yôshuu, xem nó tương đương với thời kỳ nào trong lịch sử Việt Nam, hãy thử mở một cuốn sử. Ta thấy ngay lúc đó, nước ta còn đang chìm trong bóng tối của thời Bắc thuộc, chỉ có vài tia sáng của những giai đoạn độc lập không mấy dài lâu xuất phát từ các cuộc khởi nghĩa của các anh hùng Lý Bôn, Triệu Quang Phục (541-602) vv... Vua Ngô Quyền chỉ đánh bại quân Nam Hán vào năm 930, mở đầu thời tự chủ sau khi những trang chót của Man.yôshuu đã khép lại từ gần hai thế kỷ. Ở đại lục, trong khi các thi nhân Vạn Diệp Nhật Bản đang đàn, hai nhà Tùy (581-619) và Đường (618-907) thay nhau thống trị Trung Quốc. Vào thời kỳ đó, ở phương Nam, quốc gia Phù Nam suy vong và sau đó bị Chân Lạp thôn tính. Đông Nam Á đang chứng kiến sức mạnh đang lên của các tộc Môn, Khmer và Nam Chiếu, sự phồn vinh của thành Thất Lợi Phật Thệ (Surivijaya) và khu vực eo biển Malacca nhưng lịch sử của họ chỉ được ghi lại từ một số văn bia hay du ký của các nhà hàng hải.

### **5) Về cách dùng chữ để ghi chép:**

Lúc ấy, Nhật Bản chưa sáng chế ra hai loại văn tự biểu âm của họ là *hiragana* và *katakana* cho nên tất cả sách vở phải chép bằng chữ Hán. Loại văn tự đó có tên là *man.yôgana* vì dùng để ghi lại Man.yôshuu (tuy mục đích buổi đầu vốn dùng để ghi chép cuốn sử biên niên Nihon Shoki 日本書記 vốn ra đời trước nó (720). *Kana* 仮名 nghĩa là văn tự vay mượn. Chính loại chữ *katakana* về sau cũng là một sản phẩm phụ, thoát thai từ *man.yôgana* mà thôi.

#### **Cách thứ nhất là dùng âm của chữ Hán để biểu âm tiếng Nhật:**

- Bảng âm chính của chữ Hán ấy. Từ Nhật ikazuchi (tiếng sấm) ngày nay viết với 1 chữ Hán 雷 (lôi), thời Manyô được chép bằng 4 chữ Hán 伊加豆知 (y gia đậu tri) vì sẽ được đọc là i-ka-zu-chi. Từ Nhật ame (trời) ngày nay viết với 1 chữ Hán 天 (thiên) thời Man.yô được chép bằng 2 chữ Hán 阿米 (a mẽ) vì sẽ được đọc là a-me. Từ Nhật kokoro

(tấm lòng) ngày nay viết với 1 chữ Hán 心 (tâm), xưa kia phải sử dụng âm của 3 chữ Hán là 許己呂 (hứa kỷ lữ) vì sẽ được đọc là ko-ko-ro. Dĩ nhiên những y gia đầu tri, a mẽ hay hứa kỷ lữ tự nó vô nghĩa, người Trung Quốc mà không biết ngôn ngữ Nhật nhìn thấy chúng sẽ không thể đoán người Nhật trong cuộc muốn nói cái gì.

Cũng có khi sử dụng qua tiếng Nhật với ý nghĩa đã có của chữ Hán như trường hợp các từ Phật giáo 布施 fuse (bố thí), 餓鬼 gaki (ngạ quỷ), 檀越 dan.ochi hay dan.otsu (đàn việt) để gọi một người lớn (ông = fuse, dan.ochi) hay đứa nhãi ranh (quỉ đói, thằng bé = gaki).

- Bằng âm lược của chữ Hán ấy. Hai chữ Hán 安印 (an ấn) vừa dùng để nói lên ý yêu thương ái 愛 (Ai) hay màu xanh lam vì lam 藍 (cũng đọc với âm ai). Chữ 万年 vạn niên đọc là mane (hay mannen) không phải để hiểu như mười nghìn năm nhưng dùng với nghĩa là bất chước (真似 chân tự = mane). Dĩ nhiên, theo nghĩa chữ Hán, an ấn không thể giúp chúng ta liên tưởng đến tình thương hay màu lam được. Còn mười nghìn năm thì có liên quan gì đến bất chước!

### **Cách thứ hai là dùng ý của chữ Hán để biểu âm tiếng Nhật.**

- Phương pháp gọi là chính huân: Hai chữ Hán 天地 (thiên địa) đọc là ametsuchi ý nói trời đất, đúng như những gì hai chữ Hán thiên địa muốn diễn đạt. Thảo chằm 草枕 đọc là kusamakura, ý là gối cỏ thì không khác gì bên Trung Quốc. Chữ 梓弓 (tử cung) đọc là azusayumi có nghĩa là cây cung bằng gỗ táo (tử). Quốc 国 đọc là kuni, ý nói là nước (nhà), đều phù hợp với nghĩa trong chữ Hán. Người Trung Quốc sẽ hiểu ý tất cả nhưng chỉ không biết cách phát âm theo tiếng Nhật.

- Phương pháp nghĩa huân: đọc hai từ Hán hoàn tuyết 丸雪 là arare (mưa đá), đọc hàn 寒 là fuyu (mùa đông), đọc noãn 暖 là haru (mùa xuân), đọc trọng thạch 重石 là ikari (đá nặng để neo thuyền), đọc vị thông nữ 未通女 là otome (gái chưa chồng, chưa giao du với đàn ông).

- Phương pháp lược huân: Sơn Thường 山常 (đất có nhiều núi non) được thu gọn lại, đọc là Yamato như tên nước Đại Hòa 大和 (Nhật) vì Nhật cũng lắm núi, cũng có thể đọc là chi 市 (chợ) hay to 跡 (dấu tích).

- Phương pháp tá huân: ura 浦 (phố) nghĩa là bến nước nhưng được mượn đỡ để chỉ tấm lòng (ura còn có nghĩa là mặt trong như 裏 lý). Ari (蟻 nghi) là con kiến nhưng trở thành danh động tự ari (có): 在 ㄩ (tại) hay 有 ㄩ (hữu). Natsukashi (hạ kiên 夏檜) không phải để nói về một cây sồi (kashi) mùa hạ (natsu) luôn luôn xanh tươi mà để nhắc đến lòng mong nhớ không nguôi giống như nghĩa của chữ natsukashi (懷 hoài).

- Phương pháp ước huân: ariso 荒磯 (hoang ki), bỏ bớt âm thay vì viết nguyên văn arai iso nghĩa là bờ biển lắm ghềnh đá hay nhiều sóng lớn, wagimo 吾妹 (ngô muội) thay vì đọc đầy đủ wa ga imo nghĩa là tiếng gọi một người em gái, wagie 吾家 (ngô gia) thay vì wa ga ie là nhà của ta.

- Phương pháp hí huẩn: Sơn thượng phục hữu sơn 山上復有山 (trên núi còn có núi) để nói một cách khôi hài cái ý izu hay đi ra (出xuất) mà thôi vì xuất được cấu tạo bằng hai chữ sơn 山 đặt phía trên và phía dưới. Cũng vậy viết mã thanh 馬声 (tiếng ngựa kêu) để diễn duy một âm i khi ngựa hí, phong thanh 蜂声 (tiếng ong kêu) duy để diễn tả duy một âm bu lúc ong vo ve vv...

Xin chép lại hai bài thơ của Hoàng hậu Iwanohime và thi hào Otomo no Yakamochi bên trên dưới dạng man.yôgana:

Thơ Hoàng hậu Iwanohime (bài 2-85) có văn tự biểu âm hiragana của Nhật đứng bên cạnh chữ Hán (kanji) biểu ý.

君が行き日長くなりぬ山尋ね迎へか行かむ待ちにか待たむ  
Kimi ga yuki /ke nagaku narinu/ yamatazune/ mukaeka ikamu/ machinika matamu

Thơ gốc dưới dạng Manyô.gana:

君之行 氣長成奴 山多都祢 迎加将行 <待尔> 可将待

Cũng vậy, thơ thi hào Ôtomo no Yakamochi (bài 20-4516):

新しき年の初めの初春の今日降る雪のいやしけ吉事  
Atarashiki/ toshi no hajime no/ hatsuharu no/ kyô furu yuki no/ iyashike yogoto

Vốn có gốc dưới dạng Man.yôgana như sau:

新年乃始乃 波都波流能 家布敷流由伎能 伊夜之家餘其騰

Quả thật, nếu nhìn vào tự dạng tiếng Hán mà thôi, khó lòng hiểu được tác giả muốn nói gì.

## **6) Phân biệt thể thơ trong các quyển:**

- 1) Loại thơ gọi là zôka (雑歌 tạp ca) nghĩa là thơ đủ loại bao gồm các chủ đề thơ vịnh trên đường tuần thú, du lịch lãm cảnh, vịnh vật, thuật hoài, nói lên chí hướng, hoài cổ, hay những bài thơ thù tạc làm ra lúc yên ả. Có thể tìm thấy tiết mục về chúng trong các quyển 1, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 13, 14 và 16.
- 2) Loại thơ gọi là sômonka (相聞歌 tương văn ca), còn gọi là sômon ôrai (相聞往来 tương văn vãng lai) trao đổi tin tức qua lại giữa bạn bè, thân thuộc. Đặc biệt có nhiều thơ nói về tình cảm luyến ái giữa nam nữ. Những tiết mục này rất dồi dào trong các quyển 2, 4, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14.
- 3) Loại thơ gọi là banka (挽歌 vãn ca) có tính cách ai điếu người chết vì vãn có nghĩa là kéo xe tang. Thấy nhiều trong các tập 2, 3, 7, 9, 13, 14.
- 4) Ngoài 3 bộ phận chính nói trên, còn có 3 loại phụ, bắt đầu với loại hiyuka (比喩歌 tỉ dụ ca) vốn dùng để gửi gắm tình luyến nhớ đến một người qua trung gian các vật cụ thể. Xem các quyển 3, 7, 13, 14.

- 5) Loại thơ shiki (四季 *tứ quý*) vịnh cảnh bốn mùa xuân, hạ, thu, đông bởi vì người Nhật rất nhạy cảm đối với thiên nhiên và thời tiết. Xem các quyển 8 và 10.
- 6) Loại thơ kết hợp shiki với sômon thành ra shiki sômon (四季相聞 *tứ quý tương văn*) nghĩa là thăm hỏi nhau vào những lúc giao mùa. Cũng thấy trong các quyển 8 và 10.

Ba thể *zôka*, *sômonka* và *banka* gọi chung là ba bộ hay “tam bộ lập” (三部立て *sanbudate*). Cách chia theo *chôka*, *tanka* và *sedôka* gọi là sự phân biệt theo ca thể (歌体 *katai*), còn theo hình thức diễn tả thì gọi là phân biệt theo “dạng thức biểu hiện” (表現様式 *hyogen yôshiki*), chẳng hạn **ký thác** tâm sự vào sự vật (寄物陳思 *kibutsu chinshi*), hay tỏ thẳng **tâm tư** (正術心緒 *seiijutsu shinjo*) hay **tỉ dụ** (比喻 *hiyu*).

### Đi xa hơn với thể banka

Banka, như đã nói, tập trung những bài thơ nói về cái chết và có tính ai điếu. Thời cô Hy La cũng đã có thể *elegy* tương xứng với nó rồi. Tuy nhiên ngoài chuyện ai điếu (*aitô no shi* 哀悼の詩) người chết, nó còn là thơ tự làm ra lúc lâm chung (*jisei no ku* 辞世の句), những bài thơ làm vào dịp tống táng, quàn thi thể (*hinkyuu* 殯宮 hay *mogari no miya*), lúc lâm bệnh... Trong *Man.yoshuu*, banka chưa được sắp xếp thành *budate* (bộ phận riêng biệt) hẳn hoi. Nó nằm rời rạc trong 6 quyển. Hình như người ta phân loại theo cách thức của Văn Tuyển (Monzen 文選) bên Trung Quốc và nó đã bắt nguồn từ các bài hát mà phu khiêng linh cửu hay đẩy xe tang vẫn hát. Thời Hitomaro, loại này thịnh hành nhất và việc sáng tác chúng được xem như một phần của lễ nghi cung đình.

Sang đến thời *Kokinshuu* 古今集 (905? 914?) và các thi tập soạn theo sắc chiếu đến sau thì banka được xếp vào loại “ai thương ca” (哀傷歌) khi tính cách nghi thức đã nhạt bớt.

### 7) Nội dung thơ các quyển:

Quyển 1 và 2: Hai quyển này tương đối hoàn chỉnh hơn cả. Quyển đầu có *zôka*, quyển sau có *sômonka* và *banka*, gộp cả hai lại đã có thể thành một tập thơ hẳn hoi. Điều này có thể xem như bằng chứng bảo vệ luận cứ cho rằng *Man. yôshuu* là một tập thơ soạn theo sắc chiếu (ít nhất cho đến phần này). Hơn nữa, quyển 1 gồm thơ từ đời Thiên hoàng Yuuryaku cho đến năm Wadô thứ 5 đời Thiên hoàng Genmei được xếp theo đúng thứ tự niên đại của một khoảng thời gian ngót 240 năm. Nội dung của nó gồm nhiều thơ thuộc thời đại các thiên hoàng Tenji, Temmu, Jitô, Mommu, nghĩa là những bài thơ cổ xưa nhất. Trong đó, tác phẩm của Kakinomoto no Hitomaro nhiều hơn cả. Còn quyển 2 thì bao gồm thơ khoảng thời gian chừng 350 năm từ đời Thiên hoàng Nintoku cho đến năm Reiki nguyên niên (715) đời Thiên hoàng Genshō. Trong quyển này cũng thấy một số lượng lớn thơ Hitomaro.

Bài thơ đầu tiên là thơ Thiên Hoàng Yuryaku hay thơ giả thác cho ông chỉ có giá trị như bài thơ mào đầu có giá trị danh dự nên không cần gận gửi về mặt niên đại và qui phạm so với những bài thơ khác. Quyển 1 có 84 bài (16 *chôka* và 68 *tanka*). Quyển 2 có 56

bài sômon, 94 banka, tổng cộng 150 (19 chôka, 131 tanka).

Quyển 3: Chép thơ từ đời Nữ thiên hoàng Jitô cho đến năm 744 (năm 16 niên hiệu Tempyô), trong đó có thơ của những thi nhân tên tuổi như Kakinomoto no Hitomaro, Yamanoue no Okura, Yamabe no Akahito, Ôtomo no Tabito, Ôtomo no Yakamochi. Về thể loại thì có zôka (158 bài), hiyuka (25) và banka (69), tổng cộng 252 bài (23 chôka, 229 tanka).

Quyển 4: Chủ yếu chép sômonka từ đời Thiên hoàng Nintoku cho đến thời Thiên hoàng Shômu thiên đô về Kuni (740-744), một thung lũng nhỏ phía nam Kyôto. Thơ của thời Nara là chính, trong đó nhiều nhất là tác phẩm của giòng họ Ôtomo. Gồm 309 sômonka (7 chôka, 301 tanka, 1 sedôka).

Quyển 5: Ghi lại thơ làm từ năm Jinki thứ 5 (728) cho đến năm Tempyô thứ 5 (733). Quá phân nửa là thơ Ôtomo no Tabito và Yamanoue no Okura. Tất cả 114 bài đều là zôka (10 chôka, 104 tanka). Trong đây có thêm 2 bài thơ chữ Hán và một số văn chữ Hán trích từ Văn Tuyền, Du Tiên Quật của người Tàu.

Quyển 6: Ghi lại loại zôka thời Nara kể từ năm Yôrô thứ 7 (723) cho đến năm Tempyô 16 (744). Ngờ rằng đây là phần do Ôtomo no Yakamochi biên tập. Có 160 zôka (27 chôka, 132 tanka, 1 sedôka)

Quyển 7: Hầu hết chép thơ của những tác giả không rõ tên tuổi. Chỉ có 7 bài là sáng tác của đại thân họ Fujiwara. Có thể xem đây là những tác phẩm từ đời các Thiên hoàng Jitô, Mommu cho đến hồi đầu đời Nara. Về thể loại, nó được chia ra làm ba: zôka (228), hiyuka (108) và banka (14). Tổng cộng 350 (trong đó 324 tanka, sedôka 26).

Quyển 8: Tác phẩm trong quyển này được chia theo bốn mùa, mỗi mùa lại chia thành bộ phận zôka hay sômon và chép theo thứ tự niên đại. Tính từ thời Thiên hoàng Jomei cho đến năm Tempyô thứ 15 (743). Vì trong đó có nhiều thơ họ hàng nhà Ôtomo nên bị nghi là do Yakamochi biên tập. Zôka mùa xuân 30 bài, sômonka mùa xuân 17, zôka mùa hạ 33, sômonka mùa hạ 13, zôka mùa thu 95, sômonka mùa thu 30, zôka mùa đông 19 và sômonka mùa đông 9 bài.

Quyển 9: Chia thành 3 nhóm zôka, sômonka và banka. Đặc biệt có nhiều thơ về lữ hành và truyền thuyết cho nên có người cho là nó có thể đã được biên tập bởi một thi nhân yêu du lịch và thần thoại như Takahashi no Mushimaro. Chép những bài thơ tính từ thời Thiên hoàng Yuuryaku cho đến năm Tempyô thứ 5. Có 102 zôka, 29 sômon và 17 banka, tổng cộng 148 bài (gồm 22 chôka, 125 tanka, 1 sedôka).

Quyển 10: Trong quyển này, thông tin về tác giả và hoàn cảnh sáng tác hơi nghèo nàn. Được chia thành 8 bộ phận theo tiêu chuẩn kép 4 mùa và 2 thể loại zôka hay sômonka. Giống như quyển 8, đó là những tác phẩm làm vào thời Nara. Zôka mùa xuân 78 bài, sômonka mùa xuân 47, zôka mùa hạ 42, sômonka mùa hạ 17, zôka mùa thu 242, sômonka mùa thu 73, zôka mùa đông 21, sômonka mùa đông 18 bài. Tất cả 539 bài (chôka 3, tanka 532, sedôka 4 bài).

Quyển 11: Đầu quyển có ghi đây là phần thượng của thể loại sômon ôrai (trao đổi tâm

tình, tin tức) xưa nay. Gồm 17 sedôka, 47 seijutsu shinsho hay giải thẳng nỗi lòng, 94 kibutsu chinshi hay gửi gắm nỗi lòng qua sự vật, 9 bài thơ vấn đáp, 104 seijutsu shinsho, 193 kibutsu chinshi, vấn đáp 20, tỉ dụ 13, tổng cộng 497 (gồm 480 tanka, sedôka 17).

Quyển 12: Phần hạ của thể loại sômon ôrai xưa nay. Tên tuổi tác giả thường không được biết tới nhưng so với quyển 11 thì hình như họ là những người mới hơn. Trong quyển, có chia thành những nhóm nhỏ như thơ bày tỏ chí hướng, nỗi lòng (10 và 100 bài), thơ gửi gắm tâm tình vào trong đồ vật (14 và 139) cũng như thơ đôi đáp 26, lữ hành 53, ly biệt 31, vấn đáp 10. Tổng cộng 383 bài toàn là tanka,

Quyển 13: Toàn thể chia làm 5 phần: 17 zôka, 57 sômonka, 18 mondô (vấn đáp), 1 hiyu (tỉ dụ) và 24 banka. Đặc biệt, quyển này có nhiều thơ dài (chôka) với phong vị cổ xưa, chất phác. Tổng cộng 127 bài (gồm 66 chôka, 60 tanka và 1 sedôka).

Quyển 14: Gồm những bài ca miền đông (Azuma-uta). Miền đông nước Nhật lúc bấy giờ hẳn là một nơi chưa được khai phá nên thơ có phong vị hoang dã. Những bài ca của vùng này được trình bày theo từng địa phương. Zôka có 5 bài, sômonka 81 bài, hiyuka 9 bài, zôka 17 bài, sômonka 115 bài, sakamori no uta 5 bài, hiyuka 5 bài, banka 1bài. Tổng cộng 238 bài (tất cả là tanka). Trong phần Zôka thì tất cả đều là Azuma-uta.

Quyển 15: Có 2 phần. Phần nửa đầu chép những bài thơ làm ra lúc tiễn đưa sứ bộ sang Shiragi (Tân La, nay thuộc Triều Tiên) vào năm Tempyô thứ 8 và những bài thơ làm trong cuộc hành trình. Phần nửa sau là thơ tặng đáp giữa ông Nakatomi no Yakamori và tiểu thư Sano no Otogami no Otome. Thời điểm là khoảng năm Tempyô thứ 8 (736) đến 12 (740). Tổng cộng 208 bài (gồm 5 chôka, 200 tanka, 3 sedôka).

Quyển 16: Gồm các zôka liên quan đến duyên do, truyền thuyết, thơ hoạt kê và ca dao của buổi đầu thời Nara cho đến những năm Jinki (724-729). Có tất cả 104 bài (chôka, 92 tanka, 1 Bussokusekika (Phật tức thạch ca) tức thơ đề trên đá có dấu chân Phật và 2 bài thơ khác không xếp loại).

Quyển 17: Giống như một tập nhật ký về thơ của Ôtomo no Yakamochi. Bởi vì nó hầu như ghi lại thơ viết theo thứ tự niên đại của những người Yakamochi quen biết trong khoảng năm Tempyô từ 730 đến 748. Ngoài ra còn có những bài thơ xưa bị 16 quyển trước bỏ sót. Tổng cộng 142 bài gồm 14 chôka, 127 tanka và 1 sedôka.

Quyển 18: Chép theo thứ tự niên đại thơ khoảng 748-750 nghĩa là từ năm Tempyô 20 đến năm Tempyô Shôhō thứ 2. Thơ Yakamochi vịnh về vùng Etchuu (tỉnh Toyama ngày nay) hồi ông trấn nhậm ở đó chiếm đa số. Có 107 bài gồm 10 chôka và 97 tanka.

Quyển 19: Chép thơ theo thứ tự niên đại trong 3 năm từ 750-753 thời Tempyô Shôhō. Ngoài Yakamochi còn có sự góp mặt của các nhà thơ khác. Có 154 bài gồm 23 chôka và 131 tanka.

Quyển 20: Quyển cuối cùng chép theo thứ tự niên đại từ 753 đến 759 tức giai đoạn niên hiệu Tempyô Shôhō và Tempyô Hôji. Vẫn chép nhiều thơ của Yakamochi nhưng có thêm thơ của những nhà thơ khác mà ông nghe được và chép lại. Đặc sắc hơn cả là có

đăng 19 bài thơ của lính thú (sakimori no uta ), giúp ta một tư liệu quý để nghiên cứu về tiếng Nhật thời ấy. Tổng cộng 224 bài gồm 6 chōka và 218 tanka.

Đề giúp bạn đọc nhìn thấy rõ ràng hơn, chúng tôi xin giới thiệu bản tóm lược rất sơ phạm của Tada Kazuomi về cách phân bố 20 tập của Man.yōshū:

Quyển số	Bộ (budate)	Phối trí	Niên hiệu	Số tanka	Số chōka	Số Sedoka	Tổng cộng số bài
1 (Từ bài 1)	Zōka	Theo niên đại	Yuuryaku Jomei Genmei (714)	68	16	0	84
2 (Từ bài 85)	Sōmon, Banka	Theo niên đại	Nintoku, Tenji, Jitō Genmei, Ganshō (658-715)	53 78	3 16	0	150
3 (Từ bài 235)	Zōka Hiyuka Banka	Theo niên đại Theo niên đại? Theo niên đại	Jitō, Shōmu (733)  Suiko, Jitō-Shōmu (692-744)	144 25 60	19  9	0	252
4 (từ bài 484)	Sōmon	Theo niên đại	Nintoku-Jōmei Tenji-Shōmu (671-743)	301	7	1	309
5 (từ bài 793)	Zōka	Theo niên đại	Shōmu (728-733)	104	10	0	114
6 (từ bài 907)	Zōka	Theo niên đại	Gensei-Shōmu 23-743)	132	27	1	260
7 (từ bài 1068)	Zōka Hiyuka Banka	Theo đề tài Theo đề tài tài		203 107 14		25 1	350
8 (từ bài 1418)	Zōka xuân Sōmon xuân	Hầu như đều xếp theo niên đại	Jomei-Shōmu (743)	28 16	2 1	0 0	346

	Zôka hạ			33	0	0	
	Sômon hạ			12	1	3	
	Zôka thu			91	1	1	
	Sômon thu			28	1	0	
	Zôka đông			19	0	0	
	Sômon đông			9		0	
<b>9</b> (Từ bài 1664)	Zôka	Hầu như theo niên đại	Yuryaku-Jômei Jitô-Shômu (733)	89	12	1	148
	Sômon			24	5		
	Banka			12	5		
<b>10</b> (Từ bài 1812)	Zôka xuân	Hầu như theo chủ đề		79		2	
	Sômon xuân			47			
	Zôka hạ			41	1		
	Sômon hạ			17			
	Zôka thu			241	21		
	Sômon thu			71		2	
	Zôka đông			21			
	Sômon đông			18			
<b>11</b> (Từ bài 2251)	Sedoka	Hầu như theo thể loại	Tâm tư, ký thác và vấn đáp: cả 3 phần này rút ra từ Tuyển tập Kakinomoto no Hitomaro	0		17	497
	Tâm tư			47			
	Ký thác			49			
	Vấn đáp			9			
	Tâm tư			104			
	Ký thác			193			
	Vấn đáp			20			
	Tỉ dụ			13			



<b>12</b> <b>(Từ bài 2841)</b>	Tâm tư Ký thác Tâm tư Ký thác Vấn đáp Lữ hành Ly biệt Vấn đáp	Hầu như theo thể loại	Phân tâm tư và ký thác ở trên trích từ Thi tuyển của Kakinomoto no Hitomaro.	10 14 100 139 26 53 31 10			383
<b>13</b> <b>Từ bài 3221)</b>	Zôka Sômon Vấn đáp Tỉ dụ Banka	Hầu như theo niên đại		10 26 11 0 11	16 29 7 1 13	1	127
<b>14</b> <b>Từ bài 3348)</b>	(Zôka) Sômon Tỉ dụ Zôka Sômon Lính thú Tỉ dụ Banka	Ba hàng đầu chia theo vùng  Các hàng dưới không phân biệt được vùng		5 81 9 17 115 5 5 1			238
<b>15</b> <b>Từ bài 3578)</b>	Không thành budate Thơ đi sứ Tặng đáp giữa vợ chồng Nakatomi	Hầu như theo niên đại	Shômu (736)  Shômu(738-)	137 63	5	3	208
<b>16</b> <b>Từ bài 3786)</b>	Thơ có duyên do và Zôka	Theo niên đại		92	7	4 Bussoku	104

<b>17</b> (Từ bài 3890)	Không thành budate	Theo niên đại	Shômu (730-748)	127	14	1	142
<b>18</b> (Từ bài 4032)	Không thành budate	Theo niên đại	Shômu Kôken (748-790)	97	10	0	107
<b>19</b> (Từ bài 4139)	Không thành budate	Theo niên đại	Tenmu. Shômu (732) Kôken (750- 753)	131	23	0	154
<b>20</b> Từ bài 4293)	Không thành budate		Tenmu.Shômu (729) Kôken-Junnin (753-759)	218	6	0	224
<b>Trọn quyển</b>			Yuuryaku- Junnin (470-759)	4208	264	63 kiểu Bussoku sekka	4536

## 8) Cách chua âm văn bản Man.yôshuu:

Man.yôshuu vì được viết bằng man.yôgana 万葉仮名 nghĩa là từ ngữ một trăm phần trăm chữ Hán, không đọc được ngay ra tiếng Nhật. Lý do là vì Nhật ngữ đa âm trong khi tiếng Hán lại đơn âm. Trong lời tựa của tuyển tập mới của Man.yôshuu vào thời Heian (Shinsen Man.yôshuu), đã thấy người ta bàn đến sự khó khăn đó. Bởi thế, việc ghi chú thêm thanh âm bằng văn tự biểu âm (hiragana, katakana) bên cạnh chữ Hán là chuyện bất buộc. Phương pháp ghi chú gọi là kunten (訓点 huấn điểm). Khi Man.yôshuu mới ra đời được khoảng hai thế kỷ, vào năm 951 (Tenryaku 5), Thiên hoàng thứ 62 Murakami đã hạ lệnh cho 5 người bầy tôi trong Viện Thi Ca (Nashitsubo = Lê Hồ = Sân trồng cây lê) là các ông Ônakatomi no Yoshinobu, Kiyohara no Motonosuke, Minamoto no Shitagô, Ki no Tokibumi, Sakanoue no Mochiki ghi thanh âm vào thơ. Việc ghi chú thanh âm của các vị này bây giờ gọi là koten (古点 cổ điểm). hay kokunten (古訓点 cổ huấn điểm). Còn như jiten (次点 thứ điểm) là chỉ việc chua âm không theo một quy tắc nhất định nào kể từ thời có koten về sau (tức Heian, Kamakura sơ kỳ) Có thể xem Ôe no Masafusa, Fujiwara no Michinaga, Fujiwara no Michitoshi, Fujiwara no Teika, Fujiwara no Kiyosuke là những nhà chua âm theo jiten (thứ điểm). Còn như lối chua mới qui củ hơn gọi là shinten (新点 tân điểm) là do Shaku Sengaku (Thích Tiên Giác, 1203-1272) , một thi tăng sống vào giữa thời Kamakura, là người đã bỏ cả đời để hiệu đính và chú thích Man.yôshuu. Đặc biệt ông đã chua âm cho 152 bài cho đến lúc đó vẫn chưa được chua âm. Việc làm của Sengaku đã đánh dấu một giai đoạn phát triển của việc nghiên cứu Man.yôshuu. Sau ông, nhiều học giả đã tiếp tục con đường đó, xem việc nghiên cứu nó như một bộ phận của nghiên cứu về quốc học.

Ví dụ về phép kunten 訓点 (huấn điểm):

Vẫn lấy một bài thơ đã nói đến bên trên:

新しき年の初めの初春の今日降る雪のいやしけ吉事

Atarashiki/ toshi no hajime no/ hatsuharu no/ kyô furu yuki no/ iyashike yogoto

Vốn có gốc dưới dạng Man.yôgana như sau:

新年乃始乃 波都波流能 家布敷流由伎能 伊夜之家餘其騰

Ta biết rằng cách đọc bằng âm Hán (âm độc = 音読み onyomi) của 新 (tân) là “shin” nhưng phải đọc theo âm Nhật (huấn đọc = 訓読み kun.yomi) của nó là “atarashiki”. Nếu đọc “shin” sẽ kẹt vấn đề đồng âm dị nghĩa. Trong chữ Hán âm “shin” được viết bằng vài mươi tự dạng khác nhau ví dụ như 心, 伸, 臣, 身, 辛, 辰, 信, 神, 秦, 苾, 真, 慎, 震... nên dễ gây hiểu lầm, nhưng nếu đọc “atarashiki” thì người ta biết ngay chữ “shin” ấy có nghĩa là mới mẻ. Chữ 年 (niên) với âm Hán “nen” và chữ 始 (thủy) với âm Hán “shi” cũng dễ gây hiểu lầm nhưng đến khi chua âm Nhật là “toshi” (năm) và “hajime” (lúc bắt đầu) thì mọi chuyện đã rõ ràng hẳn. Trong khi đó, 乃 (nãi) mà chúng ta thấy nhan nhản ở giữa câu thơ chỉ tượng âm mà thôi. Khi 乃 được viết thẩu ra, nó thành の (“no” theo kiểu chữ biểu âm hiragana, có nghĩa là “của”, một tính từ chỉ sở hữu, phụ thuộc trong tiếng Nhật).

## 9) Về các bản sao và in:

Nguyên bản Man.yôshuu không hề được biết tới. Chỉ có những bản sao chép (tả bản) hay bản phiên âm của người xưa (cổ bút thiết) được truyền lại. Từ khi các quan chức thuộc nhóm Nashitsubo (Lê Hồ Ngũ Nhân) ở Viện thi ca Wakadokoro (Hòa Ca Sở) huấn điểm cho nó ( “cổ điểm bản” năm Tenryaku thứ 5, 951) thì hầu như nội dung không bị sửa đổi gì thêm.

Giáo sư Uemura Etsuko đã dẫn ra 17 văn bản cổ của Man.yôshuu nay được biết tới. Để khỏi hàn lâm thái quá, người viết chỉ kể một cách sơ lược nhưng cũng dám nói là đã đưa tạm đủ thông tin về chúng. Năm bản đầu ra đời vào thời Heian, 6 bản tiếp sau là của thời Kamakura và 6 bản sau cùng thuộc thời Edo. Mười một bản đầu tiên là bản chép tay (tả bản), kể từ thời Edo trở đi mới có bản khắc gỗ (mộc bản).

- 1) Bản Katsura được chép ra vào đầu thế kỷ thứ 11, in trên 8 loại giấy màu, coi như là “thứ điểm bản” tối cổ còn lưu lại. Sở dĩ gọi là bản Katsura 桂本万葉集 (Quế bản Vạn Diệp Tập) vì xưa kia nó là vật sở hữu của gia đình thân vương Katsura.
- 2) Bản Ranshi tức bản in trên giấy màu xanh lam hay “lam chỉ bản”, do người nhà của gia đình Sesonji (quí tộc họ Fujiwara) chép lại vào cuối đời Heian.
- 3) Bản Kanazawa cũng chép vào cuối đời Heian nhưng trên giấy bản nhập từ Trung Quốc. Gọi là bản Kanazawa vì tàng trữ bởi gia đình lãnh chúa Maeda phiên trấn Kanazawa.
- 4) Bản Tenji của gia đình Fukui (Kyôto). Gọi như thế vì được chép ra vào năm Tenji nguyên niên (1124) dưới triều Thiên hoàng Sutoku (Sùng Đức).
- 5) Bản Genryaku vì được hiệu đính vào năm Genryaku nguyên niên (1184), thời Thiên hoàng Go-Toba (Hậu Điều Vũ). Được gia đình thân vương Takamatsu no Miya và

- Furukawa chia nhau gìn giữ.
- 6) Bản Amagasaki chỉ có 16 quyển, được Đại học Kyôto bảo quản. Trước đó thấy nó ở thành phố Amagasaki.
  - 7) Bản Karyaku. Thấy đề chép vào năm Karyaku (Gia Lịch) thứ 3 (1328).
  - 8) Bản do Mibu no Takasuke chép vào đầu đời Kamakura.
  - 9) Bản Kanda hay bản Kishuu. Một phần chép vào thời Kamakura, từ quyển 11 trở đi chép vào thời Muromachi. Kishuu là tên lãnh địa của một chi thuộc họ Tokugawa.
  - 10) Bản Nishi-Honganji, tên chùa. Chép vào thời Kamakura.
  - 11) Bản Kasuga, do họ Nakatomi ở Kasuga (gần Nara) cho chép vào khoảng năm 1243.
  - 12) Bản khắc gỗ không chua âm năm Keichô (giữa 1596-1615).
  - 13) Bản khắc gỗ có chua âm.
  - 14) Bản khắc năm Kan.ei 20 (1643).
  - 15) Bản khắc năm Hôei 6 (1709).
  - 16) Bản khắc cổ bản Man.yôshuu, năm Kyôwa 3 (1803).
  - 17) Bản in ra vào thời cận đại mà hai học giả Sasaki Hirotsuna và Nobutsuna đã đăng trong Nihon Kagaku Zensho, cuốn toàn thư về thi ca Nhật Bản.

### **10) Mộc giản:**

Nguồn gốc cổ xưa của Man.yôshuu đã được chứng minh một cách khoa học qua những phát hiện khảo cổ học cận đại. Theo trang Wikipedia trích dẫn thông tin từ hai nhật báo Asahi và Mainichi vào cuối năm 2008, chúng ta biết có 3 mảnh thẻ gỗ hay là mokkan (mộc giản 木簡) có chép thơ Man.yôshuu đã được khai quật từ những di chỉ ở vùng Kyôto-Nara, cái nôi của văn hóa Nhật Bản.

- 1) Từ khu di tích Kizugawa, Kyôto, đã tìm thấy một mảnh thẻ với kích thước 24,3 cm chiều dài x 2,4 cm chiều rộng x 1,2 cm chiều dày, trên đó có chép 11 chữ đầu của bài thơ 10-2205 (bài 2205 trong quyển 10). Xét nghiệm với máy ảnh có tia hồng ngoại thì biết mảnh thẻ đó có thể là thẻ dùng để tập viết. Thẻ ước tính có từ khoảng năm 750 đến 780.
- 2) Từ khu di tích Miyamachi ở Kôka thuộc tỉnh Shiga, một mảnh thẻ rộng 2cm dày 1mm, tìm được năm 1997 và có lẽ có từ giữa thế kỷ thứ 8. Thấy trên đó có bài thơ 16-3807 (bài 3807 trong quyển 16).
- 3) Từ khu di tích Ishigami ở Asuka, thành phố Nara, một mảnh thẻ dài 9,1 cm, rộng 5,5 cm và dày 6 mm, có lẽ có từ thế kỷ thứ 7 và đây là mảnh thẻ tối cổ của Man.yôshuu đã được tìm thấy. Nó có 14 con chữ của bài số 7-1391 (bài 1991 trong quyển 7) và chép bằng Manyôgana.

### **11) Giá trị của Man.yôshuu:**

Không ít độc giả cho rằng Man.yôshuu ra đời đã trên 12 thế kỷ, sản phẩm tinh thần của những người Nhật đời xa xưa cho nên ấu trĩ và vụng về thì có đáng gì mà đọc. Cũng dễ thông cảm với họ. Thế nhưng những con người hiện đại như chúng ta, khi biết đến thi tập, đã phải ngạc nhiên vì đã khám phá được trong đó những tình cảm thô sơ, chất phác, thuần khiết, lại rất chân thực, bạo dạn và nhiều khi vô cùng nhạy cảm, tinh tế, tuy có lúc sâu thương nhưng không phải vì thế mà kém lạc quan.

Thi nhân thời Man.yô này đủ mọi thành phần trong xã hội, trên từ những bậc cao quý

nhu thiên hoàng, hoàng hậu, dưới đến kẻ nông phu cày sâu cuốc bẫm. Từ cô thôn nữ vùng Đông Bắc bó lúa trên tay, da dẻ nứt nẻ vì giá lạnh cho đến người con gái hát rong, anh lính thú trên hoang đảo hay kẻ khát thực đầu đường xó chợ. Man.yôshuu là kết quả một sự tuyển chọn một cách công bình thơ của mọi tầng lớp, mọi hạng người. Đó là tập thơ dân chủ và phản ánh được tâm tình của người Nhật khắp nước.

Thơ thời Man.yô không có tính xã giao mua vui, cũng không có ác ý dè bĩu ai. Đúng hơn, nó bày tỏ tình cảm chân thực trào lên từ đáy lòng của người thời đại ấy mà không dựa vào tu sức hay kỹ xảo, ít nhất là trong giai đoạn đầu.

Đề tài của thơ Man.yôshuu rất rộng rãi, đến mức làm cho ta phải kinh ngạc. Ngâm vịnh ca tụng vẻ đẹp thiên nhiên, bày tỏ nhiệt tình yêu đương trai gái, bộc lộ lòng trung trinh chung thủy, ca tụng tình vợ chồng đẹp đẽ, bày tỏ nỗi đoạn trường trước cảnh tang tóc hay tuyệt vọng...nhưng có khi cũng khôi hài, nghĩa là muôn màu muôn vẻ. Tuy nhiên điểm chung của chúng vẫn là sự chân thật và hồn hậu.

Theo bà Uemura Etsuko, 4496 bài thơ (có lẽ bà không tính các bài thơ chữ Hán) này, bài nào cũng đáng được ngâm nga. Chẳng thế mà nhà thơ waka Shimaki Akahito (1876-1926) đã nói rằng nếu có góp ý với ai về việc sáng tác khi ông sẽ khuyên họ nên học hỏi thơ Man.yôshuu vì từ khi khởi đầu đến lúc kết thúc, tất cả thơ đều nằm trong một chữ “tâm”. Thi nhân Man.yôshuu đã đào sâu cảm hứng của mình từ một mạch thơ rất dồi dào đó là chính cuộc sống. Có người Nhật bày tỏ cảm tưởng rằng khi Nhật Bản bại trận năm 1945, cho dù họ có thể mất những quốc bảo về kiến trúc như cổ thành Matsuyama trên đảo Shikoku đi nữa nhưng quốc bảo mà bao nhiêu quả bom nguyên tử cũng không thể không biến thành tro bụi và không cướp khỏi tay họ là Man.yôshuu và đó là một điều họ cảm thấy vô cùng hạnh phúc vậy.

Ngoài **giá trị văn học**, Man.yôshuu còn có **giá trị học thuật** của nó. Qua những bài thơ trong thi tập, ta có thể xây dựng lại hình ảnh thời xưa cũ bằng một loạt thông tin đến từ nhiều lãnh vực như lich sử, phong tục tập quán, lễ lạc hội hè, tâm tình và suy nghĩ cũng như hình ảnh cuộc sinh hoạt và chi tiết về văn hóa địa phương của người thời thượng cổ. Mặt khác, người nghiên cứu ngôn ngữ sẽ rất hài lòng về giá trị tư liệu về âm vận, ngữ pháp, ngữ vựng, phương ngôn tục ngữ trong tiếng Nhật cổ thông qua Man.yôshuu. Đó là chưa kể những thông tin bổ ích cho việc tìm hiểu về văn học sử, nào là sự tồn vong của chōka, sự xuất hiện của tanka, sự hình thành ý thức về văn học quốc hồn quốc túy nơi người Nhật, cũng như những đặc trưng của văn học cổ đại.

## 12) Ảnh hưởng của Man.yôshuu đến đời sau:

Hai cuốn Shinsen Manyôshuu (Tân tuyển Vạn Diệp Tập) và Shoku Manyôshuu (Tục Vạn Diệp Tập) của Sugawara no Michizane (Quản Nguyên Đạo Chân) cũng như thi tập nổi tiếng Kokin Wakashuu (Cổ Kim Hòa Ca Tập) tuy có chịu ảnh hưởng của Man.yôshuu nhưng ảnh hưởng đó chỉ giới hạn ở những yếu tố bên ngoài như tên sách, cách biên tập, số quyển...chứ những yếu tố bên trong như sự thô sơ, thẳng thắn, thuần khiết trong lối diễn tả, sự bao la rộng lớn về đề tài, sự chân thực không cợt nhả trong thái độ sáng tác, nghĩa là những cái đã làm nên thi phong độc đáo của Man.yôshuu, thì những thi tập này không thể nào sánh kịp.

Ngược lại, có thể nói các thi tập ấy còn như thể hướng về một chiều hướng đối nghịch với Man.yôshuu khi đi tìm cái thanh nhã trong đề tài, cái đẹp tế nhị trong cách diễn tả cũng như coi trọng sự dụng công có tính trí tuệ và những trao đổi kiểu xã giao thù tạc.

Ca phong Kokin của Kokin Wakashuu biểu hiện những gì thi nhân cung đình của thời Heian (794-1192) yêu thích. Khi những thi nhân như Sone no Yoshitada (Tăng Nữ, Hiếu Trung), Minamoto no Toshiyori (Nguyên, Tuấn Lại), tăng Kenshō (Hiển Chiêu)...chỉ vì mô phỏng chữ dùng, bắt chước ca phong Man.yô thôi chứ chưa có được cái tinh thần của Man.yô mà đã bị làng thơ thờ ờ nói chung coi như là kẻ ngoại đạo, cho dù họ được gia đình Rokujō (Lục Điều)<sup>3</sup> – một thi phái quyền uy thời ấy – đánh giá tốt và qua thái độ đó, tỏ ra trân trọng giá trị của Man.yôshuu.

Ảnh hưởng của Man.yôshuu đến đời sau có thể tìm thấy trong thơ của bốn thế hệ văn nhân Nhật Bản:

### **Thế hệ thứ nhất: Kamakura**

Người tỏ ra có một tấm lòng hiểu và yêu mến Man.yôshuu một cách thực sự, xem việc học tập ca phong Man.yôshuu như một mục tiêu là Minamoto no Sanetomo (Nguyên, Thực Triều, 1192-1219), vị Shōgun đời thứ ba của Mạc phủ Kamakura. Ông không chỉ mô phỏng nhưng đã nghiên cứu cảm quan và thái độ sáng tác của người thời Man.yô cho nên thơ của chính ông có cái bình dị đậm bạc, có tu sức thì cũng chỉ vừa phải. Ông khác với những người như Kamo no Mabuchi (Hạ Mậu Chân Uyên, thi nhân và học giả thời Edo, 1697-1769) về sau, vì Sanetomo đã bắt đầu làm thơ từ hồi rất trẻ nên không chỉ biết có lý luận mà còn đồng hóa được mình với người của thời Man.yô. Thơ của ông đã được thu thập lại trong Kinkai Wakashuu (Kim Hòe Hòa Ca Tập). Kin, cách đọc cô để chỉ đất Kamakura, hành doanh của mạc phủ, còn *kai* có nghĩa là cây hòe, ý nói ngôi vị tể tướng của Shōgun Sanemoto.

### **Thế hệ thứ hai: Edo tiền kỳ**

Sau khi Man.yôshuu đã được hai học giả “Vạn Diệp học” thời Kamakura là Shaku Sengaku (Thích Tiên Giác), Yua (Du A) và học giả quốc học thời Edo là Keichuu (Khê Trùng) ra công nghiên cứu, thì môn đệ của Kada no Azumamaro (Hà Điền, Xuân Mãn, 1669-1736) là Kamo no Mabuchi (Hạ Mậu, Chân Uyên) đã đề cao một đặc tính và cũng là lý tưởng của thi ca mà ông khám phá nơi Man.yôshuu, cái hồn trượng phu hay phong cách hùng tráng của trang nam tử thấy được trong thơ mà ông đặt tên là masuraoburi (益荒男振 hay丈夫振). Mabuchi đã khuyến khích học trò của mình như Motoori Norinaga (Bản Cư, Tuyên Trường, 1730-1801), Tayasu Munetake (Điền An, Tông Vũ, 1715-1771), Katori Nahiko (Tiếp Thủ, Ngư Ngạn, 1723-1782), Katō Chikage (Gia Đàng, Thiên Âm, 1735-1808), Murata Harumi (Thôn Điền, Xuân Hải, 1746-1811) đi

---

<sup>3</sup> Chỉ gia đình Rokujō (tên một khu vực trong thành phố Kyōto nơi họ cư trú), một trường thơ cuối đời Heian bước qua Kamakura, bắt nguồn từ Fujiwara no Akisue (Đằng Nguyên Hiên Quý), rất có quyền uy trên thi đàn vì đã được giao phó việc chủ trì tuyển lựa thơ cho nhiều thi tập soạn theo sắc chiếu.

theo lẽ lối sáng tác của Man.yôshuu. Bản thân Mabuchi cũng viết nên những vần thơ theo thể điệu ấy mang tên Man.yôchô (Vạn Diệp điệu). Tuy nhiên đầu tâm phục Man.yôshuu và muốn theo gót những nhà thơ thời cô nhưng tác phẩm của Mabuchi, hay thì có hay, lắm khi vẫn còn thấy hơi hướng của phong cách Shin Kokin (của Tân Cổ Kim Hòa Ca Tập, 1205) rơi rớt lại. Phải đợi đến lượt các học trò như Tayasu Munetake hay Katori Nahiko thì giai điệu Man.yô mới bắt đầu thể hiện được thực sự.

### **Thế hệ thứ ba: Edo hậu kỳ:**

Tiêu biểu cho thế hệ này có 3 nhà thơ: tăng Ryôkan (Lương Khoan, 1758-1831), Tachibana Akemi (Quất, Thụ Lâm, 1812-1868) và Hiraga Motoyoshi (Bình Hạ, Nguyên Nghĩa, 1800-1865).

Vào cuối thời Edo (cuối thế kỷ 18 và đầu 19), trong khi nhà thơ Kagawa Kageki (Hương Xuyên, Cảnh Thụ, 1768-1843) đề cao ca phong Kokin (của Cổ Kim Hòa Ca Tập, 905?, 914?), thì lại có tăng Ryôkan, người vùng Echigo, miệt mài sáng tác những vần thơ tự do theo phong cách và giai điệu của của Man.yôshuu. Tachibana (tên thật là Ide) ở Fukui cũng đi tìm cái cốt lõi của thơ Man.yô, cuối cùng đã đạt đến được những vần thơ tự do tự tại, không bị ràng buộc cả bởi Man.yôshuu. Đất Bizen thì có Motoyoshi đã biết học hỏi Man.yôshi để làm ra những câu thơ tràn đầy sức sống.

### **Thế hệ thứ tư: Meiji**

Bước vào thời Meiji, ca phong của phái Dôjô (Đường thượng phái)<sup>4</sup> vốn chịu ảnh hưởng của Kagawa Kageki, đã một thời độc chiếm thi đàn. Đến giai đoạn giữa, người ta lại chứng kiến bước tiến của những hoạt động thi ca thuộc trường phái lãng mạn của hai vợ chồng Yosano, Tekkan (tên thật là Hiroshi, Dữ Tạ Dã, Khoan, 1873-1935) và Akiko (Dữ Tạ Dã Tinh Tử, 1878-1942), hai nhà thơ xuất thân từ thị xã Asaka (Thiền Hương Xã) của Ochiai Naobumi (Lạc Hợp, Trục Văn, 1861-1903). Thế nhưng lúc đó lại xuất hiện một nhà thơ cách tân là Masaoka Shiki (Chính Cương, Từ Quy, 1867-1902). Ông phê phán tất cả bọn họ và kêu gọi mọi người trở lại tinh thần thời Man.yô, đặc biệt chú trọng vào các quyển 16 (thơ hoạt kê, ca dao), quyển 14 (thơ miền đông hoang vu) và quyển 20 (thơ lính thú) là những vần thơ dân dã. Sau đó Shiki lại thành lập hội thơ tanka ở vùng Negishi<sup>5</sup> ở Tôkyô (1899), chủ trương làm thơ shasei (tả sinh = miêu tả cảnh sắc và sự vật một cách sống động và khách quan như nó thể hiện ra giữa thiên nhiên). Môn đệ nổi tiếng của ông là các nhà thơ Itô Sachio (Y Đăng, Tá Thiên Phu, 1864-1913) và Nagatsuka Takashi (Trường Chung, Tiết, 1879-1915). Cùng đi chung con đường ấy và nối tiếp được truyền thống là những người như Shimaki Akahito, Nakamura Kenkichi, Saitô Mokichi, Tsuchiya Bunmei, Gomi Yasuyoshi. Họ đã phát hành tạp chí Araragi, lập nên trường phái thơ cùng tên và có ảnh hưởng rất lớn đối với thi đàn Nhật Bản từ thời Taishô (1912-1926) bước qua Shôwa (1926-1989).

<sup>4</sup> Thi phái phát xuất từ dòng Nijô, chủ trương truyền thụ waka bằng bí quyết cá nhân, có khuynh hướng cao sang, đối lập với chi nhánh của nó là Jigeha (địa hạ phái) dân dã hơn.

<sup>5</sup> Vào cuối thế kỷ 19, Negishi hãy còn là một vùng đất thanh u, cảnh sắc thiên nhiên đẹp đẽ giữa Tô kyô.

Không chỉ trong lãnh vực thơ mà thôi, tinh thần Man.yô ấy còn ảnh hưởng đến tân nhạc, tiểu thuyết, kịch. Man.yô được phổ cập rộng rãi trong giới nghiên cứu, nhiều đại học đặt ra đề tài thảo luận và giảng dạy, còn như sách vở báo chí phê bình và chú thích về nó có thể nói là đếm không xiết.



## Chương Hai

### Thời Tiền Man.yô và những nhà thơ cung đình buổi đầu.

1-Thơ thiên hoàng Yuuraku. 2-Thơ thiên hoàng Jômei. 3- Thơ công chúa Nukata. 4- Thơ hoàng hậu Yamato. 5- Thơ nữ thiên hoàng Jitô. 6- Xướng họa giữa thiên hoàng Tenmu và quý phi Fujiwara. 7- Thơ đại thần Fujiwara no Kamatari. 8- Thơ công chúa Tajima, công chúa Ôku và hoàng tử Arima. 9- Thơ Kakinomoto no Hitomaro. 10- Thơ Takechi no Kurobito. 11- Thơ Naka no Imiki Okimaro.

#### Tiết I: Thơ Thiên hoàng Yuuryaku雄略天皇

Man.yôshuu có 4496 bài lòng trong 20 quyển nhưng bài thơ được đặt lên đầu quyển 1 là bài ngự chế của Thiên hoàng Yuuryaku (Hùng Lực, đời thứ 21). Ông là vị vua mà cuốn cổ sử Nihon Shoki cho biết đã trị vì trên đất Nhật 23 năm trời vào hậu bán thế kỷ thứ 5 và đã từng phái sứ giả sang Trung Quốc năm 478, được người nước ấy gọi với danh hiệu là Vũ (Nụ) Vương).

Hai quyển 1 và 2 của Man.yôshuu đóng một vai trò rất đặc biệt. Trong đó lúc nào cũng bắt đầu bằng danh xưng của vị thiên hoàng đương nhiệm rồi dưới đó mới kê khai những bài thơ làm ra dưới thời người ấy trị vì. Ngự chế của thiên hoàng Yuuryaku (năm sinh và mất không rõ) là bài thơ cổ đứng vào hàng thứ ba về niên đại, chỉ sau các bài thơ tối cổ ( bài 2-85, 2-86, 2-87, 2-88, 2-89, 2-90) của Hoàng hậu Iwa (Iwanohime no Ôkisasi, vợ Thiên hoàng Nintoku) và bài (13-3263) của thái tử Karu (Karu no Hitsugi no Miko, con trai Thiên hoàng Ingyô). Tuy được viết dưới hình thức chôka, nhưng thời đó chôka chưa được đi kèm với một bài hanka đoạn hậu. Về số âm trong câu cũng chỉ là hình thức 5 và 7 âm. Ngự chế của ông được xem như là một Ôuta (Đại ca) nghĩa là đem ra trình diễn giữa triều đình và có nhạc khí hòa tấu theo. Bài thơ đó nguyên văn như sau:

#### 1-1

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

籠毛與 美籠母乳 布久思毛與 美夫君志持 此岳尔 菜採須兒 家吉閑名  
告<紗>根 虚見津 山跡乃國者 押奈戸手 吾許曾居 師<吉>名倍手 吾己曾座  
我<許>背齒 告目 家呼毛名雄母

Dạng huấn độc (đã chua âm):

籠もよ み籠持ち 堀串もよ み堀串持ち この岡に 菜摘ます子 家聞かな  
告らさね そらみつ 大和の国は おしなべて 我れこそ居れ しきなべて  
我れこそ座せ 我れこそば 告らめ 家をも名をも

Phiên âm:

Komoyo miko mochi / fukushimoyo / mibukushi mochi / kono oka ni / natsumasu ko / ieki kana / nanorasanu / soramitsu / Yamato no kuni wa / oshinabete / ware koso ore / shikinabete / ware koso mase / ware koso wa norame / ie wo mo na wo mo.

### Diễn ý:

Giỏ (tre, mây) đây, tay cầm cái giỏ tốt. Cuốc (nhỏ bằng tre, cây, để đào gốc) đây, tay cầm cái cuốc tốt. Hỡi cô gái đang lên đồi cao kiếm ( hái) rau. Ta muốn hỏi nhà em ở đâu? Nói cho ta biết tên với. Dấu làm gì, ta là người cai trị toàn thể đất nước Yamato mà lại. Mọi người đều nghe theo và đưa ta lên làm vua. (Chính ta là người muốn thành chồng em), ta sẽ cho em biết nhà ta ở đâu (nên cứ yên tâm mà nói cho ta hay đi).

### Tam dịch thành thơ:

*Tay cầm cái giỏ tốt / Tay cầm cái cuốc con / Hỡi người con gái trẻ / Lên đồi hái rau non / Nhà em ở đâu thế? Nói cho ta hay cùng / Tên em là gì vậy? / Ta biết có được không? / Yamato toàn cõi / Lập ta làm vua chung / Lòng ta đang ao ước / Cùng em thành vợ chồng / Nhà ta, ta sẽ chỉ / Sao em còn ngại ngần!*

### Giải thích:

Thời thượng cổ, khi một người con trai hỏi tên và hỏi nhà của người con gái là có ý cầu hôn. Việc đi lại với nhau rất là quan trọng cho nên khi nghe con trai ước hỏi, con gái không bao giờ đáp lời. Cho dù người đang đứng trước mặt có địa vị cao sang, tùy tùng theo tấp nập đi nữa, việc do dự không xưng tên hay cho biết nhà cửa là điều thường tình. Do biết phong tục dân gian như thế nên nhà vua phải tự giới thiệu về mình trước. Như thế nhà vua muốn giải tỏa mối lo âu của cô gái nhưng cũng để thúc bách cô chấp nhận lời cầu hôn của mình.

Theo nhiều tác giả khác (Sakaguchi, Nakanishi , xem thư mục), việc xưng tên (nanori名告) còn sâu sắc hơn vì có ý nghĩa tôn giáo. Người xưa nghĩ rằng linh hồn con người nằm trong cái tên của mình (Người Việt Nam cũng có cổ tích về người bị hớp hồn vì trả lời ma quỷ khi được gọi tên). Xưng tên là tượng trưng cho sự chấp thuận. Còn việc đi hái rau (natsumi菜摘み) tưởng là bình thường kia, theo tác giả Sakaguchi Yumiko, thật ra là một nghi thức dành cho phụ nữ vừa đến tuổi thành nhân. Chuyện thiên hoàng cầu hôn vào mùa xuân lúc cây cỏ nhú mầm lại có ngụ ý như một nghi thức shaman (đồng cốt) để cầu xin sự phồn thực của đất đai hoa màu và người con gái không phải người thường nhưng là một cô đồng (miko巫女). Thời Vạn Diệp, còn có nhiều bài thơ khác nhắc đến việc cầu hôn của Thiên hoàng kèm theo việc thách cưới và xem những dụng cụ dùng vào việc kiếm rau như là sính lễ nữa. Ví dụ Kojiki (Cổ Sự Ký) có chép thơ vịnh một nàng con gái từ chối lời cầu hôn, nấp trong núi, thách cưới những 500 cái cuốc con để đào đất.

Về loại thơ hỏi tên họ, hãy còn có bài 9-1726 của Tajihino Mahito hỏi thăm tên của người con gái đi cắt rong biển <sup>6</sup> trên bãi Naniwa (Ôsaka bây giờ) khi nước triều rút

<sup>6</sup> “Cắt rong đẹp” ( ngọc tảo, tamamo) là từ tu sức cho otome (người con gái trẻ) ý nói những người đẹp đi dạo chơi, nhưng có lẽ bắt nguồn từ việc đề cao sự lao động của các nàng. Tamano còn viết “ngọc thường”

xuống:

難波方 塩干尔出<而> 玉藻苺 海未通<女>等 汝名告左祢

難波潟潮干に出でて玉藻刈る海人娘子ども汝が名告らさね

Naniwagata / shio hi ni idete / tamamo karu / ama otome domo/ na ga nanorasane

*Khi nước triều rút cạn / Khi bãi Naniwa / Hồi nàng con gái biển / Nhật rong đẹp bên bờ / Tên chi xin hãy tỏ.*

Các nàng cũng đã đáp lại bằng những vản sau đây (bài 9-1727) để đỏi khéo anh ta, với ý khuyên chàng nên bớt những lời cầu hôn nồng nhiệt đi một chút cho dù chưa chắc bọn họ là những người con gái thuộc giai cấp tầm thường.

朝入為流 人跡乎見座 草枕 客去人尔 妾<名>者不<教>

あさりする人とを見ませ草枕旅行く人に我が名は告らじ

Asari suru / Hito to wo mimase / kusamakura / tabiyuku hito ni / wa ga na wa noraji

*Khách lạ qua đường ơi / Đừng để ý chúng tôi / Phận nghèo hèn chài lưới / Tên tuổi ai lại nói / Cho người mình không quen.*

Cũng thế, bài 11-3101 và bài 11-3102 cũng là lời đối đáp giữa một người con trai si tình và một người con gái thận trọng. Nàng đã trả lời thẳng thừng trước lời cầu hôn của chàng trai, mới gặp lần đầu đã yêu mình ngay và cho biết nàng không thể đem tên tuổi thổ lộ cho một người đàn ông không hề quen biết.

Bài ngự chế của Thiên hoàng Yuuryaku có hai đoạn. Đoạn đầu cho ta thấy bối cảnh của bài thơ là một ngày xuân đẹp, nhân vật chính là nàng con gái đang lên đồi hái rau. Tất cả như vẽ ra một bức tranh đẹp, lời cuốn lòng người đọc. Đoạn thứ hai tức là phần còn lại đưa ra hình ảnh trang trọng của một vị vương giả với dáng dấp đường đường đang bày tỏ và nhấn mạnh đến địa vị tôn quý và ý chí và hoài bão thực hành chính trị của mình. Bắt đầu bằng komoyo (3 âm), tiến lên mikomochi (4 âm), fukushimochi (5 âm) rồi mibukushimochi (6 âm), tình cảm của nhà vua như càng ngày càng dâng lên một cách mạnh mẽ như lớp sóng, khi thể của nó thích hợp cho một bài *ôuta* (đại ca) trình diễn trong cung điện với nhạc khí hòa tấu theo.

Thiền nghĩ bài thơ này có phong vị mộc mạc chất phác giống thơ Quan Thu trong Kinh Thi và những bài trai gái tỏ tình với nhau trong ca dao Việt Nam.

Xin chú ý *sora mitsu* (nhìn quét ngang trời) là một *makura-kotoba* (chữ gối đầu), cụm từ chuyên dùng để tu sức, chỉ đất Yamato rộng bao la.

Nói về phong cách hùng tráng của Thiên hoàng Yuuryaku, đoạn 179 trong Kojiki có

---

là tám váy đẹp nữa.

chép bài thơ này kèm theo một giai thoại về ông. Lúc ông ở ngôi, có lần để mắt đến một người con gái đẹp là bà Hiketabe no Akaiko khi bà đang giặt đồ trên bờ sông Miwa và hứa cưới bà làm vợ, xong về cung. Akaiko vui mừng khôn xiết, sửa soạn chu tất để được nhà vua vời vào cung. Thế nhưng nhà vua sau đó tuyệt vô âm tín, cô gái đẹp trở thành một cụ già ngoài 80, mặt hoa đã héo, làn da đẹp mỹ miều nhăn nheo, mái tóc huyền cũng bạc trắng. Hết chịu nổi cảnh tượng mình sẽ chết đi trong câm nín và quên lãng nên một hôm bà sắm sửa lễ vật vào chầu. Khi nghe tâu, hoàng đế mới sực nhớ, hết sức kinh ngạc và hối hận đối với nàng nhưng không thể nào vời một bà cụ vào cung, cho nên chỉ biết tặng lại bà bài thơ và khi nghe đọc, bà chỉ biết khóc sùi sụt đầm áo xống. Bà cũng phụng đáp một bài thơ và nhận được nhiều ân thưởng từ nhà vua. Đối với chúng ta, qua bài thơ này, thì chỉ thấy được hình ảnh một ông vua trẻ tuổi, hào hoa và hơi vô tâm mà thôi. Và âu chuyện có phần phi lý vì nếu bà Hiketabe lúc đó đã ngoại bát tuần thì tuổi tác của Thiên hoàng phải đến bao nhiêu?

### **Truyện thuyết hoàng hậu hay ghen Iwa no Hime 磐姫**

Tên của bà chính ra là Iwa no Hime no Ôkisaki, tục gọi là Hoàng Hậu Đá, có thể vì đá là vật tổ của bộ lạc (Phù Dư, đến từ Triều Tiên?) của bà. Vợ của Thiên hoàng Nintoku (Nhân Đức), một ông vua trong thần thoại Nhật Bản. Trong danh sách 5 vị vua Nhật Bản thời cổ chép ở sử thư Trung quốc (Nụy Ngũ Vương) thì tên ông là Tán hay là Trân. Người ta thường ca tụng ông như bậc thánh đế vì cò lòng thương dân.

Kojiki chép bà là người rất hay ghen, không cho thiên hoàng đưa người thiếp nào vào sống trong cung cả. Nếu các phi tần hay thị nữ làm gì không vừa ý là dậm chân dậm cẳng. Thiên hoàng vốn yêu một người con gái họ Amabe no Atai ở đất Kibi tên là Kurohime, dung nghi xinh đẹp và đoan chính, bèn cho gọi đến. Hoàng hậu quá đỗi ghen tuông, cô ấy phải bỏ trốn về quê.

Bà có viết 4 bài thơ tưởng nhớ đến chồng. Bài 1-85 đã trình bày bên trên giảng co giữa lòng nôn nóng muốn đi gặp vua (đang đi tuần du trong núi hay đi thăm mỹ nhân thì không rõ) mà đó về hay ngồi một chỗ mà chờ của bà được xem là bài thơ xưa nhất trong Man.yôshuu. Sau đây, xin chép thêm 3 bài thơ khác tiếp theo sau trong cùng một chùm thơ:

#### **1-86**

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

如此許 戀乍不有者 高山之 磐根四卷手 死奈麻死物<呼>

Dạng huấn độc (đã chua âm):

かくばかり恋ひつつあらずは高山の磐根しまきて死なましものを

Phiên âm:

Kakubakari / koitsutsu arazu / takayama no / iwaneshi makite / shinamashi mono wo /

Diễn ý:

Nếu phải tiếp tục sầu khổ héo hon không thôi vì tình yêu như thế này thà lên trên non cao, gói đầu lên hòn đá mà chết đi còn hay hơn.

Tam dịch thơ:

*Nếu tiếp tục héo sầu / Vì yêu ngài tha thiết / Thiếp thà lên non cao / ( Nơi không ai hay biết ) / Mượn đá kia làm gói / Ngủ trọn giấc ngàn năm*

**1-87**

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

在管裳 君乎者将待 打靡 吾黒髪尔 霜乃置萬代日

Dạng huân độc (đã chua âm):

ありつつも君をば待たむうち靡く我が黒髪に霜の置くまでに

Phiên âm:

Aritsutsu mo / kimi wo ba matamu (matan) / uchinabiku / wa ga kurokami ni / shimo no oku made ni /

Diễn ý:

Em sẽ cứ như thế mà chờ ngài mãi mãi. Đợi cho đến khi mái tóc mượt mà đen dày của em trở thành bạc trắng như sương.

Tam dịch thơ:

*Thiếp sẽ chờ đợi hoài / Đến khi ngài trở lại / Dù mái tóc đen tuyền / ( Đang xoa xuống bờ vai ) / ( Qua những tháng năm dài ) / Sẽ đổi màu sương tuyết /*

**1-88**

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

秋田之 穂上尔霧相 朝霞 何時邊乃方二 我戀将息

Dạng huân độc (đã chua âm):

秋の田の穂の上に霧らふ朝霞いつへの方に我が恋やまむ

Phiên âm:

Aki no ta no / ho no e ni kirau / asakasumi / itsu e no kata ni / a ga koi yamamu (yaman)  
/

Diễn ý:

Cũng như sương mai trĩu nặng trên bông lúa trên cánh đồng thu dần dần tan biến đi, tình yêu trong lòng ta biết bao giờ mới tan biến đi đây. E rằng nó chẳng bao giờ tan biến cả...

Tam dịch thơ:

*Sương mai trên đồng thu / Trĩu nặng bao cành lúa / Yêu thương nào chẳng ứa / Tan tác cũng như sương / Nhưng lòng của em đây / Tình không hề cạn mạch /*

## **Tiết II: Thơ Thiên hoàng Jomei 舒明天皇:**

Thiên hoàng Jomei (Thư Minh, 593-641, trị vì 629-641) đã ngâm bài thơ nổi tiếng sau đây lúc ông leo lên Kaguyama trong xứ Yamato và đưa mắt nhìn xuống giang sơn đất nước trải rộng bao la dưới chân núi.

### **1-2**

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

山常庭 村山有等 取與呂布 天乃香具山 騰立 國見乎為者 國原波 煙立龍  
海原波 加萬目立多都 怜A國曾 蜻嶋 八間跡能國者

Dạng huấn đọc (đã chua âm):

大和には 群山あれど とりよろふ 天の香具山 登り立ち 国見をすれば 国原は  
煙立ち立つ 海原は 鷗立ち立つ うまし国ぞ 蜻蛉島 大和の国は

Phiên âm:

Yamato ni wa / murayama aredo / tori yorofu / ame no Kaguyama / noboritachi / kunimi  
wo sureba / kunihara wa / kemuri tachitatsu / unahara wa / kamame tachitatsu / umashi  
kuni zo / Akitsushima / Yamato no kuni wa/

Diễn ý:

Trên đất Yamato núi non trùng điệp nhưng trong những ngọn núi đó, có ngọn nào đây đủ ưu điểm như núi Kagu (Hương Cù Sơn) chẳng? Leo lên núi ấy mà nhìn suốt cả nước thì thấy khắp bình nguyên đâu đâu cũng có khói thổi com ở các nhà dân bốc lên, còn trên mặt hồ (ao) Naniyasu rộng kia thì biết bao nhiêu chim hải âu bay lượn. Nước Yamato này thật là một xứ sở tuyệt vời.

Tam dịch thơ:

*Yamato trùng điệp / Bao nhiêu là núi non / Nhưng có gì sánh được / Núi tên Hương Cù  
Sơn / Ta leo lên đỉnh ấy / Nhìn suốt cả giang san / Bình nguyên tỏa khói bếp / Mặt nước  
bóng âu vờn / Yamato no âm / Hỏi nơi nào đẹp hơn?*

Núi Kagu nằm phía Tây Nam huyện Shiki thuộc Nara tương truyền ngày xưa có thần nhân giáng hạ, cho nên được xem như một ngọn núi linh thiêng. Núi lại có hình dung cân đối, cây cối xum xuê xanh tốt nên không hòn núi nào sánh bằng. Khi nà vua lên cao thị sát dân tình thì thấy phong quang đẹp đẽ của đất nước nên cất tiếng ca ngợi. Trong đoạn đầu, tác giả đứng ở vị trí khách quan để trình bày sự vật, đoạn hai đi dần vào lập luận chủ quan. Hình thức với biến chuyển tâm lý như thế rất quen thuộc trong thi ca Man.yô. Những câu nói về khói bếp (ám chỉ no cơm) hay cánh âu (ám chỉ nhiều cá) có khi chỉ để nói lên niềm ước vọng cho một cảnh đời sung túc chứ chưa chắc đó là thực tế ngoại giới.

Về mặt hình thức, cụm từ Akitsushima ý nói “hòn đảo đất đai màu mỡ, có những vụ mùa ngũ cốc tốt đẹp” cũng đóng vai trò của một từ tu sức (makura-kotoba) cho danh từ Yamato.

Tuy nhiên, qua bài thơ trên, ta hình dung được Yamato như một đất nước có quốc chính hân hoan với một bậc vương giả nhân từ và nơi đó, dân chúng sống cuộc đời cần cù làm ăn và sung túc. Yamato là một vị trí địa lý thường được nhắc đến nhiều trong Man.yôshuu.

Sau đây là một ngữ chế khác của Thiên hoàng Jomei (bài 8-1511):

暮去者 小倉乃山尔 鳴鹿者 今夜波不鳴 寐<宿>家良思母

夕されば小倉の山に鳴く鹿は今夜は鳴かず寐ねにけらしも

Yuu sareba / Kokura no yama ni / nakushika wa / koyoi wa nakazu / ine ni kerashimo

*Trong núi Kokura / Thường hôm nào cũng vậy / Mỗi khi chiều vào tối / Vọng lại tiếng  
nai xa / Hôm nay sao không nghe / Phải chăng nai ngủ sớm?*

Mỗi ngày đúng vào một giờ nào đó, trong núi có tiếng nai vắng tới. Tiếng nai đó là tiếng nai đực gọi nai cái, đã trở thành quen thuộc như tiếng của buổi chiều. Hôm nay không nghe nai kêu, Thiên hoàng cảm thấy một nỗi buồn trống vắng và ông chỉ mong sao sẽ chẳng có gì bất thường, và biết đâu đó chẳng là một ngoại lệ. Có thể hôm nay nai đã đi ngủ sớm. Nó cũng có thể xem như dấu hiệu cho thấy ông quan tâm đến mọi chuyển biến dù nhỏ nhất của đất nước ông trị vì.



Nai (Nguồn Internet)

Qua bài thơ này, ta thấy được bản tính thuần hậu của nột ông vua như Jomei. Một bài khác với nội dung tương tự mang số hiệu 9-1664 lại được gán cho Thiên hoàng Yuuryaku nói trên (thường được xem như một ông vua vũ dũng nhưng bạo ngược):

暮去者 小椋山尔 臥鹿之 今夜者不鳴 寐家良霜

夕されば小倉の山に伏す鹿の今夜は鳴かず寐ねにけらしも

Yuu sareba / Ogura no yama ni / fusu shika no / koyoi wa nakazu / ineni kerashimo

Nội dung hầu như đồng nhất. Khác chăng chỉ là địa danh Kokura trở thành Ogura và con nai kêu (naku shika) trở thành nai nằm phủ phục (fusu shika).

### **Tiết III: Thơ Quận chúa Nukata 額田王:**

Quận chúa<sup>7</sup> Nukata, còn đọc là Nukada, con người cao quý, thông minh và tài sắc vẹn toàn, là một nhân vật nữ cao cấp, đóng vai trò trung tâm trong làng thơ thời Man.yô. Bà là tác giả bài chōka thứ 16 trong tập thơ mang chủ đề so sánh mùa xuân và mùa thu bên nào hơn bên nào kém cũng như 11 bài thơ đẹp như châu ngọc khác. Cuộc đời tình cảm đầy sóng gió của bà xuyên qua những câu thơ ấy đã làm rung động trái tim người đọc nhiều thế kỷ về sau.

Quận chúa là con gái tước vương Kagami (Kính vương) và là em gái một quận chúa khác, Kagami Ōkimi, người cũng đã để lại 4 bài thơ luyện ái trong Man.yōshū. Bà Nukata lấy tên vùng đất mình cư trú làm tên riêng. Ban đầu, bà được hoàng tử Ōama (Đại Hải Nhân, sau là Thiên hoàng Temmu, Thiên Vũ) yêu dấu, hai bên đã có một con gái tức là quận chúa Tōchi (Tōchi no Himemiko, hoàng phi của Thiên hoàng Kōbun, Hoàng Văn). Hai ông bà rất đỗi yêu nhau. Thế nhưng số phận éo le, Nukata lại bị nạp vào cung Thiên hoàng Tenji (một ông vua anh hùng khác, anh của Temmu, và cũng là

<sup>7</sup> Chúng tôi tạm dịch quận chúa từ chữ “vương” đi sau tên một phụ nữ vì là con một tước vương, khác với công chúa dịch từ “hoàng nữ” là con gái của thiên hoàng.



kình địch trên chính trường). Bà phải gạt lệ đi vào hậu cung ở Ômi của Tenji lúc ấy quyền lực rất lớn (Temmu chỉ còn biết đợi thời để đoạt lại nước cũng như người yêu).

## 1-20

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

茜草指 武良前野逝 標野行 野守者不見哉 君之袖布流

Dạng huân độc (đã chua âm)

あかねさす紫野行き標野行き野守は見ずや君が袖振る

Phiên âm:

Akanesasu / murasaki no yuki / shimeno yuki / nomori wa mizuya/ kimi ga sode furu

Diễn ý:

Đi ngang qua cánh đồng thuốc đầy hoa murasaki (một loại hoa nhỏ mùa hạ, cánh trắng và nhỏ nhắn, có rễ tím rất quý dùng làm thuốc nhuộm áo xống các bậc vương hầu và có khả năng giải độc) đẹp lung linh, nơi Thiên hoàng đang tổ chức cuộc săn (tức là hái thuốc), hoàng tử hướng về em phát tay áo như ra dấu vẫy gọi. Người canh vườn (chồng hiện tại của em) có thấy không đó? Xin chớ liêu lĩnh làm như thế nữa nhé.

Tam dịch thơ:

*Em qua khu vườn cấm / Rợp “hoa tím” lung linh / Chàng phát tay áo vẫy / Muốn tỏ  
muôn ý tình / Nhỡ người canh họ thấy / (Lộ hết chuyện đôi mình).*

Akane sasu là một từ tu sức (makura-kotoba) cho cây thuốc nhuộm *murasaki*, một loại cây quý. Người ngoài không được bén mảng đến nơi trồng nó, một khu vườn cấm (shimeno).

Năm thứ bảy sau khi thiên hoàng Tenji tức vị (668), ngày mùng 5 tháng 5 đã đưa cả quần thần trong đó có ngự đệ là hoàng tử Ôama đi hái thuốc (kusurigari, dù kari có nghĩa là đi săn) ở cánh đồng Kamôno (thường là vào mùng 5 tháng 5). ở Ômi. Trong đám tùy tùng ấy cũng có quý phi của ông là công chúa Nukata, từng là người yêu và có một mặt con với Ôama. Thế mà Ôama dám vượt râu hùm, vẫy ta áo ra hiệu cho Nukata, tỏ tình quyến luyến. Lúc đó Ôama độ 40 và Nukata khoảng 35 tuổi, coi như đã đến tuổi chín muồi rồi chứ không còn trẻ trung gì. Công chúa tuy sung sướng biết người xưa vẫn yêu mình nhưng không khỏi lo sợ vì cử chỉ bạo dạn đó đã xảy ra trước đông đảo quần thần, e rằng Tenji (người chồng hiện tại, nói bóng gió là người có nhiệm vụ giữ khu vườn cấm) ấy biết được thì khốn. Bài thơ vừa là lời cảm ơn vừa là lời trách móc Ôama. Nhất là khi trong tình anh em của hai ông vua anh hùng kia (Tenji và Ôama, sau này trở thành Temmu) đã thấy có đám mây u ám của cuộc tranh chấp quyền lực bao phủ.

Có thể tưởng tượng được cảnh trời cao xanh, gió nam ẩm áp một ngày đầu hạ, trong

không khí hứng phần của cuộc săn (hái thuốc), là tâm cảnh phức tạp của ba nhân vật. Bằng 31 âm thanh ngắn ngủi, công chúa Nukata đã thành công khi diễn đạt được tâm tình vừa yêu thương, vừa cảm kích, vừa lo sợ, vừa trách móc đó. Âm điệu, màu sắc và giọng thơ đều trôi chảy, đẹp đẽ nhưng chân thành chứ không có vẻ gì là xã giao bề ngoài.



Murasaki ( “Hoa cỏ tím” ) (Nguồn Wikipedia)

Để đáp lời công chúa Nukata, hoàng tử Ôama cũng đã viết bài đánh số 1-21 liền theo sau:

### Hoàng tử Ôama 大海人 (tức Thiên hoàng Temmu 天武天皇)

#### 1-21

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana)

紫草能 尔保敝類妹乎 尔苦久有者 人孀故尔 吾戀目八方

Dạng huân độc (đã chua âm):

紫のほへる妹を憎くあらば人妻故に我れ恋ひめやも

Phiên âm:

Murasaki no / nioeru imo wo / nikuku araba / hitozuma yue ni / ware koi meyamo

Diễn ý:

Hỡi nàng con gái đẹp diễm lệ như cành hoa cỏ murasaki kia oi! Nếu ta thực sự ghét em vì bây giờ em đã thuộc của về người khác tức là thành vợ ông anh của ta thì có sao ta cứ mãi mãi yêu em nồng nhiệt đến độ không thể nào giữ gìn được như giờ đây.

Tam dịch thơ:

*Lộng lẫy hoa cỏ tím / Hỡi người em gái tôi / Nếu ghét vì em đã / Thành ra vợ của người*

/ Sao (lòng ta nóng bỏng) / Nhớ nhung hoài không thôi?

Luân lý của thời Man.yô tuy chưa chặt chẽ lắm nhưng đã bắt đầu nghiêm ngặt trong chuyện có tình ý đối với vợ người (hitozuma) rồi. Hoàng tử Ôama, người đàn ông đang bị xâu xé bởi tình yêu, xung động tình dục và sự ràng buộc của lễ nghi, khi gặp đối tượng yêu đương đã có hành động tỏ tình khinh suất trước mặt mọi người. Bài thơ đã nói lên được sự thực của lòng chàng và vì nói rõ được sự thực nên nó rất chân thành và nam nhi.

Chữ Nio trong Nioeru không phải là “mùi” như nghĩa tiếng Nhật hiện đại (khứu giác) nhưng trong cổ ngữ, đó là một từ diễn ý “dáng vóc xinh đẹp” (thị giác). Bài thơ này vì là một henka (返歌 phản ca, thơ họa lại), cho nên hoàng tử Ôama đã dùng cùng hình ảnh cây hoa murasaki để đối lại với bài thơ trước của công chúa Nukata vốn đã nói đến hoa này.

Một chi tiết thú vị là hai bài thơ trên đây được các nhà biên soạn Man.yôshuu xếp vào loại zôka (tạp ca) gồm cả các bài thơ làm ra ở chốn công đường chứ không phải trong mục sômonka (trương văn ca) như thơ luyện ái. Trong Man.yôshuu, loại zôka được sắp lên hàng đầu, trước cả sômonka và banka chứ không phải bị xem như loại thơ đa tạp, vụn vặt đặt ở cuối những thi tập đầu. Điều này chứng tỏ hai bài thơ đó đã được trao đổi ở bàn tiệc của triều đình, trước mặt công chúng và cả Thiên hoàng Tenji. Do đó, nó cho ta thấy hai người tình nhân này rất dạn dĩ, nếu không nói là đang đùa với lửa.

### Hoàng tử Naka no Ôe 中大兄皇子 (tức Thiên hoàng Tenji 天智天皇)

Tình cờ hay hữu ý, ba bài thơ sau đây của Hoàng tử Naka no Ôe và cũng là người được biết dưới cái tên Thiên hoàng Tenji (tại vị 668-671, 626-671), một ông vua mưu lược, anh hùng trong lịch sử Nhật Bản, có nói đến quan hệ tay ba của ...ba hòn núi.

#### 1-13

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana)

高山波 雲根火雄男志等 耳梨與 相諍競伎 神代從 如此尔有良之 古昔母  
然尔有許曾 虚蟬毛 孀乎 相<拵>良思吉

Dạng huân độc (đã chua âm):

香具山は 畝傍を愛しと 耳成と 相争ひき 神代より かくにあるらし 古も  
しかにあれこそ うつせみも 妻を争ふらしき

Phiên âm:

Kaguyama wa / Unebi wo oshi to / Miminashi to / aiarasoiki / kamuyo yori / kaku ni  
aru rashi / inishie mo / shika ni are koso / utsumemi mo / tsuma wo arasou rashiki /

Diễn ý:

Ta nghe nói vì núi Unebi yêu núi Kagu nên tranh nhau với núi Miminashi. Hình như từ đời thượng cổ (đời các thần) đã có câu chuyện đó. Bởi vì xưa đã từng xảy ra, nên người thời nay cũng đi tranh vợ với nhau như thế.

Đây là một *chôka* kể lại truyền thuyết mối tình tay ba của ba ngọn núi gọi là Đại Hòa tam sơn vì chúng cùng nằm trên bình nguyên Yamato. Sau phải nhờ đến thần Abô no Ôkami từ Izumo (nay thuộc tỉnh Shimane phía biển Nhật Bản) lên dàn xếp nhưng khi thần đến nơi thì mọi việc đã an bài. Tương truyền thuyền của thần đi đến cánh đồng Inami kunihara ở Harima thì bị lật úp phải ở lại, nơi đó còn một cái gò làm dấu tích.

Có lẽ sau khi đi đánh Shiragi (Tân La) về, ghé qua cánh đồng, hoàng tử Naka no Ôe đã vịnh bài thơ đó. Chuyện này hẳn dính dáng đến mối tình chung của hai anh em ông và có một cuộc tranh chấp đã xảy ra.

Tạm dịch thơ:

*Giữ Kagu không thả / Hùng hổ Unebi / Tranh tình yêu người đẹp / Trước Miminashi /  
Ta nghe rằng việc ấy / Từng có tự lâu rồi / Vỡ lẽ ra tranh vợ / Đâu chuyện đời nay thôi!*

**1-14**

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana)

高山与 耳梨山与 相之時 立見尔来之 伊奈美 國波良

Dạng huân độc (đã chua âm):

香具山と耳成山と闘ひし時立ちて見に来し印南国原

Phiên âm:

Kaguyama to / Miminashiyama to / aishi toki / tachite mikoshi / Inami kunihara /

Diễn ý:

Ôi, đây có phải là cánh đồng Inami kunihara, nơi thần Abô no Ôkami đã từng đứng chứng kiến cảnh tranh chấp một người đàn bà của hai hòn núi Kagu và Miminashi ?

Trong bài này, khác với ý trong *chôka*, Kagu và Miminashi mới là hai ngọn núi đàn ông tình địch và có thêm một khách bàng quan đứng ngắm là ông thần Abô. Bài này còn gọi cho ta thấy tình cảm thiêng liêng của hoàng tử Naka no Ôe đối với non sông đất nước trường cửu đã có từ đời các thần (jindai).

Tạm dịch thơ:

*Có phải nơi đây là / Đòng Kunihara / Thần Abô chứng kiến / Một chuyện tình tay ba /  
Hai hòn núi ganh tị / Vì một bóng đàn bà ? /*

### **1-15**

Dang nguyên thủy (Man.yôgana)

渡津海乃 豊旗雲尔 伊理比<紗>之 今夜乃月夜 清明己曾

Dang huân độc (đã chua âm):

海神の豊旗雲に入日さし今夜の月夜さやけくありこそ

Phiên âm:

Watatsumi no / toyohatakumo ni / irihisashi / koyoi no tsuku yo / sayakeku ari koso /

Diễn ý:

Trên mặt biển rộng, mây bay như những lá cờ phất phới. Những tia nắng chiếu xuyên qua đám mây trông thật trắng lệt. Chắc hẳn khi trời về chiều và đêm xuống, trăng cũng trong vắt và sáng lòa.

Bài thơ này rất hào hùng, có khẩu khí của một bậc thiên tử tương lai, người đã đảo chánh quyền thần Soga, cải cách nhà nước và trung hưng vương thất.

Tam dịch thơ:

*Mây như cờ phất phới / Mặt biển rộng bao la / Ánh mặt trời sáng lóa / Chiếu dãi khắp gần xa / Chắc rằng đêm có xuống / Trăng thanh cũng rạng lòa /*

Quận chúa Nukata có vẻ là một người đa tình. Đã đành bà yêu Temmu (Ôama) nhưng đối với Tenji (Naka no Ôe), ông chồng oai hùng ấy, bà cũng đã tỏ rõ tình cảm yêu mến và khó lòng nói là lúc ấy bà không chân thực. Hãy xem bài 4-488 sau đây:

### **4-488**

Dang nguyên thủy (Man.yôgana):

君待登 吾戀居者 我屋戸之 簾動之 秋風吹

Dang huân độc (đã chua âm):

君待つと我が恋ひ居れば我が宿の簾動かし秋の風吹く

Phiên âm:

Kimi matsu to / wa ga koi ireba / wa ga yado no / sudare ugokashi / aki no kaze fuku

Diễn ý:

Trong khi lòng em đang nhớ nhung, chờ đợi xa giá quân vương đến chơi thì bức màn  
mành nhà em bỗng phát phơ, phát ra âm thanh nhẹ nhàng. Tưởng ngài đến nên lòng em  
chợt hết lo âu, chẳng dè tiếng động ấy chỉ là do trận gió thu tạt ngang bức màn thôi.

Tam dịch thơ:

*Thiếp tựa của mong sao / Hôm nay xa giá đến / Chợt nghe tiếng lao xao / (Lòng mới  
người lo lắng) / Dè đâu trận gió thu / Thổi nhẹ qua rèm vắng.*

Đây là một bài thơ bình dị nhẹ nhàng và cảm động. Buổi chiều hôm đó có tin Thiên  
hoàng sẽ ngự tới cung mình nên quận chúa (hoàng phi) đã sửa soạn để tiếp rước và lắng  
lẽ đợi chờ. Khi nghe tiếng rèm cửa lay động lao xao, nàng tưởng nhà vua đã tới và mới  
hết lo âu, như thở hắt được ra. Tuy không có kỹ xảo tu từ nhưng bà đã bày tỏ được tâm  
lòng mong nhớ dịu dàng mà sâu sắc của một người đàn bà khi đang dồn hết tâm trí để  
lắng nghe một tiếng người qua.

Bài này có thể đã được đem dâng lên Thiên hoàng nhưng sách vở không chép lại bài  
họa (henka) nào của ông. Có lẽ vì là một ông vua anh hùng, chuộng hành động hơn là  
lời nói, ông đã trực tiếp tìm đến bà ngay chăng?

Qua hai bài 1-20 và 4-488 của quận chúa Nukata, ta thấy bà vừa thông minh, tao nhã,  
vừa khả ái vừa sâu sắc. Bà không bao giờ quên hoàn cảnh phức tạp của mình đang sống  
và những người chung quanh, nên thuận theo dòng đời một cách bình dị và thanh thoát  
chứ không hề khóc than cho số phận.

Dưới chế độ nhất phu đa thê, những người đàn bà phải chờ đợi chồng ban đêm đến thăm  
(Người Nhật cổ gọi là aitsuu = tương thông). Bài thơ của bà, cũng như những bài thơ  
cùng loại của các mệnh phụ khác (như bài thơ của Sotoori hime viết cho Thiên hoàng  
Ingyô chẳng hạn)<sup>8</sup> đã nói được lên tâm tình nhớ mong của những người phụ nữ có  
chung cảnh ngộ khi màn đêm xuống.

Quận chúa Nukata còn có một bài thơ khác và từng được một cuộc trưng cầu ý kiến độc  
giả thời đại chúng ta đánh giá là một trong 10 bài thơ hay (hoặc ít nhất là có ý nghĩa  
quan trọng hơn cả) trong thơ Vạn Diệp. Bài ấy không phải thơ tình nhưng có dụng ý  
chính trị. Như sau:

**1-8**

Dạng nguyên thủy (Man.yōgana):

**熟田津尔 船乗世武登 月待者 潮毛可奈比沼 今者許藝乞菜**

---

<sup>8</sup> Wa ga se no ga / Kubeki yoi nari / Sasa ga ni no / Kumono okonai / Koyoi shirushi mo.

Dạng huân độc (đã chua âm):

**熟田津に船乗りせむと月待てば潮もかなひぬ今は漕ぎ出でな**

Phiên âm:

Nikitatsu (Nigitatsu) ni / funanori semu (sen) to / tsuki mateba / shio mo kanainu / ima wa kogi idena

Diễn ý:

Vừa khi đợi trăng mọc để cho thuyền rời bến Nikita (có sách đọc là Nigita) thì đúng lúc thủy triều đã dâng lên đầy ắp. Nào nào, hãy cùng nhau chèo chống ra khơi !

Nếu không tìm hiểu bối cảnh ra đời của bài thơ thì ta đã có thể tưởng là một bài thơ nói về cảnh đẹp đêm trăng hay sinh hoạt dân chài. Thật ra nó là một hịch văn “bỏ túi” để khuyến khích tướng sĩ.

Tháng giêng năm 661, Nữ thiên hoàng Saimei cất quân sang bán đảo Triều Tiên giúp di thần của tiểu quốc Kudara (Bách Tế) chống lại sự xâm lấn của người Shiragi (Tân La), một tiểu quốc khác nằm trên bán đảo vốn có một đồng minh đáng ngại là nhà Đường (618-907). Sau khi tạm dừng chân ở Nikita (hay thuộc thị trấn Matsuyama, tỉnh Ehime) để nữ thiên hoàng chữa bệnh, chiến thuyền Yamato lại rời bến để đi về phía Tây. Nukata chắc với địa vị một nữ quan hay thơ (hay cô đồng), đã đại diện thiên hoàng làm bài thơ kêu gọi đó dù cũng có thuyết chủ trương thơ này là của chính Saimei.

Trong chuyến đi, có cả các nhân vật lãnh đạo tương lai như hai hoàng tử Naka no Ôe (về sau là Thiên hoàng Tenji) và Ôama (về sau là Thiên hoàng Temmu) cũng như nhiều công chúa. Bài thơ nói lên không khí hừng khởi của đoàn quân đang gặp lắm điều kiện thuận lợi cho cuộc hành trình như trăng sáng, biển lặng, nước ròng. (Thế nhưng sau khi ghé cảng Hakata ở Kyushuu và sang đến Triều Tiên, đoàn quân này đã đại bại ở Hakusuki no e (hay Hakusonkô, ở vị trí cửa sông Cẩm Giang bây giờ) trước liên quân Đường – Shiragi vào năm 663). Vương triều Kudara hoàn toàn bị tiêu diệt. Nhờ đó, người Nhật đã tỉnh ngộ, rút quân về và Tenji làm nên cuộc cải cách năm Taika (Taika no kaishin, 645), chấn chỉnh lại nội bộ và đưa đất nước đi lên.

Tạm dịch thơ:

*Đang khi chờ trăng mọc / Để rong thuyền khơi xa / Bến Nikita ấy / (Kìa bao đoàn quân ta) / Thủy triều giờ đã ngập / Nhanh tay mà chèo ra /*

Tiếp theo đây là một bài thơ nổi tiếng khác của quận chúa Nukata (bài 1-16), khi có cuộc tranh luận giữa triều thần xem giữa mùa xuân và mùa thu, bên nào đẹp hơn (xuân thu tranh ưu luận) .

## 1-16

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

冬木成 春去来者 不喧有之 鳥毛来鳴奴 不開有之 花毛佐家礼抒 山乎茂  
入而毛不取 草深 執手母不見 秋山乃 木葉乎見而者 黄葉乎婆 取而曾思努布  
青乎者 置而曾歎久 曾許之恨之 秋山吾者

Dạng huân độc (đã chua âm):

冬こもり 春さり来れば 鳴かずありし 鳥も来鳴きぬ 咲かずありし  
花も咲けれど 山を茂み 入りても取らず 草深み 取りても見ず 秋山の  
木の葉を見ては 黄葉をば 取りてぞ偲ふ 青きをば 置きてぞ嘆く そこし恨めし  
秋山吾は

Phiên âm:

Fuyugomori / harusari kureba / nakazarishi / tori mo kinakinu / sakazarishi / hana mo  
sakeredo / yama wo shimi / torite mo torazu / kusa fukami / torite mo mizu / akiyama no  
/ kono ha wo mite wa / momiji wo ba / torite zo shinofu / aoki wo ba / okite zo nageku /  
sonoshi urame shi / akiyama ware wa.

Diễn ý:

Mùa đông vừa dứt và xuân đã đến, những con chim nằm im trong tổ bắt đầu cất tiếng hót. Cây khô lại bắt đầu ra hoa thắm. Thế nhưng cây trong núi quá rậm rạp cho nên thân gái như ta không có thể vào đó kiếm hoa. Cỏ lại mọc dày mãi trong sâu đến nỗi không sao nhìn ra hoa để hái. Trong khi đó, khi trời vào thu, ta có thể bề cảnh cây lá đỏ mà trực tiếp thưởng thức vẻ đẹp của nó. Riêng nhưng cảnh hãy còn xanh, ta cứ để nó nguyên trên cành và than thở sao nó chưa chịu đổi màu. Núi mùa thu đẹp hơn núi mùa xuân nhưng riêng có điểm nói trên thì ta lấy làm tiếc. Kết cuộc, nếu so sánh, ta vẫn phải thiên về cảnh núi mùa thu.

Tam dịch thơ:

*Đông qua xuân vừa tới/ Chim thức giấc hòa ca / Cành khô dù điểm thắm / Rừng rậm  
khó tìm hoa / Cỏ xuân dày khắng khít / Ai mà nhìn cho ra! Cảnh thu thì ngược lại / Lá  
hồng trong tay ta / Bỏ xuống ngắm tận mắt / Riêng cành xanh bỏ qua / Vẫn để nguyên  
trên đó / Sao chẳng chuyển sang đỏ ? / Hai mùa nếu so sánh / Tiếc điều đó chẳng là /  
Nhưng dù xuân có đẹp / Ta chỉ ngóng thu xa.*

Chuyện xảy ra vào một hôm (có lẽ sau khi dời đô về Ômi năm 667) khi Thiên hoàng Tenji nói với đại thần Fujiwara no Kamatari hãy ra đề luận xem hoa trên núi mùa xuân và lá đỏ trên núi mùa thu cái nào đẹp hơn (xuân sơn vạn hoa lệ, thu sơn thiên diệp thái) thì quận chúa Nukata nhân đó đưa ra bài thơ để đánh giá và đặt giá trị của mùa thu lên trên mùa xuân. Ban đầu, bà đưa ra những điểm mạnh của mùa xuân, sau đó mới gọi ra những khuyết điểm của nó. Tiếp đến bà cũng đưa ra cái hay cái dở của mùa thu để đi tới



kết luận cho mùa thu thắng cuộc.

Việc tranh luận về ưu khuyết điểm và sự đối lập của hai mùa (xuân thu tranh ưu luận)<sup>9</sup> đã được nhắc tới trong đoạn 15 (Akiyama no shitai otoko / haru yama no shitai otoko) của tập sử thư Kojiki và chương Usugumo (Phận mỏng như mây) của Truyện Genji. Cũng vậy tập nhật ký Sarashina cũng chép lại việc công chúa Yuushi bàn với Minamoto no Sukemichi về cái hay cái dở của hai mùa và đã chọn mùa xuân thay vì mùa thu. Ngược lại, Shuuishuu (Thập Di Tập) quyển 9 phần Tạp hạ thì lại đưa ra một bài thơ bênh vực và tán dương mùa thu.

Về mặt hình thức, cụm từ fuyugomori là một từ tu sức (makura-kotoba) để nói việc mùa xuân đã đến và liên kết nó với sự ra đi của mùa đông (fuyu). Shinofu nghĩa thời Nara có nghĩa là thưởng thức, tưởng nhớ, chưa trở thành shinobu (nhớ lại, chịu đựng, nhẫn nhục) như bây giờ. Về mặt ý nghĩa thì sự có mặt của bài chōka này rất quan trọng. Lý do là dưới triều Ōmi, trong cung, mỗi khi yếu ẩm, người ta chỉ chuộng Hán thi. Hơn nữa bên cạnh Hán thi diễm lệ và khá cầu kỳ thì bài thơ viết bằng quốc văn mộc mạc như thể này lại có cái gì tươi mới và dân tộc.

Nhân nói về việc thiên đô đến Ōmi, tuy đó là việc lớn của quốc gia quyết định bởi Thiên hoàng Tenji nhưng nó đã để lại trong lòng những người tùy tùng của ông nhiều cảm khái khi họ phải rời khỏi vùng Asuka nơi có kinh đô cũ, băng qua xứ Yamashiro để vào đất Ōmi. Quận chúa Nukata cũng vậy, bà không hết có dịp nhìn thấy lại ngọn Miwayama (Tam Luân Sơn) xưa nay sớm chiều vẫn như ở bên cạnh mình:

### **1-18**

Dạng nguyên thủy (Man.yōgana):

三輪山乎 然毛隠賀 雲谷裳 情有南畝 可苦佐布倍思哉

Dạng huân độc (đã chua âm):

三輪山をしかも隠すか雲だにも心あらなも隠さふべしや

Phiên âm:

Miwayama wo / shikamo kakusu ka / kumo da ni mo / kokoro arana mo / kakusafu  
(kakusō) beshi ya /

Diễn ý:

Núi Miwa trong đất Yamato nhớ thương ơi, mi trốn ta như thế sao? Ta mong người ít nhất cũng mang chút nỗi lòng như đám mây dày đang trùm kín người. Núi ơi, ta ngoảnh lại bao nhiêu lần để nhìn thấy mi mà nắp mãi trong mây như thế à ?

---

<sup>9</sup> Xin xem thêm đoạn 19-Bốn mùa thay đổi, trong Tsurezuregusa (Buồn buồn phóng bút), tập tùy bút thời trung cổ của pháp sư Kenkō (Nguyễn Nam Trân dịch).

Đây là bài hanka tiếp sau một chōka, thơ chia tay với núi Miwa. Núi ấy không phải một ngọn núi thường. Nó là nơi cư ngụ của của thần núi Ômiwa vốn mang xác rắn (xà thê), đáng tôn kính và cũng đáng khiếp sợ. Trong Kojiki (Cổ Sự Ký, 712) đã chép truyền thuyết (Miwayama densetsu) về thần rắn trên núi Miwa ban đêm giả dạng đàn ông đẹp trai đến thông dâm cùng con gái nhà lương dân, sáng ra lại lên về núi (truyện nàng Ikutama yoribime). Nàng mang thai (sau đẻ con trai ra là tổ tiên họ Miwa). Một hôm cha mẹ cô cài giầy vào chéo áo để mò theo dấu thì thấy người đàn ông đó đi về phía núi. Hoá ra là thần rắn Ômiwa. Do đó, bài thơ này có khi không chỉ nói lên tình cảm đối với kinh đô cũ nhưng có nhiệm vụ lễ nghi tôn giáo là thay mặt Hoàng tử Naka no Ôe (Tenji) để trấn yểm quỷ thần, trước tiên là thần núi Miwa, sau là chư thần toàn cõi Yamato.

Có tác giả lại suy luận rằng đây chỉ thuần túy là một bài thơ tình. Ngọn Miwa là Ôama, ông chồng cũ. Theo đó, tác giả chỉ tỏ nỗi lòng se sắt và quyến luyến người xưa mà thôi.

Tam dịch thơ:

*Miwa ơi hỡi núi / Có gì lẫn trốn ta / Hay muốn trùm mây trắng / Tỏ lòng buồn cách xa /  
Bao lần nhìn ngoái lại / Vẫn dấu mặt không ra /*

**Quận chúa Kagami (Kagami no Ôkimi 鏡女王)**

Người chị của quận chúa Nukata là quận chúa Kagami (Kagami no Ôkimi 鏡女王), tuy địa vị cao quý, cũng là một người suốt đời tình cảm hăm hiu. Ban đầu, bà được Thiên hoàng Tenji (chồng cô em) sủng ái nhưng sau lại được (bị) vua giả làm vợ chính thức cho đại thần Fujiwara no Kamatari, một công thần của ông. Chẳng ngờ số phận đen đui, đến năm Temmu thứ 12 (Temmu là chồng trước của cô em) thì bà lại mất. Sử thư Nihon Shoki có chép việc Temmu có thân hành ngự giá đến thăm khi bệnh bà đã nguy kịch. Công chúa Kagami đã để lại 4 bài thơ trong Man.yōshū. Xin chọn dịch liên tiếp hai bài 4-489 và 2-92:

**4-489**

Dạng Man.yōgana:

風乎太尔 戀流波乏之 風小谷 将来登時待者 何香将嘆

Dạng huấn đọc (đã chua âm):

風をだに恋ふるは羨し風をだに来むとし待たば何か嘆かむ

Phiên âm:

Kaze wo da ni / kouru wa tomoshi / kaze wo da ni/ komu to shi mataba / nani ka nagekamu

Diễn ý:

Này cô em gái tôi ơi, nghe tiếng gió lao xao động mảnh cửa mà cô đã rộn ràng như thế, cô thật là người có phước. Chỉ nghe mỗi tiếng gió thôi mà lòng đã em tôi đã dao động như vậy, chị ghen với cô đấy. Cô mình còn được nhà vua (Thiên hoàng Tenji, chồng chung của hai ta) đoái hoài tìm đến, chứ chị đây chỉ biết thờ vắn than dài.

Tạm dịch thơ:

*Nghe gió em rộn ràng / Chị ước được như em / Nghe gió em còn đợi / Bóng quân vương đến thăm / Riêng lòng chị nức nở / Ghen cả với tình em.*

Bài thơ này, quận chúa Kagami làm ra để họa lại bài thơ của cô em gái, quận chúa Nukata, đã nhắc đến ở trên (4-488). Tuy không rõ bà viết bài này (4-489) vào thời nào nhưng sử chép bà hết còn được Thiên hoàng Tenji yêu thương nên ông mới đem gả bà cho Fujiwara no Kamatari như món quà tặng người bày tôi đặc lực. Tuy nhiên, chỉ vài năm sau, chồng bà cũng thành người thiên cổ, bà phải sống trong cô phòng, thành ra lời thơ mới nào nuốt như vậy.

Cụm từ Kaze wo da ni lập lại hai lần như muốn nhấn mạnh lòng thêm thương số phận của cô em tốt phúc, tặng thêm ngữ khí cho câu cuối Nani ka nagekamu. Thiên hoàng Tenji, đối tượng của cô em, ngày xưa cũng đã có thời chiều chuộng mình (xin xem tiếp bài 2-92 sau đây, đánh dấu những ngày yêu đương đó). Và bà cũng đã được nhà vua ban cho một bài thơ đầy lời lẽ dịu ngọt nữa (bài 2-91). Nhưng nay chỉ còn tiếng kêu uất nghẹn của một người đàn bà đã đánh mất tình yêu, lẽ sống của mình. Nhất là tình yêu ấy vốn âm thầm, cam nín nhưng bền bỉ:

## 2-92

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

秋山之 樹下隠 逝水乃 吾許曾益目 御念従者

Dạng huân độc (đã chua âm):

秋山の木の下隠り行く水の我れこそ益さめ御思ひよりは

Phiên âm:

Akiyama no / ko no shitagakuri / yuku mizu no / ware koso masame / omowazu yori wa

Diễn ý:

Dòng nước nấp dưới những lớp lá rụng của rừng trên núi thu vẫn âm thầm chảy và mỗi ngày càng dạt dào thêm nhưng người bên ngoài nào có biết cho đâu. Lòng của thiếp thương tưởng đến quân vương thật còn thấm thiết hơn cả tấm tình vô cùng quý hóa của ngài đối với thiếp nữa kia.

Tạm dịch thơ:

*Tình thiếp như nước chảy / Dưới lá rụng rừng thu / Tuôn ra dào dạt bấy / Mà ai thấy cho đâu / Quân vương đâu đóa tướng / Nồng nàn hơn thiếp sao!*

Đây là bài phụng họa bài ngự chế (2-91). Quận chúa Kagami cho biết tình yêu của bà cũng như dòng nước tuy bị lá núi rụng che khuất nhưng vẫn chảy dạt dào. Lối ví von này thật nhẹ nhàng và thâm thúy, ý nói thiếp tâm nín, ôm nỗi khổ một mình riêng không cho ai hay. Đó cũng ẩn dấu một lời trách móc nhẹ nhàng (Tình yêu của ngài không tương xứng với tình yêu của thiếp). Qua hai bài thơ của bà, chúng ta hình dung ra được một nàng quận chúa mà sự ôn hòa, nhu mì trên bề mặt che lấp một tình yêu đam mê và bỏng cháy trong đáy lòng.

Ngự chế ấy (bài 2-91) của Tenji nguyên văn như sau:

### 2-91

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

妹之家毛 繼而見麻思乎 山跡有 大嶋嶺尔 家母有猿尾 [一云  
妹之當繼而毛見武尔] [一云 家居麻之乎]

Dạng huấn độc (đã chua âm):

妹が家も継ぎて見ましを大和なる大島の嶺に家もあらましを [一云  
妹があたり継ぎても見むに] [一云 家居らましを]

Phiên âm:

Imo ga ie mo / tsugite mimashi wo / Yamato naru / Ôshima no ne ni / ie mo aramashi  
wo / (imo ga atari / tsugite mo minu) / (ie wo ramashi wo) /

Diễn ý:

Ta muốn mãi mãi nhìn được ngôi nhà em ở ! Tiếc quá, nhà em nếu ở trên đỉnh cao của Ôshima (trong vùng) Yamato thì ta lúc nào mà chẳng được thấy em!

Thiên hoàng dùng chữ “ne” là đỉnh núi cho nên quận chúa Kagami mới đáp lại bằng akiyama (núi thu). Núi thu là một từ để chỉ nỗi buồn, cả sự chết chóc (xem thơ Hitomaro khóc vợ trong những trang sau thì rõ). Khi ông xướng “yoku miereba ii no ni” (phải chi như thế lúc nào mà chẳng thấy) thì bà dùng “kakuremizu” (nước khuất dưới lá rụng thu), để phủ nhận luận điệu của ông. Riêng lời thơ của ông toát ra một cái gì gượng gạo và biện bạch.

Tam dịch thơ:

*Lòng luôn luôn nghĩ tới / Ngôi nhà người em ta / Phải chi cất trên đỉnh / Cao như Ôshima / Thì đứng đâu cũng thấy / (Đỡ khổ cảnh chia xa) /*

## **Tiết IV: Thơ Hoàng Hậu Yamato**倭太后

Hoàng hậu Yamato (Yamato no Ôkisasi) chữ Hán viết là Nụy Đại Hậu, con gái của Hoàng thái tử Furuhi<sup>10</sup>, cháu nội Thiên hoàng Jomei, đã được Thiên hoàng Tenji (hàng chú của bà vì Tenji là con thứ hai của Jomei) tấn phong hoàng hậu vào năm Tenji thứ 7. Trong Man.yôshuu quyển 2, bà có 1 bài chōka và 3 bài tanka. Sau đây là 2 trong 3 bài tanka đó, đều được xếp vào loại banka (thơ điệu tang). Chữ hoàng hậu ở đây viết bằng hai chữ Hán “đại hậu” chỉ muốn cho biết bà là vợ chính (đích thê = chakusai) để phân biệt với các phi tần khác.

### **2-147**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

天原 振放見者 大王乃 御壽者長久 天足有

Dạng huấn độc (đã chua âm):

天の原振り放け見れば大君の御寿は長く天足らしたり

Phiên âm:

Ama no hara / furisake mireba / ôkimi no / mi-inochi wa nagaku / amatarashitari

Diễn ý:

Ngược nhìn lên bầu trời cao thấy trời kia cao rộng và dài lâu vĩnh cửu. Vì trời là tượng trưng cho bậc thiên tử nên thiếp chắc chắn tuổi thọ của bệ hạ cũng sẽ lâu dài như trời đất.

Tam dịch thơ:

*Ngược nhìn lên trời cao / Bao la và cao sâu / Trời tượng trưng thánh chúa / Lòng không nghi chút nào / Thọ mệnh của bệ hạ / Cùng trời đất dài lâu.*

Đây là bài thơ nói về việc hoàng hậu Yamato khẩn nguyện cho chồng là Thiên hoàng Tenji đang bị bệnh chóng bình phục. Người đời thương cổ tin vào sức mạnh thần bí của bầu trời, cho rằng không gian có thể chi phối vận mệnh của con người nên sùng bái nó. Chắc lúc này triều thần đang nhìn thiên tượng để đoán việc cát hung của nhà vua và khi hoàng hậu ngược nhìn lên thấy bầu trời rộng bao la không bến bờ, bà mới quyết đoán rằng chồng mình nhất định sẽ qua khỏi. Đây cũng là một lời khuyến khích chồng chiến

---

<sup>10</sup> Về Hoàng thái tử Furuhi, cha của Hoàng hậu Yamato, số phận ông rất bi đát. Vì mẹ ông thuộc họ Sôga, ông không được nối ngôi Jomei sau khi chàng rể và cũng là em trai khác mẹ, Tenji, diệt cả dòng Sôga này. Về sau, dù đã xuất gia, ông lại bị kết tội mưu phản vì chống lại cuộc cải cách Taika của Tenji và bị hành quyết cùng đồng bọn năm 645, thê tử đều chết theo và ông thành ra tuyệt tự. Đây là một cuộc tương tàn giữa thân tộc vì tranh chấp quyền hành, một điều thường thấy trong lịch sử Nhật Bản.

đầu với bệnh tật. Bài thơ tuy đơn sơ, không có gì đặc sắc, nhưng mạnh mẽ, tràn đầy sự kính mến của bà đối với chồng.

## **2-148**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

青旗乃 木旗能上乎 賀欲布跡羽 目尔者雖視 直尔不相香裳

Dạng huân độc (đã chua âm):

青旗の木幡の上を通ふとは目には見れども直に逢はぬかも

Phiên âm:

Aohata no / kohata no ue wo / kayou to wa / me ni wa miredomo / tada ni awanu kamo

Diễn ý:

Những chiếc phướn màu xanh cắm trên lăng của nhà vua bay phát phới thì quả là mắt của thiếp có nhìn thấy rõ ràng. Thế nhưng long nhan thì từ đây không bao giờ được chiêm ngưỡng nữa nên lòng thiếp buồn làm sao !

Tam dịch thơ:

*Phướn xanh bay phát phơ / Ở trên vùng lăng tẩm / Mắt thiếp nhìn rõ ràng / Riêng lòng buồn vô hạn / Vì từ nay mãi mãi / Không được thấy long nhan.*

Đây là sáng tác của hoàng hậu Yamato sau khi Thiên hoàng Tenji băng hà. Người đời xưa tin rằng khi người ta lâm bệnh nặng hay chết đi thì linh hồn vất vưởng trên trời cao. Vì thế, hoàng hậu đã ngược lên trời, khẩn nguyện cho chồng bình phục. Nay chồng đã chết, bà chỉ còn biết nhìn những tấm phướn màu xanh trên vùng Yamashina, nơi có lăng tẩm của ông mà nhớ về kỷ niệm những ngày thiên hoàng còn sống chứ sẽ không còn có dịp gặp nhau nữa.

Tâm trạng trong thơ rất gần gũi với sự thực ngoài đời. Nếu bài thơ trước trang trọng thì bài này có nhiều cảm khái. Về mặt hình thức, có thuyết cho rằng cụm từ *aoki no kohata* là một từ tu sức chỉ việc tang lễ. Chữ *kohata* trong câu đầu có thuyết cho là cây cờ, có thuyết cho là một địa danh ở gần khu lăng tẩm.

## **Tiết V: Thơ Nữ thiên hoàng Jitô** 持統天皇

Nữ thiên hoàng Jitô trước khi lên ngôi là con gái Thiên hoàng Tenji và hoàng hậu của Thiên hoàng Temmu. Sau khi Temmu băng, con ruột là Thái tử Kusakabe mất sớm, bà tức vị. Khoảng 7 năm sau, bà nhường ngôi cho cháu nội là Karu no Ôkimi, con trai cả của Kusakabe, tức Thiên hoàng Mommu. Mất lúc 58 tuổi. Bà là một nhà cai trị lỗi lạc, khi chết được thần dân thương tiếc (qua những bài thơ ai điếu trong lễ hỏa táng) nhưng

cũng là kẻ có ý chí sắt đá và nhiều khi tàn nhẫn. Ngự chế có 4 bài tanka (trong quyển 1, 2 và 3) và 2 bài chōka (quyển 2) nhưng bài tanka trong quyển 3 không lấy gì làm chắc.

## 1-28

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

春過而 夏来良之 白妙能 衣乾有 天之香来山

Dạng huân độc (đã chua âm):

春過ぎて夏来るらし白栲の衣干したり天の香具山

Phiên âm:

Haru sugite /natsu kitarashi/ shirotae no / koromo hoshitari / ame no Kaguyama

Diễn ý:

Mùa xuân mới qua thì mùa hạ đã đến. Trên ngọn Kaguyama linh thiêng như xuống từ trời cao, có những tấm áo trắng đẹp được đem ra phơi trên đó.

Tam dịch thơ:

*Xuân đi qua mất rồi / Hạ cũng vừa đến nơi / Bao nhiêu áo trắng đẹp / Đem hong nắng bên đồi / Ngọn Kagu linh hiển / Như hạ cánh từ trời.*

Ngọn Kaguyama nằm cách cung điện Fujiwara (dời đô về đây năm Jitō thứ 8 tức 694) của bà Jitō khoảng trên nửa cây số. Dưới bầu trời xanh lơ, trên lưng núi cây xanh lục mơn mớn, dân chúng đã đem áo trắng vừa giặt xong ra phơi nắng mới. Có thể tưởng tượng đây là lúc thời tiết giao mùa cuối xuân đầu hạ khi hoa anh đào dại (yamazakura) hãy còn chưa tàn trên một số cành.

Lúc này thời tiết đã ấm áp, người ta bắt đầu thay áo trắng (koromogae) cho nên cảnh tượng của một vùng chỉ toàn là những màu sắc tươi tắn nhất là khi những cánh áo trắng lấp lánh ánh nắng trong làn gió nhẹ đầu hè như những cánh bướm. Từ cung điện nhìn ra ngọn núi Kaguyama, chứng kiến cuộc sống thanh bình của người dân, nữ hoàng để không khỏi cảm động, tức cảnh sinh tình. Bài thơ rất sống động, khung cảnh thiên nhiên như vẽ được ra trước mắt độc giả. Ngoài ra, bài thơ cũng làm người ta thấy phảng phất đâu đây hình ảnh diễm lệ và uy nghi của nữ hoàng bên cạnh các thị nữ và đình thần.

Có những bài thơ tập trung vào cảm giác chính là thánh giác như bài thơ vịnh mùa thu của Fujiwara no Toshiyuki Ason trong Kokin-shū<sup>11</sup> thì bài thơ này, cảm giác chính là

---

<sup>11</sup> Aki konu to / me ni wa sayakani / mienedomo / kaze no oto ni zo odekarenuru (Khi mùa thu lại về / Làn gió thu tìm đến / Tuy mắt không nhìn thấy / Hình dung như thế nào / Những tiếng gió không thổi / Đủ làm ta kinh ngạc).

thị giác. Và khi bài thơ mang lại màu sắc tươi tắn và phong phú như vậy, nó thể hiện được tâm tình sáng khoái, vui tươi của người trong cuộc.

Tâm tình của con người cổ đại đối với thiên nhiên thường tùy thuộc vào cuộc sống vật chất của họ. Thích xuân và thu nhưng lại ghét hạ và đông. Đối với những kẻ văn hóa còn thấp kém như người thường dân thì hạ và đông chỉ đem lại những khó khăn và bức bách (nóng nẩy, lạnh lẽo, dễ mệt mỏi lúc làm việc, khó kiếm miếng ăn). Do đó họ vui mừng khi thoát được cái lạnh khắc nghiệt của mùa đông hay cái nóng dữ dội của mùa hè. Do đó thơ vịnh xuân (nắng ấm) và thu (gió mát) thì nhiều, chứ ít thấy thơ viết về hạ và đông.

Tuy nhiên, dưới triều đại Jitô, có thể sinh hoạt vật chất của người dân Nhật dễ chịu hơn trước, họ đã có khả năng nhìn được thiên nhiên như một khách thể nên mới có những bài thơ nói về mùa hạ như thế này. Cũng có khi vì vị nữ hoàng đế này, sống trong cung điện, không hiểu hết được thực tế khó khăn của cuộc sống bên ngoài và bà chỉ thấy cái mát tốt của mùa hạ. Tâm tình của bà vì thế nên tao nhã, khác những vần thơ của đại chúng nói chung?

Bài thơ này đã được Fujiwara no Teika xem là một giai tác và tuyển như 1 trong 100 bài vào tập Hyakunin Isshu (Thơ Waka Trăm Nhà) của ông. Có một bản tương tự trong Kokin-shuu nhưng mặt phẩm chất thì không bằng. Còn về Kaguyama, ta còn thấy bài 10-1812 của Hitomaro vịnh cảnh một chiều vào tiết lập xuân có sương lam che đầu núi.

Sau đây là một bài thơ khác liên quan đến cuộc sống thường nhật trong cung đình của nữ thiên hoàng:

### 3-236

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

不聴跡雖云 強流志斐能我 強語 比者不聞而 朕戀尔家里

Dạng huân độc (đã chua âm):

いなと言へど強ふる志斐のが強ひ語りこのころ聞かずに我れ恋ひにけり

Diễn âm:

Ina to iedo / Shiuru shiinoga / Shiiigatari / kono koro kikazu / ware koi ni keru

Diễn ý:

Bao nhiêu lần nói mình chán ngấy nên từ khước không nghe chuyện của mẹ rồi, mà mẹ Shii này cứ mời mọc ta nghe. Một thời gian vắng tiếng mẹ, bỗng nhiên ta thấy thèm nghe trở lại, thật là chuyện lạ lùng.

Tam dịch thơ:



*Đã bảo đà chán ngấy / Chuyện mụ kể xin thôi / Nhưng Shii cứ thế / Vẫn ép uống khuyên  
mời / Bã đi thấy thiếu thiếu / Lại muốn gọi mụ rồi!*

Đây là bài sômonka tức loại thơ hỏi thăm của Nữ thiên hoàng Jitô gửi tặng bà hầu cận già tên là Shii (Trong tập ông chú thích (xem thư mục tham khảo), Sakurai Michiru lại xếp nó vào loại zôka).

Tại sao một nữ hoàng đế đã viết những bài thơ cao sang và tinh tế như thơ nói về Kaguyama (bài 1-28) mà lại có thể viết những vần nhẹ hẫng và tầm thường như bài 3-236 này. Thật ra cả hai đều tượng trưng cho những tình cảnh trong cuộc sống cung đình của vị nữ thiên hoàng. Bà Shii chắc là một bà già trong kataribe (ngữ bộ) tức một bộ phận nhân sự hầu cận, chuyên môn kể chuyện giải khuây cho các bậc tôn quý. Người như vậy phải có trí nhớ tốt và ăn nói thật lưu loát. Hình như bà cũng rất được lòng Jitô. Bài thơ của Jitô rất trôi chảy, bộc lộ được tính hài hước và rộng lượng qua sự lập đi lập lại 3 bận âm shi (hàm ý nài nỉ, cưỡng ép) trong câu: Shifuru, Shii, Shiigatari như thể muốn trừu chọc người hầu cận thân thiết của mình vì tên bà là Shii no Omina (đồng âm dị nghĩa với hai từ Shiifuru và Shiigatari trong lời thơ). Học giả Hashimoto Shinkichi bảo rằng khi gọi là Shii no ga...và giản lược tên người mình gọi thì chữ no này được cho vào để gọi ra ý thân thiết.

Bà Shii cũng hiểu ý nhà vua, đã phụng họa như sau (bài 3-237):

### 3-237

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

不聴雖謂 語礼々々常 詔許曾 志斐伊波奏 強<語>登言

Dạng huân độc (đã chua âm):

いなと言へど語れ語れと宣らせこそ志斐いは申せ強ひ語りと詔る

Phiên âm:

Ina to iedo / katara to katara to / norase koso / Shii iwamaose / shiikatari to noru

Diễn ý:

Đã tâu là không kể nữa mà bệ hạ cứ phán là hãy kể nữa đi, kể nữa đi. Vì đó là đòi hỏi của bệ hạ nên Shii tôi mới tiếp tục thưa chuyện. Thế mà ngài lại bảo là Shii cưỡng ép. Lời ngài dạy là trái với sự thật, quá sức tưởng tượng của thần.

Tam dịch thơ:

*Đã tâu không kể nữa / Quân vương cứ ép nài / Tuân lời thần tiếp tục / Vì thánh thượng  
khuyên mời / Nữ lòng nào nói ngược / Nào ai dám buộc ngài.*

Nữ thiên hoàng Jitô thường gọi bà Shii (Shii no Omina) đến kể chuyện giải khuây

nhưng vì muốn làm tăng thi vị cho cuộc gặp gỡ mới viết bài thơ có tính hài hước như trên để trêu bà. Để giữ thể diện của mình, bà Shii này cũng biết dí dỏm đáp lời. Bà đã khéo léo dùng câu mở đầu Ina to iedo (Đã bảo rằng không) của Jitô để mở đầu cho bài họa của mình. Bài thơ này chứng tỏ được tài năng của người hầu cận già, chắc đã khiến cho nữ thiên hoàng chỉ biết cười trừ.

## **Tiết VI: Thơ thăm hỏi giữa Thiên hoàng Temmu 天武天皇 và hoàng phi Fujiwara 藤原夫人.**

Trong hậu cung của cung điện Kiyomigahara ở vùng Asuka, ngoài hoàng hậu Jitô (mẹ của thái tử Kusakabe, sau là nữ thiên hoàng), Thiên hoàng Temmu còn có nhiều phi tần mỹ nữ như công chúa Ôta (mẹ của hoàng tử Ôtsu), công chúa Nukata... Các bà đều là những người tài mạo tuyệt vời. Theo hệ phổ định việc kế thừa hoàng vị, ông có đến 10 bà vợ chính, sinh cho ông 10 hoàng tử và 7 công chúa. Các hoàng tử ấy sau này sẽ đóng vai chính trong một cuộc huynh đệ tương tàn vì tranh nhau ngôi báu.

Tuy tên không được kể vào 10 người vợ nói trên nhưng hoàng phi (phu nhân) Fujiwara (Fujiwara no bunin) là người được Temmu vô cùng yêu dấu. Bà tên thật là Ioe no Iratsume, con gái của đại thần Fujiwara no Kamatari. Chị ruột bà, Hikami no Otome, là một trong số 10 người vợ chính của Temmu. Hoàng phi (phu nhân) Fujiwara là một người đàn bà đầu óc thông minh, phong thái thanh lịch, rất hợp tính với Temmu. Bà đã sinh cho ông hoàng tử Niitabe no Miko. Bunin (phu nhân) là một chức danh trong hậu cung, địa vị chỉ dưới tước hậu có một nấc chứ không có nghĩa phu nhân như ngày nay.

Bà Fujiwara sống riêng ở Ôhara, một thôn làng trong vùng Asuka, phong cảnh rất đẹp. Một hôm, trời đổ tuyết lớn, Thiên hoàng đang buồn bực trông vắng giữa bọn cận thần tẻ nhạt trong cung, bèn nhớ đến người đẹp thông minh và tài hoa của mình, muốn gặp bà, nên mới gửi tặng bài thơ sau đây.

### **2-103:**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾里尔 大雪落有 大原乃 古尔之郷尔 落卷者後

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が里に大雪降り大原の古りにし里に降らまくは後

Phiên âm:

Wa ga sato ni / ôyuki fureri / Ôhara no / furinishi sato ni / furamaku wa nochi

Diễn ý:

Nơi trẫm đang ngự (cung điện Kiyomigahara), sáng hôm nay có mưa tuyết lớn, tuyết tu lại thật nhiều, cảnh sắc trông hết sức đẹp mắt. Nơi nhà người đang ở, chốn làng thôn

quê mùa cỏ lỏ như Ôhara thì còn lâu tuyết mới rơi tới nơi đấy nhé. Còn đợi gì không đến đây ngắm tuyết với ta!

Tam dịch thơ:

*Nơi cung ta tuyết lớn / Phong cảnh đẹp làm sao! Thôn làng nàng khuất nẻo / Còn lâu tuyết mới vào / (Hãy bỏ nơi thô lậu / Đến đây ngắm tuyết nào).*

Ba âm ƒ trong *fureri*, *furi*, *furamaku* và hai âm ô trong *ôyuki*, Ôhara lập đi lập lại gây được một hiệu quả âm thanh cho bài thơ. Chê Ôhara, nơi hoàng phi ở là quê mùa, ta thấy Temmu viết bài thơ một cách đột xuất và có ý hài hước. Sau khi nhận được bài thơ này, là người tài hoa và nhanh trí, hoàng phi (phu nhân) Fujiwara đã hóm hỉnh đáp lời nhà vua. Bài thơ phụng họa của bà Fujiwara (bài 2-104) có nội dung như sau:

**2-104**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

吾岡之 於可美尔言而 令落 雪之摧之 彼所尔塵家武

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が岡のおかみに言ひて降らしめし雪のくだけしそこに散りけむ

Phiên âm:

Wa ga oka no / okami ni iite / furashimeshi / yuki no kudakeshi / soko ni chirikemu

Diễn ý:

Bệ hạ chỉ tự hào là nơi ngài ở, tuyết rơi nhiều (đại tuyết = ôyuki) nên cảnh sắc xinh đẹp nhưng thiếp xin thưa thật với ngài là trên đồi cao cạnh nhà thiếp đây có một vị long thần (okami, xà thần) đảm nhiệm việc phân phát gió mưa. Thiếp đã ra lệnh ông ấy ban bố cho bệ hạ một lượng tuyết cực nhỏ thôi. Ngôi nhà của thiếp mà ngài coi thường đó mới là chỗ tuyết xuất phát. Xin quân vương mau dời gót ngọc đến đây (Thật ra, tính theo đường đất bây giờ thì Ôhara, nơi phu nhân ở, và cung điện Kiyomigahara của nhà vua chỉ cách nhau có 1km) (theo Sakaguchi Yumiko). Nghĩ cho cùng, hai người chỉ muốn ỡm ờ trên gheo nhau thôi.

Tam dịch thơ:

*Đồi bên nhà thiếp ở / Có thần rắc gió mưa / Thiếp đã nhắn thần hãy / Tặng ngài ít tuyết thừa / (Nếu muốn xem tuyết lớn / Xa giá đến ngay cho)*

Bài thơ họa của phu nhân thật là nhẹ nhàng nhưng đáo để, áp đảo được địch thủ bằng chính diện, chắc nhà vua khi đọc xong, thế nào cũng phải chịu phục là bị người đẹp trả đòn đau. Hai bài sômonka xướng họa này vẽ lên một cách sống động sự phong phú của cuộc sống cung đình thời cổ mà không một thước phim nào có thể ghi lại được cho

chúng ta.

## **Tiết VII: Thơ đại thần Fujiwara no Kamatari藤原鎌足**

Kamatari là Nội Đại Thân, chức quan đầu triều, bạn chiến đấu với Thiên hoàng Tenji và cũng là cha vợ của Temmu (hai con gái của ông là vương phi Hikami no Otome và phu nhân Fujiwara đã được Temmu sủng ái).

### **1-95:**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾者毛也 安見兒得有 皆人乃 得難尔為云 安見兒衣多利

Dạng huân đọc (đã chua âm):

我れはもや安見兒得たり 皆人の得かてにすとふ安見兒得たり

Phiên âm:

Ware wa mo ya / Yasumiko etari / Mina hito no / E kateni sutofu / Yasumiko etari

Diễn ý:

Ta nay đã cưới được nàng Yasumiko về làm vợ. Người đời bao nhiêu kẻ mong muốn nhưng nàng có lọt vào tay họ đâu. Chao ôi, ta lấy được cô nàng rồi!

Tam dịch thơ:

*Ngày nay ta đã cưới / Yasumiko về / Người đời bao kẻ ước / Đều thất bại nã nề / Chao ôi sung sướng quá / Rước được cô nàng về.*

Qua bài thơ, ta có thể hình dung một cảnh rất sống động là Kamatari đang nhảy cẫng, sung sướng hạnh phúc vì lấy được một người vợ trẻ đẹp. Có lẽ lúc đó ông đã đứng tuổi trong khi Yasumiko (tên đầy đủ là Uneme no Yasumiko) là một cung nữ trẻ hầu cận lo việc cơm nước cho Thiên Hoàng. Trên nguyên tắc, một uneme 采女 phải có dung mạo xinh đẹp và xuất thân từ hàng quý tộc, cỡ con một chức quan trấn thủ địa phương. Kiểu diễn tả như “ai nấy đều ước mơ nhưng nàng đã lọt vào tay ta” hay nhắc đi nhắc lại tên bà Yasumiko...chứng tỏ ông mừng rỡ thực sự như đứa bé con được ai cho miếng bánh. Không thấy đâu là dấu vết của một trang dũng tướng và chính trị gia lão thành.

### **Thơ tình giữa chàng Sami 三方沙弥 và nàng Ikuta 生羽女**

Sau đây là thơ trao đổi giữa một cặp vợ chồng mới cưới khác, Sami (Mikata no Sami) và Ikuta (Sono no Omi Ikuta no Musume) (bài 2-123 và 1-124) mà đến nay các nhà

ngiên cứu vẫn chưa rõ là ai nhưng có lẽ là một cặp vợ chồng rất trẻ thuộc một gia đình quý tộc.

## 2-123:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

多氣婆奴礼 多香根者長寸 妹之髮 此来不見尔 搔入津良武香

Dạng huân độc (đã chua âm):

たけばぬれたかねば長き妹が髮このころ見ぬに搔き入れつらむか

Phiên âm:

Takebanure / takanebanagaki / imogakami / kono koro minu ni / kirei tsurakamu

Diễn ý:

Mỗi lần muốn bới tóc em lên cao thì cứ tuột tay, không làm sao kết thành búi. Bẵng đi lâu ngày ta bệnh không đến gặp nàng, chẳng biết mái tóc em nay đã đủ dài để lấy lược chải lên và bới được chưa.

Tam dịch thơ:

*Xưa mỗi lần muốn bới / Tóc mượt búi không thành / Lâu ngày anh chẳng đến / (Hỏi tóc có thêm xanh) / Giờ đây đem lược chải / (Thành búi chưa, cô mình?).*

Sami bắt đầu đi lại (đến thăm người hôn ước hay vợ vào ban đêm ở nhà bố mẹ nàng) từ lúc mái tóc của Ikuta hãy còn để rẽ (con gái thời xưa từ 7, 8 tuổi đã bắt đầu để đường rẽ cho đến 15, 16 tuổi thì búi, kiểu tóc đó gọi là furiwakegami hay unaibanari, obanari) và chưa thành búi (taba) (với tục lệ tảo hôn, con gái 12, 13 là vừa đến tuổi có thể lấy chồng). Chẳng bao lâu, Sami lâm bệnh và không lui tới với nàng được nữa. Nằm trên giường bệnh, chàng trai da diết nhớ về người vợ (hôn ước) trẻ, không biết mái tóc ngày xưa, lúc mới đến với nhau, mỗi lần muốn bới mà tay cứ vuột, nay tóc đã dài ra đủ để có thể lấy lược chải cao lên thành búi hay chưa. Hình ảnh mái tóc đã thay thế cho hình ảnh nụ cười ánh mắt, những lời ân ái trao đổi với người mình thương nhớ, nghĩa là tất cả kỷ niệm ngày tháng yêu đương đã qua. Nó còn tượng trưng cho dòng thời gian đi qua một cách vô tình nữa.

Nàng Ikuta đã làm bài thơ sau đây để họa lại

## 1-124

Nguyên văn (dạng Manyô.gana):

人皆者 今波長跡 多計登雖言 君之見師髮 乱有等母

Dạng huân độc (đã chua âm):

人皆は今長しとたけと言へど君が見し髪乱れたりとも

Phiên âm:

Hito mina wa / ima wa nagashi to / take to iedo / kimi ga mishigami / midare tari tomo

Diễn ý:

Người chung quanh ai cũng bảo trông thấy tóc đã dài ra hẳn. Họ khuyên em nên bới lên cao nhưng mái tóc của em mà chàng từng thấy đó, cho dầu có rối bời thì em cũng để mặc nó, không thiết gì.

Tam dịch thơ:

*Chung quanh ai cũng bảo / Tóc dài phải bới lên / Nhớ xưa chàng ve vuốt / Mái tóc này của em / Nên giờ em chẳng thiết / Tóc rối để y nguyên.*

Tâm chân tình của Sami đã làm cho Ikuta cảm động. Bài thơ trả lời này có giá trị như một thang thuốc hiệu nghiệm cho người đang ở trên giường bệnh. Ikuta không sử dụng kỹ xảo, tu sức nhưng đã nói lên được tình yêu với người chồng xa cách (đang thời hôn ước). Ngày xưa, khi con gái đến tuổi thành nhân, lần đầu tiên bới tóc phải nhờ bàn tay của người chồng hay người hôn ước. Midaregami (tóc rối) là một hình ảnh tượng trưng cho nhớ nhung, tương tư và tình yêu nhục thể giữa trai gái, là một chủ đề lớn trong văn học Nhật. Nữ sĩ Yosano Akiko (1878-1942) đã dùng nó làm tựa đề cho một tập thơ của bà.

## **Tiết VIII: Thơ các công chúa Tajima, Ôku, các hoàng tử Ôtsu và Arima**

### **Mối tình giữa công chúa Tajima 但馬皇女 và hoàng tử Hozumi 穗積皇子**

Công chúa là con gái Thiên hoàng Temmu. Mẹ bà là vương phi Fujiwara Hikami no Otome (con gái đại thần Fujiwara no Katamari), một trong 10 người vợ chính của Temmu. Như thế bà là cháu, gọi phu nhân Fujiwara “nghịch ngợm” khi viết về tuyệt ở trên là dì. Bà mất năm Wadô nguyên niên (708), có để lại 4 bài thơ, tất cả đều làm theo thể tanka và đều vịnh về tình yêu thương quyến luyến đối với Hoàng tử Hozumi (Hozumi no Miko), người anh em cùng cha khác mẹ (mẹ Hozumi là một vương phi khác của Temmu tức công chúa Ôe). Lúc ấy công chúa Tajima đang sống (owasu) trong cung một người anh em cùng cha khác mẹ khác là Hoàng tử Takechi (Takechi no Miko). (Thời ấy, hôn nhân giữa anh em cùng cha khác mẹ, chú cháu không bị ngăn cấm cho lắm).

### **2-114**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

秋田之 穂向乃所縁 異所縁 君尔因奈名 事痛有登母

Dạng huấn độc (đã chua âm):

秋の田の穂向きの寄れる片寄りに君に寄りな言痛くありとも

Phiên âm:

Aki no ta no / homuki no yoreru / katayori ni / kimi ni yori nana / kochitakari tomo<sup>12</sup>

Diễn ý:

Giống như những bông lúa chín trên cánh đồng mùa thu cứ ngã về một phía, lòng em cũng chỉ ngã một chiều về hướng anh thôi. Cho dầu người chung quanh có lời ong tiếng ve thế nào đi chăng nữa thì em cũng để ngoài tai.

Tam dịch thơ:

*Như bông lúa đồng thu / Chỉ nghiêng về một phía / Lòng em anh biết rõ / Chỉ tựa vào anh thôi / Dù cho ai cười cợt / Em cũng mặc tiếng đời.*

Bông lúa đến mùa thu thì chín và nặng trĩu hạt, thấy như chỉ nghiêng đầu về một phía. Nhìn thấy cảnh đồng quê như thế, cô công chúa tuy không phải là con gái nhà nông, cũng cảm thấy nó sao mà giống như in tâm sự của mình. Nhưng cũng có thể công chúa Tajima đã mượn ý từ một câu ca dao đương thời. Lối “tỉ” như thế thật khéo léo và nói lên được sự quyết tâm sống chết vì tình của tác giả.

Sau đây thêm một bài thơ thứ hai nói lên tình cảm nồng nàn của công chúa:

## **2-116**

Nguyên văn (dạng Man yô.gana):

人事乎 繁美許知痛美 己世尔 未渡 朝川渡

Dạng huấn độc (đã chua âm):

人言を繁み言痛みおのが世にいまだ渡らぬ朝川渡る

Phiên âm:

Hitogoto wo / shigemi kochitami / onogayoni / imada wataranu / asakawa wataru

Diễn ý:

Vì tiếng đời ồn ã quá đỗi phiền hà khiến cho em phải làm một việc từ khi sinh ra mình chưa từng làm là lội qua con sông lạnh lẽo vào một buổi sáng tinh sương.

---

<sup>12</sup> Bản Uemura Etsuko khác nhiều: Aki no ta no / homuki no yori no / kotoyorini / kimi ni yori nana / kochitakari to mo.

Tam dịch thơ:

*Tiếng đời quá phiền nhiễu / Ôi khó sống làm sao / Em đành làm một việc / (Thân gái)  
chưa khi nào / Lợi qua sông buổi sáng / (Đến chỗ hẹn cùng nhau).*

Việc công chúa đang ở hay sống (owasu) trong cung, có thuyết cho là đó là cách nói cung kính của người thời cổ thông báo việc bà là hoàng phi của Hoàng tử Takechi 高市皇子 chứ không có gì khác. Trong bài thơ thứ hai này, quyết tâm của công chúa đã bắt đầu giảm sút sau khi đã bị những lời đàm tiếu tấn công tới tấp và bắt bà hầu như phải qui hàng. Do đó, sợ mang tiếng nên khi đến chỗ hẹn (aibiki) với người yêu là hoàng tử Hozumi 穂積皇子 thay vì đợi hoàng tử đến thăm như thông lệ thời ấy, công chúa phải đến tắt tả lộ qua sông lạnh lẽo để giữ sự bí mật, điều mà con người khuê các tôn trọng lễ nghi ấy chưa hề làm trong đời. Có thể nói bài thơ này của công chúa là một trong những bài thơ đầu tiên nói về cuộc sống tình cảm của trai gái quý tộc, mở đường cho dòng thơ luyến ái của họ. Nó sẽ được các thi nhân cung đình khai triển suốt thời trung cổ.

Mối tình ngang trái của hoàng tử và công chúa không kéo dài được bao lâu. Khi công chúa Tajima mất và được an táng trên một ngọn đồi tên là Ikai no Oka trong xứ Yonabari, một ngày mùa đông, hoàng tử đứng từ xa vọng về phía đó (ta cũng hiểu tại sao ông không dám đến gần) và ngâm mấy vần *banka* bi thương như sau để khóc nàng:

## 2-203

Nguyên văn (dạng Man yô.gana):

零雪者 安播尔勿落 吉隠之 猪養乃岡之 塞為卷尔

Dạng huân độc (đã chua âm):

降る雪はあはにな降りそ吉隠の猪養の岡の塞なさまくに

Phiên âm:

Furu yuki wa / awa ni na furiso / Yonabari no / Ikai no oka no / samuku aramaku ni /

Diễn ý:

Tuyết ơi, đừng rơi nhiều đến thế. Rơi chi cho lắm để người đang nằm cô đơn dưới lòng đất trên ngọn đồi Ikai xứ Yonabari phải chịu lạnh lùng.

Yobinari, nơi có ngôi mộ của công chúa, ở Nara, phía đông Hatsuse. Thế mới thấy tình yêu của hoàng tử Hozumi đối với công chúa đến lúc bà mất vẫn không hề thay đổi tuy ông là người đa tình, cuộc đời vương vís nhiều bóng hồng và cũng có vẻ tự mãn về phong cách Don Juan của mình. Về già, ông còn cưới thêm bà vợ trẻ lúc đó mới mười mấy tuổi là con người tài hoa Ôtomo no Sakanoue no Iratsume, nữ thi nhân số một của thời Vạn Diệp.



Tam dịch thơ:

*Tuyết ơi, ngừng lại nhé ! / Roi chi tội nghiệp người / Xa xôi, dưới lòng đất / Ngủ một mình trên đồi / Yonabari ấy / Lạnh buốt tấm thân cô /*

Hồi nàng còn sống, khi yêu nhau trong nghịch cảnh, họ từng trao đổi những vần thơ.

Thơ hoàng tử (8-1513) :

今朝の朝明雁が音聞きつ春日山もみちにけらし我が心痛し

Kesa no asake / kari ga ne kikitsu / Kasugayama / momichi ni kerashi / a ga kokoro itashi /

( Sáng nay nghe chim nhận cát tiếng kêu vang, rừng cây trên núi Kasuga lá đã chuyển sang màu đỏ. Mùa thu đến rồi đây nhỉ. Lòng anh thêm đau đớn). Nên nhớ tên núi Kasuga còn viết là “xuân nhật”.

*Sáng nay tin nhàn đến / Kasuga núi cao / Cây vàng chen sắc đỏ / Thu đã đến rồi sao / Lòng anh thêm tê tái / Nhớ em, tình dạt dào /*

Thơ công chúa (8-1515):

言繁き里に住まはらずは今朝鳴きし雁にたぐひて行かましものを [一云  
国にあらずは]

Kotoshigeki / sato ni sumazu wa / kesa nashiki / kari ni taguite / yukamashi mono wo (kuni ni arazu wa)

(Người ta cứ nói ra nói vào / Ở quê hương mình còn như thế thì làm sao sống nổi. Sáng nay nghe chim nhận kêu, em muốn theo chim bay đi đâu mắt cho xong).

*Quê hương mà khó sống / Hết lời ra tiếng vào / Sáng nay nghe tiếng nhận / Vọng lại tự trời cao / Muốn theo chim đi khuất / Xa xôi một cõi nào /*

### **Tình máu mủ giữa công chúa Ôku 大伯皇女 và hoàng tử Ôtsu 大津皇子**

Xin chuyển đoạn qua một đề tài khác, vẫn là thơ của một nàng công chúa: công chúa Oku (Oku no Himemiko). Tuy nhiên, đối tượng 2 bài thơ sau đây (2-105 và 2-106) của bà không phải là người yêu mà là cậu em ruột, Hoàng tử Ôtsu (663-686), một ông hoàng tài giỏi, khôi ngô tuấn tú, văn võ kiêm toàn nhưng số phận bi đát.

### **2-105**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾勢乎 倭邊遺登 佐夜深而 鷄鳴露尔 吾立所霑之

Dạng huấn độc (đã chua âm):

我が背子を大和へ遣るとさ夜更けて暁露に我れ立ち濡れし

Phiên âm:

Wa ga seko wo / Yamato e yaru to / akatoki tsuyu ni / waretachi nureshi

Diễn ý:

Ta đi ra bên ngoài lúc trời đã khuya để tiễn đưa em trai ta về vùng Yamato trước ngày em quyết tâm cử sự. Sương móc trong ánh bình minh (akatoki) đã thấm ướt áo của ta.

Tam dịch thơ:

*Trời khuya chị bước ra / Tiễn em về phương xa / Yamato chốn ấy / (Biết mai sau sao là)  
/ Vừa khi ngày rạng sáng / Sương đêm đầy áo ta.*

Bài thơ vẫn điệu bi ai phản ánh tâm trạng não nề của tác giả. Dĩ nhiên phải là như vậy thôi bởi vì sự tình chính trị và hoàng tộc khúc mắc đã buộc Hoàng tử Ôtsu phải khởi binh mưu phản. Cuộc gặp gỡ giữa công chúa trinh nữ đền thần Ise và em trai của bà đã đến lúc chia tay. Ông ta được đưa về vùng Yamato. Tác giả không nói lên tình cảm cá nhân của mình trong cuộc chia tay đau đớn (sẽ là vĩnh biệt nghìn thu) nhưng chỉ diễn tả ngoại giới (sương xuống lúc hừng đông) để nói thay cho nỗi buồn vô hạn của mình. Từ khi hoàng đế còn ở đó cho đến lúc ông đi lâu rồi, bà vẫn còn đứng ngóng theo, không biết sương đêm hay nước mắt đã thấm đầy áo mình.

Công chúa Ôku và Hoàng Tử Ôtsu đều là con sinh ra giữa Thiên Hoàng Temmu và một trong những vương phi của ông, Công chúa Ôta (Ôta no Himemiko, con gái của Thiên hoàng Tenji và là em gái một cha một mẹ với hoàng hậu của Temmu, người sau sẽ là Nữ thiên hoàng Jitô. Chính bà chị Jitô này là người muốn lấy thủ cấp con trai em gái). Công chúa Ôku năm mới 13 tuổi thì đã được thần chọn qua quẻ bói để làm trinh nữ đền thần (gọi là Saiguu hay “trai cung”, người đi tu thế cho vua). Sử cũ chép 12 năm sau bà được phép về lại kinh đô rồi mất ở tuổi 41.

Còn Hoàng tử Ôtsu, em trai bà, được mô tả là một ông hoàng nhiều đức tính, được thần dân ngưỡng mộ, nhưng những đức tính và tài năng đó lại là đầu mối cho sự bất hạnh của ông. Cũng theo sử chép lại - và người ta ngờ rằng đó là cái kế thâm độc của Jitô – một tăng sĩ đến từ Shiragi (Tân La, nay thuộc nam Triều Tiên) tên là Gyôshin (Hành Tâm) đã thấy những quý tướng của ông nên xúi giục ông nổi loạn. Ôtsu đã bị bà dì ruột cho xử giáo<sup>13</sup> năm mới 24 tuổi, vừa đúng lúc, cha ông là Temmu (trị vì 673-686) mới năm xuống có 25 hôm. Và như một sự ngẫu nhiên, chính bà dì ấy đã lên nối ngôi thiên hoàng (xung chế năm 686, xung vị năm 690. Con ruột Jitô, thái tử Kusakabe, 662-689, sinh ra thân thể đã bạc nhược, sau bị bệnh và mất sớm.

---

<sup>13</sup> Thời Vạn Diệp, người hoàng tộc chỉ bị xử giáo chứ không bị xử trảm.

## 2-106

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

二人行杼 去過難寸 秋山乎 如何君之 獨越武

Dạng huân độc (đã chua âm):

ふたり行けど行き過ぎかたき秋山をいかにか君がひとり越ゆらむ

Phiên âm:

Futari yukedo / Yukisugikataki / akiyama wo / ikanika kimi ga / hitori koyuramu (ran) /

Diễn ý:

Đề vượt qua ngọn núi mùa thu buồn bã này dù chị em mình có dắt díu nhau đi cũng đã khó khăn rồi. Cậu em yêu dấu của chị ơi, giờ đây chị đang hình dung em làm cách nào (ika ni ka) để có thể vượt qua núi ấy một mình đây! (ở Nhật, quốc gia nhiều núi, trong ngôn ngữ, hình ảnh núi còn được dùng để chỉ sự khó khăn).

Tạm dịch thơ:

*Núi mùa thu buồn bã / Dù hai đứa cùng đi / Hãy còn lắm gian khổ / Huống một mình nói chi / Hỡi em yêu của chị / Vượt núi cách nào đây ?*

Lúc chia tay, trời đã vào thu và gió gào trong cây, con đường đi từ vùng Ise, nơi công chúa đi tu, cho đến vùng Yamato, rất hiểm trở và việc cử sự của hoàng tử nhất định sẽ gặp vô vàn khó khăn, một mất một còn. Hình ảnh người em đang dẫm trên lá vàng dần bước như hiện ra trước mắt công chúa làm lòng bà đau đớn. Không cách gì giúp em, bà chỉ bày tỏ tấm chân tình muốn làm bạn đồng hành.

Khi Hoàng tử Ôtsu bị hành hình, người ta đem chôn ông trên núi Futakami (Núi Thượng Sơn, gồm hai ngọn thư và hùng, nằm giữa Ôsaka và Nara, nơi đây hãy còn đền thờ ông). Công chúa Ôku không được nhìn mặt em lần cuối (vì ông là tội nhân), chỉ biết đứng từ xa nhìn về phía núi khóc người em trai bạc phước mà tình cảm bà đối ông gần như là tình yêu trai gái. Xin đọc liên tiếp 4 bài banka rất cảm động: 1-163, 164, 165 và 166.

## 1-163

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

神風<乃> 伊勢能國尔<母> 有益乎 奈何可来計武 君毛不有尔

Dạng huân độc (đã chua âm):

神風の伊勢の国にもあらましを何しか来けむ君もあらなくに

Phiên âm:

Kamukaze no / Ise no kuni ni mo / aramashi wo / nani shika kikemu (kiken) / kimi mo aranaku ni /

Diễn ý:

Nếu biết sự thế như thế này, chẳng thà chị ở lại vùng Ise cho xong. Không hiểu sao chị lại về kinh đô làm gì. Em đâu còn là người trên dương thế nữa.

Kamukaze (bây giờ đọc kamikaze, gió thần) là từ tu sức cho Ise (thần cung Ise).

Tạm dịch thơ:

*Nếu biết rõ sự thế / Thà ở lại Ise / Về kinh đô chi nữa / Để chuốc lấy ê chề / Người chị bao trông ngóng / Còn đâu giữa cõi đời! /*

### **1-164**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

欲見 吾為君毛 不有尔 奈何可来計武 馬疲尔

Dạng huân độc (đã chua âm):

見まく欲り我がする君もあらなくに何しか来けむ馬疲るるに

Phiên âm:

Mimakuhori / wa ga suru kimi mo / aranaku ni / nani shika kikemu (kiken) / uma tsukaruru ni /

Diễn ý:

Người em yêu mà chị ngày đêm mong gặp lại nay có còn đâu. Tại sao chỉ trở lại đây làm gì, mệt cả người lẫn ngựa.

Tạm dịch thơ:

*Ngày đêm những mong nhớ / Em chị giờ nơi nao? / Mất bao nhiêu đường đất / Ngựa mỏi, người lao đao / Em đâu còn đó nữa / Muốn gặp, biết làm sao?*

### **1-165**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

宇都曾見乃 人尔有吾哉 從明日者 二上山乎 弟世登吾將見

Dang huán độc (đã chua âm):

うつそみの人にある我れや明日よりは二上山を弟背と我が見む

Phiên âm:

Utsu somi no / hito ni aruwareya / asu yori wa / Futakamiyama wo / irose to wag a mimu /

Diễn ý:

Trên cõi trần này kể từ ngày mai trở đi, chị chỉ còn biết từ xa lặn ngắm hòn núi Futakamiyama, nơi em nằm xuống, để mà tưởng nhớ.

Tam dịch thơ:

*Mai đây đến cuối đời / Chị sẽ ngắm chân trời / Futa hòn núi ấy / Nơi em chị ngắm cười / Nhớ thương, lòng xót mãi / Làm sao thấy lại người /*

### **1-166**

Nguyên văn (dang Man.yôgana):

磯之於尔 生流馬酔木<乎> 手折目杼 令視倍吉君之 在常不言尔

Dang huán độc (đã chua âm):

磯の上に生ふる馬酔木を手折らめど見すべき君が在りと言はなくに

Phiên âm:

Iso no ue ni / ofuru ashibi wo / taoramedo / misubeki kimi ga / ari to iwa naku ni /

Diễn ý:

Chị định đưa tay hái cành hoa ashibi (hoa mã tủy mộc hay hoa tiên nữ = andromeda) mọc bên ghềnh đá, thế nhưng nghĩ dầu có hái thì biết đưa ai xem đây vì không ai nói với chị là em còn sống trên đời.

Tam dịch thơ:

*Bên ghềnh, hoa tiên nữ / Định hái trao cho em / Nhưng tay chợt dừng lại / Biết ai người thân quen / Ngày xưa mình hay tặng / Nay hết ở kẻ bên /*

Hai bài đầu làm ra lúc Hoàng tử Ôtsu vừa chết được khoảng hơn một tháng. Lúc bà tu ở đền thần, dầu hay tin em chết nhưng còn nuôi ảo vọng là nếu trở về kinh đô biết đâu còn gặp. Rốt cuộc, khi đến nơi, bà phải giáp mặt với hiện thực khắc nghiệt. Còn chăng là sự đau đớn làm cho bản thân mệt mỏi, tê liệt.

Hai bài dưới làm ra khoảng vài tháng sau, lúc công chúa Ôku đã phải chấp nhận thực tế phủ phàng. Hai ngọn Futakami ở trong rừng Katsuragi gần Nara và mộ của Ôtsu nằm trên đỉnh hùng sơn, một trong hai ngọn thư và hùng. Từ đây cuộc sống mỗi ngày của bà Ôku gắn liền với quá khứ bi đát đến nỗi mỗi ngày bà đều nhìn về hướng núi, và khi ngắt cành hoa *ashibi* trắng toát bên ghềnh đá thì như quen tay đưa cho một người nào đó mà tưởng là cậu em trai.

Nói chung, bốn bài thơ ai điều đều thành thực, không trau chuốt nên dễ gây xúc động.

### Mối tình giữa Hoàng tử Ôtsu 大津皇子 và tiểu thư Ishikawa 石川郎女

Con người tài tuấn như Ôtsu thì các cô gái đẹp có yêu cũng là chuyện dễ hiểu. Thế nhưng khốn nỗi, tiểu thư Ishikawa (Ishikawa no Iratsume) mà ông cũng yêu lại được người anh khác mẹ và cũng là địch thủ trong việc tranh đoạt ngai vàng, Thái tử Kusakabe, con bà dì ruột Jitô, đem lòng thương nhớ. Việc này cũng có thể là một phần nguyên nhân số phận bi đát mà ông gặp phải.

#### 1-107

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

足日木乃 山之四付二 妹待跡 吾立所 / <沾> 山之四附二

Dạng huân độc (đã chua âm):

あしひきの山のしづくに妹待つと我れ立ち濡れぬ山のしづくに

Phiên âm:

Ashihiki no / yama no shizuku ni / imo matsu to / ware tachinurenu / yama no shizuku ni /

Diễn ý:

Nơi anh đứng đợi em, những giọt mưa sương đọng trên cây núi (như linh hồn của hòn núi) rơi xuống từng giọt, ôi chao, chúng cứ tiếp tục rả rích nhỏ xuống người ta, những giọt nước trên núi!

Ashihiku (lê chân, bao la đi không hết) là từ tu sức cho yama (núi).

Tam dịch thơ:

*Nơi anh đứng chờ em / Mưa sương rơi giọt giọt / Trên núi mãi chờ em / Lách tách mưa  
sương ướt / Chỉ dầm mưa núi lạnh / (Nào thấy bóng em đâu!) /*

### **1-108**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾乎待跡 君之<沾>計武 足日木能 山之四附二 成益物乎

Dạng huân độc (đã chua âm):

我を待つと君が濡れけむあしひきの山のしづくにならましものを

Phiên âm:

Aomatsu to / kimi ga nurekemu (ken) / ashihiki no / yama no shizuku ni / naramashi  
mono wo /

Diễn ý:

Em đã hẹn đến gặp anh trong núi nhưng bị cản trở không làm sao đi được thành ra thất hứa. Anh ở trên đó, mưa sương rơi ướt, lạnh lẽo, em thương anh quá. Phải chi em hoá thành những giọt nước như thể để rơi xuống ve vuốt thân hình của anh.

Tam dịch thơ:

*Anh đợi em trên núi / Mưa ướt hết người anh / ( Em hẹn, không đến được / Ngồi yên dạ  
chẳng đành) / Những ước thành giọt nước / Rơi nhẹ xuống thân chàng /*

Lúc Hoàng tử Ôtsu lên gặp tiểu thư trong núi thì có tay thầy bói hay nhà chiêm tinh, (âm dương sư = onmyôji) bốc quẻ biết được. Người ta ngờ rằng, thầy bói tên là Tsumori no Muraji Tôru trong câu chuyện này chỉ là một “công an mật” để theo dò xét hai kẻ yêu nhau. Đến khi tiểu thư Ishikawa từ chối lời cầu hôn của thái tử Kusakabe thì có thể cô đã gán bản án tử hình lên ngực người yêu cô rồi! Trong Man.yôshuu có chứng cứ về lòng tơ tưởng đến cô của thái tử. Thái tử đã tặng cho nàng một bài thơ (bài 2- 220) để nói lên tâm tình nồng nàn nhưng vô vọng ấy. Trong đó, thái tử đã gọi tiểu thư bằng cái tên cúng cơm của cô là Ônako (大名児) chứng tỏ họ cũng biết nhau nhiều (xem thêm phân tích trong chương 7 về nguồn gốc hành động của Nữ thiên hoàng Jitô trong vụ án Ôtsu).

### **Hoàng tử Arima 有間皇子**

Riêng về Hoàng tử Arima (Arima no Miko, Hữu Gian<sup>14</sup> Hoàng Tử, 640-658), một ông hoàng thứ hai, số mệnh cũng chẳng khác Ôtsu. Ông sống trước Ôtsu (Hoàng tử Đại Tân,

---

<sup>14</sup> Giáo sư Uemura phiên âm Arima thành Hữu Mã 有馬.

663-686) một hai thế hệ nhưng vận mệnh bi đát không kém, đều do thảm kịch tranh chấp ngai vàng. Con Thiên hoàng Kōtoku (Hiếu Đức, tại vị 645-654, sống 596-654), mẹ ông là bà Otarashi Hime, con gái quan Tả đại thần Abe no Kurahashimaro. Sau 3 năm chữa bệnh (bị bắt lánh xa triều đình thì đúng hơn) ở suối nước nóng Muro ở địa phương, ông về kinh đô nhưng lại được bà bác là Nữ thiên hoàng Saimei (594-661) khuyên nên đi chữa bệnh tiếp. Rồi một hôm, khi nữ thiên hoàng và hoàng thái tử đi Ki no yu (Muro), vắng mặt ở kinh đô, đại thần Soga no Akae xúi giục ông mưu phản. Ông lại bị chính Akae bắt giữ (lại một đòn phản gián của cánh theo nữ thiên hoàng Saimei (và Hoàng tử Naka no Ōe, con bà và chính là Thiên hoàng Tenji trong tương lai, nhằm gài bẫy một mối đe dọa tiềm ẩn cho quyền lực của họ). Họ cho giải ông xuống Muro thẩm vấn. Ông trả lời bằng câu nói “Ta không hiểu gì cả. Chuyện này chỉ có ông trời và Akae biết thôi”. Hai hôm sau, ông bị xử giáo trên con dốc Fujizaka lúc mới có 19 tuổi. Dĩ nhiên, Akae sau được phong đến đại thần.

Hai bài 2-141 và 2-142 mà tác giả chính là Hoàng tử Arima, nói lên tình cảm tự thương thân của ông vì cảm thấy mình bị hàm oan.

## **2-141**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

磐白乃 濱松之枝乎 引結 真幸有者 亦還見武

Dạng huân độc (đã chua âm):

磐白の浜松が枝を引き結びま幸くあらばまた帰り見む

Phiên âm:

Iwashiro no / Hamamatsu ga e wo / hikimusubi / masakiku araba / matakaeri mimu

Diễn ý:

Ngày nay ta mang tâm thân tù phạm bị giải đi, trên đường, để cầu cho mình được xử vô tội, ta (có nhà chú thích cho là một người bạn) đã cột hai nhánh tùng mọc bên bãi biển ở Iwashiro lại với nhau. Nếu may ta vô sự trở về thì sẽ được nhìn thấy cành tùng được cột lại này một lần nữa.

Tam dịch thơ:

*Qua Iwashiro / Cột nhánh tùng bãi biển / Lòng những khát sao cho / Thân mình được toàn vẹn / Nếu trời cao soi thấu / Còn thấy lại tùng xưa.*

Thời xưa, người Nhật có phong tục cột hai nhánh tùng hay hai nhánh cỏ như nối kết linh hồn với sinh mệnh, để cầu thần cho mình vô sự. Lúc này hoàng tử Arima đang bị quan quân giải đi. Iwashiro là địa danh vùng Wakayama, nằm trên con đường. Bộ hành thường cột như thế để cầu phúc vì đoạn đường núi Iwashiro đến Kumano trong vùng Yoshino này rất hiểm trở. Tình cảnh Hoàng tử Arima lúc ấy rất đáng thương vì tuy



trong tư thế là người được kế vị ngai vàng mà đã bị bà bác Saimei (mẹ của Tenji) hai lần tước quyền đó mà còn hạ lệnh xử thất cổ ở cái tuổi 19, còn trẻ hơn cả Hoàng tử Ôtsu (chết lúc 24), một người chung cảnh ngộ sau đó. Nhiều người tỏ ra đồng tình với ông. Ta thấy trong Man.yôshuu có rất nhiều thơ diễn tả lòng trắc ẩn của họ, ví dụ như thơ của Naga no Imiki no Okimaro và của Yamabe no Okura.

## 2-142

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

家有者 笥尔盛飯乎 草枕 旅尔之有者 椎之葉尔盛

Dạng huân độc (đã chua âm):

家にあれば笥に盛る飯を草枕旅にしあれば椎の葉に盛る

Phiên âm:

Ie ni areba / ke ni morui wo / kusamakura / tabi ni shiareba / shii no ha ni moru

Diễn ý:

Lúc ở nhà thì cơm được dọn ra trong vật đựng thức ăn (hộp, chén, bát). Nay trên đường lữ hành, gói đầu trên cỏ mà ngủ (màn trời chiếu đất), cơm thì phải bày trên lá giẻ gai mà ăn.

Có thuyết cho rằng đây là bữa cơm đơn sơ ông bày ra để cúng thần (theo Sakaguchi).

Tạm dịch thơ:

*Trong cung lúc dọn cơm/ Bày trên bát trên mâm / (Nay là người tù tội) / Gói cỏ thân ta nằm / (Đến bữa đâu ra bữa) / Lá giẻ bày cơm ăn.*

Trong cung điện, hoàng tử được ăn cơm trắng trong những vật đựng thức ăn mâm bát bằng vàng bạc hay sơn son nhưng nay đã là người tù tội, công sai giải đi, thì chỉ được ném cơm hẩm hay hạt kê bày ra trên lá rừng. Hôm qua thế nào mà hôm nay đã thế ấy. Qua sự đối chiếu hai hoàn cảnh, độc giả cảm thấy được cái ngậm ngùi của hoàng tử trước cảnh đời. Đặc biệt chú ý những âm “shii” (shiareba, shii no ha) có hiệu quả âm thanh chét chóc, áp bức, nhấn mạnh nỗi buồn của tác giả.

Bài này đã được xếp vào loại thơ tang (banka) cũng cùng thể loại với bài thơ 3-416 sau đây do **Hoàng tử Ôtsu** làm ra trước khi từ giã cõi đời:

## 3-416

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

百傳 磐余池尔 鳴鴨乎 今日耳見哉 雲隱去牟

Dạng huấn độc (đã chua âm):

百伝ふ磐余の池に鳴く鴨を今日のみ見てや雲隠りなむ

Phiên âm:

Momozutafu / Iware no ike ni / naku kamo wo / kefu nomi mite ya / kumogakuri namu

Diễn ý:

Tiếng vịt trời kêu trên ao Iware hôm nay có lẽ là tiếng vịt cuối cùng mà ta được nghe ấy nhỉ! Mai đây ta đâu còn nữa bởi vì mây che khuất thân ta rồi.

Tam dịch thơ:

*Trên ao Iware / Ngày tháng dài bất tận / Nhưng tiếng vịt ta nghe / Chắc chỉ là lần cuối / Thân này mai sẽ khuất / Đang sau lớp mây che.*

Từ Momozutafu là một từ tu sức dùng cho Iware, ý nói thời gian lâu dài gần đây một trăm năm (momo). Ngày 3 tháng 10 (28 tháng 10 dương lịch), hoàng tử đã bị xử hình và đây là bài thơ được truyền tụng như lời vĩnh biệt viết bằng waka của ông (Có một bài thơ chữ Hán nữa, đã được đăng trong thi tập Kaifuusô tức Hoài Phong Tảo (懷風藻, 751) nhưng hình như là một bài thơ của thi nhân Trung Quốc sao chép lại một cách vụng về). Trước giờ lâm hình, ông rơi nước mắt bên bờ ao (như thấy viết trong lời chú dẫn có từ xưa) nghĩ đến số mệnh ngắn ngủi “còn một hôm nay thôi” (kefu nomi) nhưng vẫn còn có thể diễn tả sự ra đi vĩnh viễn của mình bằng một hình ảnh hoa lệ, có giá trị cách điệu cao là “mây che ta rồi” (kumogakuru). Điều đó chứng tỏ rõ ràng văn tài của ông hoàng trẻ.

### **Tiết IX: Thơ Kakimoto no Hitomaro 柿本人麻呂:**

Chúng ta tạm giã từ các ông hoàng bà chúa với những vần thơ đầy nhiệt tình và oan khuất của họ để tìm đến với một trong những nhà thơ quan trọng nhất của thời Man.yô: Hitomaro (tên đầy đủ là Kakinomoto no Hitomaro).

Con số tác giả có tên trong Man.yôshuu lên đến con số 500 người, nhưng Hitomaro là ông vua không ngai của tất cả. Ví von về ông, giáo sư Uemura Etsuko xem ông như ngọn Phú Sĩ đơn độc vượt lên cao vút giữa quần sơn. Nếu nói về số bài để lại thì bà suy định ông có 87 bài (trong số đó, 36 bài tanka và 16 bài chōka được biết đích xác do ông viết, kỳ dư là phỏng đoán). Ông có thơ nhiều hơn các thi nhân lớn khác như các ông Akahito (50 bài), Okura (76 bài), (76 bài), Kurohito (18 bài), Kanamura (30 bài), bà Otomo no Sakanoue no Iratsume (84 bài). Tuy thua xa Yakamochi (479 bài) nhưng điều đó cũng có phần dễ hiểu vì Yakamochi dưới mắt mọi người là nhà biên soạn chính của tuyển tập.



**Kakinomoto no Hitomaro (662-710) dưới nét bút Utagawa Kuniyoshi**  
(Nguồn Wikipedia)

Tiểu sử của Hitomaro có những điểm mờ mờ nhưng nói chung, người ta xem ông là một viên quan từng phụng sự hai thiên hoàng Jitô (tại vị 690-697) và Mommu (tại vị 697-707), có những hoạt động đáng kể với tư cách thi nhân cung đình. Đứng về mặt lịch sử thi ca mà nói thì ông là nhà thơ thuộc vào thời kỳ Man.yô thứ hai.

Sở dĩ ông được xưng tụng là đại thi hào (uta no hijiri = ca thánh), nhà thơ tiêu biểu của thời Man.yô, bởi vì ông đã có những đóng góp rất to lớn cho làng thơ. Nào là đã cố định và hoàn thành được thể thơ dài gọi là chôka, phát triển và tập thành những kỹ xảo tu sức trong biểu hiện và âm nhạc hóa được thơ nên từ đó mới sinh ra cái gọi là Man.yôchô (Vạn Diệp điệu) hay âm điệu đặc biệt của Man.yô. Vì ông có ý thức quốc gia nên đã thành công trong việc nâng được ý thức ấy lên cao bằng thi ca, với sự tán đồng của đông đảo quần chúng độc giả.

Trong Man.yôshuu, theo bà Sakaguchi thì Hitomaro có 20 chôka, 60 tanka, còn trong thi tập cá nhân Hitomaro Kashuu, thấy đăng lại đến 360 bài (nhưng trong đó không phải tất cả là do ông làm). Ông thạo tất cả mọi hình thức thơ đương thời từ tanka, chôka đến sedôka nhưng trong chôka của ông, chủ đề thường liên quan đến người và việc (nhân sự) như những bài thơ nói về cái chết của hoàng tử Hinamishi (Hinamishi no Miko no mikoto, bài 1-167) hay của hoàng tử Takechi (Takechi no Miko no mikoto, bài 2-199) hoặc thơ ai điếu công chúa Asuka (Asuka no Hime no miko, bài 2-196) cũng như những bài sáng tác khi đi qua phong cảnh hoang tàn của cố đô Ômi (bài 1-29) và ngôi nhà ở vùng Akino, nơi Hoàng tử Karu (Karu no Miko, sau này trở thành thiên hoàng Mommu, 683-707) từng trú ngụ (bài 1-45). Lại nữa, có bài ông làm ra lúc từ giã bà vợ thứ ở Iwami để hồi kinh (bài 2-131) cũng như bài thơ thương khóc người thiếp ở Karu no ichi lúc bà ta qua đời (bài 2-207).

Tuy thường đưa tình cảm luyện ái vào những bài chōka như thế nhưng rõ ràng là ông hay sử dụng hình thức thơ cự dài (daichōka – đại trường ca) để bày tỏ trạng thái tinh thần và nói lên nhân sinh quan của mình. Ý thức về quốc gia rất mạnh nơi ông, ông sùng bái Thiên hoàng, người cai trị, như một vị thần. Mỗi khi có một nhân vật trong hoàng tộc chết đi, ông đều thành thực bày tỏ lòng ai điếu. Điều ấy phản ánh dân tộc tính của người Nhật là sự gắn bó của họ với cuộc sống trong cõi đời hiện tại. Họ yêu cuộc sống, họ mong đợi sự phồn vinh. Do đó, trước cái chết, cảnh biệt ly hay suy vi hoang tàn, họ dễ dàng cất tiếng khóc than. Họ lại xem Thiên hoàng, người có hoài bão lãnh đạo quốc gia, như là trung tâm của quốc gia và hình ảnh kinh đô, tượng trưng cho sự xán lạn của quốc gia đó, cho nên khi thấy chỉ mới có một thời gian ngắn mà ngại vàng đã đổi chủ, cung cấm đã hoang phế điêu tàn, họ đã xúc động và thương khóc.

Thế nhưng dù ngâm lên những bài đưa tang thân tộc của thiên hoàng cũng như than khóc cảnh hoang phế của kinh đô, một con người ý thức được cái đẹp xuất phát từ xúc cảm như Kakinomoto no Hitomaro thì không cần phải chỉ cứ diễn tả tình cảm bằng cách miêu tả trực tiếp cảnh vật hiện ra trước mắt như khi đứng trước cảnh chết chóc hay sự hoang phế của kinh đô. Ông còn gián tiếp miêu tả nó bằng cách khơi gợi những kỷ niệm sống lại từ quá khứ. Ông ca ngợi nhân cách siêu phàm, công lao hãn mã hoặc sự nghiệp vĩ đại của tiền nhân lúc sinh thời của họ để qua đó, nói lên niềm tự hào về đế đô, một thời đã vinh quang như thế nào. Khi đưa ra cái đẹp huyền ảo đã đánh mất nhưng vẫn như còn phảng phất đâu đây, Hitomaro mới diễn tả được trọn vẹn nỗi buồn và niềm tiếc thương của ông đối với chôn đống đô huy hoàng mà giờ đây chỉ còn là cảnh hoang vu đổ nát, dâng cao sự cảm động trong lòng người đọc tới cực điểm.

Có thể nói Hitomaro là một mẫu người chuộng lý tưởng thẩm mỹ (aesthetic idealist), bài thơ nào của ông cũng có mục đích đi tìm cái đẹp. Trong những bài thơ sâu thăm ái oán như bài viết ra khi ông từ giã bà vợ thứ ở Iwami để hồi kinh hay trong bài thơ than khóc cái chết đột ngột của người thiếp ở Karu no ichi, bài nào cũng bắt đầu bằng những thanh điệu nhẹ nhàng chậm rãi để rồi dần dần dâng lên dào dạt, sau đó trở nên ồ ạt, bức bách và cuối cùng kích động mạnh mẽ để đưa đến bùng nổ. Tuy nhiên, bố cục của thơ ông trong những bài như vậy rất thẳng băng, nếu nội dung của nó là 3 phần thì thường là tự sự chiếm 2, phần còn lại dành cho việc mô tả tình cảm nội tâm.

Ông cũng chú ý nhiều đến thiên nhiên, nhất là thông qua hình thức ngắn của tanka. Dù sao, Hitomaro chủ yếu vẫn là một nhà thơ giàu tình cảm cho nên ông đặt trọng tâm vào việc diễn tả nội tâm. Hai nhà thơ đi sau, (Yamabe no) Akahito và (Takechi no) Kurohito là những người quan sát thiên nhiên với con mắt lạnh lùng và điềm nhiên, trực cảm cái đẹp và tả cảnh bằng một lối diễn tả khách quan.

Không như họ, Hitomaro hòa trộn thiên nhiên bên ngoài với tình cảm và suy tư bên trong của chính mình để viết lên những vần thơ vừa tả tình vừa tả cảnh. Ông còn là nhà thơ biết sử dụng nghệ thuật tu từ một cách tài tình. Thành công về mặt ấy của ông vượt qua tất cả thi nhân đương thời. Ông biết khai thác mọi khía cạnh của kỹ xảo tu từ như các thể so sánh và trang sức *makura kotoba* (枕詞 chẩm từ hay chữ gối đầu), *jo kotoba* (序詞 tự từ hay chữ mào đầu), các hình thức *tsuiku* (対句 đối cú), *taiguu* (対偶 đối ngẫu), *tōchi* (倒逆 đảo trí), *gijinhō* (人格化 nhân cách hóa), *on.in* (音韻 âm vận)... Nói cách khác, ông không trình bày tình cảm con người trong trạng thái thô sơ nguyên thủy của nó mà biết biểu diễn bằng âm luật để tạo ra nhịp điệu và nhạc điệu riêng, đem đến cho

thơ của mình một nét đẹp cách điệu trang trọng và hùng tráng.

Tóm lại, nếu có đánh giá Hitomaro như thi nhân số một đời Vạn Diệp và như một trong những ngôi sao sáng nhất của làng thơ Nhật Bản thì chắc cũng không ngoa.

Đôi với nhà thơ hàng đầu này, chỉ riêng trong quyển sách mỏng của mình, bà Uemura Etsuko đã dành một tình cảm trân trọng bằng cách tìm hiểu 8 bài thơ vừa chōka vừa tanka của ông. Bắt đầu là bài thơ ông cảm tác lúc đi qua cung điện hoang phế của cố đô Ômi nên bờ hồ Biwa.

### Thơ hoài cổ của Hitomaro

#### 1-29

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

玉手次 畝火之山乃 櫃原乃 日知之御世從 [或云 自宮] 阿礼座師 神之<盡>  
樛木乃 弥継嗣尔 天下 所知食之乎 或云 食来] 天尔満 倭乎置而 青丹吉  
平山乎超 [或云 虚見 倭乎置 青丹吉 平山越而] 何方 御念食可 [或云  
所念計米可] 天離 夷者雖有 石走 淡海國乃 樂浪乃 大津宮尔 天下 所知食兼  
天皇之 神之御言能 大宮者 此間等雖聞 大殿者 此間等雖云 春草之 茂生有  
霞立 春日之霧流 [或云 霞立 春日香霧流 夏草香 繁成奴留] 百礮城之 大宮處  
見者悲<毛> [或云 見者左夫思毛]

Dạng huân độc (đã chua âm):

玉たすき 畝傍の山の 櫃原の ひじりの御代ゆ [或云 宮ゆ] 生まれましし  
神のことごと 梅の木の いや継ぎ継ぎに 天の下 知らしめししを [或云  
めしける] そらにみつ 大和を置きて あをによし 奈良山を越え [或云  
そらみつ 大和を置き あをによし 奈良山越えて] いかさまに 思ほしめせか  
[或云 思ほしけめか] 天離る 鄙にはあれど 石走る 近江の国の 樂浪の  
大津の宮に 天の下 知らしめしけむ 天皇の 神の命の 大宮は ここと聞けども  
大殿は ここと言へども 春草の 茂く生ひたる 霞立つ 春日の霧れる [或云  
霞立つ 春日か霧れる 夏草か 茂くなりぬる] ももしきの 大宮ところ  
見れば悲しも [或云 見れば寂しも]

Phiên âm:

Tamatasuki / Unebi no yama no / Kashihara no / hijiri no miyo yu / aremashishi / kami  
no kotogoto / tsuganoki no / iyatsugitsugi ni / ame no shita / shirashimeshishi wo / sora  
ni mitsu / Yamato wo okite / ao ni yoshi / Narayama wo koe / ikasama ni /  
omohoshishimeka / amazaru ka / hina ni wa aredo / iwabashiru / Ômi no kuni no /  
sasanami no / Ôtsu no miya ni / ame no shita / shirashime shikemu / sumeroki no / kami  
nomi koto no / ômiya wa / koko to kikedomo / ôtono wa / koko to iedomo / harukusa no  
/ shigeku oitaru / kasumi tatsu / haruhi no kireru / momoshiki no / ômiyadokoro /  
mireba kanashi mo /

### Diễn ý:

Kể từ đời Thiên hoàng Jimmu tức vị ở cung Kashihara dưới chân núi Inebi đến nay, các vị thiên hoàng sinh ra đều nối tiếp nhau trị nước ở vùng Yamato. Đến đời vị thiên hoàng thứ 38 là ngài Tenji mới bỏ vùng Yamato, vượt qua ngọn núi Nara, và không biết nghĩ thế nào mà ngài đã chọn một vùng quê mùa và xa xôi là bến Ôtsu sóng gợn trong xứ Ômi để dời cung điện đến. Ta nghe người sở tại bảo hoàng cung nơi Thiên hoàng Tenji tôn quý ngự để cai trị thiên hạ là chốn này đây thế nhưng sao chẳng thấy cung điện đâu cả mà chỉ có cỏ mùa xuân mọc rậm rạp và sương xuân giăng mắc. Khi nhìn ánh nắng mùa xuân chiếu rọi mơ hồ trên dấu tích cung xưa lòng ta không khỏi dâng lên một niềm cảm thương vô hạn.

### Tạm dịch thơ:

*Bên núi Unebi / Bao đời vua trị vì / Yamato đất rộng / Triều đại ta uy nghi / Thánh thượng nảy ý lạ / Vượt qua núi Nara / Chọn thôn làng hẻo lánh / Dời cả triều đình qua / Ômi kinh đô mới / ( Cất lên ở ven hồ ) / Bến Ôtsu lâu các / Sóng bủa nhẹ vào bờ / Người bảo đây cung xưa / Nhưng ta nào thấy bóng / Chỉ còn cỏ mọc dày / Với sương lam che mỏng / Trong nắng nhạt chiều xuân / Hình bóng xưa phảng phất / Nhìn di tích còn đây / Lòng ta buồn, quặn thắt.*

Nguyên lai, cung điện Ômi là do vị thiên hoàng đời thứ 38, Tenji, ra lệnh kiến tạo. Năm 667, Tenji đã cho dời đô về đây. Sau khi ông băng hà, con trai là Thiên hoàng trẻ Kôbun (Hoàng Văn) lên nối ngôi nhưng chỉ qua năm sau (Nhâm Thân 672) đã xảy ra cuộc biến loạn tranh chấp ngai vàng với người chú, sau này là Thiên hoàng Temmu. Cung điện Ômi vì chiến tranh loạn lạc và vì Temmu, kẻ thắng cuộc, lại dời đô về Asuka, nên chốn ấy trở thành hoang phế. Hơn mười năm sau cuộc chiến chấm dứt, Hitomaro nhân ghé ngang qua vùng đó, đứng trước di tích cung xưa, ông hồi tưởng lại đời thịnh trị của Tenji, đã cảm khái làm những vần thơ trên.

Cần chú ý những cách diễn đạt như tamatasuki (còn đọc tamadatsuki), tsuka no ki, sora ni mitsu, ao ni yoshi, sora zakaru, iwabashiru, momohiki no đều là những gổĩ thơ (makura-kotoba) dùng để tu sức cho các danh từ đi bên cạnh nó. Ví dụ cụm từ sora ni mitsu (trời rộng nhìn không hết) là để tô điểm cho từ Yamato, với dụng ý ca tụng đất nước Đại Hòa (Yamato) bao la rộng rãi. Cụm từ momoshiki no (trãi hàng trăm lớp) thì dùng để nói đến sự vững chắc của các lớp cây, lớp đá chồng chất lên nhau dựng thành quách cung điện ở Ômi.

Sự nghiệp của người anh hùng Tenji chỉ vì cái loạn chú cháu tranh ngôi năm Nhâm Thân (Jinshin no Ran, 672) mà tiêu tan tất cả. Khung cảnh hoang phế của cố đô Ômi cho ta thấy cái triết lý “kẻ sống phải có lúc chết” “vinh quang cho lắm rồi cũng suy tàn”. Ômi càng tráng lệ đẹp đẽ bao nhiêu trong quá khứ thì cảnh hoang phế hôm nay lại làm chạnh lòng khách nhân du bấy nhiêu. Nhất là trong đời Hitomaro, ông chắc chắn đã chứng kiến bao nhiêu tấn bi kịch chính trị xuất phát từ cuộc thay bậc đổi ngôi sau cuộc loạn Nhâm Thân.

Một thi nhân đa cảm như Hitomaro khi nhìn lớp cỏ dày phủ trên những phiến đá có thể đã lát nền nền cũ cung xưa và nhìn ánh sáng nhợt nhạt ngày xuân len qua màn sương

chiếu xuống cánh đồng rộng, làm sao chẳng tưởng tượng khung cảnh trang nghiêm hoa lệ của triều đình Ômi với những bậc đại thần và người hầu cận phong nhã phát tay áo rộng tấp nập ra vào. Thế rồi chỉ trong giây phút sau chúng sẽ tan biến theo tiếng chân người ngựa rầm rập đưa tất cả vào thế tu la địa ngục của chém giết. Làm sao Hitomaro không đưa ống tay áo lên gạt giọt lệ khóc thương thời thế.

Khi đọc đến bài thơ này, chúng ta không thể nào không liên tưởng được bài *haikai* mà nhà thơ cận đại Bashô đã viết trong *Oku no hosomichi* (Đường mòn miền Oku) khi đi qua bãi chiến trường xưa ở Hiraizumi và thương khóc cho cơ nghiệp oai hùng của 3 đời dòng họ Fujiwara, hào tộc miền Đông Bắc, bị Shôgun khai sáng Mạc phủ Kamakura là Minamoto no Yoritomo tiêu diệt vào năm 1189:

夏草や兵どもが夢の跡

Natsu kusa ya / tsuwamono domo ga / yume no ato

(Vùi trong cỏ mùa hạ / Dấu vết những giấc mộng / Cửa đoàn xuân thời xưa).

Đại thi hào Trung Quốc, Lý Bạch (701-762), một người có lẽ sống sau Kakinomoto một hai thế hệ, cũng có hai bài thơ rất nổi tiếng nhan đề Việt Trung Hoài Cổ và Tô Đài Lãm Cổ, thương tiếc kinh đô hoang phế của Việt Vương Câu Tiễn và đài Cô Tô của Ngô Vương Phù Sai. Tuy không thuộc vào phạm vi của bài viết này, cũng xin đưa ra 2 câu cuối của mỗi bài theo thứ tự nói trên (bản dịch của Bùi Khánh Đản)<sup>15</sup> để quý độc giả thưởng thức và đối chiếu với thơ Nhật:

Cung nữ như hoa mãn xuân điện,  
Chỉ kim duy hữu giá cô phi.

(Cung nữ như hoa đầy điện ngọc,  
Ngày nay chỉ thấy bóng chim đà).

Chỉ kim duy hữu Tây Giang Nguyệt,  
Tằng kiến Ngô vương cung lý nhân.

(Còn lại Tây Giang vầng nguyệt tỏ,  
Từng soi người đẹp ở Tô Đài)

Sau bài trường ca của Kakinomoto nói trên (1-29) là bài hanka (反歌 phản ca, số 1-30) nối tiếp –như trong thơ văn ngày xưa được làm ra với dụng ý chiêu hồn người chết:

### **1-30**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

樂浪之 思賀乃辛碯 雖幸有 大宮人之 船麻知兼津

<sup>15</sup> Đường Thi Trích Dịch (1958) của Đỗ Bằng Đoàn Bùi Khánh Đản, nhà xuất bản Văn Học tái bản năm 2006, trang 481.

Dạng huân độc (đã chua âm):

楽浪の志賀の辛崎幸くあれど大宮人の舟待ちかねつ

Phiên âm:

Sazanami no / Shiga no Karasaki / sakiku aredo / ômiya hito no / funemachi kanetsu

Diễn ý:

Mũi đất Karasaki ở Shiga (phía tây hồ Biwa, một gôi thơ) của vùng Sazanami (hay Sasanami, Lạc Lăng 楽浪, địa danh cổ), nơi có những con sóng nhẹ vỗ bờ (cũng là ý của chữ sasanami khi viết tể ba 細波 hay tiểu ba 小波), tuy vẫn không có gì thay đổi so với ngày xưa thế nhưng dù mi (mũi đất) có ngóng mãi thì cũng bằng thừa bởi vì sẽ không bao giờ thấy lại con thuyền của các quan nhân triều Ômi đi du ngoạn về cập bến mi nữa.

Tam dịch thơ:

*Bến Karasaki / Ở trong vùng Shiga / (Sóng muôn đời tấp bãi) / Nào khác những ngày qua / Nhưng bến ơi, dù ngóng / Cũng hoài công đợi chờ / Thuyền vua quan nước cũ / (Đã khuất với xa xưa).*

Xin lạc đề một chút nhưng khi đọc đến đây, không khỏi liên tưởng đến hai câu thơ Việt Nam, không nhớ của ai, viết gần đây:

*Thuyền ơi, có nhớ bến chăng?  
Bến thì một dạ, hằng hằng đợi thuyền.*

Trong bài thơ này, Kakinomoto no Hitomaro đã dùng thủ pháp nhân cách hóa (gijinhô) khi ông ví doi đất Karahashi như một kẻ đợi chờ, Sự chờ đợi ấy (matsu) còn được gọi ý qua hình ảnh doi đất rợp bóng tùng (matsu) xanh, ngụ ý tâm lòng không thay đổi. Những âm s ( sasanami, Shiga, Karasaki, sakiku aredo) lập đi lập lại, đã được sử dụng một cách khéo léo, gây được ấn tượng buồn man mác trong tâm thức người Nhật. Vùng Karasaki là một doi đất nơi có vàm sông lớn nối với hồ Biwa, ngày xưa vẫn là nơi các nhân vật triều đình Ômi thả thuyền nhàn du. Cảnh vật vẫn như xưa những người xưa đâu còn nữa, và điều đó làm cho thi nhân chạnh lòng hoài cụ.

Cần chú ý một điểm nữa là Sasanami 楽浪 vốn là âm thu ngắn của địa danh Kaguranami (Thần Nhạc Lăng 神楽浪) mà trong từ thần nhạc (kagura 神楽) có bao gồm âm *sasa* có nghĩa là nhịp điệu của loại nhạc cúng thần (hayashi 囃子). Trong địa danh Karasaki 唐崎 lại có âm saki 幸 nghĩa là may mắn, vô sự. Cả hai có dính líu đến kỹ thuật dùng kakekotoba 掛詞, chữ đồng âm dị nghĩa, làm câu thơ thêm súc tích vì một âm chuyên chở nhiều ý nghĩa tùy theo khi đặt trong văn mạch nào. Vì thế, không ai có thể cho rằng mình hiểu sâu xa thi ca một nước nếu không nắm được những qui luật ngôn ngữ của nước ấy.

Đứng trên nền cổ cung Ôtsu mà hồi tưởng đến những đổi thay được mất của các triều



đại, Hitomaro cảm thấy được sự mong manh và bọt bèo của kiếp người. Cùng lúc ông nhận thức được cái lâu dài, trường cửu của đại tự nhiên, vốn không hề thay đổi qua bao nhiêu biến chuyển.

Như Đỗ Phủ trong bài Xuân Vọng có lần viết: “Quốc phá sơn hà tại. Thành xuân thảo mộc thâm”, (Nước tan, sông núi còn đây, Thành xuân tươi tốt cỏ cây một màu)<sup>16</sup>, con người thời Man.yô cũng mang một tình cảm tương tự. Mũi đất Karasaki và vàm sông rộng vẫn in bóng rêu cao Hira và ngọn hùng sơn Hieizan. Sóng bến Ôtsu vẫn vỗ nhẹ vào bờ và tùng xanh Karasaki hãy còn rì rào trong gió nhưng vua quan triều cũ đều đã sang thế giới bên kia, đâu còn cập bến để kể lại những chuyện ngày xưa!

### Thơ ai điều cung đình của Hitomaro

Là một thi nhân cung đình lỗi lạc, Kakinomoto no Hitomaro thường hay được chỉ định để viết *banka* cho những nhân vật quan trọng của triều đình, ví dụ bài thơ ai điều hoàng tử Hinamishi 日並 (Hinamishi no Miko no mikoto, bài 1-167), người không ai khác hơn là tên kính xưng “ngang với mặt trời” của Hoàng thái tử Kusakabe (草壁皇太子662-689), con trai trưởng Thiên hoàng Temmu (Hoàng tử Ôtsu sinh năm 663, kém Kusakabe 1 tuổi và mẹ ông không có chức phận cao quý bằng Hoàng hậu Jitô, mẹ Kusakabe). Bài *chôka* 1-167 ấy và hai *hanka* 1-168, 1-169 có nội dung như sau đây:

#### 1-167

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

天地之 <初時> 久堅之 天河原尔 八百萬 千萬神之 神集 々座而 神分  
々之時尔 天照 日女之命 [一云 指上 日女之命] 天乎婆 所知食登 葦原乃  
水穂之國乎 天地之 依相之極 所知行 神之命等 天雲之 八重搔別而 [一云  
天雲之 八重雲別而] 神下 座奉之 高照 日之皇子波 飛鳥之 淨之宮尔 神隨  
太布座而 天皇之 敷座國等 天原 石門乎開 神上 々座奴 [一云 神登  
座尔之可婆] 吾王 皇子之命乃 天下 所知食世者 春花之 貴在等 望月乃  
滿波之計武跡 天下 [一云 食國] 四方之人乃 大船之 思憑而 天水 仰而待尔  
何方尔 御念食可 由縁母無 真弓乃岡尔 宮柱 太布座 御在香乎 高知座而  
明言尔 御言不御問 日月之 數多成塗 其故 皇子之宮人 行方不知毛 [一云  
刺竹之 皇子宮人 歸邊不知尔為]

Dạng huân âm (đã chua âm):

天地の 初めの時 ひさかたの 天の河原に 八百万 千万神の 神集ひ  
集ひいまして 神分り 分りし時に 天照らす 日女の命 [一云 さしのぼる  
日女の命] 天をば 知らしめすと 葦原の 瑞穂の国を 天地の 寄り合ひの極み  
知らしめす 神の命と 天雲の 八重かき別きて [一云 天雲の八重雲別きて]  
神下し いませまつりし 高照らす 日の御子は 飛ぶ鳥の 清御原の宮に  
神ながら 太敷きまして すめろきの 敷きます国と 天の原 岩戸を開き 神上り

<sup>16</sup> Bùi Khánh Dân dịch, sách đã dẫn, trang 819.

上りいましぬ [一云 神登り いましにしかば] 我が大君 皇子の命の 天の下  
知らしめしせば 春花の 貴くあらむと 望月の 満しけむと 天の下 食す国  
四方の人の 大船の 思ひ頼みて 天つ水 仰ぎて待つに いかさまに  
思ほしめせか つれもなき 真弓の岡に 宮柱 太敷きいまし みあらかを  
高知りまして 朝言に 御言問はさぬ 日月の 数多くなりぬれ そこ故に  
皇子の宮人 ゆくへ知らずも [一云 さす竹の 皇子の宮人 ゆくへ知らにす]

Phiên âm:

Tsuchiame no / hajime no toki / hisakata no / Ama no kawara ni / yaoyorozu / chiyorozu  
kami no / kamutsudoi / tsudoi imashite / kamu wakari / hakarishi toki ni / Amaterasu /  
hirume no miko to (sashi noboru / hirumenomiko to) / ame wo ba / shirashi mesu to /  
ashihara no / Mizuho no kuni wo / ametsuchi no / yoriai no kiwami / shirashimesu /  
kami no mikoto to / amakumo no / yaekaki wakite / (amakumo no / yaekumo wakite) /  
kamukudashi / imasetsurishi / takaterasu / hi no miko wa / Asuka no (tofutori no) /  
Kiyomi no miya ni / kamu nagara / futoshikimashite / sumeroki no / shikimasu kuni to /  
Ama no hara / iwato wo hiraki / kamu agari / agari ima shinu (kamunobori / imashini  
shikaba) / wa ga ôkimi / miko no mikoto no / ame no shita / shirashimesu yo wa  
(shirashime shiseba) / haruhana no / tafutoku aramu to / mochizuki no / tatawashikemu  
to / ame no shita (wo suku ni) / yomo no hito no / ôbune no / omoi tanomite / ama tsu  
mizu / aogite matsu ni / ikasama ni / omo oshimeseka / tsure mo naki / mayumi no oka  
ni / miyabashira / futoshiki imashi / miaraka wo / takashirimashite / asakoto ni / mikoto  
towasanu / hitsuki no / maneku narinure / soko yue ni / miko no miyahito / yuku e  
shirazu mo (sasutake no / miko no miyato / yukue shirani su) /

Diễn ý:

Từ khi trời đất bắt đầu thì trên cánh đồng trời tức Ama no Kawara (Cao Thiên Nguyên) đã có tám bách vạn (chỉ có nghĩa là vô số) chư thần tụ họp lại để bàn luận việc cai trị. Nữ thần Amaterasu tức Thiên Chiếu trị vì cõi trời, còn việc cai trị cánh đồng lau (Ashihara) của đất nước Mizuho (Nhật Bản) này thì ngài vén mây tầng mây lên mãi đến tận cuối đất chia trời đất làm hai và cho và con cháu của mặt trời (trước tiên ám chỉ Ninigi no Mikoto tức Thiên Tôn, cháu Thiên Chiếu đã giáng lâm đầu tiên, sau lại ám chỉ Thiên hoàng Temmu) đến ngự ở cung Kiyomigahara trong vùng Asuka làm vị thần trông coi đất nước Nhật Bản. Ngài Ninigi và ngài Temmu đều hoàn thành làm công việc một cách xuất sắc và sau đó, mở cửa động đá Iwato đi lên cõi trời cao, lãnh thổ của hoàng tổ, và ẩn mình nơi đó.

Nay nếu được Hoàng tử Hinamishi (lại thêm một hoàng tử mặt trời! LND), bậc đại vương của chúng ta, cai trị thì cuộc đời sẽ được phồn vinh như hoa xuân, sẽ sung mãn như trăng rằm. Thiên hạ bốn phương sẽ được sự trông cậy như ở trên một chiếc thuyền lớn vững chãi và ngẩng đầu lên chờ đón những giọt mưa lành nhân ái. Thế nhưng không biết ngài nghĩ thế nào mà đem xây một cung điện huy hoàng để quàn linh cữu trên ngọn đồi Mayumi no Oka vốn là một nơi chốn nào có duyên do, dính líu gì đối với ngài đâu. Rồi những buổi sáng ngài không thức dậy để ban lời chỉ dạy nữa đã chồng chất thêm lên. Không ai chỉ đạo, từ đây đám đình thần theo hầu hoàng thái tử hết còn biết xử trí ra sao.

Niên hiệu Jitô năm thứ 3 (689), Hoàng thái tử Kusakabe bị bệnh chết lúc mới có 28 tuổi. Sau khi cha là Temmu băng, ông với mẹ đã loại ngay địch thủ Ôtsu rồi cùng nhau trông coi quốc chính. Ông sinh được một trai là Hoàng tử Karu no Miko (683-707, sau sẽ là Thiên hoàng Mommu, trị vì 697-707) và hai công chúa.

Ngày xưa, người ta có tục lệ quần thi thể người chết ở một nơi gọi là *hinkyuu* (tân cung) hay *araki no miya*, còn đọc là *mogari no miya*, với hy vọng chờ người chết...sống dậy! Nhưng cũng có thuyết giải thích *mogari* là *mo* (an táng) *agari* (xong rồi). Trên thực tế, nó chỉ để kéo dài thời gian khóc lóc thương tiếc. Trong chữ Hán, *tân* (thần) có nghĩa liệm mà chưa chôn. Hitomaro có lẽ đã thay mặt triều đình làm bài thơ này. Trong đó ông đã kể lể dài dòng lịch sử từ thời đại chư hầu, ngầm ví tính chính thống của Kusakabe với Ninigi lẫn Temmu, chứng tỏ triều đình Jitô lúc đó đang chịu một tổn thất rất lớn lao vì họ vô cùng trông đợi vào Kusakabe như nhà lãnh đạo quan trọng của họ.

Tam dịch thơ:

*Từ khi trời đất mở / Bên trên Cánh Đồng Trời / Chư thần họp nhau lại / Đã chia nhiệm vụ rồi / Thiên Chiếu ngự trên đỉnh / Ninigi cõi người / Thần vén mây chia nước / Đến Temmu xuống đời / Đón đỡ Asuka / Kiyomihara / Để cai trị đảo quốc / Hoàn thành được mệnh trời / Sau theo đường động đá / Các ngài về trời xa / Hoàng thái tử của ta / Tiếp nối nghiệp ông cha / Nếu đại vương trị nước / Thiên hạ hẳn thái hòa / Đời sẽ tươi hoa xuân / Tròn tựa mảnh trăng rằm / Lòng người có chỗ tựa / Như thuyền lớn vững vàng / Ngãng đầu bao kẻ hứng / Những giọt mưa nhân lành /.*

*Chẳng ngờ Hoàng thái tử / Ngài Hinamishi / Bỗng nhiên cho xây cất / Trên đồi Mayumi / Một nơi để an nghỉ / Không ai hiểu có gì! Thế rồi bần bật mãi / Đã bao nhiêu tháng ngày / Nằm xuống không lời dạy / Để lại lũ tôi ngay / Đình thần đều ngo ngác / ( Ngài về phương nào đây!).*

## 1-168

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

久堅乃 天見如久 仰見之 皇子乃御門之 荒卷惜毛

Dạng huân độc (đã chua âm):

ひさかたの天見るごとく仰ぎ見し皇子の御門の荒れまく惜しも

Phiên âm:

Hisakata no / ame miru gotoku / aogimishi / miko no mikado no / aremaku oshimo /

Diễn ý:

Hoàng thái tử Kusakabe, người mà chúng ta ngưỡng mộ như khi ngửa mặt nhìn lên trời cao đã ra đi một cách đột ngột và thê thảm, đáng tiếc bao nhiêu, từ đây biết làm sao?

Tam dịch thơ:

*Ôi Hinamishi / Thần dân bao ngưỡng mộ / Nhìn lên ngài thấy như / Trời cao xanh rộng  
mở / Nay đã cách xa rồi / Làm sao người tiếc nhớ /*

**1-169**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

茜刺 日者雖照者 烏玉之 夜渡月之 隱良久惜毛

Dạng huân độc (đã chua âm):

あかねさす日は照らせれどぬばたまの夜渡る月の隠らく惜しも

Phiên âm:

Akane sasu / hi wa teraseredo / nubatama no / yo wataru tsuki no / kakuraku oshimo /

Diễn ý:

Trên trời cao, mặt trời (Nữ thiên hoàng Jitô) hãy còn đó nhưng ánh trăng kia (Hoàng tử Kusakabe) đang băng qua bầu trời thì đã ẩn đâu mất rồi. Hoàng tử mất đi thật đáng tiếc dường nào.

Tam dịch thơ:

*Dẫu thánh thượng còn đó / Như mặt trời trên đầu / Hoàng tử, vầng trăng sáng / Không  
biết lạc về đâu / Lòng người bao nuôi tiếc / Giờ biết nói làm sao! /*

Để tiếp nối dòng liên tưởng, xin trình bày sau đây bài thơ Kakinomoto no Hitomaro đã làm khi đi qua nói trú ngụ ngày xưa của Hoàng tử Karu (Karu no Miko), con trai Hoàng thái tử Kusakabe, sau sẽ là Thiên hoàng Mommu.

**1-48**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

東 野炎 立所見而 反見為者 月西渡

Dạng huân độc (đã chua âm):

東の野にかぎろひの立つ見えてかへり見すれば月かたぶきぬ

Phiên âm:

Himugashi no / no ni kagirohi no / tatsumiete / kaherimi sureba / tsuki kata bukinu.

### Diễn ý:

Ở chân trời phía đông sắc đỏ đã nhuộm, lúc này bình minh như hiện ra. Ngoảnh lại bầu trời ở phía tây thì, ô kìa, vàng trắng đang lặn về sau ngọn núi.

### Tam dịch thơ:

*Nơi chân trời hướng đông / Ngày đã nhuộm sắc hồng / Phương tây nhìn ngoái lại / Ô kìa sao lạ lòng / Trăng vàng đang xế bóng / Lặn về núi xa xăm /.*

Bài thơ này Kakinomoto no Hitomaro làm ra khi ông đi chơi vùng Akino安騎野, chốn xưa kia Hoàng tử Karu 珂瑠, còn viết là 軽<sup>17</sup> trú ngụ. Đây là một trong những bài hanka viết tiếp sau bài chōka mang số 1-45. Himugashi no no (Cánh đồng hướng đông) dùng để chỉ chính cánh đồng nơi Kakinomoto từng có dịp tháp tùng Thái tử Kusakabe, cha của Karu đi săn bắn và qua đêm ở hành cung ngoài đồng. Sau này, ông lại có dịp đi theo người con tức Hoàng tử Karu nghỉ chân tại cánh đồng này. Do đó ông chạnh lòng hoài cựu, xem những cuộc thay đổi trong cuộc đời giống như sự đổi chỗ của mặt trời và mặt trăng (ám chỉ những bậc tôn quý như thái tử và hoàng tử) cùng trong một đêm.

Tuy nhiên, qua bài thơ, ông cũng muốn đánh giá Karu như người đáng có thể tiếp nối sự nghiệp của người cha yếu mệnh Kusakabe. Việc mặt trời mọc lên (Karu) sau khi mặt trăng lặn (Kusakabe) là sự tuần hoàn hợp đạo lý tự nhiên. Hoàng tử Karu – sau này được bà nội (Jitō) đưa lên làm vua - tức Thiên hoàng Mommu (Văn Vũ, trị vì 697-707, sống 683-707). Lúc đó Karu mới lên 10. Do đó bài thơ này vừa mang tính cách ai điều vừa là một bài thơ chúc hạ.

Nữ thi sĩ Yosano Akiko<sup>18</sup> cũng đã chịu ảnh hưởng của câu thơ này khi nà viết “Na no hana ya / tsuki wa higashi ni / hi wa nishi ni” (Hoa cải dầu và vàng trắng ở phương đông, trong khi mặt trời ở hướng tây) nhưng phải nói rằng câu thơ của bà thiếu tính cách trữ tình và chiều sâu lịch sử của Kakinomoto.

Không nên quên rằng Kakinomoto no Hitomaro là một nhà thơ cung đình. Ông đứng về cánh chính thống (Jitō) và bênh vực Karu trong cuộc tranh chấp ngai vàng với các hoàng tử khác.

## **Thơ tình của Hitomaro**

### **4-496**

#### Nguyên văn (dạng Man,yōgana):

---

<sup>17</sup> Tên Hoàng tử Karu có nhiều trong sử Nhật, ít nhất lúc họ còn nhỏ, chưa tập tước, nên dễ gây ngộ nhận cho người đọc sử. Một người mang tên Hoàng tử Karu (Karu no Ōji) sau là Thiên hoàng Kōtoku (? - 654), con Thiên hoàng Bidatsu, một người khác, Karu no Ōji thành Thiên hoàng Mommu (683-707), con Thái tử Kusakabe. Ngoài ra, trong tập cổ sử Kojiki còn có một thái tử Karu (Karu no Taishi) mang mối tình cảm đoán với người em gái cùng mẹ là Karu no Ōiratsume sau phải lưu vong và rút cuộc tự tử.

<sup>18</sup> Nhà thơ Buson cũng có một câu thơ haiku với ý tương tự, tả cánh đồng hoa cải dầu vàng bao la.

三熊野之 浦乃濱木綿 百重成 心者雖念 直不相鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

み熊野の浦の浜木綿百重なす心は思へど直に逢はぬかも

Phiên âm:

Mi Kumano no / ura no hamayufu / momoe nasu / kokoro wa omoedo / tada ni awanu kamo /

Diễn ý:

Cỏ hamayufu mọc xanh tốt bên bờ biển vùng Kumano linh thiêng, như thể chồng lớp này lên lớp khác. Cho dù lòng ta nghĩ về nàng cũng dày như thể nhưng cơ hội gặp gỡ thật là khó khăn.

Mi Kumano chỉ vùng phía nam Ise, và *mi* là một mỹ từ để tu sức. Cỏ hamayufu đến mùa hạ, trở bông nhỏ nhắn màu trắng như hoa higanbana, lá xanh như lá cây vạn niên thanh (omoto) phản chiếu ánh sáng mặt trời, cho nên còn có tên là hamaotomo hay vạn niên thanh biển. Tác giả muốn nói lòng tưởng nhớ của mình đối với người yêu cũng nhiều như lớp cỏ dày.

Đây là bài đầu tiên trong chùm thơ 4 bài mà Hitomaro đã viết.

Tam dịch thơ:

*Như vạn niên thanh biển / Lá mọc dày biết bao / Lòng ta thương nhớ bạn / Dày thua cỏ đầu nào / Kumano trên bãi / Gặp gỡ biết khi nào?*

Tiếp đến là 3 bài sômonka, nhớ về vợ mình:

#### **4-501**

Nguyên văn (dạng Man,yôgana):

未通女等之 袖振山乃 水垣之 久時従 憶寸吾者

Dạng huân độc (đã chua âm):

娘子らが袖布留山の瑞垣の久しき時ゆ思ひき我れは

Phiên âm:

Otomera ga / sode Furu yama no / mizukaki no / hisashiki toki yu / omoiki ware wa /

Diễn ý:

Vòng rào của đền thần Isonogami trên Núi Vẫy Tay (Furuyama), nơi có những nàng con gái (trình nữ đền thần) vẫy tay áo rộng (furu sode). Nỗi nhớ thương anh trong lòng em cũng như vòng rào ngôi đền kia, trải bao năm tháng nào có bao giờ thay đổi.

Vẫy tay áo rộng là một cử chỉ có tính cách tôn giáo, như gọi hồn người. Lời thơ thanh khiết hợp với hình ảnh trang trọng của ngôi đền, bày tỏ một tâm tình tĩnh lặng nhưng có chiều sâu.

Chữ Furu tên núi và furu (vẫy tay áo) vốn đồng âm dị nghĩa. Kỹ thuật tu từ này gọi là kakekotoba. Trong chữ mizukaki (vòng rào đền thần linh thiêng) đã hàm ý hisashiki (trường cử) rồi.

Tam dịch thơ:

*Bên vòng rào đền xưa / Nằm ở trên đỉnh núi / Có những nàng vẫy áo / Muôn thuở gọi  
hồn người / Nhớ anh tựa bao đời / Như rào xưa đền cũ /*

#### **4-502**

Nguyên văn (dạng Man,yôgana):

夏野去 小<牡>鹿之角乃 東間毛 妹之心乎 忘而念哉

Dạng huân độc (đã chua âm):

夏野行く 牡鹿の角の東の間も 妹が心を忘れて思へや

Phiên âm:

Natsu no yuku / koshika no tsuno no / imo ga kokoro wo / wasurete omoe ya /

Diễn ý:

Có thấy chẳng lộc nhưng vừa nhú trên đầu con nai ngoài cánh đồng mùa hạ, trong thời gian thay lộc, nó ngấn là dường nào. Vợ của ta cũng không bao giờ quên ta dù trong một khoảnh khắc ngấn bằng cái lộc nhưng kia đâu.

Nhìn thấy vẻ thanh thoát của con nai đang nhớn như ngoài đồng, tác giả nhớ đến cái dễ thương của vợ mình.

Tam dịch thơ:

*Lộc nhưng ngấn mới nhú / Trên đầu nai ngoài đồng / Lòng của vợ ta cũng / Không ngại  
phút nhớ nhưng / Dầu một khoảnh khắc ngấn / Nai thay lộc ngoài đồng /*

#### **4-503**

Nguyên văn (dạng Man,yôgana):

珠衣乃 狭藍左謂沈 家妹尔 物不語来而 思金津裳

Dang huán độc (đã chua âm):

玉衣のさゐさゐしづみ家の妹に物言はず来にて思ひかねつも

Phiên âm:

Tamakinu no / saisai shizumi / ie no imo ni / mono iwazu kinite / omoi kanetsu mo /

Diễn ý:

Ta sắp sửa cất bước lữ hành, bận bịu nhiều thứ. Vợ ta không vui, vùng vằng buồn thảm (chữ saisai không ai đoán rõ ý nghĩa!) Về đáng yêu của nàng làm ta không đành lòng, chẳng nói được với nàng một lời gì cho ra hồn mà chỉ xăm xăm bước ra.

Tamakinu saisai (tiếng sột soạt của áo xống ?) là chữ để tu sức cho từ tsuma (vợ).

Tam dịch thơ:

*Anh bận chuyện lên đường, Em vùng vằng buồn thảm / Quá thương không đành lòng /  
Nói câu gì cho trọn ? / Một mình ra đường lớn / Để vợ lại quê hương /*



Chim Kasasagi (Nguồn Internet)

### Thơ biệt ly và thương khóc vợ của Hitomaro

Sau đây là 3 bài thơ biệt ly mà Kakinomoto viết ra để từ giã vợ thứ ở Iwami để trở lại kinh đô, 2 bài là hanka (2-132 và 2-133) đi sau trường ca nhan đề Iwami no umi (2-131 Biển Iwami):

Thời Kakinomoto no Hitomaro, việc đi lại rất là khó khăn. Khi ông được bổ làm quan ở vùng Iwami (nay thuộc tỉnh Shimane phía biển Nhật Bản), phải để vợ con lại kinh đô và đi một mình. Để dịu bớt cô đơn, ông đã lấy thêm một người vợ khác ở nơi phò nhậm. Ở đây có lẽ là bà tên là Yosami no Otome mà lịch sử biết đến. Do đó, khi được triệu về



kinh thì ông bắt buộc để bà ở lại địa phương Iwami và thông thường, ấy là một cuộc chia ly vĩnh viễn. Ta hiểu tại sao con người đã sầu đa cảm ông không khỏi day dứt, đau đớn, ngoáy đầu nhìn lại với nỗi tiếc thương khi vượt qua ngọn núi phân chia hai miền. Tình cảm đó được trình bày trong bài chōka đi trước (bài 2-131).

## 2-131

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

石見乃海 角乃浦廻乎 浦無等 人社見良目 滷無等 [一云 磯無登] 人社見良目  
能咲八師 浦者無友 縦晝屋師 滷者 [一云 磯者] 無鞞 鯨魚取 海邊乎指而  
和多豆乃 荒磯乃上尔 香青生 玉藻息津藻 朝羽振 風社依米 夕羽振流  
浪社来縁 浪之共 彼縁此依 玉藻成 依宿之妹乎 [一云 波之伎余思  
妹之手本乎] 露霜乃 置而之来者 此道乃 八十隈每 萬段 顧為騰 弥遠尔  
里者放奴 益高尔 山毛越来奴 夏草之 念思奈要而 志<怒>布良武 妹之門将見  
靡此山

Dạng huân độc (đã chua âm):

石見の海 角の浦廻を 浦なしと 人こそ見らめ 瀉なしと [一云 磯なしと]  
人こそ見らめ よしゑやし 浦はなくとも よしゑやし 瀉は [一云 磯は]  
なくとも 鯨魚取り 海辺を指して 柔田津の 荒磯の上に か青なる 玉藻沖つ藻  
朝羽振る 風こそ寄せめ 夕羽振る 波こそ来寄れ 波のむた か寄りかく寄り  
玉藻なす 寄り寝し妹を [一云 はしきよし 妹が手本を] 露霜の  
置きてし来れば この道の 八十隈ごとに 万たび かへり見すれど いや遠に  
里は離りぬ いや高に 山も越え来ぬ 夏草の 思ひ萎へて 偲ふらむ 妹が門見む  
靡けこの山

Phiên âm:

Iwami no umi / Tsuno no urami wo / ura nashi to / hito koso mirame / kata nashi to (iso  
nashi ni) / hito koso mirame / yoshi eyashi / ura wa naku to mo / yoshi eyashi kata wa  
(iso wa) naku to mo / isana tori / umibe wo sashite / Nikitazu no / ariso no ue ni / ka  
aoku ofuru / tama mo okitsu mo / asaha furu / kaze koso yorame / yuuha furu / nami  
koso kiyore / nami no muta / kayori kaku yori / tamamo nasu / yorineshi imo wo (hashi  
kiyoshi / imo ga tamoto wo ) / tsuyushimo no / okite shikureba / kono michi no /  
yasokuma goto ni / yorozu tabi / kaeri misuredo / iya t ô ni / sato wa sakarinu / iya taka  
ni / yama mo koekinu / natsukusa no / omoishinaete / shinofuramu (furan) / imo ga kado  
mimu (min) / nabike kono yama /

Diễn ý:

Vịnh biển của vùng Iwami, nhiều người cho rằng ở đó không có cái bến nào coi được, không có cái bãi nào đẹp. Thiên hạ có nghĩ như thế cũng mặc. Cho dù không có bến có bãi đẹp đi nữa, đối với ta, nó là nơi không thể thiếu. Nhìn về hướng biển ấy, ta thấy ngay chỗ ghềnh đá lởm chởm của bến Nikita, ban mai thì gió biển giống như lũ chim

đập cánh thổi lửa những mảng rong trôi dạt xanh xanh ngoài khơi, còn buổi chiều thì giống như lũ chim đập cánh, gió lại xua nước ngoài khơi thành sóng tấp vào bờ. Ôi chao, theo làn sóng dập dềnh lúc tiến lúc thoái, những cánh rong cũng lay động theo làn nước. Chúng xinh đẹp và quấn quít với nhau giống như người vợ đáng yêu biết bao nhiêu vẫn nằm ngủ sát bên cạnh ta, người mà ta bỏ mặc ở ngôi làng Tsuno no sato như để lại một lớp sương mai. Trên con đường lên kinh đô này, mỗi khúc quanh ta đều ngoái lại, bao nhiêu lần như thế chỉ để nhìn nàng nhưng rồi hình bóng ngôi làng của nàng đã khuất dần. Lần hồi ta đã tiến về rặng núi cao, rồi vượt qua và bỏ ngọn núi lại đằng sau. Có lẽ bây giờ vợ ta như cỏ mùa hè đang héo úa dưới ánh nắng mặt trời vì đắm chìm trong nỗi nhớ thương ta. Núi ơi, hãy nằm phục xuống, đừng chắn lối, để cho ta nhìn được từ xa cánh cửa nhà nàng.

Vùng Iwami nằm ở tỉnh Shimane, nơi ngày nay, gió ngoài biển Nhật Bản vẫn thổi vào những kè đá lởm chởm, hoang vu. Cụm từ yoshiyasu là “nói sao ta cũng mặc” được lặp lại nhiều lần nói lên sự bất cần của tác giả dù bị người đời chê bai. Tsuyushimo có nghĩa sương móc, dùng theo tu từ pháp makura kotoba để nhấn mạnh hình ảnh tương phản cho natsukusa (cỏ mùa hạ) và shioreru (héo úa) nói đến trong những câu sau. Tất cả đoạn dài tả cánh rong đẹp, tha thướt, uyển chuyển, sinh động như thế chỉ để qui về việc so sánh với dáng vẻ yêu kiều của người vợ ông!

Tam dịch thơ:

*Vùng biển Iwami / Người bảo làm gì đẹp / Chẳng có bến bãi nào / Trông vừa lòng cho được / Thôi, người có nói chi / Làm chi ta cũng mặc / Riêng chốn ấy với ta / Là nơi quan trọng nhất / Nay hãy nhìn ra biển / Trên bến Nikita / Những ghềnh đá hoang sơ / (Phong cảnh thật nên thơ) / Sáng sớm đánh ngoài khơi / Như chim trời vỗ cánh / Theo làn gió ban mai / Từng mảng rong trôi dạt / Mượn cơn gió buổi chiều / Sóng lại xô bờ cát / Cùng ngọn triều lên xuống / Rong xanh cũng lượn lờ / Trông sao mà xinh xắn / Giống người vợ ta yêu / Bên nhau sáng lại chiều / Người mà ta bỏ lại / Như một hạt sương mai / Trong thôn làng nàng ở / Tsuno no sato / Rồi ta lên kinh đô / Đường đi bao quanh co / Mỗi khúc mỗi ngoái lại / Nhìn dáng người em thơ / Nhưng thôn làng dần khuất / Núi vươn cao đứng chờ / Khi ta vượt qua núi / Dấu người yêu phai mờ / Có lẽ bây giờ nhũ / Sương mai đã héo khô / Em như cỏ mùa hạ / Tiêu điều dưới nắng trưa / Vì đắm trong thương nhớ / Người chồng mãi cách xa / Núi ơi, hãy đi khuất / Chấn làm chi tầm mắt / Để ta nhìn lần nữa / Cánh cửa mái nhà xưa /*

Hai bài *hanka* tiếp theo – làm ra vào một khoảng thời gian sau - có dụng ý trần tình trào lộng quá dâng cao không kìm hãm được lúc đó:

## 2-132

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

石見乃也 高角山之 木際從 我振袖乎 妹見都良武香

Dạng huấn độc (đã chua âm):

石見のや高角山の木の間より我が振る袖を妹見つらむか

Phiên âm:

Iwami no ya / Takatsunoyama no / ki no ma yori / wa ga furu sode wo / imomi tsuramu  
(tsuran) ka /

Diễn ý:

Chẳng biết người vợ của ta ở Iwami có thấy được hình ảnh ta đang đứng trên núi Takatsuno, vẫy tay áo để gọi nàng hay không?

Takatsunoyama (Cao Giác Sơn) là ngọn núi có tiếng trong vùng, vượt qua đó thì hết còn thấy xóm làng Tsuno no sato (Giác Lý), nơi vợ ông sống. Việc ông vượt núi là một điểm quan trọng trong bài thơ vì thời cổ, đứng trên núi, phất tay áo có ý nghĩa như một hành động có tính cách phù thủy để gọi hồn.

Tạm dịch thơ:

*Người ở Iwami / Nay em, trên đường đi / Ta leo lên hòn núi / (Lòng chưa vui sầu bi) /  
Đưa tay áo vẫy gọi / (Chắc em nào biết chi!)*

**2-133**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

小竹之葉者 三山毛清尔 乱友 吾者妹思 別来礼婆

Dạng huấn độc (đã chua âm):

笹の葉はみ山もさやにさやげども我れは妹思ふ別れ来ぬれば

Phiên âm:

Sasa no ha wa / miyama mo saya ni / sayagedomo / ware wa imo omou /  
wakarekinureba /

Diễn ý:

Trên con đường mòn trong núi sâu, khi đang vượt núi, tuy nghe tiếng lá trúc con xào xạc, thì thào trong gió, lòng anh vẫn không dao động vì chỉ có hình ảnh người vợ trẻ đang chiếm trọn tâm hồn anh thôi. Anh chưa sống với em cho thỏa lòng mà đã phải chia tay.

Tạm dịch thơ:

*Vượt núi, đường mòn sâu / Trong gió, trúc lao xao / Nhưng lòng anh chỉ nhớ / Bóng dáng em hôm nào / Bên nhau sống chưa thỏa / Chia tay lòng nao nao /*

Về cách huấn độc câu thứ 3 thì có hai thuyết. Thuyết chua thành âm midaredomo và

thuyết chua thành âm sayagedomo. Nếu đọc là midaredomo thì thiên về thị giác, còn đọc sayagedomo thì thiên về thính giác. Midaredomo ý nói cảnh lá trúc lay động trên con đường núi (cảnh đẹp) làm lòng mình dao động còn sayagedomo ý nói tiếng lá trúc xào xạc (âm thanh quyên rữ) lôi cuốn mình. Tuy nhiên tâm hồn mình bây giờ chỉ đây ắp hình ảnh người vợ trẻ vì hai đứa mới sống bên nhau chưa được bao lâu mà đã phải chia lìa. Đối với người Nhật, họ xem những âm thanh bắt đầu với âm sa hay ya rồi mi như sasa, saya, sayage, miya, midare lập đi lập lại, luyến láy với nhau gây nên một hiệu quả âm thanh và nhịp điệu đặc biệt cho bài thơ.

Tiếp sau đây là 3 bài thơ thuộc loại banka (văn ca), thương khóc người thiếp yêu ở Karu no ichi mới qua đời. Chùm thơ gồm một chōka (2-207) và hai tanka (2-208 và 2-209), được trình bày liên tiếp với nhau:

## 2-207

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

天飛也 輕路者 吾妹兒之 里尔思有者 歎 欲見騰 不已行者 入目乎多見  
真根久往者 人應知見 狹根葛 後毛将相等 大船之 思憑而 玉蜻 磐垣淵之 隱耳  
戀管在尔 度日乃 晚去之如 照月乃 雲隱如 奥津藻之 名延之妹者 黄葉乃  
過伊去等 玉梓之 使之言者 梓弓 聲尔聞而 [一云 聲耳聞而] 将言為便  
世武為便不知尔 聲耳乎 聞而有不得者 吾戀 千重之一隔毛 遣悶流 情毛有八等  
吾妹子之 不止出見之 輕市尔 吾立聞者 玉手次 畝火乃山尔 喧鳥之  
音母不所聞 玉梓 道行人毛 獨谷 似之不去者 為便乎無見 妹之名喚而  
袖曾振鶴 [一云 名耳聞而有不得者]

Dạng huân độc (đã chua âm):

天飛ぶや 軽の道は 我妹子が 里にしあれば ねもころに 見まく欲しけど  
やまず行かば 人目を多み 数多く行かば 人知りぬべみ さね葛 後も逢はむと  
大船の 思ひ頼みて 玉かぎる 岩垣淵の 隠りのみ 恋ひつつあるに 渡る日の  
暮れぬるがごと 照る月の 雲隠るごと 沖つ藻の 靡きし妹は 黄葉の  
過ぎて去にきと 玉梓の 使の言へば 梓弓 音に聞きて [一云 音のみ聞きて]  
言はむすべ 為むすべ知らに 音のみを 聞きてありえねば 我が恋ふる  
千重の一重も 慰もる 心もありやと 我妹子が やまず出で見し 軽の市に  
我が立ち聞けば 玉たすき 畝傍の山に 鳴く鳥の 声も聞こえず 玉梓の  
道行く人も ひとりだに 似てし行かねば すべをなみ 妹が名呼びて  
袖ぞ振りつる [一云 名のみを聞きてありえねば]

Phiên âm:

Ama tobu ya / Karu no michi wa / wagimo ko ga / sato ni shiareba / ne mo koro ni /  
mimaku hoshikedo / yamazu yukaba / hitome wo ohomi / maneku yukaba / hito shirinu  
bemi / sanekazura / nochi to awamu to / ohobune no / omohi tanomite / tamakagiru /  
Iwagakifuchi no / komori nomi / kohi tsutsu aru ni / wataru hi no / kurenuru ga goto /  
teru tsuki no / yuki gakuru goto / okitsu mo no / nabikishi imo wa / momijiba no / sugite

iniki to / tamazusa no / tsukahhi no ieba / azusayumi / otonikikite / iwamu sube / semu sube shirani / oto nomi wo / kikiteari eneba / wa ga kofuru / chie no hitohe mo / nagusamuru / kokoro mo ariya to / wagimoko ga / yamazuru idemishi / Karu no ichi ni / wa ga tachi kikeba / tamadasuki / Unebi no yama ni / naku tori no / kowe mo kikoezu / tamahoko no / michiyuku hito mo / hitori da ni / niteshi yukaneba / sube wo nami / imo ga na yobite / sode so furitsuru.

#### Diễn ý:

Vì trên con đường Karu có thôn xóm mà người vợ hiền của ta đang sinh sống nên lúc nào ta cũng nôn nóng đi về nơi đó, mong sao gặp nàng. Thế nhưng, đi lại thường xuyên thì thiên hạ nhòm ngó và biết được mối quan hệ của chúng ta, sinh ra chuyện nói ra nói vào. Do đó, trong khi chờ đợi cơ hội sống lâu dài bên nhau, ta chỉ áp ủ tình thương yêu trong lòng không cho ai hay. Nào ngờ em như ánh mặt trời đã đi từ hướng đông qua hướng tây rồi cuối ngày lại chìm khuất sau rặng núi. Hay là em cũng giống như ánh trăng trên bầu trời đã ẩn mình sau lớp mây che. Người nhà vừa đưa tin cho biết người vợ đầu gối tay ấp của ta vừa mới vĩnh viễn ra đi. Nghe tin dữ, ngỡ mình ở trong cơn ác mộng, ta bàng hoàng không biết phải làm gì và nói gì đây. Để cho vui đi một phần trong muôn vàn nỗi nhớ thương, ta mới đến tìm đến Karu no ichi, khu chợ nơi xưa kia vợ ta vẫn thường hẹn gặp ta. Lặng tai chỉ nghe tiếng chim kêu trên núi Inebi chứ nào có được giọng nói của người vợ yêu dấu. Trên đường đi, nào thấy một ai có dung mạo tương tự như nàng. Không biết làm sao để thỏa lòng yêu, ta chỉ biết cất tiếng gào tên và vẫy tay áo để gọi người.

#### Tam dịch thơ:

*Làng vợ yêu anh ở / Trên đường đi Karu / Lòng anh vẫn thương nhớ / Muốn gặp em không thôi / Nếu qua qua lại lại / Anh sợ tiếng người đời / Tình riêng đành phong kín / Đợi ngày sống chung đôi / Ngờ đâu tin dữ tới / Nghe xong luống rưng rờ / Em như mặt trời sáng / Lặn ở hướng tây rồi / Em như vầng nguyệt tỏ / Khuất sau đám mây trời / Từ khi em đã mất / Ta hết đứng lại ngồi / Để vợ lòng thương nhớ / (Mới băng núi vượt đồi) / Tìm về Karu cũ / Nơi xưa mình hẹn hò / Chỉ nghe chim rìng hót / Đâu tiếng nói câu cười / Trên đường toàn khách lạ / Nào khôn mặt em tôi! / Phất tay ta vẫy mãi / Gào tên đến nghẹn lời.*

Trong bài thơ, Kakinomoto đã sử dụng thật nhiều “chữ gói đầu” (makura kotoba) rất khó dịch nên chúng tôi đành bỏ qua và đó là một thiệt thòi lớn cho việc thưởng thức. Ví dụ cụm từ ama tobu ya (bay bổng lên trời) để chỉ địa danh Karu (còn có nghĩa là nhe) hay momijiba (lá đổi màu thành đỏ vào mùa thu) để tô điểm cho từ sugite ita (việc đã trôi qua, sự biến đổi). Karu no ichi vốn là địa danh, chỉ một thành phố khá lớn của nước Yamato thời xưa.

Bài thơ dài này có thể chia làm 3 phần:

Phần 1 từ câu Ama tobu ya nói sự tình gặp gỡ khó khăn và lòng ước mơ xây dựng tổ ấm với nhau lúc người yêu còn sống. Phần 2 từ câu Wataru hi bày tỏ sự kinh ngạc, bàng hoàng khi nghe tin nàng mất cũng như tình cảm bi ai thống thiết của mình. Phần 3 từ câu Wagimo ko cho đến cuối nói đến cảnh trở về Karu no ichi, chốn hẹn hò xưa để tìm

lại khuôn mặt và giọng nói của nàng nhưng vô vọng, đành gào khóc tên nàng và phát tay vẫy gọi. Tình cảm dần dần lên cao điểm và như bùng nổ ra trong câu cuối. Theo nhà nghiên cứu Uemura Etsuko, hoàn cảnh của Kakinomoto lúc đó cũng giống như của nhân vật Sumi Ryuunosuke khi khóc người vợ trẻ là cô Rui trong tiểu thuyết Tajô takon (Đa tình đa hận) của nhà văn thời Meiji là Ozaki Kôyô (1867-1903)

## 2-208

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

秋山之 黄葉乎茂 迷流 妹乎将求 山道不知母 [一云 路不知而]

Dạng huân độc (đã chua âm):

秋山の黄葉を茂み惑ひぬる妹を求めむ山道知らずも [一云 道知らずして]

Phiên âm:

Akiyama no / momiji wo shigemi / madohinuru / imo wo motomemu / yamaji shirazu mo.

Diễn ý:

Lá đỏ mọc dày khoe sắc trong núi thu. (Ở đây lá đỏ lại viết với hai chữ Hán hoàng diệp nhưng cùng đọc với âm kôyô như trường hợp hồng diệp). Ta muốn đi kiếm người vợ đi hái lá thu có lẽ lạc lối chưa về nhưng tiếc làm sao, ta cũng không biết đường đi trong núi nên không tìm ra nàng.

Tam dịch thơ:

*Em đi vào trong núi / Rừng thu lá đỏ chen / Lạc hướng, không về nữa / Ngơ ngác, anh đi tìm / Mịt mùng nào thấy lối. (Làm sao gặp, hỏi em?)*

Người vợ của Kakinomoto sau khi chết có lẽ đã được chôn trong núi nhằm lúc mùa thu đã tô sắc đỏ lên khắp núi đồi. Ông ví bà như một kẻ đi hái lá thu trong núi rồi lạc hướng, tìm không ra lối về, để mỹ hóa cái chết của bà.

## 2-209

Nguyên tác (dạng Man.yôgana):

黄葉之 落去奈倍尔 玉梓之 使乎見者 相日所念

Dạng huân độc (đã chua âm):

黄葉の散りゆくなへに玉梓の使を見れば逢ひし日思ほゆ

Phiên âm:

Momiji ba no / chiriyuku nae ni / tamazu sa no / tsukai wo mireba / ahishi hi omohoyu

Diễn ý:

Khi lá đỏ rơi và ngập đầy trong núi là lúc vợ ta qua đời cho nên khi đọc cái tin dữ do người đưa thơ mang lại, ta nhớ đến kỷ niệm bên nhau với nàng lúc sinh thời mà lòng buồn thương vô hạn.

Tam dịch thơ:

*Người bỏ ta ra đi / Vừa khi thu đổ lá / Buồn trông sắc vàng rụng / Rồi nhìn người đưa tin / Nhớ lúc mình kề bên / Thương một trời kỷ niệm.*

Cụm từ tamazusa có nghĩa là cây gậy đẹp, được sử dụng như một từ tu sức cho tsukai (người đưa tin) vì tama có nghĩa là đẹp và ngày xưa các sứ giả đều cầm gậy bằng gỗ từ (tsusa).

Nỗi buồn của người ở lại sau khi mất vợ cũng thấy trong các bài 2-210, 2-211 và 2-212. Lời chú thích đời xưa viết là ông “thương xót, khóc đến chảy máu mắt”! Có người đặt giả thuyết xem “người vợ” ấy là Yosami no Otome ở Iwami (tỉnh Shimane), chết lúc ông đi vắng nhà và ông không rõ bà chôn cất hay rắc tro hỏa táng ở đâu, dưới sông hay trên núi ...nhưng cách giải thích đó vẫn chưa đủ sức thuyết phục.

## 2-210

Nguyên tác (dạng Man.yôgana):

打蟬等 念之時尔 [一云 宇都曾臣等 念之] 取持而 吾二人見之 T出之  
堤尔立有 槻木之 己知碁<知>乃枝之 春葉之 茂之如久 念有之 妹者雖有  
<憑有>之 兒等尔者雖有 世間乎 背之不得者 蜻火之 燎流荒野尔 白妙之  
天領巾隠 鳥自物 朝立伊麻之豆 入日成 隠去之鹿齒 吾妹子之 形見尔置有  
若兒<乃> 乞泣毎 取與 物之無者 <烏徳>自物 腋挾持 吾妹子与 二人吾宿之  
枕付 孀屋之内尔 晝羽裳 浦不樂晚之 夜者裳 氣衝明之 嘆友 世武為便不知尔  
戀友 相因乎無見 大鳥<乃> 羽易乃山尔 吾戀流 妹者伊座等 人云者  
石根左久見<手> 名積来之 吉雲曾無寸 打蟬等 念之妹之 珠蜻 髣髴谷裳  
不見思者

Dạng huân độc (đã chua âm):

うつせみと 思ひし時に [一云 うつそみと 思ひし] 取り持ちて  
我がふたり見し 走出の 堤に立てる 槻の木の こちごちの枝の 春の葉の  
茂きがごとく 思へりし 妹にはあれど 頼めりし 子らにはあれど 世間を  
背きしえねば かぎるひの 燃ゆる荒野に 白栲の 天領巾隠り 鳥じもの

朝立ちいまして 入日なす 隠りにしかば 我妹子が 形見に置ける みどり子の  
乞ひ泣くごとに 取り与ふ 物しなければ 男じもの 脇ばさみ持ち 我妹子と  
ふたり我が寝し 枕付く 妻屋のうちに 昼はも うらさび暮らし 夜はも  
息づき明かし 嘆けども 為むすべ知らに 恋ふれども 逢ふよしをなみ 大鳥の  
羽がひの山に 我が恋ふる 妹はいますと 人の言へば 岩根さくみて  
なづみ来し よけくもぞなき うつせみと 思ひし妹が 玉かざる  
ほのかにだにも 見えなく思へば

Phiên âm:

Utsusemi to / omoishi toki ni / torimochite / wa ga futari mishi / hashiride no / tsutsumi  
ni tateru / tsuki no ki no / kochigochi no e no / haru no ha no / shigeki ga gotoku /  
omoerishi / imo ni wa aredo / tanomerishi / kora ni wa aredo / yo no naka wo / somuki  
shieneba / kagiruino / moyuru arano ni / shirotae no / amairegakuri / toriji mono /  
asadachi imashite / irihi nasu / kakuri ni shikaba / wagimo ko ga / katami ni okeru /  
midori ko no / koi naku goto ni / tori atau / mono shinakereba / otokojimono /  
wakibasami mochi / wagimoko to / futari wa ga neshi / makurazuku / tsumaya no uchi  
ni / hiru wa mo / urasabi kurashi / yoru wa mo / ikizuki akashi / nagekedomo / semu  
sube shira ni / kouredomo / au yoshi wo nami / ôtori no / Hagai no yama ni / a ga kouru  
/ imo wa imasu to / hito no ieba / iwane saku mite / nazumi koshi / yokeku mo zo naki /  
utsusemi to / omoishi imo ga / tama kagiru / hono ka ni da ni mo / mienaku omoeba /

Diễn ý:

Khi vợ ta còn ở trên dương thế, chúng ta nhiều lần nắm tay đứng trên đê nhìn lên cây tsuki (hay keyaki = zelkova = một loài cây lớn mọc ở xứ lạnh, được trồng trước nhà để chắn gió), xanh um tỏa cành lá giữa mùa xuân. Tưởng được như cây xanh tốt, người vợ mà ta tin yêu sẽ sống lâu dài bên ta. Nào ngờ, cuộc đời quá đổi vô thường, không ai đi ngược dòng định mệnh. Nàng bây giờ như đã khoác manh vải trắng ẩn trong cánh đồng khô dưới ánh mặt trời thiêu đốt. Tuy nàng không phải là chim nhưng sáng ra đi tối lại về và nắp đầu mất rồi. Vật kỷ niệm nàng để lại chỉ là đứa con thơ. Mỗi lần nó muốn gì khóc đòi ta, ta chẳng biết lấy gì để dỗ dành nó cả. Thân đàn ông mà bên nách lại đeo thêm đứa con. Ta sống trong gian phòng xưa kia vợ chồng ta vẫn chung chăn gối, ngày thì cô đơn buồn khổ, đêm đến không nén được tiếng thở dài chờ sao mau cho trời sáng. Biết rằng than khóc cho lắm cũng chẳng thay đổi điều chi nhưng lòng thương nhớ ấy không thể phai pha. Ta nghe có người nói vợ ta đang ở trên hòn núi Hagai no yama (Vũ Dịch Sơn, ngọn núi hình cánh chim lớn giăng ra) nên ta mới vượt núi trèo non để tìm đến nơi nhưng đâu được việc gì. Tưởng rằng vợ ta hãy còn là ở cõi người nhưng tất cả chỉ là ảo tưởng. Cõi sống và cõi chết thật hoàn toàn ngăn cách.

Trước tiên, tác giả đã hồi tưởng lại cảnh lúc vợ mình sinh tiền, sau nói về cái chết của bà, nỗi tiếc thương và về đứa con của hai người mà bà để lại. Sau đó, vì quá thương nhớ mới nghe người khuyên lên núi cao tìm dấu nàng nhưng đành trở về trong vô vọng.

Tạm dịch thơ:



Hồi em còn trên đời / Nắm tay cùng dạo chơi / Trên bờ con đê rợp / Bóng tsuki xinh  
tươi / Tương như cây xanh lá / Mình sẽ mãi chung đôi / Định mệnh sao nghiệt ngã / Hai  
đứa đũa hai nơi / Nhưng ai cãi được số / Khi sống ở trên đời / Em choàng khăn vải trắng  
/ Ẩn trong cánh đồng khô / Dưới ánh mặt trời trưa / Nóng như thiêu như đốt / Em ơi,  
nào như chim / Mà sáng sớm bay đi / Chiều lại vào núi thăm / Kỷ niệm có còn chăng /  
Là đứa con thơ dại / Dù nó khóc nó đòi / Biết làm sao an ủi / Đàn ông một nách mang /  
Có cách gì dạy dỗ / Ta về căn phòng xưa / Từng bên nhau hai đứa / Đêm khó nén thở  
dài / Ngày cô đơn buồn khổ / Chấn gối để lạnh lòng / Chỉ cầu cho chóng sáng / Biết  
rằng than khóc mãi / Chẳng đổi được mệnh trời / Nhưng thương nhớ khôn nguôi / Qua  
bao nhiêu ngày tháng / Người bảo lên non cao / Sẽ tìm ra bóng dáng / Của người vợ ta  
yêu / Nhưng chỉ là ảo tưởng / Dù vượt thác băng ghềnh / Vẫn hoài công vô ích.

## 2-211

Nguyên tác (dạng Man.yôgana):

去年見而之 秋乃月夜者 雖照 相見之妹者 弥年放

Dạng huân độc (đã chua âm):

去年見てし秋の月夜は照らせれど相見し妹はいや年離る

Phiên âm:

Kozo miteshi / aki no tsukiyo wa / terasedomo / aimishi imo wa / iya toshisakaru /

Diễn ý:

Trăng thu năm nay trên trời đêm vẫn sáng như năm nào nhưng người em cùng ngắm với  
ta chung một vầng trăng ấy giờ đã chết đi mất rồi.

Tam dịch thơ:

Trăng đêm nay ta ngắm / Giữa khung trời thu cao / Vẫn là trăng năm cũ / Đẹp có khác  
chi nào / Mỗi người xưa cùng ngắm / Giờ biệt biệt nơi đâu ! /

## 2-212

Nguyên tác (dạng Man.yôgana):

衾道乎 引手乃山尔 妹乎置而 山徑往者 生跡毛無

Dạng huân độc (đã chua âm):

衾道を引手の山に妹を置いて山道を行けば生けりともなし

Phiên âm:

Fusumaji wo / Hikide no yama ni / imo wo okite / yamaji wo yukeba / ikeri tomo nashi /

Diễn ý:

Để người vợ một mình lại trên núi Hikide (Dẫn Thủ Sơn hay Núi Dắt Tay). Đường núi phải đi một mình thật không thiết tha chút nào cả (Không muốn đi đoạn đường đời gập ghềnh như đường núi một mình mà thiếu nàng bên cạnh).

Tam dịch thơ:

*Bỏ em lại không dắt / Trên núi Hikide / Đi một mình làm lủi / Anh nào có thiết chi /  
(Đường đời nay lẻ bạn / Hạnh phúc hỏi mong gì!)*



Chim cú (Nguồn Internet)

**Thơ Hitomaro tháp tùng ngự du**

Hitomaro tuy là chức quan nhỏ nhưng được tin cậy, có hân hạnh đi theo hầu các cuộc ngự du của Thiên hoàng và để lại nhiều áng thơ hay dù là thơ thù tạc. Sau đây là 3 bài thơ làm hồi theo ngự giá (Jitô) dạo thuyền ở Ami no Ura:

**1-40**

Nguyên văn (dạng Man,yôgana):

嗚呼見乃浦尔 船乗為良武 D孀等之 珠裳乃須十二 四寶三都良武香

Dạng huân độc (đã chua âm):

嗚呼見の浦に舟乗りすらむをとめらが玉裳の裾に潮満つらむか

Phiên âm:

Ami no ura ni / funanori suramu (ran) / otomera ga / tamamo no suso ni / shiomitsuramu (ran) ka /

Diễn ý:

Những nàng con gái trẻ đẹp (cung nữ, nữ quan), có lẽ đang cùng ngài dạo thuyền trên bãi biển Ami no Ura. Không biết nước triều dâng lên có làm ướt những tấm váy (màu đỏ) đẹp rực rỡ các nàng mặc hay không?

Đây là bài đầu trong 3 liên tác mà Hitomaro làm ra khi tháp tùng Nữ thiên hoàng Jitô tuần du ở Ise và ở qua đêm tại cung Asuka Kiyomihara. Chữ ramu (ran) thấy ở cuối 3 bài có nghĩa “phải chăng bây giờ đang diễn ra cảnh đó?”. Hình ảnh sóng đánh ướt váy áo các nàng cung nữ có tính cách trữ tình và táo bạo.

Tạm dịch thơ:

*Hỡi những cô kiều diễm / Theo ngài ngự dạo thuyền / Ami qua bến ấy / Biển dậy nước  
mênh mông / Ướm hỏi, khi sóng cợt / Có tạt ướt váy hồng ?/*

**1-41**

Nguyên văn (dạng Man,yôgana):

釧著 手節乃埼二 今<日>毛可母 大宮人之 玉藻刈良<武>

Dạng huân đọc (đã chua âm):

釧着く答志の埼に今日もかも大宮人の玉藻刈るらむ

Phiên âm:

Kushiro tsuku / Tafushi no saki ni / kyô mo kamo / ômiyahito no / tamamo karu ramu (ran) /

Diễn ý:

Hôm nay, ở doi đất mang tên là Tôshinosaki đó, chắc các nữ cung nhân và thị tòng vẫn còn đi cắt rong đẹp bên bờ (ám chỉ việc dạo chơi trên bãi biển)?

Từ Kushiro ở đầu bài thơ còn được hiểu như đeo vòng cổ tay (kushiro) làm ta liên tưởng tới những cổ tay (Tôshi là địa danh đã đành nhưng còn có thể đọc cách khác là tefushi hay ống tay. Người đọc thơ có thể mừng tượng những cổ tay đeo vòng trang sức nữa.

Tạm dịch thơ:

*Tôshi doi đất ấy / Ngày nay biết còn không ? / Nhớ bao tay áo thụng / Của những nàng  
cung nhân / Dạo chơi bên bãi biển / Hình bóng cũ đầy lòng /*

**1-42**

Nguyên văn (dạng Man,yôgana):

潮左為二 五十等兒乃嶋邊 榜船荷 妹乘良六鹿 荒嶋廻乎

Dạng huân độc (đã chua âm):

潮騒に伊良虞の島辺漕ぐ舟に妹乗るらむか荒き島廻を

Phiên âm:

Shiosai ni / Irago no shima e / kogu fune ni / imo noruramu (ran) ka / araki shimani wo /,

Diễn ý:

Bây giờ khi ngọn thủy triều lên lao xao, chiếc thuyền ngự chèo chung quanh vùng đảo Irago có chở người yêu dấu của ta (trong đám nữ quan, cung nhân) đi trong vùng biển có nhiều sóng gió ấy. Ta lo không biết thế nào!

Tam dịch thơ:

*Thuyền ngự vòng quanh đảo / Thủy triều lên lao xao / Người em yêu thuở ấy / Nay chèo chống thế nào? / Irago biển động / Bao nhiêu đợt sóng cao /*



Dây leo Kanamugura (Nguồn Internet)

### **Thơ lữ hành của Hitomaro**

Thơ lữ hành của Hitomaro trong mục “ki lữ” có 8 bài. Tất cả đều vịnh cảnh ở biển nội địa Nhật Bản (Seto naikai) chỗ giữa đảo Shikoku và đảo Honshuu, con đường ông đi

qua. Những địa danh như Awaji, Akashi, Noshima ga saki ... đều gắn bó với vùng biển đó.

### **3-251**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

粟路之 野嶋之前乃 濱風尔 妹之結 紐吹返

Dạng huân độc (đã chua âm):

淡路の野島が崎の浜風に妹が結びし紐吹き返す

Phiên âm:

Awaji no / Noshima ga saki no / hamakaze ni / imo ga musubishi / himo fukikaesu /

Diễn ý:

Gió biển thổi ở doi đất đâm biển ra biển Noshima trên đảo Awaji đã lật cái thắt lưng áo mà người yêu (vợ) của ta đã thắt hộ trước ngày lên đường.

Đời xưa, người Nhật tin rằng thắt lưng hay bầu áo (himo) ai thắt (musubu) cho mình mà bị rơi ra là người đó đang nhớ về mình. Để chứng minh cho lỗi suy nghĩ này, ta có thể dẫn thơ Kasa no Kanamura (bài 9-1789) và thơ một tác giả vô danh (bài 12-3145):

我妹子が結ひてし紐を解かめやも絶えば絶ゆとも直に逢ふまでに

Wagimoko ga / yuiteshi himo wo / tokemaya mo / taeba tayutomo / tada ni aumade ni /

Giải thắt lưng mà người vợ yêu ta thắt hộ, quyết không giờ tháo ra. Cho dù nó đứt thì tự nó đứt chứ ta không cởi đâu, cho đến khi ta gặp lại vợ ta (ý thơ Kasa no Kanamura).

我妹子し我を偲ふらし草枕旅のまろ寝に下紐解けぬ

Wagimo ko shi / a wo shino furashi / kusamakura / tabi no marone ni / shitabi mo tokenu

Hình như vợ ta đang nhớ ta. Trong lúc màn trời chiếu đất như thế này (trên đường du lịch, đang mặc áo có sao thắt lưng phía dưới áo lại lỏng lơi ra. (ý thơ tác giả vô danh).

Qua bài thơ này, Hitomaro đang đứng ở phía bắc đảo Awaji, mượn ngọn gió triều để thác ngụ niềm thương nhớ về người vợ đang ở vùng Yamato.

Tạm dịch thơ:

*Awaji vùng đảo / Mỏm đất Noshima / Gió biển giật tung áo / Xưa em cài cho ta / (Phải  
chăng lòng em nhớ) / Người đầu dải phương xa /*

## 2-255

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

天離 夷之長道從 戀來者 自明門 倭嶋所見 [一本云 家門當見由]

Dạng huân độc (đã chua âm):

天離る 鄙の長道ゆ恋ひ来れば明石の門より大和島見ゆ [一本云  
家のあたり見ゆ]

Phiên âm:

Amazakaru / hina no nagachi yu / koi kureba / Akashi no to yori / Yamatoshima miru  
(ie no atari miyu) /

Diễn ý:

Từ chôn quê mùa xa xôi, ta đang đi trên con đường dằng dặc dài, những mong sao cho  
chóng đặt chân lên đất Yamato, thì ô kìa, đằng xa kia, sau eo biển Akashi đã thấy bóng  
cổ hương Yamato hiện ra.

Yamato đây là phần đất kinh đô và cũng là nơi ước vọng của tác giả. Đời xưa, theo qui  
ước, cái gì ở kinh đô (miyako) cũng tốt đẹp và đáng yêu hơn cả. Khi lữ khách đến eo  
biển Akashi trên biển nội địa Nhật Bản thì xem như đã đến kinh đô, chôn quê nhà và  
cũng là nơi ai nấy đều ngóng về. Từ Akashi trở về đông là Kinai (trong vùng kinh đô),  
từ Akashi về tây là Kigai (ngoài vùng kinh đô). Dĩ nhiên đất Akashi cát trắng từng xanh,  
phong cảnh hữu tình là một makura kotoba (chữ gối đầu) vì dính dáng với mối tình của  
chàng Genji và người đẹp ở đây. Trong một bài khác cùng một chùm thơ (2-254),  
Hitomaro đã chơi chữ, dùng akashi 灯火 (ánh đèn) để dẫn đến akashi 明かし (tươi sáng)  
và Akashi 明石 (địa danh). Còn như từ đời Heian thì ta thấy trong Kokinshuu (Cổ Kim  
Tập) chẳng hạn, tên eo biển Akashi thường được ghép đôi với các hình ảnh như asagiri  
(sương mù ban mai), shimagakura (đảo ẩn mình), honobono to yoru ga akeru (trời lơ  
mờ rạng sáng).

Sở dĩ trong bài thơ có chữ Yamato shima (đảo Yamato) vì lữ khách xem những rặng núi  
như Ikoma và Kasuragi trên đất ấy dài ra giống như một chuỗi đảo. Chắc lúc này  
Hitomaro đang từ Dazaifu dưới Kyuushuu trở về. Hành trình tính phải đến một tháng  
trời và rất gian nguy nên ta hiểu nỗi vui mừng của ông khi thấy Akashi ló dạng.

Tạm dịch thơ:

*Đường đi dài dằng dặc / Ngóng cổ hương từng giờ / Vượt hết bao thôn vắng / Mà chừa  
tới kinh đô? / Akashi chợt hiện! / Kìa đất Yamato /*

Tuy nhiên, Hitomaro cũng có những bài nhắc đến Ômi, kinh đô của Thiên hoàng Tenji bên hồ Biwa, ở một vị trí địa dư đối nghịch.

### **3-264**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

物乃部能 八十氏河乃 阿白木尔 不知代經浪乃 去邊白不母

Dạng huân độc (đã chua âm):

もののふの八十字治川の網代木にいさよふ波のゆくへ知らずも

Phiên âm:

Mononofu no / Yasoujigawa no / ajiroki ni / imayou nami no / yukue shirazu mo /

Diễn ý:

Những con sóng dập dờn trên hàng cọc dùng làm nơm đơm cá (ajiroki) trên dòng sông Uji, tưởng như bị ứ lại nhưng mới đó đã đi đâu mất dạng và không biết đang đến chôn nào.

Tác giả Hitomaro đã làm bài thơ này khi ông đi từ Ômi về triều và phải ngang qua con sông Uji. Mononofu (ý nói vãn võ bá quan phục vụ triều đình) là makura kotoba của Uji, nhân vì họ đông đảo, phải dùng số nhiều nên mới kèm thêm từ yaso (80, ý nói rất đông).

Ngắm được ajiroki (cọc gỗ) là vào thời điểm từ cuối thu sang đông khi người ta đóng nó trên sông và giăng ra rồi chắn dòng nước bằng những tấm phên bằng tre hay củi con với mục đích bắt cá nhỏ. Đó là một hình ảnh rất trữ tình của vùng Uji, nơi có nhiều biệt thự nhà quan.

Tam dịch thơ:

*Bao nhiêu là hàng cọc / Giăng ra đơm cá đông / Uji tưởng giữ nước / Ai ngờ buông  
thuận dòng / Nước dạt về đâu nhỉ ? / Có dưng một thoáng không ? /*

Tiếp đến, xin giới thiệu thêm một bài tanka khác của ông, cũng bày tỏ lòng hoài cựu đối với kinh đô Ômi (bài 3-266) trong một lần đi ngang qua đây:



Sông Uji (Nguồn Internet)

### **3-266**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

淡海乃海 夕浪千鳥 汝鳴者 情毛思<努>尔 古所念

Dạng huân độc (đã chua âm):

近江の海夕波千鳥汝が鳴けば心もしのいににしへ思ほゆ

Phiên âm:

Afumi no umi / Yufunami chidori / naganakeba / kokoro mo shi no ni / inishie omoyu

Diễn ý:

Trên vùng Ômi bên bờ hồ Biwa (ngày xưa người ta gọi hồ lớn là biển hay umi) không biết màn đêm buông xuống tự lúc nào. Hỡi những con chim óc cau (chidori), một loài chim di, đang lượn trên mặt hồ gọn sóng kia ơi! Xin các người đừng cất lên tiếng hót buồn thảm, không thôi lòng ta sẽ phải chạnh nhớ thời vàng son ngày xưa của kinh đô.

Tam dịch thơ:

*Màn chiều chợt buông mau / Trên cánh đồng Ômi / Nhấn cùng lũ chim di / Hót gieo buồn mà chi / Làm chạnh nhớ triều xưa / (Phé hưng qua mấy lớp).*

Sau bài chōka với lời lẽ hùng hồn và bi tráng nói về kinh đô Ômi nay đã trở thành hoang địa, bài tanka này bày tỏ lòng cảm khái và hoài cựu của tác giả. Ông không ngờ cùng ai mà chỉ nói chuyện với lũ chim trời là giống óc cau đang bay lượn trên sóng hồ Biwa. Lũ chim óc cau (chidori), những con chim trời vô tâm, có tiếng hót thảm thiết, làm cho tác giả, trong một buổi chiều đứng bên hồ, cảm thấy hết sức cô đơn. (Đàn chim óc cau này cũng là bạn đường của chàng Genji trên bước đường lưu đày ra vùng biển Suma vì một mối tình bất chính với cô vợ hứa hôn của Thiên hoàng).

Cùng với màn đêm sụp tối, hình ảnh thời vàng son của chốn cố đô lại hiện về. Đề ý là



hai câu đầu của bài thơ là hai danh từ phức hợp (Afumi (Ômi) no umi nói về hồ Ômi bao la như biển và Yufuyami (Yuuyami) chidori chỉ chim óc cau khi trời sập tối. Viết Afu đọc là Ô, Yufu đọc là Yuu). Cách sử dụng câu không có động từ như vậy có hiệu quả cô đọng ý tưởng để sau đó buông ra và dàn trải trong câu cuối, một câu 8 âm nghĩa là thừa một âm (Inishie no omoyu = nhớ lại thời xưa).

### **Cái chết của Hitomaro**

Về cái chết của Hitomaro, có nhiều thuyết về thời gian và địa điểm. Có người bảo ông chết đột ngột vì bạo bệnh trên đường đi khi qua vùng Iwami (nay là tỉnh Shimane). Nếu tin theo những gì ghi bên tựa đề thì bà vợ ở Iwami là Yosami no Otome nghe tin dữ mới đi tìm nhưng không biết xác hay tro cốt ông ở đâu, tưởng rằng nó đã bị ném xuống đáy sông làm bạn với sò ốc. Do đó, bà mới làm hai bài thơ khóc thương ông. Tuy nhiên, nếu thế thì không ăn khớp với giả thuyết bà đã chết trước, rồi ông mới làm thơ ai điều như từng thấy trong bài thơ khóc vợ bên trên bài (2-210). Điểm nghịch lý này hơi khó giải thích vì đã chết rồi làm sao có thể đi kiếm xác chồng. Hoặc giả nhân vật phụ nữ nói bên trên đó là một người khác!.

Tuy vậy, trước tiên, xin đưa ra bài thơ được xem như thơ Hitomaro tự ai điều chính mình (tự thương ca):

#### **2-223**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

鴨山之 磐根之 卷有 吾乎鴨 不知等妹之 待乍将有

Dạng huân đọc (đã chua âm):

鴨山の岩根しまける我れをかも知らにと妹が待ちつつあるらむ

Phiên âm:

Kamoyama no / iwane shimakeru / ware wo kamo / shirani to imo ga / machitsutsu aru ramu (ran) /

Diễn ý:

Ta lấy ghènh đá trên núi Kamoyama này gói đầu, sắp sửa chết đến nơi. Nếu sự thể xảy ra như thế thì vợ ta trong lúc này vẫn không hay biết gì và cứ mãi đợi chờ.

Tam dịch thơ :

*Nếu gói đầu ghènh đá / Núi Kamoyama / Nằm đây và đợi chết / Chắc người vợ của ta / Giờ cũng không hay biết / Chờ mãi kẻ đi xa /*

Nhân đây phải thông báo là trước khi bài thơ “tự thương” này ra đời, Hitomaro đã viết thơ ai điều một cái xác ông gặp tình cờ giữa đường và tội nghiệp cho người ấy chết một mình, lấy đá làm giường, vợ con không hay biết (bài chōka 2-220 với 2 hanka 2-221 và 2-222). Như được đề cập đến trong một bài hanka khác, trước khi chết, anh chàng này chỉ muốn cùng đi với vợ hái rau rừng yomena 嫁菜 (starwort, từ điển dịch là cây phiến lữ, không hiểu hình dáng ra sao) đem về ăn (yome còn có nghĩa là “người vợ”).

Bài chōka nói trên nhan đề “Thấy người chết trong núi đá khi qua đảo Samine no shima ở Sanuki (đảo Shikoku)”. ( Nó có cái gì làm ta liên tưởng đến Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh của cụ Nguyễn Du vốn cũng khóc thương những kẻ chết bên đường!). Vậy thì Hitomaro đã khóc cho mình hay cho một người vô danh chết bờ chết bụi? Thật tình chưa có câu trả lời thật thỏa đáng!

Tiếp đến là 2 bài thơ, được xem như thơ bà Yosami no Otome:

### **2-224**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

<且>今日々々々 吾待君者 石水之 貝尔 [一云 谷尔] 交而 有登不言八方

Dạng huân độc (đã chua âm):

今日今日と我が待つ君は石川の峽に [一云 谷に] 交りてありといはずやも

Phiên âm:

Kefu kefu (Kyō kyō) to / wa ga matsu kimi wa / ishikawa no / kai ni majiri ni / ari to iwazu ya mo /

Diễn ý:

Người ấy cứ nói hôm nay về, hôm nay về, thế mà có thấy bóng ai đâu. Làm ta mãi đợi chờ khô héo. Hay giờ đây người đã nằm với lữ sò ốc ở đáy sông Ishikawa kia rồi!

Tam dịch thơ::

*Hẹn em nội ngày nay / Sao chàng chẳng về ngay / Để em chờ khô héo / Bám đốt tay từng ngày / Hay đã vùi sóng nước / Nằm cạnh lữ sò, trai.*

### **2-225**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

直相者 相不勝 石川尔 雲立渡礼 見乍将俣

Dạng huân độc (đã chua âm):

直の逢ひは逢ひかつましじ石川に雲立ち渡れ見つつ偲はむ

Phiên âm:

Tada no ai wa (Tada ni awaba) / ai katsu mashiji / ishikawa ni / kumotachi watare /  
mitsutsu shinohamu (han) /

Diễn ý:

Em đâu còn mong chi được gặp người ấy trực tiếp nữa! Bên bờ sông Ishikawa, em sẽ  
bảo với mây hãy giăng mắc thật dày cho, để em nhìn làn mây mà nhớ tới người ấy.

Tam dịch thơ:

*Mong chi ngày gặp lại / Người xưa nay còn đâu / Đứng bên con sông sâu / Mong mây  
mờ che phủ / Để ngược mắt nhìn trời / Thương về hình bóng cũ.*

### **Tiết X: Thơ Takechi no Kurohito 高市黒人:**

Nhà thơ Takechi no Kurohito (từ đây sẽ gọi tắt là Kurohito) là người đồng thời đại với  
Kakinomoto no Hitomaro và cũng như ông, một viên quan phẩm trật thấp kém nhưng  
tài thơ cao. Ông du hành nhiều nên trong thơ ông đầy hình ảnh về thiên nhiên và cách  
miêu tả thiên nhiên của ông khá độc đáo. Đề tài và lối diễn đạt của ông phần nhiều tiêu  
sơ, đạm bạc, buồn thương, phản ánh nhân cách tác giả. Ông chỉ viết tanka và còn để lại  
18 bài.

Trước tiên, xin tuyển dịch 4 bài thơ của ông (bài 3-270, 3-271, 3-372 và 3-274) thuộc  
loại tạp ca có tính ki lữ (du hành) và vọng hương (nhớ quê):

#### **3-270:**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

客為而 物戀敷尔 山下 赤乃曾<保><船> 奥榜所見

Dạng huân độc (đã chua âm):

旅にしてもの恋しきに山下の赤のそほ船沖を漕ぐ見ゆ

Phiên âm:

Tabi ni shite / monokohoshiki ni / yamashita no / ake no sohobune / oki ni kogu miyu

Trên đường lữ hành, làm sao không nhớ quê hương (kinh đô) nhưng không gì cảm động bằng khi nhìn thấy dưới chân núi con thuyền (nhà quan – okami no fune) sơn đỏ đang lướt sóng ra khơi để trở về kinh đô.

Tạm dịch thơ:

*Trên bước đường lữ thứ / Nào nguôi dạ nhớ quê / Nhưng làm ta cảm động / Là phía núi xa kia / Thuyền quan sơn đỏ thắm / Đang vượt sóng quay về.*

Yamashita (dưới chân núi) có thể là một chữ gói đầu, tu sức cho aka (đỏ) nhưng vừa có nghĩa là chân núi. Còn sohobune là thuyền sơn đỏ của nhà quan, thuyền công vụ. Hình ảnh tương phản của con thuyền sơn đỏ và mặt nước xanh và cây cối xanh um là cái đẹp mà Kurohito ca ngợi, nhưng trước đó, ông muốn bày tỏ nỗi cô đơn và lòng buồn man mác của người lữ khách vì phải xa quê (kinh đô).

**3-271:**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

櫻田部 鶴鳴渡 年魚市方 塩干二家良之 鶴鳴渡

Dạng huân độc (đã chua âm):

桜田へ鶴鳴き渡る年魚市潟潮干にけらし鶴鳴き渡る

Phiên âm:

Sakurada e / tazu naki wataru / Ayuchigata / Shiho hi ni kerashi / tazu naki wataru/

Diễn ý:

Những con chim hạc vừa kêu vừa bay về hướng cánh đồng thôn Sakura. Phía ấy là bãi cạn của vùng Aichi (Ayuchi), chắc nước triều đã rút cho phép lũ chim hạc cùng nhau đi kiếm mồi nên chúng mới cất tiếng kêu to như vậy.

Tạm dịch thơ:

*Hạc vừa kêu vừa bay / Sakura xa hút / Phải chẳng bờ Aichi / Nước triều vừa mới rút / (Bãi giờ đây đã lộ) / Hạc vừa kêu vừa bay.*

Thôn Sakura thuộc vùng Owari (Aichi, Nagoya bây giờ). Ở đó có bãi biển tên là Aichi (viết theo lối cổ là Ayuchi). Bài thơ này về mặt không gian lẫn thời gian đều gieo cho ta một ấn tượng rộng rãi, to lớn. Tác giả đã đi ngang qua bãi biển này khi nước triều chưa rút để về hướng đông. Sau đó, ông thấy ngược chiều với mình là một bầy chim hạc hướng về phía tây, cánh đồng thôn Sakura, vừa bay vừa kêu. Ông tưởng tượng rằng lúc này nước triều đã rút xuống, nhiều mồi (tôm, cá, vi sinh vật...) lộ ra nên chim mới kéo đến đông như vậy. Lúc ấy, chắc ông đang ngược mắt lên trời nhìn những cánh chim đang sải rộng. Câu thứ 2 và câu thứ 5 cho ta cảm tưởng không chỉ một đàn chim thôi

đâu mà có rất nhiều đàn chim như vậy. Cùng lúc, khoảng thời gian triều lên, triều xuống cũng kéo rất dài, chúng tỏ tác giả đã đứng khá lâu giữa thiên nhiên.

Thiên nhiên rộng rãi, chim hạc cao quý, bài thơ có phẩm cách cao sang. Những âm ta (9 chỗ) và ka (5 chỗ) gợi cho độc giả Nhật Bản một tình cảm sáng khoái.

Về cảnh hạc bay trên bãi biển, ta cũng nhớ đến một giai tác khác của nhà thơ Akahito (Yamabe no Akahito). Hãy đợi đến phần nói về Akihito trong những trang sau.

### **3-272:**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

四極山 打越見者 笠縫之 嶋榜隠 棚無小舟

Dạng huân độc (đã chua âm):

四極山 うち越え見れば笠縫の島漕ぎ隠る棚なし小舟

Phiên âm:

Shihatsuyama / uchikoe mireba / Kasanuhi no / shima kogikakuru / tana nashi obune

Diễn âm:

Rút cuộc vượt qua được núi Shihatsu, từ trên cao ta thử nhìn chung quanh thì vừa lúc ấy ở nơi xa kia, thấp thoáng một chiếc thuyền trơ trọi không be (thuyền độc mộc) đang chèo tiến về bóng núi trên hòn đảo Kasanui.

Tam dịch thơ:

*Vượt núi Shihatsu / Đưa mắt nhìn ngoài khơi / Kasanui đảo ấy / Bóng một chiếc thuyền cô / Cố chống chèo về bến / Thấp thoáng phía xa xôi.*

Địa danh núi Shihatsu vẫn chưa biết nằm ở đâu. Nội dung của bài thơ này chỉ có một nhận xét hoàn toàn khách quan trước khung cảnh thiên nhiên rộng lớn và yên lặng chứ không gửi gắm tâm tư gì vào đó cả. Tác giả đã cho ta thấy sự chính xác như đang chụp một bức ảnh trong việc mô tả ngoại giới của ông.

### **3-274**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾船者 枚乃湖尔 榜将泊 奥部莫避 左夜深去来

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が舟は比良の港に漕ぎ泊てむ沖へな離りさ夜更けにけり

Diễn âm:

Wa ga fune wa / Hira no minato ni / kogihatemu (ten) / oki e nasakari / sa yo fuke ni  
keri /

Diễn âm:

Thuyền của mình đêm nay hãy đỗ lại bến Hira này thôi. Đừng ra khơi để làm gì, đêm đã  
khuya khoắt thật rồi.

Bến Hira nằm ở phía tây hồ Biwa. Tác giả nhủ lòng là hãy đỗ lại bến vì trời đã quá  
khuya, nếu không sẽ phải mò mẫm trong đêm. Nó thể hiện tâm trạng bất an của ông  
trong chuyến lữ hành, cũng như trong bài 3-275, trên đường bộ, ông lo không kiếm ra  
được ngôi nhà trọ để qua đêm.

Tam dịch thơ:

*Chèo ơi, ngừng khuấy nước / Hira dẫu đến nơi / Tối nay xin gác mái / Ngủ lại bến  
này thôi / Khơi xa đường chẳng thấy / Đêm đã quá khuya rồi /*

Dưới đây là một bài thơ Takachi no Kurohito làm ra khi tháp tùng Nữ thiên hoàng Jitô  
hành hạnh (ngự du) ở vùng Mikawa (nay thuộc miền đông tỉnh Aichi tức vùng Nagoya)  
vào tháng 10 năm 702.

## **1-58**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

何所尔可 船泊為良武 安礼乃埼 榜多味行之 棚無小舟

Dạng huân độc (đã chua âm):

いづくにか船泊てすらむ安礼の崎漕ぎ廻み行きし棚無し小舟

Phiên âm:

Izuku nika / funahateramu / Areno saki / kogitami yukishi / tananashi wbune /

Diễn ý:

Không biết bây giờ đây chiếc thuyền con trơ trụi không có cả be làm bằng ván từng  
chèo quanh doi biển Are no saki đang ngủ đỗ bến nào nhỉ?

Tananashi kobune (thuyền con không be, có người dịch là marukibune 丸木船 hay kuribune 剝舟 tức là thuyền tạc vào một bọng cây, thuyền độc mộc). Chiếc thuyền cực kỳ đơn sơ, không ra được xa, cứ chèo loanh quanh mấy hòn đảo.

Takechi no Kurohito viết bài này khi ông tháp tùng chuyến ngự du của Nữ thiên hoàng Jitô trong vùng (nay là phía đông tỉnh Aichi). Bài này nói về tâm sự ông khi thao thức trong đêm để tự hỏi lòng con thuyền đơn sơ mà mình thấy lúc ban ngày giờ đây đã về đâu bên nào.

Bài thơ gợi lên trong ta cái bấp bênh của cuộc đời lữ khách, hình ảnh của chính cuộc đời thu gọn. Bình sinh, Kurohito hay vịnh những sự vật đã ra ngoài tầm mắt, tầm tay, biểu lộ được một bầu không khí bất an, bàng bạc..., khiến cho thơ ông có phong vị khác với người đương thời.

Tam dịch thơ:

*Trên mũi đất Are / Bỗng nhớ chiếc thuyền quê / Trơ trụi không thành ván / Chèo quanh chum đảo kia / Đố bên nao thuyền nhi ? Thắc mắc suốt đêm khuya!*

Hai bài 1-58 vừa rồi và 3-272 bên trên làm liên tưởng đến mấy câu thơ Việt đọc lâu rồi, của Nguyễn Bính thì phải, nhưng có thể cả hai đã có chung một mối hoài cảm bàng bạc mơ hồ:

*Sáng mai xuôi ngược về đâu nhi,  
Nào biết về đâu kẻ ngược xuôi*

Takechi no Kurohito cũng có tâm hồn hoài cựu. Ông có 4 bài thơ nhớ về kinh đô Ômi (1-31, 1-32, 1-33, 3-305) cũng như Hitomaro. Xin đơn cử bài 1-32 :

### 1-32

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

**古 人 尔 和 礼 有 哉 樂 浪 乃 故 京 乎 見 者 悲 寸**

Dạng huân độc (đã chua âm):

**古 之 人 に 我 れ あ れ や 樂 浪 の 古 き 都 を 見 れ ば 悲 し き**

Phiên âm:

Inishie no / hito ni ware ya sasanami no / furuki miyako wo / mireba kanashiki /

Diễn ý:

Không biết ta có phải là người đã sống vào thời đại kinh đô Ômi không nhỉ ! Không thể nào! Thế nhưng cứ sao khi đến đây nhìn thấy dấu tích kinh đô cũ ở Sasanami, ta lại thấy

buồn đến vậy.

Tạm dịch thơ:

*Mình xưa nào có phải / Làm quan triều Ômi / Mà lạ chưa, khi đến / Vùng Sasanami /  
Nhìn kinh đô hoang phế / Lòng bỗng nặng sầu bi?*

**Tiết XI: Thơ Naga no Imiki Okimaro**長忌寸奥麿:

Về tác giả Naga no Imiki Okimaro, không ai biết gì về thân thế nhưng có lẽ ông cũng thuộc hàng quan lại, ra đời sau Kakinomoto no Hitomaro một ít lâu. Xin trình bày 4 bài tanka của ông (1-57, 3-265, 16-382, 16-383):

**1-57:**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

引馬野尔 仁保布榛原 入乱 衣尔保波勢 多鼻能知師尔

Dạng huân độc (đã chua âm):

引間野ににほふ榛原入り乱れ衣にほはせ旅のしるしに

Phiên âm:

Hikumano ni / nihofu harihara / irimidare / koromo nihowase / tabi no shirushi ni

Diễn ý:

Hỡi các vị trong đoàn tùy tùng ngự giá. Chúng ta đang ở trên cánh đồng Hikuma, nơi có nhiều cây hari (có bản viết là hagi) nở hoa đẹp đẽ (cây hari là cây trần, một loại cây thuộc họ đậu (kuwa), còn hagi là cây thêu, một trong bảy loại cỏ mùa thu có hương thơm). Mọi người đều hãy vào đây cho áo xống nhuộm màu (và ướp hương thơm) để kỷ niệm chuyến tuần du này.(Bài thơ dịch theo ý hagi)

Tạm dịch thơ:

*(Hỡi các vị tùy giá) / Qua đồng Hikuma / Nơi cây nở hoa đẹp / (Hương thơm tỏa gần xa) / Vào đây cho áo xống / Nhuộm màu, tẩm hương hoa / Kỷ niệm theo xa giá / Chuyến tuần du (miễn xa).*

Lời chú thích cho biết năm 702, Hoàng hậu Jitô sau khi lên ngôi và nhường ngôi và trở thành thái thượng thiên hoàng, đã tổ chức một cuộc ngự du với triều thần ở vùng Mikawa. Thuyết của tăng Keichuu cho rằng cánh đồng Hikuma nằm ở Mikawa (thuộc Nagoya bây giờ) trong khi nhà nghiên cứu Mabuchi cho là nó ở Tôtômi. Cuộc tranh cãi này đối với độc giả ngoại quốc chúng ta thì không có ý nghĩa gì đặc biệt. Đáng lưu ý



chăng là việc có thuyết cho rằng chuyến ngự du và phong cảnh được đưa ra chỉ là sản phẩm tưởng tượng chứ không hề được thực hiện.

Thời Man.yô người đi đường thường nhuộm áo (surirokoro) để kỷ niệm chuyến đi như ngày nay người ta đóng dấu vào bưu thiếp hay hộ chiếu và đây có lẽ là lời của một ông quan thắp từng muôn bày tỏ lòng yêu và cảm xúc đối với thiên nhiên của mình.

### 3-265:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

苦毛 零来雨可 神之埼 狭野乃渡尔 家裳不有國

Dạng huân độc (đã chua âm):

苦しくも降り来る雨か三輪の崎狭野の渡りに家もあらなくに

Phiên âm:

Kurushiku mo / Furikuru ame ka / Miwanosaki / sano no watari ni / ihe mo aranaku ni/

Diễn ý:

Sao mưa tầm tã như vậy, khô oi là khô. Chỗ bến đậu thuyền ở Sano vùng mũi đất Miwagasaki này không có lấy một nóc nhà để chỗ trú mưa.

Tam dịch thơ:

*Khô ôi chao là khô! / Trời cứ mưa tầm tã / Ở doi đất Miwa / Trên bến Sano đó / Không cả một nóc nhà / Để tạm nấp qua mưa.*

Nhà thơ vịnh cảnh khốn khổ của người bộ hành gặp cơn mưa lớn không tìm ra một mái nhà để trú mưa. Lời thơ đơn sơ mộc mạc, nhìn ngoại cảnh thấy sao nói vậy, không có một chút tu sức. Thế nhưng khung cảnh quanh vắng ấy lại gieo được mỗi cảm động cho con người. Hiện tượng này giải thích được bằng phạm trù mỹ học mà người Nhật thường gọi là mono no aware (Mà thật thế! Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu).

Sano và Miwagasaki là những địa danh một vùng ven biển trong xứ Kii, một bán đảo (nay là tỉnh Wakayama). Trong Shin-Kokin ( gọi tắt Tân Cổ Kim Hòa Ca Tập), nhà thơ Fujiwara no Teika cũng có bài thơ mượn thơ Naga no Imiki như một bài thơ gốc (thủ pháp honkadori 本歌取り hay thơ mô phỏng cổ nhân), ghi lại cái hoang vắng, tịch mịch của bến Sano, nơi mà không có cả một bóng người dừng cương ngựa để rũ tuyết đang bám trên áo xống:

駒とめて袖うち払うかげもなし佐野の渡りの雪の夕暮れ

Koma tomete / Sode uchiharau / Kage mo nashi / Sano no watari no / Yuki no yuugure /

*Qua đây ngựa chồn bước / Rũ áo đầu là người / Sano trên bến nước / Chiều tuyết xuống  
lâu rồi.*

Ngày nay, làm như thế có thể bị kết tội đạo văn đạo thơ, vi phạm tác quyền. Thế nhưng đời xưa cho rằng bắt chước như thế là tốt vì khi bắt chước ai là mình đã tỏ ra kính trọng tiền bối rồi và hậu thế khi đọc bài sau, có thể thưởng thức cả dư vị bài thơ gốc.

### **16-3824:**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

刺名倍尔 湯和可世子等 櫛津乃 桧橋從來許武 狐尔安牟佐武

Dạng huân độc (đã chua âm):

さし鍋に湯沸かせ子ども櫛津の桧橋より来む狐に浴むさむ

Phiên âm:

Sashi nabe ni / yu wakase kodomo / ichihitsu no / ebashi yori komu / kitsune ni  
amusamu /

Diễn ý:

Hỡi các cô cậu bé con. Hãy đun nước lên bằng cái nồi có cán. Còn chồn kêu “kon kon” trên cây cầu gỗ bách (hinoki) ở Ichihitsu đang đến nơi. Dội nước sôi lên nó đi.

Tam dịch thơ:

*Hỡi cô cậu bé con / Đem nồi nước mà đun / Kia trên cầu gỗ bách / Chồn đang kêu lon  
con / Sắp bò đến đây đó / Dội cho nó hết hồn!*

Đây là một bài thơ làm ra để mua vui trong lúc yến tiệc. Trong những dịp đó, người ta hay ra đề tài về tiếng gõ vào chén, bát, bầu rượu gây âm thanh (như “kon, kon” ở đây) và kết hợp nó với sông, với cầu vv...là những gì chẳng liên quan đến nó và nhà thơ phải biết ứng biến để làm ra thơ ngay lập tức. Trò chơi này cũng tương tự như thơ tếu hoặc chuyện tếu (rakugo) bây giờ. Người Nhật có hình thức “rakugo sandai-banashi” có nghĩa là đưa ra 3 đề tài (sandai) để kể thành chuyện (hanashi) đi đến một kết luận đột ngột (rakugo) để mua vui. Ví dụ họ thách người làm thơ làm sao kết hợp được 3 thứ không ăn nhập vào nhau như kôri (băng, nước đá), futon (nệm giường, nệm ngồi) và kumo (mây) chẳng hạn.



Kitsune (Chồn) (Nguồn Wikipedia)

**16-3831:**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

池神 力士舞可母 白鷺乃 梓啄持而 飛渡良武

Dạng huân độc (đã chua âm):

池神の力士舞かも白鷺の梓啄ひ持ちて飛び渡るらむ

Phiên âm:

Ikegami no / rikishimahi kamo / shirasagi no / hoko kuhimochi de / tobiwataru ramu

Diễn ý:

Coi kìa, có phải những con cò trắng kia đang bắt chước điệu múa của thần lực sĩ trên mặt ao (hồ) hay không đấy. Sao chúng lại biết ngậm nhánh cây và bay lượn tài tình như thế nhỉ?

Tam dịch thơ:

*Giống kim cương lực sĩ / Thần trấn giữ mặt hồ / Áo trắng, tay múa kích / (Oai dũng thật vô bờ) / Cũng ngậm cành bay lượn / Khen cho mấy chú cò.*

Thần lực sĩ đây là Niô (Nhân vương) hay kim cương lực sĩ trong thần thoại Phật giáo. Họ biết cầm vũ khí như cây mâu (hoko) để múa. Những con cò trắng (shirasaki) này cũng biết giang cánh bay như áo trắng bay, chẳng khác nào điệu múa của các vị thần. Không khỏi thấy lối so sánh này có đôi chút hài hước. Về sự tích thần ao hồ (ikegami) thì không rõ cho lắm, chỉ biết trong xứ Yamato có một địa danh tên là Ikegami.

## Chương Ba

**Các tác giả thời thơ Man.yô thành hình, xác định được vị trí:**

**1-Thơ Ôtomo no Tabito. 2- Thơ Yamanoue Okura . 3- Thơ Yamabe no Akahito. 4- Thơ Takahashi Mushimaro. 5- Thơ hoàng tử Shiki. 6- Thơ bà Ôtomo no Sakanoue no Iratsume.**

### **Tiết I : Thơ Ôtomo no Tabito 大伴旅人:**

Ôtomo no Tabito là con trai nối dõi chức Dainagon<sup>19</sup> tên Ôtomo Yasumaro tức quan Dainagon Saho. Sinh trong một gia đình danh gia vọng tộc, ông cũng làm đến chức Dainagon từng nhậm như cha và mất năm 67 tuổi.

Lúc đó, thế lực của họ Fujiwara lên như điều trong khi cánh nhà Ôtomo bắt đầu suy thoái. Tuy nhiên, dù không còn giữ được quá khứ huy hoàng, hoạn lộ của Tabito cũng thông dong và cuộc sống nói chung không đến nỗi nào. Tính tình ông lại khoan hòa và khoáng đạt nên nhiều người yêu mến. Về vai trò của nhà thơ trong thời Man.yô thì ta có đặt ông vào giai đoạn thứ 3 nghĩa là có những hoạt động thi ca từ khoảng đầu đời Nara (710 trở đi) cho đến niên hiệu Tempyô (729-749).

Giỏi Hán văn, chuyên chú dùi mài Hán thi, hiểu sâu về văn hóa nhà Đường và nhuốm màu tư tưởng Lão Trang, Tabito, cũng như Yamanoue no Okura, thuộc loại thi nhân tiến bộ nghĩa là có khuynh hướng chấp nhận ảnh hưởng đến từ nước ngoài. Về mặt cá nhân, ông lại giao du thân thiết với Okura. Lúc ông làm nguyên súy ở phủ Dazai (Tổng trấn đảo Kyushuu) thì Okura làm quan trấn thủ vùng Chikuzen cũng ở trên đảo, thường xướng họa với nhau và hai ông là hai nhà thơ chủ chốt của làng thơ Tsukushi (tên cổ để chỉ đảo Kyushuu, bao gồm hai vùng Chikuzen và Chikugo).

Tabito để lại 76 bài trong Man.yôshuu, phần lớn theo thể tanka với lối diễn tả bình dị và nhịp điệu nhẹ nhàng. Về mặt tư tưởng Phật giáo tìm thấy nơi ông, đó là lòng mong muốn hạnh phúc trong một cõi đời sau lâu dài sau khi đã cố công sống lương thiện để tích đức trong cuộc sống hiện tại. Về mặt tư tưởng Lão Trang thì ông chủ trương cái kiếp hiện tại quá ngắn ngủi nên hãy cố sống sao cho vui thỏa trong từng sát na. Qua bài thơ ca tụng rượu (6 trong 13 bài gọi là tán tửu ca) sau đây, ta thấy bộc lộ chủ nghĩa hiện thực Lão Trang nơi ông:

### **3-338**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

---

<sup>19</sup> Dainagon là một chức quan văn cao, được tham dự vào quốc chính, cỡ bộ trưởng, thứ trưởng trong chính phủ.

験無 物乎不念者 一杯乃 濁酒乎 可飲有良師

Dang huán độc (đã chua âm):

験なきものを思はずは一杯の濁れる酒を飲むべくあるらし

Phiên âm:

Shirushi naki / mono wo omowazu wa / hitotsuki no / nigoreru sake wo / nomubeku aru rashi /

Diễn ý:

Nghĩ đi nghĩ lại mới hiểu rằng cần chi phải khổ tâm nhọc sức vì chuyện đời chẳng đáng vào đầu. Ngược lại, nâng một chén rượu đục để uống cho tan nỗi buồn phiền có phải là điều đáng làm hơn không.

Tam dịch thơ:

*Suy đi rồi tính lại / Khổ tâm chi chuyện đời / (Lo lắng mãi cho lắm / Cũng đến thế mà thôi) / Thà nâng vò rượu đục / Một ngụm vụn sầu vui.*

Rõ ràng là tư tưởng hưởng lạc. Dù đó chỉ là rượu đục (trọc tửu / bạch tửu) – rượu của con nhà nghèo - chứ chưa được lọc cho trong (thanh tửu). Điều này nhấn mạnh lòng yêu thích rượu của ông.

### **3-339**

Nguyên văn (dang Man.yôgana):

酒名乎 聖跡負師 古昔 大聖之 言乃宜左

Dang huán độc (đã chua âm):

酒の名を聖と負ほせしいにしへの大き聖の言の宣しさ

Phiên âm:

Sake no na wo / hijiri to ohoseshi / inishie no / ohokihijiri no / koto no yoroshisa

Diễn ý:

Ngày xưa người nước Ngụy (Trung Quốc) dùng chữ “thánh nhân” (hijiri trong Nhật ngữ) như tiếng lóng để ám chỉ rượu. Các vị đại thánh nhân ngày xưa còn đặt cho rượu cái tên như vậy, há chẳng phải là lời nói tốt lành hay sao!

Tam dịch thơ:

*Ngày xưa rượu đã được / Mang tên là thánh nhân / Bao hiền tài đời trước / Còn phải  
chịu nhường phần / Há chẳng cho ta hiểu / Rượu quý giá vô ngần.*

Tương truyền Thái Tổ nhà Ngụy ban lệnh cấm rượu trên toàn quốc nhưng trong thiên hạ, người ta vẫn uống lén và dùng tiếng lóng gọi bạch tửu là hiền giả và thanh tửu là thánh nhân. Do đó, Tabito muốn đùa rằng người đặt tên cho thánh nhân hiền giả phải xứng đáng là đại thánh nhân! Qua bài thơ, ông đã chứng tỏ sự hiểu biết về điển cố Trung Quốc của mình.

### **3-341**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

賢跡 物言從者 酒飲而 醉哭為師 益有良之

Dạng huân đọc (đã chua âm):

賢しみと物言ふよりは酒飲みて酔ひ泣きするしまさりたるらし

Phiên âm:

Sakashimi to / mono ihu yori wa / sake no mite / yohinaki suru shi / masari taru rashi /

Diễn ý:

Tranh nhau xem ai tài ai giỏi làm chi hỏi những kẻ ồn ào lảm chuyện. Ta đánh giá những ai chỉ uống rượu vào, say khướt, nói chuyện tầm phào rồi khóc, còn hơn hẳn các anh đấy.

Tam dịch thơ:

*Đừng khoe mình tài giỏi / Hỏi những kẻ ồn ào / Mấy anh chàng nát rượu / Nói toàn  
chuyện tầm phào / Uống say rồi lại khóc / Còn đáng nể là bao.*

Tuy trong bài thơ Tabito tỏ ra khen ngợi khách làng say nhưng thực ra mà nói, chúng ta cảm thấy ngay qua vần thơ trên cả một nỗi buồn và sự bất mãn của tác giả hàm chứa bên trong đối với kiếp nhân sinh bất như ý.

Cũng như các nhà thơ Đường, tác giả thơ Man.yô gồm đủ mọi hạng người, mọi giai cấp trong xã hội. Từ vua đến quan, tăng đến tục, lính và vợ lính, gái làng chơi tới kẻ ăn xin.

Khi Tabito đến Dazaifu ở Kyushuu nhậm chức thì trên bàn tiệc có Kojima, một người đàn bà hát rong (ukareme), đứng hầu rượu, giữa hai lần chuốc chén thì trở tài đàn hát giúp vui chủ khách. Hình như cô ta được Tabito đặc biệt yêu dấu. Trong quyển số 6, hãy còn 2 bài thơ của cô ta.

### 3-343

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

中々尔 人跡不有者 酒壺二 成而師鴨 酒二染嘗

Dạng huân độc (đã chua âm):

なかなかに人とあらずは酒壺になりにてしかも酒に染みなむ

Phiên âm:

Nakanaka ni / hito to arazu wa / sakatsubo ni / narinite shikamo / sake ni shiminamu /

Diễn ý:

Đừng sống kiếp người bị bó buộc, phải về hòa. Thà đem thân làm một bầu rượu vẫn hơn. Nếu như thế thì lúc nào cũng được chắt rượu ủ vào người.

Tạm dịch thơ:

*Đừng vâng vâng dạ dạ / Sống mà chịu buộc ràng / Thân thà như hồ rượu / (Còn sung sướng vô vàn) / Lúc nào mình cũng được / Hơi men ngấm tận xương.*

Cách nói mạnh mẽ này không phải là một sáng kiến của Tabito. Câu ấy đã thấy trong Điều Ngọc Tập, phần Thị Tửu Biên (Ghi chép về việc thích uống rượu) và chuyện cũng từng chép trong Ngô Thư, hai quyển sách của Trung Quốc. Chúng đều nói về một nhân vật tên Trịnh Tuyên, tự Văn Uyên, người quận Trần ở Trung Quốc, xưa nay vẫn thích rượu, chỉ ao ước khi chết được chôn trong bên cạnh một lò rượu để rồi vài trăm năm sau khi thân xác hoàn toàn tiêu tan thành cát bụi, cát bụi đó sẽ được dùng để chế ra vại đựng rượu. Mê rượu và lo xa như họ Trịnh kể ra cũng hiếm.



**Ôtomo no Tabito (Nguồn Wikipedia)**

### 3-344

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

痛醜 賢良乎為跡 酒不飲 人乎熟見<者> 猿二鴨似

Dạng huân độc (đã chua âm):

あな醜賢しらをすと酒飲まぬ人をよく見ば猿にかも似む

Phiên âm:

Ana miniku / sakashira wo su to / sake nomanu / hito wo yoku mireba / saru ni kamo nimu /

Diễn ý:

Ôi chao, thật khó coi! Khi ngẫm nghĩ về sự phách lối của những kẻ khoe tài cậy giỏi mà không biết uống rượu, ta xem họ còn giống khỉ hơn người.

Tam dịch thơ:

*Ôi chao, thật khó coi / Nhìn những kẻ khoe tài / (Giỏi giang gì cũng mặc) / Rượu chẳng biết khuyên mời / (Dù mặt kia không đỏ) / Vẫn giống khỉ hơn người.*

Thường thường những kẻ say sưa, uống rượu mặt đỏ ké mới được ví von với lũ khỉ. Thế nhưng ở đây Tabito cho rằng, không phải họ, chính ra những kẻ vênh váo khoe khoang mới thực sự giống đám khỉ khó coi. Người viết tiêu thuyết đời Edo là Tatebe Ayatari, trong Nishiyama Monogatari (Truyện núi Tây, 1768), viết ra để chống đối nhà văn Ueda Akinari, lại đi ngược đường với Tabito mà chê trách kẻ say sưa là bọn khỉ. Tuy Tatebe muốn đem gậy ông đập lưng ông nhưng đây là chuyện xảy ra nhiều thế kỷ về sau và dĩ nhiên, không thể lọt đến tai Tabito.

### 3-348

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

今代尔之 樂有者 来生者 蟲尔鳥尔毛 吾羽成奈武

Dạng huân độc (đã chua âm):

この世にし楽しくあらば来む世には虫に鳥にも我れはなりなむ

Phiên âm:

Kono yo ni shi / tanoshiku araba / komu yo ni wa / mushii ni tori ni mo / ware wa nari namu /



### Diễn ý:

Nếu trong cuộc đời này được sống vui sống thỏa thì trong kiếp sau, cho dù có phải thành côn trùng, chim chóc gì chẳng nữa ta cũng không nề hà.

### Tam dịch thơ:

*Nếu như cuộc đời này / Sống (với men) vui thỏa / Thì trong những kiếp sau / Dẫu hóa thành vật lạ / Chim chóc hay côn trùng / Thân này đâu có sá.*

Trong đầu ông, đã thấy có ý tưởng phủ định Phật giáo khi nói rằng chỉ muốn sống cho thỏa (với men rượu) kiếp này thôi. Thời ông sống là đời Thiên hoàng Shōmu (Thánh Vũ), một người chỉ xin làm đầy tớ cho tam bảo Phật Pháp Tăng mà ông dám phát biểu tư tưởng hưởng lạc trong cuộc đời hiện tại như thế, mới thấy hời hợt tự do ngôn luận cũng khá rộng rãi!

Suốt 13 bài “tán tửu ca”, đâu cũng nhuộm màu sắc Lão Trang hay tư tưởng thần tiên. Việc sống sao cho hạnh phúc trong cuộc đời ngắn ngủi này chi phối tư tưởng của ông. Có lẽ ông suy nghĩ nhiều về cảnh ngộ cá nhân, cảnh ngộ gia đình Ôtomo đứng trước sự lộng hành chuyên chế của cánh quyền thần Fujiwara. Ngoài 60 tuổi (thời xưa, sáu mươi tuổi phải coi như bảy tám mươi rồi) mà còn phải đi phó nhậm chức ở sủng phủ Dazai trên đảo Kyushuu (Tsukushi) xa xôi. Trên đường đi gặp thêm cảnh vợ chết, làm gì Tabito không khỏi xúc động trước cảnh vô thường tịch liêu của kiếp người. Do đó ta hiểu tại sao ông đi tìm sự khuây khỏa trong men rượu.

Như thế, có thể xem Ôtomo no Tabito (665-731) là một nhân vật trung gian dù không xuất thân ở đại lục nhưng đã biết nối tiếp được truyền thống thơ rượu của Lưu Linh (trong Tửu Đức Tụng) và nhóm Trúc Lâm thất hiền đời Ngụy Tấn (thế kỷ thứ 3), lại đi trước những Lý Bạch (701-762), Đỗ Phủ (712-770), những nhà thơ cũng biết lấy men rượu để tìm nguồn cảm hứng. Rượu đã đành là chất độc nhưng đồng thời cũng là thứ thuốc trị bệnh tâm thần vậy!

Như đã trình bày, đặc điểm của thơ thời Man.yō là cũng như thơ Đường, các tác giả xuất thân từ mọi tầng lớp trong xã hội. Họ có thể là vua quan, võ lính thú, tăng ni, gái hát dạo hay ăn mày... Trong thời Tabito trấn nhậm ở phủ Dazai, có một cô hầu rượu vốn là gái hát dạo (ukareme, chữ Hán viết là du nữ hay phù nữ với nghĩa trôi dạt) trên Kojima, vốn được ông yêu dấu. Trong quyển thứ 6 có hai bài tanka cô làm ra. Dạo đó là tháng 11 năm Tenpyō thứ 2 (730), quan nguyên sủng phủ Dazai là Ôtomo no Tabito được thăng Dainagon và sang tháng 12, phải về kinh nhậm chức. Lúc đó ông đã ở nhiệm sở hơn 4 năm. Ông coi vùng Tsukushi này như quê hương thứ hai rồi. Đây cũng là nơi vợ ông yên giấc nghìn thu.

Chung quanh ông lúc đó có các bạn đồng liêu như Yamanoue no Okura chẳng hạn. Ông đã từng cùng với họ làm tiệc thưởng hoa, thăm đền miếu, dạo chơi sông hồ và làm thơ xướng họa. Vùng đất xa xôi này sở dĩ có được cuộc sống văn hóa phong phú là nhờ ở Tabito cả.

Khi sắp sửa rời thành Mizuki (Thủy Thành, thành do Thiên hoàng Tenji đắp để đề

phòng quân giặc đến từ đại lục) lên ngựa hồi kinh, ông quay đầu nhìn lại đoàn người đưa tiễn, trong đám quan viên và thuộc hạ đó, có cô gái hát đạo Kojima. Bên bờ thành, giữa những cơn gió rét một ngày cuối năm, cô đã ngâm những vần sau đây:

### **6-965**

Nguyên văn (dạng Manyô.gana)

凡有者 左毛右毛将為乎 恐跡 振痛袖乎 忍而有香聞

Dạng huân độc (đã chua âm):

おほならばかもかもせむを畏みと振りたき袖を忍びてあるかも

Phiên âm:

Ohonaraba / kamokamo semu wo / kashikomi to / furitaki sode wo / shinobite aru kamo /

Diễn ý:

Nếu như tướng công chỉ là kẻ thứ dân thì thiếp có thể lên tiếng chào hỏi đàng hoàng và tiễn chân ngài lên đường một cách bình thường. Thiếp muốn như vậy mà nào có làm được đâu. Tướng công là bậc tôn quý nên thiếp phải ngại ngùng, đến nỗi không dám phát tay áo để chào từ giã ngài. Biết thân phận mình, thiếp đành nhẫn nhục.

Tam dịch thơ:

*Phải chi là thường dân / Trong giây phút tiễn chân / Thiếp còn vẫy tay chào / Để tỏ lòng quyến luyến / Nhưng thân ngài cao sang / Thiếp đành cam tâm nín.*

Khi qua Dainagon lên đường, tất cả các vị quan lớn quan nhỏ ở phủ Dazai đều kéo nhau đi đưa. Người con gái hát kia không dám có một hành động gì qua lộ liễu để xúc phạm đến oai danh của quan đại thần dù nàng biết chuyến đi này sẽ là cuộc chia tay vĩnh viễn bởi vì ngày xưa đường đất khó khăn, tin tức không thông và quan đại thần tuổi đã cao. Tuy là thân con gái hát rong nhưng nếu được một vị đại thần cũng là văn nhân tao nhã đến từ kinh đô tuyển dụng, nhất định nàng phải là người có văn hóa chứ không thể là cô đào rệu tầm thường. Thái độ cam nín, biết kìm hãm tình cảm ấy làm ta có thể hiểu được nhân cách của nàng.

Tuy nhiên, nàng có giữ mãi được sự nhẫn nhục ấy mãi được không? Thay câu trả lời, Kojima đã để lại bài tanka thứ hai như sau:

### **6-966:**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

倭道者 雲隠有 雖然 余振袖乎 無礼登母布奈

Dang huán độc (đã chua âm):

大和道は雲隠りたりしかれども我が振る袖をなめしと思ふな

Phiên âm:

Yamatoji wa / kumo ga kuritari / shikaredomo / wa ga furu sode wo / nameshi to mofu na /

Diễn ý:

Con đường về xứ Yamato xa xôi mà tướng công đang đi, khuất sau màu mây trắng. Hình bóng ngài và đoàn tùy tùng mỗi lúc một nhỏ dần. Thiếp đang đưa tay áo vẫy ngài đây nhưng xin đừng quay lại mắng thiếp là người vô lễ (nameshi to mofu na). Bởi vì thiếp không còn dẫn lòng được nữa rồi.

Tạm dịch thơ:

*Yamato xa xôi / Đường ngài đi mây tỏa / (Bóng người ngựa khuất rồi) / Thiếp vẫy tay từ giã / Chớ trách thiếp làm gì / Cảm lòng sao được nữa!*

Đứng nép trong đám đông, người con hát đã hết sức dẫn lòng không dám bày tỏ tình cảm quyến luyến với đại thần Tabito. Nhưng khi ông đi thật xa rồi, nàng không cảm lòng được nữa, mới đưa tay lên vẫy. Nàng chỉ mong ông đừng quay đầu lại để trách mình đã có một hành động vô lễ. Tâm lòng đơn sơ thành thực của cô gái thân phận thấp hèn thật đáng quý giá nghìn lần so với những kẻ đầu môi chót lưỡi. Ta có thể hình dung như trong một bức tranh bóng dáng cô một mình, gạt lệ nhìn theo đoàn người ngựa nhỏ dần.

Giai thoại văn chương không ngừng ở đó. Man.yôshuu, quyển 6, còn chép lại hai bài thơ họa của Tabito:

**6-967:**

Nguyên văn (dang Man.yôgana):

日本道乃 吉備乃兒嶋乎 過而行者 筑紫乃子嶋 所念香聞

Dang huán độc (đã chua âm):

大和道の吉備の兒島を過ぎて行かば筑紫の兒島思ほえむかも

Phiên âm:

Yamatoji no / Kibi no Kojima wo / sugite yukaba / Tsukushi no Kojima / omoho emu kamo /

Diễn ý:

Trên con đường hồi kinh về phía Yamato, lúc ta đi ngang qua Kojima (Nhi Đảo) trong xứ Kibi (tỉnh Okayama bây giờ), chắc là ta sẽ nhớ đến người con gái tên Kojima (Tiểu Đảo) đất Tsukushi (Kyuushuu).

Tam dịch thơ:

*Yamato đường đi / Ngang qua xứ Kibi / Kojima nếu thấy / Lòng ta sẽ nhớ về / Người đẹp mang tên ấy / Còn ở Tsukushi.*

Đây là một bài thơ thật trôi chảy của nhà đại quý tộc quen với văn chương nhưng không vì thế mà thiếu một chút tình cảm chân thực. Khác với một chàng trai thê non hẹn biển, cương quyết không bao giờ quên người yêu, lão thi nhân rất thành thực khi bảo rằng mình sẽ nhớ lại người xưa khi đi ngang qua vùng biển gọi là Kojima ở Okayama, địa danh chỗ tiếp giáp giữa hai đảo lớn Honshuu và Shikoku. Tuy không phải là những lời bông chấy nhưng nếu Kojima đọc được, nàng sẽ cảm nhận được cái ầm áp và vững chãi trong tình cảm của Tabito.

**6-968:**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

大夫跡 念在吾哉 水莖之 水城之上尔 泣将拭

Dạng huấn độc (đã chua âm):

ますらをと 思へる 我れや 水莖の 水城の 上に 涙拭はむ

Phiên âm:

Masurao to / omoheru ware ya / mizukuki no / mizuki no uhe ni / namida no gohamu /

Diễn ý:

Tuy nghĩ mình là thân trọng phu (masurao) tài kiêm văn võ đầy nhưng sau khi sống ở Tsukushi nhiều năm, quen hơi bén tiếng, lúc ra đi để về cố hương, lòng mình không sao khỏi xót xa. Đứng trên bờ thành Mizuki (Thủy thành), bất giác để cho dòng lệ (nước mắt) trào tuôn.

Tam dịch thơ:

*Sao mình thân nam nhi / Tình lại như nhi nữ ! / Vì thương Tsukushi / Chốn bao năm cư ngụ / Lên thành Mizuki / Lệ lòng đem thấm áo.*

Cũng trí dũng hơn người chứ nào phải nữ thường tình mà lại để cho lệ đổ. Có hai Tabito : một của lý trí, một của tình cảm. Mới nhìn, tưởng như mâu thuẫn, nhưng đó chỉ là con người thực sự của tác giả. Nếu bài thơ đến tay Kojima thì không biết nàng sẽ nhận ra tín hiệu gì?

### **Thơ tình và thơ thương khóc vợ của Tabito**

#### **3-438**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

愛人之纏而師 敷細之 吾手枕乎 纏人将有哉

Dạng huân độc (đã chua âm):

愛しき人のまきてし敷栲の我が手枕をまく人あらめや

Phiên âm:

Utsukushiki / hito no makiteshi / shikita e no / wa ga tamakura wo / makui to arame ya /

Diễn ý:

Cánh tay người vợ yêu của ta là cái gối đầu (êm ái) của ta. Có người nào khác lấy cánh tay cho ta làm gối để gối đầu đầu ầu nhỉ? Phải, làm sao mà có được!

Utsukushi (đẹp) ở đây có nghĩa là itoshi (đáng yêu) như khi cha mẹ nói với con cái, vợ chồng nói với nhau. Còn shikita e no (không dịch được, tạm hiểu là tấm vải trải giường) là makura kotoba (chữ gối đầu) dùng trang sức cho các từ makura (gối), tamoto (cánh tay áo từ vai tới khuỷu tay), sode (ống tay áo từ khuỷu tới cổ tay), toko (giường, phản).

Vợ Tabito là bà Ôtomo no Iratsume vừa theo ông đến nơi phò nhậm ở phủ Dazai, chẳng bao lâu thì đầu mùa hạ năm ấy đã bỏ mình nơi Kyuushuu đất khách. Lúc đó Tabito 64 tuổi và sắp xong 49 ngày của bà. Hai năm sau, khi hội kinh để nhậm chức Dainagon, ông đã viết tiếp các bài 3-439 lần nữa nhắc đến cái gối cánh tay (temakura) và những bài thơ sau mang ký hiệu 3-440, 3-451, 3-455 than thở cảnh ở kinh đô nhà trống cô đơn, trên đường lữ hành nhà hoang gối cỏ (kusamakura), phải ngủ một mình (hitorine) vv...

Tạm dịch thơ:

*Cánh tay đẹp nỡn nà / Chìa cho ta làm gối / Hỡi vợ yêu của ta / Cái gối tay êm ái / Ai là người có thể / Không, không, ngoài em ra /*

Như một sự tình cờ lý thú, ca dao Việt Nam đã có những câu sau đây chứng tỏ cái gần gũi trong sự mộc mạc của tâm hồn nhân loại:

*Cổ tay em trắng lại tròn,*

*Để cho ai gói đã mòn một bên.  
Gói chần, gói chiếu không êm,  
Gói lụa không mềm bằng gói tay em*

### **3-446**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾妹子之 見師鞆浦之 天木香樹者 常世有跡 見之人曾奈吉

Dạng huân độc (đã chua âm):

我妹子が見し鞆の浦のむろの木は常世にあれど見し人ぞなき

Phiên âm:

Wagimo ni ga / mishi Tomo no ura no / muro no ki wa / tokoyo ni aredo /mishi hito zo naki /

Diễn ý:

Cây đỗ tùng (nezu, muro no ki) mà vợ ta và ta xưa kia thấy ở bến Tomo no ura nay vẫn còn nguyên đó nhưng, vợ ta, người nhìn cây tùng đó thì đâu còn ở trên đời nữa.

Tabito làm bài thơ này trên con đường hồi kinh, một mình cô đơn. Ông đã viết 3 bài khi ngang qua bến Tomo no ura, 2 bài khi qua mũi biển Minume no saki và 3 bài khi về đến nhà ở kinh đô.

Tạm dịch thơ:

*Cành đỗ tùng cùng ngắm / Tomo no ura / Bến ấy cây còn đứng / Nào khác cảnh ngày xưa / Người bên ta một vắng / (Thương tiếc mấy cho vừa!)*

### **3-449**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

与妹来之 敏馬能崎乎 還左尔 獨<之>見者 涕具末之毛

Dạng huân độc (đã chua âm):

妹と来し敏馬の崎を帰るさにひとりし見れば涙ぐましも

Phiên âm:

Imoto koshi / Minume no saki wo / kaeru sa ni / hitori shimireba / namita gumashi mo /

Diễn ý:

Lúc đi, vợ ta và ta từng cùng nhau qua mũi đất Minume no saki này nhưng trên đường về chỉ còn mỗi một mình ta. Nhìn cảnh vật làm sao không sụt sùi đổ lệ?

Tam dịch thơ:

*Lần đi, hai đứa ghé / Mũi đất Minume / Một thân ngày trở lại / Làm gì chẳng tái tê / Cảnh cũ người nay vắng / Suối lệ bỗng tràn trề!*

**3-453**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾妹子之 殖之梅樹 每見 情咽都追 涕之流

Dạng huân độc (đã chua âm):

我妹子が植ゑし梅の木見るとに心咽せつつ涙し流る

Phiên âm:

Wagimoko ga / ueshi ume no ki / mirugoto ni / kokoro musetsutsu / namitashinagaru /

Diễn ý:

Mỗi lần ta nhìn cây mơ vợ ta trồng trong vườn, ta cảm thấy cảm khái đầy lòng và nước mắt đoanh tràn, kh ông sao cầm lại.

Thiên nhiên vẫn còn đó nhưng cây đỗ tùng ở Tono no ura, hoa mơ trong vườn nhà hay mũi đất Minume no saki... đều thờ ơ lãnh đạm với sự khuất vắng của người mình yêu thương.

Tam dịch thơ:

*Năm nay khi qua vườn / Nhìn cây mơ em trồng / Lòng bỗng dưng nghèn nghẹn / Nước mắt cũng đoanh tràn / (Hỡi người vợ yêu dấu / Mùa mơ lại vắng em ) /*

**Tiết II: Thơ Yamanoue no Okura**山上憶良:

Yamanoue no Okura là thi nhân thuộc giai đoạn thứ 3 thời kỳ chính của Man.yô ( phân biệt với thời tiền Man.yô mà bộ phận chủ yếu là ca dao và thơ cung đình cổ đại). Giai đoạn này tương ứng với buổi đầu triều đại Nara, lúc mà lớp nhà thơ có cá tính như Yamabe no Akahito, Ôtomo no Tabito, Takahashi no Mushimaro..lần lượt xuất hiện và hoạt động mạnh mẽ trong lãnh vực của mình.

Riêng về thân thế Okura, gần đây có nhiều chứng cứ cho biết ông xuất thân là người

Triều Tiên hay ít nhất đã sinh trường và sống thời thơ ấu trên bán đảo. Tuy hai nữ giáo sư Uemura và Sakaguchi không đã động đến điều đó nhưng các ông Levy Hideo và Nakanishi Susumu đều xác quyết như thế. Levy Hideo còn gọi ông là **nhà văn (thơ) ngoại quốc đầu tiên của Nhật Bản**. Ta sẽ trở lại vấn đề này trong chương 7 phần nói về vai trò của sử học trong Vạn Diệp Học.

Thường thường, mỗi thiên hoàng khi lên ngôi thường có lệ dời đô. Thế nhưng đến triều đại Nara thì do nhiều lý do, các vị vua không thực hiện được điều đó. Nara vì vậy trở thành một kinh đô cố định trong khoảng thời gian dài. Điều này cho phép một nền văn hóa mang tên nó thành hình và xác định được chỗ đứng.

Từ đầu đời Nara cho đến niên hiệu Tenpyô, cùng với sự biên soạn các bộ sử như Kojiki và Nihon Shoki, người ta bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến những gì gọi là truyền thống. Mặt khác, nhờ giai cấp lãnh đạo dốc lòng tin vào đạo Phật (đốc kính tam bảo) cho nên tôn giáo này trở nên hưng thịnh và tư tưởng nhà Phật lần hồi đã thấm thấu trong các tầng lớp dân chúng. Hơn nữa, thông tin gặt hái được từ các chuyến đi sứ sang nhà Đường (遣唐使 khiên Đường sứ) đem về đã giúp cho tư tưởng Nho giáo đại lục xưa bị giới hạn nay đã lan rộng ra trong dân gian. Đó là chưa kể tư tưởng thần tiên, một bộ phận của tư tưởng Lão Trang, cũng hấp dẫn một số người thuộc lớp thường dân. Như thế, **trong giai đoạn này, tư tưởng bản địa và tư tưởng ngoại lai đã song hành** để cho sinh hoạt tinh thần của dân tộc Nhật được phong phú và đa dạng thêm lên.

Về cuộc đời của Yamanoue no Okura thì có nhiều chi tiết được biết đến hơn là các ông Hitomaro, Mushimaro hay Kurohito. Okura sinh khoảng năm thứ 6 đời nữ Thiên hoàng Saimei (660) năm 42 tuổi đã được bổ vào chức ký lục trong sứ bộ sang nhà Đường. Sau khi về nước, ông được bổ làm một chức quan tòng ngũ phẩm và chẳng bao lâu, đi trấn thủ ở địa phương. Sau đó, ông được phong làm thầy học (thị giảng) cho Đông Cung (tức Thiên hoàng Shômu về sau). Ông lại xuống địa phương Kyushuu giữ chức trấn thủ (quan đầu tỉnh) đất Chikuzen (nhân đó biết và chơi thân với Ôtomo no Tabito). Ông mất năm nào không rõ nhưng tác phẩm cuối cùng của ông đã được làm ra vào năm Tenpyô thứ 5 (733) và không còn nghe nói về ông nữa. Có lẽ ông mất chẳng bao lâu sau đó và có thể hưởng thọ khoảng 74 tuổi.

Vì có tháp tùng sứ bộ sang nhà Đường nên Okura thông hiểu Nho giáo, nói chung tư tưởng của ông nhuộm màu sắc ngoại lai nhưng căn bản của nó vẫn là tinh thần truyền thống dân tộc mà ông nắm khá vững. Ông là một nhân vật trong sạch và hiền đức, hiếu kính với cha mẹ, đằm đà tình vợ chồng và tình phụ tử. Từ tình gia tộc này sẽ mở rộng ra thành tình tương thân đối với người lân cận và xã hội, nhân quần.

Cảm hứng thơ Okura đến từ cuộc sống của gia đình mình sau đến từ xã hội chung quanh nhưng không phải lúc nào cũng là những cảnh tượng vui tươi trong sáng. Ông cũng đề cập đến những chủ đề tối tăm và khổ não của con người hơn như lão, bệnh, bần, tử. Nếu như Hitomaro và Akahito chỉ ca tụng cái mỹ và là những con người theo lý tưởng chủ nghĩa, Okura đi tìm sự chân thực thấy trong sinh hoạt hằng ngày và miêu tả nó. Do đó, ông nén không dùng những kỹ xảo tu từ như gởi thơ, chữ giáo đầu, đối cú, đối ngẫu, âm luật ... thường thấy nơi Hitomaro vốn tạo ra được một phong cách thi ca diễm lệ và nhịp nhàng. Không khổ công đẽo gọt như nhà thơ tiền bối, thơ Okura hầu như không theo một kỹ pháp nào cả, ngược lại, tỏ ra chân chỉ trong việc đào sâu về mặt nội dung.



Thơ ông đa dạng, đã để lại 10 chōka, 60 tanka và 1 sedōka nhưng có vẻ rành về chōka hơn cả. Vì khuyết điểm của chōka là dòng dài, ông đi tìm sự biến hóa bên trong bằng cách ngắt chúng là thành một, hai đoạn nhỏ, như thế, đề nghị một hình thức chōka mới và đã khá thành công về mặt đó.

Yamanoue no Okura cũng như Ōtomo no Tabito, là một thi nhân có khuynh hướng tiến bộ lấy cuộc sống con người làm chủ đề và là một nhà thơ có sắc thái đặc dị của giai đoạn thứ ba thời Man.yō. Tương truyền ông có biên tập Ruijū Karin (Loại tự ca lâm, 7 quyển) tức những bài thơ có chủ đề tương tự, nhưng ngày nay không tìm ra.

### **5-802**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

[字利<波><米婆> 胡藤母意母保由 久利波米婆 麻斯提斯農波由 伊豆久欲利  
枳多利斯物能曾 麻奈迦比尔 母等奈可可利提 夜周伊斯奈佐農

Dạng huân độc (đã chua âm):

瓜食めば 子ども思ほゆ 栗食めば まして偲はゆ いくより 来りしものぞ  
まなかひに もとなかかりて 安寐し寝なさぬ

Phiên âm:

Uri hameba / kodomo omohoyu / kuri hameba / mashite shinuhayu / izuku yori /  
kitarishi mono zo / manakahini / motona kakarite / yasui shinasanu /

Diễn ý:

Khi ăn quả dưa ngọt, ta nghĩ đến đứa con yêu và muốn cho con nó ăn. Khi có món ngon hơn nữa như hạt dẻ, ta lại càng nhớ đến con ta, và cũng muốn nó được thưởng thức. Ôi, hình ảnh đứa con kia ở đâu mà lúc nào cũng hiện ra như thế nhỉ? Ban đêm nó vẫn lảng vảng trước mắt, khiến ta không sao ngủ cho ngon giấc.

Tam dịch thơ:

*Khi cắn miếng dưa ngọt / Ta nghĩ đến con yêu / Vị hạt dẻ thơm ngon / Xui lòng nhớ con nhiều / Ôi con là gì vậy? / Mà ám ảnh ta hoài / Đêm khuya thao thức mãi / Hình bóng trẻ không phai.*

Yamanoue no Okura khi đi trấn nhậm ở vùng Chikuzen trên đảo Kyūshū xa xôi, đã nhớ đến đứa con yêu của ông và vịnh về tình phụ tử. Trong lời tựa của bài này, có chỗ nói Phật Thích Ca cũng thương tất cả chúng sinh như ngài thương La Hầu La, con trai mình. Bậc thánh nhân còn có tình phụ tử hướng chi con người. Đây là một bài thơ nhớ con khi đang ở xa.

### **5-803**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

銀母 金母玉母 奈尔世武尔 麻佐礼留多可良 古尔斯迦米夜母

Dạng huấn độc (đã chua âm):

銀も金も玉も何せむにまされる宝子にしかめやも

Phiên âm

Shirogane mo / kugane mo tamano / nanisemu ni / masareru takara / ko ni shika me ya mo /

Diễn ý:

Cho dù vàng bạc châu báu là những của cải nhưng chúng dùng được vào việc gì? Trong khi ấy, con cái mới thực là vật đáng quý!

Tam dịch thơ:

*Dầu là vàng là bạc / Hay châu báu trên đời / Mang tiếng của cải đấy / Hỏi ích gì cho ai / Nếu đem ra so sánh / Với con cái loài người /.*

Đây là một bài hanka mà Okura đã viết ra để nói thay cho những tấm lòng cha mẹ xưa nay. Trong số các thi nhân thời đó, không phải là không có người đề cập đến những chủ đề có nội dung quan niệm hay tư tưởng. Thế nhưng nói được một ý tâm thường mà ai cũng có thể cảm thấy thì chỉ có Okura. Ông không miêu tả một hiện thực như trong bài chōka trước (có dưa, có hạt dẻ và những đêm mất ngủ) mà chỉ đưa lên một ý tưởng trừu tượng. Ông xem tấm lòng thương yêu giữa cha mẹ và con cái còn quý hơn bao nhiêu châu báu, vàng bạc trên đời. Tình mẫu tử đã có nhiều nhà thơ nói tới nhưng tình phụ tử chắc ít được nhắc. Đây cũng là một điều mới lạ khám phá ra nơi Okura. Ngay cả ở Tây phương cũng hiếm thấy. Giáo sư Uemura Etsuko có nhắc đến một tác phẩm của Balzac nhan đề Ông lão Goriot nói về tình thương của một người cha đối với hai cô con gái, vì lo cho hạnh phúc của họ mà hy sinh cả chính thân mình.

## 5-892

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

風雜 雨布流欲乃 雨雜 雪布流欲波 為部母奈久 寒之安礼婆 堅塩乎  
取都豆之呂比 糟湯酒 宇知須々 呂比弓 之<z>夫可比 鼻 i 之 i 之尔  
志可登阿良農 比宜可伎撫而 安礼乎於伎弓 人者安良自等 富己呂倍騰  
寒之安礼婆 麻被 引可賀布利 布可多衣 安里能許等其等 伎曾倍騰毛  
寒夜須良乎 和礼欲利母 貧人乃 父母波 飢寒良牟 妻子等波 乞々泣良牟  
此時者 伊可尔之都々可 汝代者和多流 天地者 比呂之等伊倍杼 安我多米波  
狭也奈里奴流 日月波 安可之等伊倍騰 安我多米波 照哉多麻波奴 人皆可

吾耳也之可流 和久良婆尔 比等々波安流乎 比等奈美尔 安礼母作乎 綿毛奈伎  
 布可多衣乃 美留乃其等 和々氣佐我礼流 可々布能尾 肩尔打懸 布勢伊保能  
 麻宜伊保乃内尔 直土尔 藁解敷而 父母波 枕乃可多尔 妻子等母波 足乃方尔  
 圍居而 憂吟 可麻度柔播 火氣布伎多弓受 許之伎尔波 久毛能須可伎弓 飯炊  
 事毛和須礼提 奴延鳥乃 能杼与比居尔 伊等乃伎提 短物乎 端伎流等 云之如  
 楚取 五十戸良我許惠波 寢屋度麻 R 来立呼比奴 可久<婆>可里  
 須部奈伎物能可 世間乃道

Dang huân độc (đã chua âm):

風交り 雨降る夜の 雨交り 雪降る夜は すべもなく 寒くしあれば 堅塩を  
 とりつづしろひ 糟湯酒 うちすすろひて しはぶかひ 鼻びしびしに  
 しかとあらぬ ひげ搔き撫でて 我れをおきて 人はあらじと 誇ろへど  
 寒くしあれば 麻衾 引き被り 布肩衣 ありのことごと 着襲へども  
 寒き夜すらを 我れよりも 貧しき人の 父母は 飢ゑ凍ゆらむ 妻子どもは  
 乞ふ乞ふ泣くらむ この時は いかにしつつか 汝が世は渡る 天地は  
 広しといへど 我がためは 狭くやなりぬる 日月は 明しといへど 我がためは  
 照りやたまはぬ 人皆か 我のみやしかる わくらばに 人とはあるを 人並に  
 我れも作るを 綿もなき 布肩衣の 海松のごと わわけさがれる かかふのみ  
 肩にうち掛け 伏廬の 曲廬の内に 直土に 藁解き敷きて 父母は 枕の方に  
 妻子どもは 足の方に 囲み居て 憂へさまよひ かまどには 火氣吹き立てず  
 飯には 蜘蛛の巣かきて 飯炊く ことも忘れて ぬえ鳥の のどよひ居るに  
 いとのきて 短き物を 端切ると いへるがごとく しもと取る 里長が声は  
 寢屋処まで 来立ち呼ばひぬ かくばかり すべなきものか 世間の道

Phiên âm:

Kaze majiri / ame furu yo no / ame majiri / yuki furu yo wa / sube mo naku / samuku  
 shiareba / kata shiho wo / toritsuzushirohi / kasuyuzake / uchisusurohite / shihabukahi /  
 hana bishibishi ni / shikato aranu / hige kakinadete / are wo akite / hito wa araji to /  
 hokorohedo / samuku shiareba / asabusuma / hikika ga furi / nuno kata kinu /  
 arinokotogoto / kisohe domo / samukiyo sura wo / ware yori mo / mazushiki no /  
 chichihaha wa / uwe koyuramu / mekodomo wa / kohite naku ramu / kono toki wa /  
 ikani shitsutsuka / nagayo wa wataru /

Ametsuchi wa / hiros hito iedo / a ga tame wa / saku yanari nuru / hitsuki wa / akashi to  
 iedo / a ga tame wa / teriya tamawanu / hito mina ka / are no mi yashikaru / wakuraba ni  
 / hito to wa aru wo / hitonami ni / ware mo nareru wo / wata mo naki / nunokataginu no  
 / miru no goto / wawa kesagareru / kakafu nomi / kata ni uchikake / fuse iho no / mage  
 iho no uchi ni / hitatsuchi ni / wara tokishikite / chichihaha wa / makura no kata ni /  
 mekodomo wa / ato no kata ni / kaku miru te / urehe samayohi / kamado ni wa / hoke  
 fuki tatezu / koshiki ni wa / kumo no su kakite / ihi kashiku / koto mo wasurete /  
 nuedori no / nodo yohi oru ni / itonokite / mijikaki mono wo / hashikiru to / iheru ga  
 gotoku / shimo to toru / satoosa ga koe wa / neyado made / kitachi yobahinu / kaku  
 bakari / sube naki mono ka / yo no naka no michi /

### Diễn ý:

(Câu hỏi của người nghèo): Trong một đêm mưa gió toi bời, chẳng những thể tuyết còn rơi lẫn vào trong mưa, lạnh lẽo đến nỗi không làm gì được, ta chỉ biết lấy dầm hạt muối đen cứng nhắc ra liêm, nhấm nháp với mấy ngụm nước chắt từ bã rượu. Miệng thì ho sù sụ còn mũi cứ sụt sà sụt sịt. Đưa tay lên gỡ mấy sợi râu cảm lún phún, nhìn quanh lấy làm tự hào, chắc chỉ có mình mới là người đang ở trong cảnh thế này thôi. Tuy nhiên vì quá giá rét khiến người run lập cập, đành lấy ít quần áo ngủ bằng vải thô trùm lên người và thêm manh áo khoác không ống tay để tìm chút hơi ấm. Thế mà lạnh vẫn hoàn lạnh. Nghĩ đến cha mẹ già của những gia đình nghèo khổ hơn ta đang gặp cảnh rét mướt và đói khát, tội nghiệp cho họ biết đến chừng nào. Lại nỗi vợ đại con thơ đang réo khóc đòi miếng ăn nữa chứ! Nếu gặp hoàn cảnh như thế, làm sao sống? Có ai trả lời được ta nghe!

(Câu trả lời của người cùng khổ): Trời đất tuy ai cũng nói là rộng rãi bao la nhưng lại qua đôi chặt hẹp đối với tôi. Mặt trời mặt trăng tuy sáng đầy nhưng có bao giờ chiếu đến chỗ tôi đâu. Xin hỏi ai cũng bị như thế hay chỉ có mỗi mình tôi là sống trong cảnh chật chội, tối tăm, nặng nhọc. Được sinh ra làm người, có chân có tay tôi những muốn lao động như mọi người, thế mà sao trên vai chỉ có mỗi một manh áo thô, xác xơ như cây tùng biển bị gió đánh, thật không đủ ấm (cái mặc). Trong túp lều con thóp lè tè, cột kèo xiêu vẹo, trên mặt đất chỉ trải có ít rom rạ, cha mẹ thì nằm đặng đầu, vợ con nằm dưới chân, mình ở giữa, chụm vào nhau mà than khóc (cái ở). Trong bếp không ngọn khói, thap gạo thì nhện giăng. Cách nấu cơm ra sao cũng đã quên (cái ăn). Khi cất tiếng than thở thì đúng như trong ngôn ngữ người ta nói: "Vật đã ngắn còn đi cắt bớt đầu cắt bớt đuôi", (đã khôn khổ như thế này sao còn đem đim xuống đất đen), ông lý trưởng (satoosa) lại vác roi tới tận chỗ nằm quấy quạ. Cuộc sống lao khổ như thế, tôi biết làm sao đây?

### Tam dịch thơ:

*Trời mưa gió toi bời / Tuyết lẫn với mưa rơi / Chắt nước từ bã rượu / Nhấm với muối  
đen thôi / Miệng ta ho sù sụ / Mũi sụt sịt liên hồi / Sờ cảm lún lún phún / Lạ cho cái  
thằng tôi / Giá rét, run cầm cập / Quần vội manh vải gai / Trùm thêm áo khoác ngắn /  
Cho đỡ lạnh đêm dài / Rét dẫu chưa hết rét / Nhưng còn sướng hơn ai / Những người  
nghèo cùng cực / Cha mẹ già, sao đây? / Con thơ và vợ đại / Kêu réo miếng ăn hoài /  
Làm gì cho bớt khổ? / Thử trả lời ta hay!*

*Trời đất tuy bao la / Đối với ta chật hẹp / Nhật nguyệt sáng cho người / Tối tăm tôi một  
kiếp / Xin hỏi cảnh khôn khổ / Có phải một mình thôi? / Được sinh ra làm người / Cũng  
muốn gánh việc đời / Mà thân từng toi tả / Manh áo rách trên vai / Ở trong lều thóp bé /  
Cột đổ với tường xiêu / Trải rom rạ làm chiếu / Chen chúc khổ bao nhiêu / Trong bếp  
nào có khói / Khạp gạo nhện giăng nhiều / Cơm nước là chuyện cũ / Mình quên băng từ  
lâu / Thế mà vẫn chưa hết / (Sưu thuế còn ngập đầu) / Lý trưởng vác roi đến / Nào đã  
thử cho đâu!*

Bài thơ này gồm 82 câu làm theo thể vấn đáp (問答体mondôtai) Kể hỏi là người có học thức và chí khí nhưng gặp hoàn cảnh chính trị bất lợi, không gặp thời, đành phải bó tay.

Về trên nói chung là lời phát biểu của một ẩn sĩ thanh bần. Về dưới là câu trả lời của một người chủ gia đình có cha mẹ già yếu, vợ con nheo nhóc, không công ăn việc làm (ban ngày ban mặt mà cả nhà nằm lẩn ra ngủ). Cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, nhà cửa xiêu vẹo, điều kiện sinh sống (y, thực, trú) như thế là quá tệ. Nhưng nào đã thôi đâu, anh ta còn bị chức sắc xã thôn mang roi đến gọi hối thúc lao động, đóng thuế hay đi sưu dịch nữa chứ.

Thời ấy, người Nhật đã bắt đầu nhập cảng vật dụng từ đại lục. Ở các địa phương, đầu lĩnh các thị tộc hay đại quý tộc thường câu kết với quan chức sở tại sách nhiễu bóc lột dân đen. Do đó sự chênh lệch giữa người giàu và kẻ nghèo càng khời rộng. Giới giàu có sống trong nhung lụa trong khi lớp bình dân chỉ có gai đay, mùa đông lạnh lẽo đến, họ rất cực khổ vì không đủ ấm.

Nhà thơ Yamanoue no Okura đã viết lên những vần thơ này qua những gì bản thân ông đã quan sát tận mắt. Buổi vẫn niên, ông được bổ ra làm một chức kokushi 国司<sup>20</sup> ở địa phương cho nên hiểu được tình cảnh người dân. Hai nhân vật trong bài thơ tượng trưng cho 2 hạng người: quan lại thanh liêm cao khiết như Okura và những người dân mà ông cai trị hồi ở Chikuzen và Hôki. Một ông quan nghèo tỏ ra đồng tình với những thường thường dân cực kỳ khốn khổ mà so với họ, cuộc sống của một vị quan nghèo như ông còn sung sướng hơn nhiều. Qua bài thơ, ta nhận ra được tình cảm thương người chòm xóm, thương dân, thương đời của tác giả.

Thế nhưng theo giáo sư Uemura Etsuko, ta cũng không khỏi thấy thái độ của nhà thơ chỉ là tiêu cực vì ông chỉ mô tả thảm cảnh và ta thán chứ không tích cực nêu lên những sửa đổi gì mà ở địa vị kokushi, ông có thể làm để tích cực cứu giúp dân chúng cả. Cũng cùng có tư tưởng xã hội nhưng theo giáo sư Uemura Etsuko, thì bên cạnh những Resurrection (Hồi sinh) của Leo Tolstoy hay Les Misérables (Những kẻ khốn cùng) của Victor Hugo, thơ của Okura hãy còn thiếu thiếu một cái gì.

Trong bài thơ dài 82 câu này, ngoài gôtho (makura kotoba) là nuedori no (tiếng chim kêu chiêm chiêm yếu ớt ví với tiếng kêu than) đặt ở gần cuối bài và vài chỗ có đối ngẫu, hầu như không thấy kỹ xảo tu từ nào. Hơn nữa, lối cắt một chôka ra làm 2 đoạn theo kiểu vấn đáp là một điều mới mẻ, có lẽ cảm hứng từ thể đối đáp trong ca dao cổ đại. Cách miêu tả của ông cũng rất gợi hình, gây được ấn tượng, từ hạt muối đen cứng, nước bã rượu, manh áo tơ tả như thân cây tùng bị gió giật, cho đến trái rơm làm chiếu, râu cầm lún phún...để nói lên cảnh sống cơ cực.

Có thể nói bài thơ này của Okura là một bài nổi tiếng trong Man.yôshuu nói riêng và cả của thể loại waka nói chung.

### **5-893**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

世間乎 宇之等夜佐之等 於母倍杼母 飛立可祢都 鳥尔之安良祢婆

<sup>20</sup> Theo chế độ quan chức thời cổ, kokushi (quốc ty) là hàng quan hành chánh địa phương, gồm có 4 cấp bậc (thủ = kami, trợ = suke, duyên = jô, mục = sakan).

Dạng huân độc (đã chua âm):

世間を憂しとやさしと思へども飛び立ちかねつ鳥にしあらねば

Phiên âm:

Yo no naka wo / ushi to yasashi to / omohedomo / tobitachikanetsu / tori ni shiaraneba

Diễn ý:

Cõi đời này đúng là một chốn đầy những khổ đau. Tuy cảm thấy tận đáy lòng kiếp sống của mình là tội nhục nhưng không làm sao rút bỏ nó mà đi được. Mình nào có cánh như chim đâu!

Tam dịch thơ:

*Cuộc đời đầy khổ hận / Bao chuyện làm tội thân / Lòng không nguôi ray rứt / (Nhưng đành phải lặng câm) / Làm sao bay thoát được / Nào có cánh như chim.*

Từ yasashi không có nghĩa là sự dễ chịu hay dễ dàng như cách hiểu của người đời nay. Trong cổ văn, nó đồng nghĩa với sự xấu hổ (hazukashi). Đây là một bài hanka nên nhẹ nhàng và có chút hài hước (như trong câu cuối) và không cần phải thâm trầm sâu sắc như bài chōka 5-892 đi trước nó.

Tiếp đến là 2 bài tanka 5-900 và 5-901, Okura cũng dùng đề tài cảnh nghèo tuy không phải thuộc loại hanka của bài chōka vấn đáp về cái nghèo đã nói đến bên trên. Chúng là 2 trong 7 bài thơ của Okura với lời chú thích: “trong cảnh tân khổ vì thân già bệnh hoạn, nghĩ đến chuyện con cái”.

## **5-900**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana)

富人能 家能子等能 伎留身奈美 久多志須都良牟 こ綿良波母

Dạng huân độc (đã chua âm):

富人の家の子どもに着る身なみ腐し捨つらむ絹綿らはも

Phiên âm:

Tomibito no / ie no kodomo no / kiru mi nami / kutashi sutsuramu / kinu watara wa mo /

Diễn ý:

Trong nhà kẻ có của, áo xống chất đầy đầy nhưng không có một bóng trẻ con để mặc. Tất cả vải vóc gấm lụa đó để trong tủ áo đến mục nát. Thật đáng tiếc làm sao vì trong khi đó, con anh nhà nghèo lại khóc vì không có manh áo che thân.

Tam dịch thơ:

*Nhà giàu đầy áo xống / Con cái thời lại không / Lựa là mực trong tử / Thật đáng tiếc vô ngần / Con nhà nghèo thì khóc / Không mảnh vải che thân!*

Trong câu Kinuwatara wa mo thì âm ra (những thứ) được dùng như tiếp vĩ ngữ của kinuwata (vải lụa) trong khi wa và mo là 2 tán thán từ. Tác giả đã đặt hai cảnh ngộ đối lập bên nhau để so sánh.

### **5-901**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana)

籠妙能 布衣遠陀尔 伎世難尔 可久夜歎敢 世牟周弊遠奈美

Dạng huấn độc (đã chua âm):

荒栲の布衣をだに着せかてにかくや嘆かむ為むすべをなみ

Phiên âm:

Aratahe no / nuno kinu wo dani / kisekate ni / kakuya nage kamu / semusube wo nami

Diễn ý:

Vì ngay cả manh áo vải thô (aratahe) cũng không có để cho con mặc, không có cách nào hơn, chỉ biết cất tiếng than thôi sao. Trong khi những kẻ giàu sang lại cất kỹ áo xống vì không có việc dùng.

Tam dịch thơ:

*Manh áo thô cũng không / Lấy đâu cho con mặc / Chẳng lẽ ngồi thờ than / Vì đâu còn cách khác / (Kìa những chốn giàu sang / Áo không dùng đem cất).*

Trong bài Urihameta (5-802) nói về nỗi nhớ thương con khi cắn một miếng dưa ngọt, Okura có cho rằng con cái còn quý hơn mọi thứ của cải trên đời. Thế nhưng con người yêu con như ông gặp một cảnh hết sức đau lòng là cậu con trai tên Furui, đã lâm bệnh và mất đột ngột. Dĩ nhiên là hình ảnh của người con yêu mãi mãi ám ảnh ông, nỗi tiếc thương to lớn biết ngần nào. Ông đã viết một bài chōka (5-904) gói ghém tất cả uất ức nghẹn ngào và sau đây là 2 bài hanka theo sau đó (5-905 và 5-906):

### **5-905**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

和可家礼婆 道行之良士 末比波世武 之多敵乃使 於比弓登保良世

Dạng huấn độc (đã chua âm):

若ければ道行き知らじ賄はせむ黄泉の使負ひて通らせ

Phiên âm:

Wakakereba / michiyuki shiraji / mahi wa semu / shitabe no tsukai / ohite tohorase

Diễn ý:

Đưa con yêu dấu của ta (cháu Furui) hãy còn bé bỏng, đâu đã biết đường đi nước bước để về chốn suối vàng. (Dĩ nhiên là con đường đó thế nào thì bất luận già trẻ nào có ai biết được, nhưng khi nói như vậy, ta chỉ muốn bày tỏ tấm lòng của một người cha mà thôi). Bước chân cháu hãy còn non yếu, hỏi người dẫn đường dưới cõi âm ời, tôi sẽ xin đền ơn ông nếu ông công cháu đi hộ tôi.

Tạm dịch thơ:

*Con ta còn bé bỏng / Thơ đại đã biết gì / Suối vàng xa vời vợi / Chân nhỏ làm sao đi /  
Hỏi người giữ âm ty / Xin công giùm đến chốn.*

Bài thơ này không có chút lý luận gì trong đó, chỉ hoàn toàn tình cảm. Lời thơ chất phác, diễn tả được tấm chân tình của một người cha.

### 5-906

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

布施於吉弓 吾波許比能武 阿射無加受 多太尔率去弓 阿麻治思良之米

Dạng huân độc (đã chua âm):

布施置きて我れは祈ひ憐むあざむかず直に率行きて天道知らしめ

Phiên âm:

Fuse okite / ware wa kohikomu / azamukazu / tadani wiyukite / Araji shirashime

Diễn ý:

Đây là chút quà lễ, dâng lên để cầu khẩn ngài. Xin đừng lừa dối đưa con tôi về địa ngục nhưng hãy chỉ cho nó một con đường để có thể lên thẳng thượng giới.

Tạm dịch thơ:

*Xin dâng lễ cúng này / Tổ chút lòng thành thực / Đừng lừa dối tôi chi / Bắt cháu về địa  
ngục / Chỉ hộ nó nẻo đường / Thăng lên miền thượng phúc /.*

Sau đây là một bài thơ được xem như bằng chứng cho ta thấy Yamanoue no Okura thực sự là người thương vợ thương con. Giữa buổi tiệc vui, ông đã xin phép ra về nửa chừng



vì nghĩ đến gia đình. Lời thơ không thiếu sự hài hước và hết sức chân tình:

### 3-337

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

憶良等者 今者將罷 子將哭 其彼母毛 吾乎將待曾

Dạng huân độc (đã chua âm):

憶良らは今は罷らむ子泣くらむそれその母も我を待つらむぞ

Phiên âm:

Okurara wa / ima wa makaramu (ran) / ko nakuramu (ran) / sore sono haha mo / wa ga maturamu (ran) yo /

Diễn ý:

Cho phép Okura tôi về trước nhé, các cụ! Lúc này bọn con nít ở nhà đang khóc ré. Hơn nữa, mẹ chúng nó cũng đang ngóng tôi đấy.

Ông không chỉ đích danh “vợ tôi” mà chỉ nói “má bây trẻ” (sono haha) , mẹ của mấy đứa con thôi! Về bản thân, ông tự gọi Okurara có nghĩa là “tên Okura này”, ý khiêm xưng. Trong Man.yôshuu, dùng ngôi thứ ba để nói về mình, tính ra chỉ có Ôtomo no Tabito và Okura. Hai ông cùng với Sami Manzei và Ôno no Oyu là những nhân vật chính của thi đàn Tsukushi trên đảo Kyuushuu.

Tạm dịch thơ:

*Okura kiếu nhé! / Các cụ thứ cho nghe / (Đang vui mà bỏ cuộc / Vì chuyện nhà lẻ mề )  
/ Lũ con đang khóc ré / Mẹ chúng ngóng chồng về /*

Bên cạnh Yamanoue no Okura, một nhà thơ có màu sắc xã hội và đào sâu tình cảm nhân quần, ta lại có Yamabe no Akahito, một con người yêu chuộng cái mỹ mà ông chỉ tìm thấy giữa thiên nhiên.



**Yamabe no Akahito**  
(Nguồn Wikipedia)

### **Tiết III: Thơ Yamabe no Akahito**山部赤人

Thời đó người ta thường dùng chữ Sanshi no mon (Sơn Thị chi môn) để nói về hai nhà thơ Kakinomoto no Hitomaro (Thị) và Yamabe no Akahito (Sơn) (dù cũng có thuyết cho rằng Sơn là Yamanoue Okura) thì mới thấy Akahito cũng có một vị trí rất cao trong làng thơ. Tuy tiểu sử của ông không mấy rõ ràng nhưng hình như ông cũng chỉ là một chức quan nhỏ buổi đầu đời Heian như hai ông Kakinomoto và Okura.

Nếu theo dấu các tác phẩm của ông mà suy ra thì Yamabe no Akahito (700?-736?) đã từng làm những cuộc hành trình như đi mãi tận miền đông xa xôi để ngắm ngọn núi thiêng ở Suruga (nay thuộc Shizuoka), đến Katsushika (Tôkyô, Chiba) thăm mộ người đẹp trong truyền thuyết là nàng Mama no Tekona, về hướng tây thì đặt chân lên vùng suối nước nóng Iyo (Ehime). Năm 724, có tới Kii, năm 734 đến Nanba (Ôsaka), năm 736 tháp tùng cuộc ngự du của thiên hoàng ở Yoshino (Nara), sau đó đến vùng Inami Inume (Kobe) vv... Ông sống sau Hitomaro một ít lâu, có thể xem như thi nhân thuộc giai đoạn thứ 3 của thời Man.yô.

Ông để lại 37 bài tanka, ngoài 3 bài thuộc thể loại banka, phần còn lại là zôka. Không có lấy một bài sômonka. Đề tài của ông hầu như chỉ thu gọn chung quanh việc ca tụng cảnh sắc thiên nhiên. Ông đã nhìn và thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên một cách trầm tĩnh và trình bày với một bút pháp hoàn toàn khách quan, triệt để tách mình ra khỏi sự thương cảm có tính trữ tình thường thấy nơi những nhà thơ khác khi nói về thiên nhiên. Riêng sự khác nhau cơ bản này giúp ta phân biệt được ông với Hitomaro. Cái mà Akahito đi tìm như đối tượng nghệ thuật là cái đẹp và cái đẹp ấy, ông chỉ thấy ở trong thiên nhiên mà thôi.

Có thể nói Akihito có bút pháp độc đáo, không ai có thể bắt chước. Ông biết nắm bắt thiên nhiên một cách bén nhạy, diễn tả đối tượng khách quan, như là cảnh thực. Lời thơ của ông rất giản dị, gọn ghẽ và thuần khiết. Thiên nhiên mà ông miêu tả do đó cũng trong trẻo, sáng sủa, tĩnh lặng. Ít thấy có người nào yêu thiên nhiên đến như ông. Ông

yêu nó đến nỗi sờ thấy, mó thấy được, ông có chung một nhịp thở với thiên nhiên rộng lớn. Qua cách thể hiện của mình, ông như thu được ngọn trào cảm động và niềm vui của thiên nhiên vào trong lồng ngực. Tóm lại, ông là nhà thơ đã biết phản ánh một cách thuần túy thiên nhiên hiện ra trước mắt mình.

Những bài thơ tiêu biểu của ông là bài ngâm lên khi ngắm phong cảnh núi Fuji (bài 3-317), hai bài vịnh cố đô Yoshino (6-924 và 6-925) và bài tức cảnh bãi biển Waka-no-ura (6-919).

### 3-317

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

天地之 分時從 神左備手 高貴寸 駿河有 布士能高嶺乎 天原 振放見者 度日之  
陰毛隱比 照月乃 光毛不見 白雲母 伊去波伐加利 時自久曾 雪者落家留 語告  
言繼將往 不盡能高嶺者

Dạng huân độc (đã chua âm):

天地の 別れし時ゆ 神さびて 高く貴き 駿河なる 富士の高嶺を 天の原  
振り放け見れば 渡る日の 影も隠らひ 照る月の 光も見えず 白雲も  
い行きはばかり 時じくぞ 雪は降りける 語り継ぎ 言ひ継ぎ行かむ  
富士の高嶺は

Phiên âm:

Ametsuchi no / wakareshi toki yu / kamu sabite / takaku tafu toki / Suruga naru / Fuji no  
takane wo / Ama no hara / furisakemireba / wataru hi no / kage mo kakurahi / teru tsuki  
no / hikari mo miezu / shirakumo mo / iyuki habakari / toki jiku zo / yuki wa furikeru /  
kataritsugi / ihitsugi yukamu / Fuji no takane wa/

Diễn ý:

Nghe nói nó đã có từ thuở trời đất chia hai. Bóng hình của ngọn Fuji thần thánh trong miền Suruga vẫn tồn tại oai nghiêm trường cửu cùng với thời gian. Khi nhìn ngọn núi vút cao trên bầu trời rộng thì mới biết rằng ban ngày mặt trời đi từ phía đông qua phía tây kia cũng bị nó che khuất, ban đêm ánh trăng cũng bị nó vờng khiến ta nhìn không ra. Những đám mây trắng ngại ngừng phải bay qua trước mặt nó, còn tuyết kia thì quanh năm cứ rơi không lúc nào ngừng. Chúng ta hãy mãi mãi ca ngợi ngọn núi hùng tráng này.

Tam dịch thơ:

*Từ thuở trời đất mở / Đã có ngọn núi thiêng / Uy nghiêm và vững chãi / Đứng trấn suốt  
một miền / Suruga là đất / Núi Fuji ấy tên / Ngày ngẩng nhìn lên đỉnh / Không thấy ánh  
hồng chen / Núi non che mặt nhật / Vàng nguyệt khuất lâu rồi / Mây ngại không bay  
qua / Tuyết quanh năm phủ trắng / Xin ca ngợi Fuji / Giữa dòng đời bất tận.*



Fujisan (Nguồn Wikipedia)

Chỉ cần 19 câu, tác giả đã vẽ lên được phong cảnh uy nghiêm hùng tráng của ngọn thần sơn vĩnh viễn in bóng sâu đậm trong lòng người Nhật. Tuy là một đề tài không có gì đặc biệt vì ai cũng có thể viết ra nhưng cách nắm bắt đối tượng của Akahito rất chuẩn xác, cách diễn tả lại đơn giản, không có chữ dùng thừa, nói lên bằng một cách khéo léo về đẹp và sự thần bí của ngọn Fuji. Không những con người mà cả thiên nhiên (mặt trời, mặt trăng, mây trắng) còn phải kiêng dè nó nữa là. Akihito không hư cấu, ông chỉ dùng sự thực để đi ra ngoài hay bay cao hơn sự thực. Đúng như thủ pháp mà nhà soạn tuồng đời Edo, Chikamatsu Monzaemon, đã gọi là kyojitsu himaku (hư thực bì mạc) nghĩa là nghệ thuật miêu tả một sự thực nằm chỗ cái màng ngăn cách cái chân thực với cái hư cấu, tưởng tượng.

Bài tanka sau đây cũng nói về Fuji khi đứng từ bãi biển Tago mà nhìn. Đây là một địa thế nổi tiếng để nhìn núi Fuji (một trong Phú Sĩ tam thập lục cảnh).

### **3-318:**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

田兒之浦從 打出而見者 真白衣 不盡能高嶺尔 雪波零家留

Dạng huân độc (đã chua âm):

田子の浦ゆうち出でて見れば真白にぞ富士の高嶺に雪は降りける

Phiên âm:

Tago no ura yu / uchi idete mireba / mashiro ni so / Fuji no takane ni / yuki ni furikeru

Diễn ý:

Đi ra bãi Tago mà nhìn thời thấy tuyết trắng xóa đang rơi không ngừng trên ngọn Fuji kia. (Ôi, phong cảnh đẹp đẽ và cao cả làm sao)

Tam dịch thơ:

*Ra ngoài bãi Tago / Đưa mắt nhìn xa xôi / Tuyết bên trời đã đổ / Trắng xóa núi non rồi / Ôi Fuji vời vọi / Phong cảnh thật tuyệt vời.*

Đọc bài này chúng ta liên tưởng ngay đến thơ trong Hyakunin Isshu (Bách nhân nhất thủ). Tuy nhiên, tuyển tập đó không lấy thơ từ Man.yôshuu mà lấy thơ Kokin Waka shuu (Cổ kim Hòa ca tập) cho nên có một chút dị biệt (ví dụ câu thứ 3 và câu cuối của bản đó là Shirotae no và Yuki wa furitsutsu). Bài này gây ra một cảm giác đột ngột hơn bài thơ trong Kokin vì nói lên được sự ngạc nhiên của tác giả khi từ nhà ra ngoài bãi Tago, ngẩng đầu lên đã thấy trên đỉnh Fuji tuyết đã phủ trắng xóa chứ thơ Kokin tả tuyết hãy còn rơi như đang buông một tấm sa trắng.

## **6-919**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

若浦尔 塩満来者 瀧乎無美 葦邊乎指天 多頭鳴渡

Dạng huân độc (đã chua âm):

若の浦に潮満ち来れば瀧をなみ葦辺をさして鶴鳴き渡る

Phiên âm:

Waka no ura ni / shiho michikureba / kata wo mina / ashihe wo sashite / tazu naki wataru

Diễn ý:

Bến Waka, nước triều đã dâng lên ngập đầy. Cả bãi cạn chìm dưới nước hết làm cho lũ chim hạc không còn chỗ đậu phải lánh đi nơi khác. Chúng nhắm hướng bờ nơi lau lách mọc kín, vừa bay vừa kêu.

Tam dịch thơ:

*Bến Waka bãi cạn / Nước triều dâng ngập đầy / Đất đã chìm dưới nước / (Đàn chim phải bỏ đi ngay) / Hạc vừa kêu vừa bay / Sà xuống đám lau dày.*

Đây là tác phẩm tiêu biểu của Akihito. Ta thấy ông nhìn sự vật một cách khách quan, chứ không thêm thắt gì vào đó tình cảm trong nội tâm của mình khi đứng trước cảnh ấy cả. Trước mặt ông chỉ có những ngọn sóng đang bò lên bãi cạn và dần dần lấp hết nó từng phân một. Bầy chim hạc không còn chỗ kiếm mỗi đàn phải gọi nhau bỏ đi chỗ khác. Chúng hướng về bờ lau đang vi vu trong gió. Akihito say sưa ngắm trời xanh, biển xanh, ngàn lau xanh, sóng bạc và đàn hạc lông trắng mỏ đen. Ấn tượng ông gợi cho chúng ta thật tươi mát. Những chi tiết trong đó không đứng riêng rẽ mà tụ họp lại thành một bức tranh có bố cục thống nhất hẳn hoi. Nhưng bức tranh ấy lại linh động vì có cử động và diễn tiến theo một trình tự thời gian, có lẽ so sánh nó với một đoạn phim thì đúng hơn.

**6-924**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

三吉野乃 象山際乃 木末尔波 幾許毛散和口 鳥之聲可聞

Dạng huân độc (đã chua âm):

み吉野の象山の際の木末にはここだも騒く鳥の声かも

Phiên âm:

Mi-Yoshino no / Kisayama no ma no / konure ni wa / koko da mo sawaku / tori no kowe kamo /

Diễn ý:

Trong những lùm cây xanh mượt của núi Kisa ở chốn cố đô Yoshino, sao mà ta nghe nhiều tiếng chim hót rộn ràng đến như thế.

Tam dịch thơ:

*Giữa rừng cây xanh mượt / Núi Kisa trầm ngâm / Yoshino quạnh vắng / (Dấu kinh đô ngàn năm) / Bỗng nhiên trong tịch mịch / Bất tiếng chim rộn ràng.*

Xin đừng vội xem bài thơ này như tác phẩm nói về một công viên hay vườn thú với tiếng chim kêu rộn rã. Tác giả tả tiếng chim kêu huyền ảo như thế chỉ để làm tăng thêm vẻ u tịch của chốn núi rừng chốn cố đô mà thôi. Chỉ vì núi rừng quá thâm u nên ngược lại, tiếng chim vừa mới nổi lên đã thành ra huyền ảo như vậy. Cũng cần nói thêm rằng núi Kisa (Kisayama) nằm phía trên thác Miyataki là một nơi rất sâu trong vùng Yoshino, ít người lai vãng. Nhà thơ đời Edo là Bashô có làm bài thơ như sau:

一鳥啼いて山更に幽なり

Hitotsu tori / naite yama sara ni / kasuka nari

*Bỗng một tiếng chim kêu. Cảnh rừng thêm vắng vẻ.*

Chắc Bashô cũng khai triển một chủ đề như Akihito vậy (Điều đề sơn cánh u). Ông không muốn nói lên tiếng hót của chim rừng mà chỉ trình bày cách nhìn của mình trước vẻ u tịch của rừng núi mà thôi. Còn như câu thơ quá nổi tiếng sau:

古池や、蛙飛び込む、水の音

Furuike ya / kawazu tobikomu / mizu no oto

*Ao xưa.Ếch nhảy bồm. Chỉ một tiếng nước xao!*

thì tác giả đã tả tiếng động con ếch gậy ra khi nhảy bồm xuống cái ao xưa chỉ để nhấn mạnh sự thanh vắng của cảnh vườn Nhật Bản.

Nếu Hitomaro khi đứng trước thiên nhiên thường gửi gắm những tình cảm chủ quan thì Akahito có thái độ khách quan. Muốn hiểu thơ Akahito không cần có kiến thức hay học vấn gì trước cả. Do đó thơ ông được mọi người yêu chuộng. Tuy nhiên về mặt sâu sắc thì Akahito không thua gì hai người làm thơ nổi tiếng đời sau là Saigyô và Bashô. Nếu Hitomaro hùng tráng, trang nghiêm, cao rộng thì Akahito trong trẻo, tinh mịch và ưu nhã.

## **6-925**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

烏玉之 夜之深去者 久木生留 清河原尔 知鳥數鳴

Dạng huân độc (đã chua âm):

ぬばたまの夜の更けゆけば久木生ふる清き川原に千鳥しば鳴く

Phiên âm:

Nuba tama no / yo no fuke yukeba/ hisagi ofuru/ kiyoki kawahara ni / chidori shiba naku/

Diễn ý:

Đêm ở vùng cố đô Yoshino càng khuya khoắt vắng vẻ thì trên bờ sông nơi những thân cây hisagi (một loại tùng bách) đổ bóng đen ngòm trong đêm trắng, có vài tiếng chim óc cau phá tan bầu không khí tịch mịch và sau đó trả tất cả về cho im lặng.

Tạm dịch thơ:

*Cố đô chừ khuya khoắt / Đêm vẫn âm thâm buông / Lặng lẽ đứng sừng sững / Rặng  
bách cối bên nguồn / Vang lên trong tịch mịch. Dăm tiếng óc cau buồn.*

Hisagi là một loài cây thuộc họ tùng bách lá đỏ, cao, mọc hoang trên rừng núi, đến mùa thì lá rụng, giống như cây bách. Còn chim óc cau (chidori) là một loài chim di nhỏ bé, sống thành từng bầy, có giọng hót thảm thiết. Cụm từ nuba tama no (đen và đẹp như sắc lông quạ 烏玉の) đặt ở đầu bài thơ chỉ là một chữ gói đầu để trang sức cho chữ yoru (đêm)



Chim óc cau (Nguồn Internet)

**8-1431**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

百濟野乃 芽古枝尔 待春跡 居之鶯 鳴尔鷄鷓鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

百濟野の萩の古枝に春待つと居りし鶯鳴きにけむかも

Phiên âm:

Kudarano no / hagi no furue ni / haru matsu to / orishi uguisu / naki ni kemu kamo /

Diễn ý:

Nhớ hôm nào, vào đông, giữa cánh đồng Kurada, trên những cành cây hagi (cây thuru) khô héo, có con chim oanh đang đợi mùa xuân đến. Bây giờ trong hơi ấm này, chắc nó đang hót líu lo.

Tam dịch thơ:

*Qua đồng Kudara / Trên cành cây khô se / Mùa đông rồi ta thấy / Con oanh đợi xuân về  
/ Chắc nay hót trong nắng / (Cho bỏ ngày lạnh tê).*





Chim oanh (Nguồn Wikipedia)

Cánh đồng Kudara thuộc khu vực Katsuragi nằm trong xứ Yamato là một giải đất hẹp và dài được tưới mát bởi 2 con sông Soga và Katsuragi. Akihito đã đi qua vùng đó và thấy một con chim oanh có dáng ủ rũ trên cành cây hagi, tựa hồ như đang đợi mùa xuân. Nay thì trước cảnh xuân về, trong nắng ấm, nhà thơ nghĩ về con chim oanh ấy ông đoán chắc phải nó đang vui hót líu lo và đã quên được những ngày giá rét!

### Thơ Kasa no Kanamura 笠金村

Tiếp theo đây là thơ của Kasa no Kanamura 笠金村 (Lạp, Kim Thôn), một người cùng thời với Akihito nhưng truyện ký không được rõ:

#### 6-909

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

山高三 白木綿花 落多藝追 瀧之河内者 雖見不飽香聞

Dạng huân đọc:

山高み白木綿花におちたぎつ瀧の河内は見れど飽かぬかも

Phiên âm:

Yama takami / shirayufubana ni / ochitagtsu / taki no kafuchi wa / miredo akanu kamo

Diễn ý:

Núi cao cho nên phong cảnh trên sông Yoshino tuyệt đẹp: nước đổ xuống ào ào tung bọt trắng xóa như thể ghềnh đá đang ngâm những đóa hoa kết từ bông vải. Nhìn mãi cũng không thấy chán. Sao mà cảnh đẹp đến thế.

Tam dịch thơ:

*Núi cao nước ào ạt / Ghềnh đá bọt tung đầy / Trông như bông vải trắng / Kết chùm xuống tận đây / Nhìn mãi sao không chán / Sông ơi, đẹp khó tày.*

Bài này do nhà thơ Kasa no Kanamura làm ra vào dịp ông theo Thiên hoàng Genshō (Nguyên Chính) tuần thú ở vùng cố đô và ngự ở ly cung Yoshino vào mùa hạ năm Yōrō thứ 7 (723). Nó là một trong hai bài hanka theo sau bài chōka của ông. Lời thơ tươi tắn và hào sảng. Phong cảnh thác nước bắn bọt trắng xóa như hiện ra trước mắt người đọc. Đây là một bài thơ thiên về ấn tượng thị giác.

Tuy nhiên, tiếc cho Kanamura là lại cũng có những bài tương tự với nó, ví dụ bài 1107 trong quyển 7 và bài 1736 ở quyển 9. Ông đã để lại trong Man.yōshū 22 bài tanka và 8 bài chōka thuộc loại ứng chiếu (họa thơ thiên hoàng) và lữ hành. Phần lớn những bài thơ đó viết vào năm Jinki thứ 2 (725) đời Thiên hoàng Shōmu (Thánh Vũ). Tuy Kanamura có khuynh hướng đồng cảm với tâm tình của người thường dân nhưng không thấy ông ca tụng cái đẹp thiên nhiên như Akihito.

### **Ono no Oyu no Ason 小野老朝臣 (Tiểu Dã Lão Triều Thần)**

Một nhà thơ khác, Ono no Oyu no Ason, chức thiếu nhị (shōni, chức quan hành chánh hạng thứ) ở phủ Dazai, lại có bài thơ như sau:

#### **3-328**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana)

青丹吉 寧樂乃京師者 咲花乃 薰如 今盛有

Dạng huân đọc (đã chua âm):

あをによし奈良の都は咲く花のにはほふがごとく今盛りなり

Phiên âm:

Ao ni yoshi / Nara no miyako wa / saku hana no / nihofu ga gotoku / ima sakari nari /

Diễn ý:

Nara ngày nay phần vinh, đang ở trong thời thịnh trị giống như vẻ đẹp của hoa anh đào đang độ mãn khai ánh hồng tỏa hương thơm ngát khắp kinh đô.

Tạm dịch thơ:

*Chốn đế đô Nara / Anh đào đang độ hoa / Bao cánh hồng rực rỡ / Đời cũng vui như là /  
(Hoa kia khoe sắc thắm / Hương thơm nức gần xa)*

Tác giả của bài thơ, Ono no Oyu là một chức quan nhỏ coi việc từ hàn. Ông ca tụng thời thịnh trị của kinh đô Nara trong khoảng niên hiệu Tenpyō (Thiên Bình, 729-749). Chủ

nhãn của bài thơ này là hương sắc của hoa anh đào đang thời mãn khai được đem so sánh với cảnh thái bình và phồn vinh của chốn đế đô. Về mặt âm điệu, bài thơ này cũng rất tươi sáng và trôi chảy.



Nara (Nguồn Internet)

Năm Wadô thứ 3, kinh đô dời từ Fujiwarakyô (Đẳng Nguyên kinh) sang Nara (710). Đây là cột mốc đánh dấu thời kỳ thứ 3 của Man.yôshuu.

Aoniyoshi (xinh đẹp nét đan thanh) là makura kotoba của Nara còn niou là chữ để chỉ vẻ tươi tắn đẹp đẽ (chứ không phải là thơm tho như nghĩa hiện đại).. Người không đặt mình vào bối cảnh lịch sử đương thời thì có thể xem thơ Ono no Oyu chỉ là bài thơ thù tạc tầm thường và sáo rỗng. Thế nhưng nên nhớ đối với thời ấy, sự dời đô về Nara có ý nghĩa trọng đại và nguồn gốc của niềm tự hào Nhật Bản cho đến ngày nay. Không những Nara mô phỏng kinh đô Trường An nhà Đường (khuôn vàng thước ngọc đương thời) mà qui mô còn to gấp 3 lần kinh đô cũ Fujiwarakyô, đông tây rộng ước 4km, nam bắc dài đến 5km. Đại lộ Suzaku (Chu Tước) ở trung ương rộng cỡ 70m. Các chùa lớn như Yakushiji (Dược Sư Tự), Kôfukuji (Hung Phúc Tự) đều được dời về đây, triều đình lại cho xây thêm Tôdaiji (Đông Đại Tự) và Tôshôdaiji (Đường Chiêu Đế Tự để đón danh tăng Giám Chân tức Kanjin 鑑真 (688-763) từ Trung Quốc qua). Thành phố uy quang hiển hách với dân số 15 vạn là qui mô lớn nhất từ trước đến giờ. Khoảng thời gian đó là tăng lữ Việt Nam gốc Lâm Ấp là Phật Triệt (Buttetsu) đã theo cao tăng Ấn Độ Bồ Đề Tiên Na từ Trung Quốc đến tham dự lễ điềm nhân cho tượng Đại Phật ở Tôdaiji (752). Ngày nay vũ nhạc Lâm Ấp vẫn còn được lưu truyền ở Nhật.

### Thơ Inukai no Okamaro 犬養岡麻呂

Tiếp theo đây là một bài thơ do Inukai no Okamaro 犬養岡麻呂 làm ra vào năm Tenpyô thứ 6 (Giáp Tuất 734) để ứng chiếu thiên hoàng. Nhân vật Inukai không rõ là ai, chỉ biết trong đời Thiên hoàng Temmu, gia đình ông được ban cho họ Sukune.

## 6-996

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

御民吾 生有驗在 天地之 榮時尔 相樂念者

Dạng huân độc (đã chua âm):

御民我れ生ける驗あり天地の榮ゆる時にあへらく思へば

Phiên âm:

Mi-tami ware / ikeru shirushi ari / ametsuchi no / sakayuru toki ni / aheraku omoheba

Diễn ý:

Một thần dân Nhật Bản như tôi đây thấy đời sống của mình thật có ý nghĩa. Lý do là tôi đã được sinh nhằm thời đất nước cực kỳ thịnh trị, uy quang của thiên hoàng rạng chiếu khắp nơi.

Tam dịch thơ:

*Sinh làm dân một nước / Giữa thời đại huy hoàng / Uy quang của thiên tử / Rạng chiếu khắp giang san / Vận hội đang hưng thịnh / Còn hạnh phúc nào hơn!*

Có một thánh thiên tử như Thiên hoàng Shômu (Thánh Vũ) cai trị, uy quang rạng chiếu bốn phương, văn hóa của thời đại Tenpyô hôm nay rạng rỡ nhất từ trước đến giờ. Tác giả cảm kích và hạnh phúc vì mình sinh ra gặp thời. Lời thơ nồng nhiệt, khí thế mạnh mẽ tuy nội dung không có gì sâu sắc.

### **Sa di Manzei 沙弥满誓 và thi đàn Tsukushi**

Sami hay Shami Manzei (Sa di Mãn Thệ) là người đã được nhà tùy bút Kamo no Chômei (1165-1216) nhắc đến trong Phương Trượng Ký (Hôjôki, 1212) của ông. Đoạn văn ấy nguyên như sau:

« Có chặng là tảng sáng có dịp ra bờ sông ngắm thuyền bè đi lại xa xa ở Okanoya, thấy con thuyền thì có chạnh nghĩ đến đời trôi nổi. Lúc đó miệng ngâm thầm mấy câu thơ phong lưu điệu Manshami 満沙弥 mượn đỡ của người xưa. Hoặc là lúc chiều về nghe tiếng gió thu rào rào qua cành quế, bắt chước quan đô đốc Minamoto thả cho hồn mình trôi về bến sông Tâm Dương của Bạch Lạc Thiên. Đôi khi, nếu chưa cạn hứng thì dạo đàn cầm khúc Thu Phong Lạc hòa với gió tùng, hay khảy ít tiếng tỳ bà khúc Lưu Tuyền bí truyền trước dòng nước chảy ».

Lời chú thích cho biết Manshami gọi tắt Manzei.shami (Mãn thệ sa di) khúc hát của một sa di tên Manzei, trước làm quan, đã thế phát quy y nhưng chưa dứt lòng trần, lại còn

đều bông vợ con. Tóm lại, ông chỉ là cư sĩ, tu tại gia và là một thành viên của thi đàn Tsukushi do Ôtomo no Tabito chủ trì. Bài này là một bài thơ đặc sắc trong Man.yôshuu.

### **3-354**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

世間乎 何物尔将譬 <旦>開 榜去師船之 跡無如

Dạng huân độc (đã chua âm):

世間を何に譬へむ朝開き漕ぎ去にし船の跡なきごとし

Phiên âm:

Yo no naka wo / Nani nitatoemu (en) / asabiraki / kogi inishi fune no / ato naki gotoshi /

Diễn ý:

Cõi đời vô thường này đem so sánh được với cái gì đâu nhỉ ? Cuộc sống của chúng ta có phải như con thuyền khi hùng sáng rời bến, chèo chống ra đi mà không để lại dấu tích, không biết về đâu chăng?

Tam dịch thơ:

*Đời người ai hiểu được / Biết ví với gì chăng? / Như con thuyền tăng sáng / Rời bến ra khơi chùng / Nước xoá hết dấu vết / Mất dạng giữa vô cùng /*

### **Tiết IV: Thơ Takahashi no Mushimaro**高橋虫麻呂:

Truyện ký về Takahashi no Mushimaro cũng không mấy rõ ràng, chỉ biết ông là người sống vào đầu thời Nara (710-784) và có để lại một thi tập, trong đó có nhiều bài vịnh về tích xưa truyện cũ. Ví dụ như bài nói về sự tích nàng Mama no Tekona đất Musashi (vùng Tôkyô) ông làm ra trên đường đi nhậm chức ở Hitachi no kuni (tỉnh Ibaraki bây giờ). Xin xem bài chôka 9-1807 và các bài tanka nối tiếp.

Thế nhưng, trước tiên xin trình bày bài tanka mà Mushimaro làm ra trong buổi tiễn biệt Fujiwara no Umakai (694-737) nhận lệnh ra trấn nhậm miền tây (Tây Hải Tiết Độ Sứ). Umakai là con trai đại thần Fujiwara no Fuhito. Như thế, Umakai là ông tổ của đại vọng tộc Shikibu nhà Fujiwara và là viễn tổ của bà Murasaki Shikibu, tác giả Truyện Genji.

### **6-972**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

千萬乃 軍奈利友 言舉不為 取而可来 男常曾念

Dạng huân độc (đã chua âm):

千万の軍なりとも言挙げせず取りて来ぬべき男とぞ思ふ

Phiên âm:

Chiyorozuno / ikusa nari tomo / kotoagesezu / torite kinubeki / wonoko to zo mofu

Diễn ý:

Như ngài đây thì tôi tin tưởng là cho dù phái đối đầu với muôn nghìn quân địch, không nói không rằng vẫn dẹp tan được chúng và hiên ngang trở về trong khúc khải hoàn.  
(Vây xin ngài cứ hăng hái lên đường).

Tam dịch thơ:

*Địch dù đông muôn ngàn / Tướng công không nói năng / Đánh chúng tan tác hết / Rồi về trong vinh quang / Lòng trai vẫn tin chắc / Ngày vang khúc khải hoàn.*

Đây cũng là một bài có tính chất thù tạc và nghi lễ, và là một hanka cho chôka đi trước. Trong bài chôka đã có nói đến việc Umakai lãnh nhiệm vụ nặng nề là đi về miền tây để lo việc phòng thủ Tsukushi (vùng Kyuushu bây giờ). Địch quân có thể là hào tộc sở tại, quân lính hay hải tặc đột nhập từ Triều Tiên và Trung Quốc. Bài thơ này có ý khích lệ Umakai cho nên lời lẽ hùng hồn và trực tiếp, nhấn mạnh đến lòng tin tưởng của mình, rất hợp với không khí của buổi tiễn đưa người ra chiến trường.

### **Thơ kể lại truyền thuyết**

Trong thể loại thơ kể lại truyền thuyết do Mushimaro viết ra, xin trích dẫn một bài thơ mà ông (chính ra tác giả vô danh nhưng nhiều thuyết gán cho Mushimaro. Sác xuất này rất lớn và đã được ghi lại trong thi tập mang tên ông) đề cập đến sự tích của chàng ngư phủ Urashima Tarô được rùa thần đưa xuống long cung, đến khi về trần thì xóm làng, thân tộc..., mọi thứ đều đã thay đổi. Truyền thuyết này giống như chuyện Lưu Nguyễn, Từ Thức... trong bối cảnh hải đảo của Nhật Bản, thấy chép trong Nihon Shoki (Nhật Bản Thư Ký, 720), Tango Fudoki (Đan Hậu<sup>21</sup> Phong Thổ Ký, ?) cũng như tập truyện cổ Otogi Zôshi (Ngự Già Thảo Tử, khoảng 1716-1736). Đây là một daichôka (đại trường ca) của Man.yôshuu, có hình thức ballad của phương Tây. Hứng thú tìm về chuyện xưa tích cũ vốn rất phổ thông nơi con người và nhất là nơi trẻ thơ, luôn luôn mơ mộng và hiếu kỳ. Do đó, nếu Mushimaro dùng nó như chủ đề sáng tác thì cũng không có gì lạ. Nó còn chứng tỏ tính chất đa dạng về đề tài và bút pháp nơi thi nhân thời Man.yô.

Bài đầu tiên (9-1740) nêu ra sau đây là một chôka nhan đề “Vịnh chàng Urashima Tarô ở Mizunoe” kèm theo 3 bài tanka (từ 9-1741 đến 9-1743).

### **9-1740**

<sup>21</sup> Tên một vùng, xưa gọi là một nước, nay nằm ở phía bắc Kyoto.

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

春日之 霞時尔 墨吉之 岸尔出居而 釣船之 得<乎>良布見者 <古>之 事曾所念  
水江之 浦嶋兒之 堅魚釣 鯛釣矜 及七日 家尔毛不来而 海界乎 過而榜行尔  
海若 神之女尔 邈尔 伊許藝T 相詭良比 言成之賀婆 加吉結 常代尔至 海若  
神之宮乃 内隔之 細有殿尔 携 二人入居而 耆不為 死不為而 永世尔  
有家留物乎 世間之 愚人<乃> 吾妹兒尔 告而語久 須臾者 家歸而 父母尔  
事毛告良比 如明日 吾者来南登 言家礼婆 妹之答久 常世邊 復變来而 如今  
将相跡奈良婆 此篋 開勿勤常 曾己良久尔 堅目師事乎 墨吉尔 還来而 家見跡  
<宅>毛見金手 里見跡 里毛見金手 恠常 所許尔念久 從家出而 三歳之間尔  
<垣>毛無 家滅目八跡 此筥乎 開而見手齒 <如>本 家者将有登 玉篋 小披尔  
白雲之 自箱出而 常世邊 棚引去者 立走 S袖振 反側 足受利四管 頓  
情消失奴 若有之 皮毛皺奴 黒有之 髮毛白斑奴 <由>奈由奈波 氣左倍絶而  
後遂 壽死祁流 水江之 浦嶋子之 家地見

Dạng huân độc (đã chua âm):

春の日の 霞める時に 住吉の 岸に出で居て 釣舟の とをらふ見れば  
いにしへの ことぞ思ほゆる 水江の 浦島の子が 鯉釣り 鯛釣りほこり  
七日まで 家にも来ずて 海境を 過ぎて漕ぎ行くに 海神の 神の娘子に  
たまさかに い漕ぎ向ひ 相とぶらひ 言成りしかば かき結び 常世に至り  
海神の 神の宮の 内のへの 妙なる殿に たづさはり ふたり入り居て  
老いもせず 死にもせずして 長き世に ありけるものを 世間の 愚か人の  
我妹子に 告りて語らく しましくは 家に帰りて 父母に 事も告らひ  
明日のごと 我れは来なむと 言ひければ 妹が言へらく 常世辺に  
また帰り来て 今のごと 逢はむとならば この櫛笥 開くなゆめと そこらくに  
堅めし言を 住吉に 帰り来りて 家見れど 家も見かねて 里見れど  
里も見かねて あやしみと そこに思はく 家ゆ出でて 三年の間に 垣もなく  
家失せめやと この箱を 開きて見てば もとのごと 家はあらむと 玉櫛笥  
少し開くに 白雲の 箱より出でて 常世辺に たなびきぬれば 立ち走り  
叫び袖振り こいまるび 足ずりしつつ たちまちに 心消失せぬ 若くありし  
肌も皺みぬ 黒くありし 髪も白けぬ ゆなゆなは 息さへ絶えて 後つひに  
命死にける 水江の 浦島の子が 家ところ見ゆ

Phiên âm:

Haru no hi no / kasumeru toki ni / sumi no e no / kishi ni ide wite / tsuribune no / tp wo  
rafu mireba / inishihe no / koto zo omohoyuru /

Mizunoe no / Urashima no ko ga / katsuwo tsuri / tahi tsuri hokori / nameka made / ihe  
ni mo kozute / unasaka wo / sugite kogiyuku ni / watatsumi no / kami no wo tome ni /  
tamasaka ni / ikogi mukahi/ ahitoburahi / kotonari shikaba / kakimusubi / tokoyo ni itari  
/ watatsumi no / kami no miya no / uchi no he no / tahe naru tono ni / tazusahari / futari  
iri wite / oimo sezu / shini mo sezu shite / nagaki yo ni / ari keru mono wo / yo no naka  
no / oroka hito no / wagi mo ko ni / norite kataraku / shimashiku wa / ihe ni kaherite /

chichihaha ni / koto mo katarahi / asu no goto / ware wa kinamu to / ihikereba / imo ga  
iheraku / tokoyobe ni / mata kaeri kite / ima no goto / ahamu to naraba / konokushige /  
hiraku na yume to / sokoraku ni / katameshi koto wo / sumi no e ni / kaeri kitarite / ihe  
miredo / ihe mo ikanete / sato miredo / sato mo mikanete / ayashi mi to / soko ni  
omohaku / ihe yuidete / mitose no ahida ni / kaki mo naku / ihe usumeya to / kono hako  
wo / hirakite miteba / moto no goto / ihe wa aramu to / tamakushige / sukoshi hiraku ni /  
shirakumo no / hako yori idete / tokoyobe ni / nanabiki nureba / tachihashiri / sakebi  
sode furi / koho marobi / ashizuri shitsutsu / tachimachi ni / kokoroke usenu / wakaku ari  
shi / hada mo shiba minu / kurokarishi / kami mo shirakenu / yunayuna wa / ikisahe  
taete / nochi tsuhi ni / inochi shinikeru /

Mizunoe no / Urasahima no ko ga / ihedokoro miyu.

### Diễn ý:

Vào một ngày xuân đẹp có sương lam vương nhẹ, ta đến nơi đây, chợt thấy trên bãi biển Suminoe, một chiếc thuyền câu rập rình trên mặt sóng. Cảnh vật làm ta chạnh nhớ câu chuyện xưa kia đã xảy ra trên bãi biển này (phần đoạn 1 như nhập đề)

Đó là sự tích một chàng trai trẻ tên là Urashima Tarô (Phổ Đảo Thái Lang hay “anh con trai làng chài”) quê quán ở Mizunoe, giỏi nghề câu, mãi mê theo cá ngư cá trắm, đi đã không biết bao hôm rồi chưa chịu về nhà. Chàng trai cứ chèo thuyền thật nhanh ra mãi ngoài khơi về phía chân trời, thật ra có bao giờ mơ tưởng tới công chúa long cung đâu. Thế mà chàng lại gặp nàng ở giữa biển, ý hiệp tâm đầu rồi kết hôn với nhau. Nàng đưa chàng về cung điện nguy nga dưới đáy biển sâu và cùng nhau sống cuộc đời trường sinh bất lão. Đã có cuộc sông bất tử với thần tiên, điều mà nhiều người mong ước mà không được, rõ là anh chàng ta lại quá ngu dại.

Urashima đi nói với vợ là chàng muốn ngày hôm sau lập tức trở về thăm cố hương một thời gian ngắn để giải thích cho cha mẹ mình biết về hoàn cảnh của mình. Thế nhưng công chúa bảo nếu chàng về và còn muốn có thể trở lại cõi tiên để sum vầy như vợ chồng thì hãy tuyệt đối không bao giờ mở cái hộp nàng sẽ trao cho chàng. Tuy định ninh ghi khắc lời dặn dò nhưng chàng không dẫn lòng được nên đã thành ra bội ước. Bởi vì khi về đến bãi biển Suminoe, chàng hết sức tìm kiếm mà vẫn không thấy đâu là ngôi nhà cũ của mình. Thôn làng cũng chẳng còn. Lắc đầu trầm nghĩ, mình mới ra khỏi nhà có 3 năm, không lẽ khung cảnh chung quanh và nhà cửa đã thay đổi đến mức đó. Làm gì có chuyện lạ lùng như vậy. Hay là thử mở hộp ra, may ra nhà cửa mọi sự sẽ trở lại như trước chẳng. Thế rồi, ngạc nhiên làm sao, khi chàng mới vừa mở hé nắp hộp thì từ trong hộp, một làn khói trắng bốc ra, bay về hướng cõi trời hoan lạc mà hai người từng sống. Chàng Urashima không còn hồn vía, tất tả chạy đuổi theo làn khói đang bốc lên cao, phát tay áo như gọi nó ngừng lại nhưng chân chàng không đủ sức, thành ra ngã lăn chiêng. Chàng chỉ còn biết dậm chân tiếc nuối và chẳng mấy lúc, trở thành điên dại. Chỉ trong nháy mắt, người thanh niên trai trẻ nhanh nhẹn đã biến thành ông già da dẻ nhăn nheo, mái tóc xanh đen trước kia giờ bạc trắng. Rốt cuộc, chàng đứt hơi tuyệt mệnh. (phần đoạn 2 như thân bài).



Kìa, đằng xa kia hãy còn vết tích ngôi nhà cũ của Urashima Tarô vùng Mizunoe người đóng vai chính trong truyện này lúc còn sống đã ở đấy . Ta hãy đến xem. (phân đoạn 3 như kết luận).

Tạm dịch thơ:

*Hôm nay ngày xuân đẹp / Sương lam đang nhẹ vây / Ta đến thăm bãi biển / Suminoe này / Nhìn chiếc thuyền câu nhỏ / Rập rình sóng ngoài khơi / Lòng bỗng dâm nhớ lại / Chuyện xưa tự bao đời.*

*Có anh chàng trai trẻ / Tên Urashima / Nơi đây là quê nhà / Sống bằng nghề chài lưới / Mãi mê theo đàn cá / Mấy hôm đi chẳng về / Nhìn chân trời thẳng tiến / Nào mơ gặp người tiên / Thế mà lương duyên đến / Long cung ấy là miền / Họ gặp nhau giữa biển / Ý hợp lại tâm đầu / Nên thành chồng thành vợ / Sống trường sinh bất lão / Trong cung điện biển sâu / Hưởng hạnh phúc tràn trề / Chàng đạt được mọi bề / Mong bao người mong muốn / Nhưng vận may đổi hướng / (Mộng ước vỡ tan tành) / Cũng vì chàng ngu dại / Khi ngỏ lời với vợ / Xin tìm lại quê hương / Để báo tin song đường / Mình vẫn còn mạnh khỏe / Lúc ấy công chúa bảo / Cõi tiên sau muốn về / Chàng hãy giữ lời thề / Hộp ngọc không hề mở / Tuy đình ninh lời dặn / Lòng kia chẳng chịu dần / Trước thay đổi đau thương / Chàng dâm ra bội ước / Bởi vì khi trở lại / Vùng Suminoe / Xóm làng đã khác xưa / Cảnh cũ không còn nữa / Ba năm mà lạ lùng / Mở hộp, lòng trông mong / Khốn thay, khi mới hé / Làn khói trắng bốc lên / Khói bay mất lên tiên / Cõi trời xưa hoan lạc / Chàng không còn hồn vía / Đuối bắt làn khói kia / (Chạy mãi miết như mê) / Và đưa tay vẫy gọi / Nhưng hạnh phúc đã lìa / Đôi chân chàng yếu yếu / Ngã xuống, thấy mà thương / Chỉ dậm chân hỏi tiếc / Mấy chốc, tóc pha sương / Làn da co dúm lại / Rồi tắt thở bên đường.*

*Kìa ở nơi xa kia / Bãi Mizunoe / Như hãy còn dấu tích / Ngôi nhà cũ của chàng / Gã trai chài trên bến / Trong câu chuyện ngày xưa / Hãy đến gần xem thử.*

Bài chōka này là một tác phẩm dài có tính tự sự rất hiếm thấy trong Man.yōshū. Bài thơ viết theo một bố cục 3 đoạn, tác giả đã tường thuật truyền thuyết về chàng Urashima nhân khi thấy một chiếc thuyền câu hiện ra trên mặt sóng vùng biển Suminoe vào một ngày nắng đẹp có sương lam giăng nhẹ (đoạn 1). Lúc đó, tác giả liên tưởng tới việc rùa thần đưa người con trai đánh cá viếng long cung và sau đó là cuộc sống hạnh phúc trong tiên giới trước khi lòng nhớ cố hương gây ra cho chàng một kết cuộc phủ phàng (đoạn 2). Đoạn 3 đưa chúng ta trở lại với hiện thực (ngôi nhà cũ trong thôn Mizunoe) và móc nối với đoạn đầu, thủ vĩ nhất quán. Người đọc như bước từ cõi thực vào cõi mộng rồi lại từ đó bước ra.

Toàn bài thơ tường thuật sự kiện bằng một giọng khách quan ngoại trừ một chỗ tác giả tỏ ra chủ quan khi chê trách Urashima là dại dột, ngu ngơ. Đây là một điểm đáng chú ý, nó cho ta thấy các vị tổ tiên người Nhật của thời Man.yō đều ôm ấp một giấc mơ được sống trong cõi cực lạc thần tiên. Như vậy, có thể suy ra nhân sinh quan của họ rất trong sáng, giản dị và thiên về sự hưởng lạc.

Cũng qua câu chuyện này, ta thấy một mô-típ quen thuộc trong truyện cổ là “thần hôn” (kết duyên với người tiên) và “thần cảnh yếm lưu” (ở lại sống lâu dài trong cõi tiên). Nó

cũng có liên hệ đến thần thoại về “hải hạnh sơn hạnh” (việc Sơn Tinh Thủy Tinh đi thu hoạch sản vật trên núi dưới biển hay umi no sachi, yama no sachi) thấy trong Kojiki (Cổ Sự Ký), đó là chưa nói có những điểm khá giống với truyền thuyết Nhật Bản “vũ y” (hagoromo = áo lông chim) và “bạch điều” (hakuchô = chim hạc dệt áo cho chồng) là những trường hợp người cõi tiên xuống làm dâu hạ giới rồi thất vọng bỏ về trời. Nếu ta thử đặt vấn đề tại sao có những truyền thuyết như thế thì quả là không chỉ có Tần Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế, Đường Minh Hoàng... muốn cầu trường sinh bất tử mà thật ra, con người nói chung ai cũng mơ ước được sống lâu và sống hoan lạc trong cõi thần tiên. Sự khao khát sinh mệnh vĩnh cửu đã nảy sinh ra truyền thuyết đó, nhưng kèm theo sự khao khát đó là nỗi thất vọng ê chề khi ước mơ vô lý của con người không thực hiện được. Thời xưa cũng vậy, việc sống hơn trăm tuổi đã là vượt giới hạn của xác thịt cho nên ước ao trường sinh rõ ràng là mâu thuẫn với thực tế.



Tượng Urashima Tarô ở Nhật (Nguồn Wikipedia)

Câu chuyện về chàng ngư phủ Urashima Tarô không có gì khác hơn là một tóm tắt gọn ghẽ về triết lý cuộc sống qua hình thức đưa ra một điều cấm kỵ (taboo) và quả báo do việc vi phạm cấm kỵ đó. “Cấm nhìn!” cũng là cấm kỵ của truyền thuyết “Hải Hạnh, Sơn Hạnh” 山幸海幸 (tương đương với Sơn Tinh Thủy Tinh) trong Kojiki, không cho phép nhòm vào trong chỗ kín đáo, căn phòng nơi người đàn bà ở cũ (sản phòng = ubuya). Vì phạm vào điều cấm đó mà chàng Sơn Hạnh (Yamasachi hay Hikohohodemi no mikoto) phải vĩnh viễn cắt đứt tình duyên với người con gái có thần tính là nàng Phong Ngọc Cơ 豊玉姫 (Toyotama hime). Ước mơ trường sinh bất lão và sự tìm về một cõi trời hoan lạc đã được thần thoại hóa dưới hình thức như thế. Trong trường hợp Urashima, sự thất bại vì mâu thuẫn ấy (cuộc sống hữu hạn đối lập với ước mơ vô hạn) đã được giải thích khéo léo bằng lý do là “phạm vào điều cấm kỵ” với sự biến chuyển đột ngột từ cuộc gặp gỡ của chàng trai chài trẻ trung với nữ thần giữa trời nước mênh mông, cuộc sống hạnh phúc yêu đương trong cung điện dưới đáy biển, qua cảnh tượng thâm trầm một ông lão da mồi tóc bạc đứng khóc lóc thảm thiết rồi ngã gục bên bờ biển.

Ước mơ chung từ muôn đời của nhân loại đã được người Nhật thi vị hóa qua câu chuyện giản dị của chàng ngư phủ nói trên và nó đã xuất hiện như một bài thơ tự sự giữa lòng tập Man.yôshuu. Tiểu thuyết gia người Mỹ Washington Irving trong tập truyện bằng tranh của ông cũng đã tạo ra nhân vật tương tự Urashima, đó là anh chàng tiều phu Rip Van Winkle, người Mỹ gốc Hòa Lan. Chú tiều Van Winkle ngủ quên trong rừng, khi tỉnh dậy thì cán búa đã mục nát thành bụi. Thế nhưng phải nói là câu chuyện về Urashima có nội dung đẹp và nên thơ hơn nhiều. Ở Trung Quốc cũng có câu chuyện ông tiều Vương Chất đi lạc vào trong núi vào đời Tấn đã đến được cõi tiên.

Sau đây là một bài hanka liên quan đến bài chōka tự sự nói trên:

### **9-1741:**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana)

常世邊 可住物乎 劔刀 己之<行>柄 於曾也是君

Dạng huân đọc (đã chua âm):

常世邊に住むべきものを劔大刀汝が心からおそやこの君

Phiên âm:

Tokoyobe ni / sumubeki mono wo / tsurugitachi / na ga kokoro kara / oso ya kono kimi

Diễn ý:

Nếu như biết nghe theo lời dặn dò của công chúa thì làm gì chẳng tiếp tục được sống hoan lạc trong cõi trường sinh bất lão. Như anh chàng (Urashima Tarō) này thì cho dù hành động theo tình cảm của mình đã tỏ ra ngu dại để sẩy mất một cơ hội tốt đến như thế.

Tạm dịch thơ:

*Nếu nghe nàng dặn dò / Đời sẽ đầy hạnh phúc / Sống bất lão trường sinh / Giữa cõi trời  
hoan lạc / Nào ngờ, như ý mình / Hành động theo cảm tình / Để sẩy cơ hội tốt / Ngu dại  
biết là bao !*

Tsurugitachi (kiếm đao) chỉ là một chữ gói đầu trang điểm cho na (chính mình tức người con trai).

Nếu trong chōka, tác giả giữ được sự khách quan thì hình thức hanka cho phép tác giả bày tỏ cảm tưởng chủ quan của mình, chê trách và cười cợt hành động ngu dại của Urashima Tarō khi phá lời giao ước với công chúa long cung mà mở chiếc hộp. Nhà văn Nhật gốc Anh Koizumi Yasumo (Lafcadio Hearn, 1850-1904) không ngớt ca ngợi bài thơ về truyền thuyết Urashima Tarō và đã đem giới thiệu nó với thế giới.

### **9-1742:**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

級照 片足羽河之 左丹塗 大橋之上從 紅 赤裳<數>十引 山藍用 <措>衣服而  
直獨 伊渡為兒者 若草乃 夫香有良武 櫃實之 獨歟將宿 問卷乃 欲我妹之  
家乃不知久

Dạng huân độc (đã chua âm):

しな照る 片足羽川の さ丹塗りの 大橋の上ゆ 紅の 赤裳裾引き 山藍もち  
摺れる衣着て ただ独り い渡らす子は 若草の 夫かあるらむ 櫃の実の  
独りか寝らむ 問はまくの 欲しき我妹が 家の知らなく

Phiên âm:

Shinateru/ Katashiwa gawa no / sa ni nuri no / ôhashi no ue yu / kurenai no/ akamo  
susobiki /yamaai mochi / sureru kinu kite /tada hitori / iwatarasu ko wa / wakakusa no /  
tsuma ka aru ramu / kashi no mi no / hitori ka nuramu / towamaku no / hoshiki wagimo  
ga / ie no shiranaku.

Diễn ý:

Trên cây cầu lớn sơn son bả qua sông Katashiwa, người con gái ấy đang đi một mình không ai tháp tùng (chắc đang có nguồn cơn gì đây). Nàng một chiếc áo dài màu đỏ rực, bên trên lại phủ một lớp áo khoác lụa xanh lam. Mình không biết nàng hãy còn con gái hay đã có chồng. Nếu để mắt nàng thì thật là một chuyện đáng tiếc.

Tam dịch thơ:

*Bóng ai trên cầu đỏ / Nàng mặc áo thắm hồng / Khoác ngoài lụa xanh nõn / Không người hầu theo cùng / Hỏi con nhà ai vậy / Có nơi chốn hay không ? / Bỏ đi thì thật tiếc / Nhớ cô ấy chưa chồng!*

Giống như cuộc gặp gỡ giữa chàng Dante và nàng Beatruxia trên cầu Ponte Vecchio ở thành Firenze nước Ý đã được nhà danh họa Leonardo de Vinci ghi lại, hai người này cũng gặp nhau ở trên cầu. Ở Nhật, người ta hay liên tưởng tới chuyện chàng Haruki và nàng Machiko gặp nhau trên cầu Sukiya trong cuốn phim tiền chiến nổi tiếng Kimi no na wa (Tên cô là gì?). Bùi Hằng với nàng con gái ở Lam Kiều cũng thế. Người đẹp ra dáng con nhà tử tế và trẻ trung với chiếc áo dài đỏ tươi, áo khoác màu xanh, đi ngang qua cây cầu cũng đỏ nốt. Những màu sắc ấy trẻ trung như sắc màu của hội họa. Nàng có vẻ là con nhà nề nếp nhưng sao lại đi một mình như thế. Phải chăng nàng có duyên có gì hay chăng? Tuy nhiên tâm hồn chàng trai đã bị nàng thu hút và muốn tìm cách tiến gần đến để ướm hỏi. Như ý thơ trong Truyện Kiều:

*Người đâu gặp gỡ làm chi,*

*Trăm năm biết có duyên gì hay không?*

**9-1743:**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

大橋之 頭尔家有者 心悲久 獨去兒尔 屋戸借申尾

Dạng huân đọc (đã chua âm):

大橋の頭に家あらばま悲しく独り行く子に宿貸さましを

Phiên âm:

Ôhashi no / tsume ni ie araba / ma kanashiku / hitori yuku ko ni / yadokasamashi wo /

Diễn ý:

Nếu như ta có một mái nhà ở cạnh đầu cầu lớn này thì ta sẽ cho người đàn bà có vẻ đang đau buồn khổ sở đi lang thang một mình kia có chỗ để tạm trú.

Tam dịch thơ:

*Nếu ta có mái nhà / Ở cạnh đầu cầu lớn / Sẽ cho người cô đơn / Lang thang, buồn ảm đạm / Có một chỗ trú chân / (Để qua cơn hoạn nạn).*

Cho dù nàng có thể là con nhà lương gia tử đệ nhưng mặt mày xinh đẹp, trang phục tươi tắn như thế mà một mình buồn bã cúi gằm mặt đi trên cầu thì chắc trong lòng nàng phải có điều gì u ẩn. Không riêng gì tác giả bài thơ, ngay cả chúng ta đều phải đặt câu hỏi. Có điều là suy nghĩ như thế nhưng không biết chàng trai đã hành động như thế nào: tiến tới thật sự hay để cơ hội đi luôn khi cứ lý luận với những chữ “nếu”. Rất tiếc là bài thơ đã kết thúc ở đây và để lại câu hỏi cho chúng ta.

Quyển 9 của Man.yôshuu đã bắt đầu với bài thơ nói về truyền thuyết làm rể long cung của chàng Urashima Tarô ở Suminoe, sau đó còn được nối tiếp với những bài thơ đẹp và đầy thi vị về những truyền thuyết khác. Trước tiên là bài 1738 vịnh nàng tổ nữ Tamana no Otome ở vùng Kamitsufusa, bài 1807 vịnh nàng Mama no Otome ở Katsushika, cũng như bài 1809 đã được viết ra khi tác giả đứng trước ngôi mộ của nàng Unai Otome. Qua đó hiện ra trước mắt chúng ta là hình ảnh xã hội đơn sơ chất phác của người đương thời, từ phong tục tập quán đến tâm tình của họ. Thế giới dễ thương và thuần khiết của thời Man.yô cũng như tình yêu vô bờ bến của người trong cuộc được thể hiện ra một cách rõ ràng hơn bao giờ hết. Tuy ta không biết hẳn hoi ai đã viết ra chúng nhưng nhân vì những bài thơ ấy đều được ghi lại trong thi tập của Mushimaro nên có nhiều sắc xuất chúng là tác phẩm của ông.

Truyện ký về Mushimaro cũng không mấy rõ ràng nhưng có thể xem ông như một nhà thơ waka thời Nara tiền kỳ.

## 9-1807

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

鷄鳴 吾妻乃國尔 古昔尔 有家留事登 至今 不絶言来 勝<壯>鹿乃  
真間乃手兒奈我 麻衣尔 青衿著 直佐麻乎 裳者織服而 髮谷母 搔者不梳  
履乎谷 不著雖行 錦綾之 中丹L有 齊兒毛 妹尔將及哉 望月之 満有面輪二  
如花 咲而立有者 夏蟲乃 入火之如 水門入尔 船己具如久 歸香具礼 人乃言時  
幾時毛 不生物<呼> 何為跡歟 身乎田名知而 浪音乃 驟湊之 奥津城尔  
妹之臥勢流 遠代尔家類事乎 昨日霜 將見我其登毛 所念可聞

Dạng huân độc (đã chua âm):

鷄が鳴く 東の国に 古へに ありけることと 今までに 絶えず言ひける 勝鹿の  
真間の手兒名が 麻衣に 青衿着け ひたさ麻を 裳には織り着て 髪だにも  
搔きは梳らず 杳をだに はかず行けども 錦綾の 中に包める 斎ひ子も  
妹にしかめや 望月の 足れる面わに 花のごと 笑みて立てれば 夏虫の  
火に入るがごと 港入りに 舟漕ぐごとく 行きかぐれ 人の言ふ時 いくばくも  
生けらじものを 何すとか 身をたな知りて 波の音の 騒く港の 奥城に  
妹が臥やせる 遠き代に ありけることを 昨日しも 見けむがごとも  
思ほゆるかも

Phiên âm:

Tori ga naku / Azuma no kuni ni / inishie ni / arikeru koto to / ima made ni / taezu  
ihikeru / Katsushika no / Mama no tegona ga / asaginu ni / aokubitsuke / hitasao wo /  
mo ni wa orikite / kamidani mo / kaki hakezurazu / kutsu wo da ni / hakazu yuke domo /  
nishikiaya no / naka ni tsutsumeru / iwahigo mo / imo ni shika meya / mochizuki no /  
tareru omowani / hana no goto / wemite tatereba / natsumushi no / hini iru ga goto /  
mina to irini / fune kogu gotoku / yukikagure / hito no ifu toki / ikubaku mo / ikeraji  
mono wo / nani su to ka / mi wo tanashirite / nami no oto no / sawaku minato no /  
Okutsuki ni / imo ga koyaseru / tohoki yo ni / arikeru koto wo / kinofu shimo / mikemu  
ga goto mo / omohoyuru kamo/

Diễn ý:

Trước đây lâu lắm rồi (Lúc gà vừa mới gáy), ở một vùng đất thuộc miền Đông có sự tích mà đến nay người ta hãy còn truyền tụng. Đó là chuyện nàng con gái tên là Mama no Tegona, người trong thôn Katsushika. Nàng hay mặc đồ tơ gai, khoác ngoài áo màu xanh, váy dài cũng chỉ may bằng tơ gai mộc mạc. Tóc tai không lược chải, chân trần trụ chẳng có lấy đôi dép, cứ như thế mà bước đi. Vậy mà những cô gái nhà sang được nâng niu như trứng mỏng trong chốn khuê phòng cũng chẳng ai sánh được với nàng.

Đôi mắt nàng trong lành, sóng mũi dọc dừa, khuôn mặt xinh tươi hoa nhường nguyệt thẹn. Cậu trai nào cũng tranh nhau để đến trước cầu hôn. Họ chẳng khác nào lũ thiêu thân bị ngọn lửa thu hút khi thấy nàng nở nụ cười tươi tắn hay giống như đoàn thuyền

bè đua nhau chèo vào bờ khi nàng đưa mắt nhìn ra bến. Thế nhưng nàng thì rất bi quan, đau đớn nghĩ rằng đời người vốn chẳng dài lâu, chỉ được 50 năm, nào mấy ai đã sống hơn 100. Cho nên nàng ra ngoài bến sông rồi gieo mình dưới làn sóng, tự tay mình chấm dứt cuộc đời ngắn ngủi để được ngủ yên mãi mãi..

Hôm nay đi ngang qua đất này, nghe câu chuyện truyền lại tự ngày xưa, ta tưởng chừng như vừa mới xảy ra hôm qua, lòng không khỏi bồi hồi thương cảm.

#### Tam dịch thơ:

*Ngày xưa ở miền Đông / Đã xảy ra câu chuyện / Bao nhiêu tháng năm rông / Đời vẫn còn truyền tụng / Nàng Mama người ở / Thôn Katsushika / Tơ gai làm áo xông / Đơn sơ chẳng lượt là / Nhưng dầu tóc biếng chải / Chân trần không dép hài / Thế mà các cô gái / Sống nhung lụa, trang đài / Dem ra so sánh với / Hơn nàng, nào có ai !*

*Mắt trong thanh, mũi thẳng / Miệng tươi tựa đóa hoa / Khi nụ cười hé nở / Bao chàng trai suýt soa / Như thiêu thân gặp lửa / Như thuyền chen vào bờ / Họ tranh được gần gũi / Bên người đẹp không thôi / Nhưng lòng Mama đã / Chán ngán với cuộc đời / Trăm năm nào có mấy / Huống chỉ dài năm mười / Ra bãi kia sóng bạc / Nàng gieo mình tự trầm / Thân chìm vào nước biếc / Ngủ trọn giấc ngàn năm.*

*Hôm nay qua nơi đây / Nghe lại câu chuyện cũ / Niềm đau vẫn ngập đầy / Lòng khôn người thương nhớ / Tưởng chừng mới hôm qua / Dù người đã khuất mãi.*

Về mặt tu từ, cần chú ý là trong bài này có những “chữ gói đầu” như tori ga naku (gà gáy) để nói về azuma (phương đông) vì gà gáy lúc mặt trời mọc ở hướng đông, mochizuki (mãn nguyệt, trăng rằm) để mô tả dáng vẻ khuôn mặt (tareru omowa) như “khuôn trăng đầy đặn” của người đẹp Mama no Tegona lúc nàng cười.

Những nàng con gái trẻ đẹp, trong trắng nhưng phải chịu cảnh nghèo khổ (như Cô Gái Da Lừa, Cô Bé Lộ Lem, Cây Thịt Đồi Đèn, Cô Tấm, O-Shin ...) vẫn là đề tài trong văn chương cổ kim đông tây. Ta thấy ở đây tác giả đã mô tả một cách khéo léo về sức quyến rũ của nàng đối với đám con trai bằng những hình thức ví dụ không chút cầu kỳ. Những chuyện con thiêu thân bị lửa đốt hay cảnh đoàn thuyền nôn nã về bến đều là hình ảnh rất sống thực mà ai cũng có thể gặp mỗi ngày.

Một người con gái như nàng Mama, cuộc đời chưa có được một ngày vui đã vội ra đi, dĩ nhiên để lại cho thế nhân bao luyến tiếc. Đồng thời, người đọc cũng cảm thấy có một sự nhẹ nhõm, an tâm vì cái vẻ đẹp trong trắng đó đã trở thành vĩnh cửu trong lòng biển cả khi chưa hề gợn chút bọt nơ của cuộc đời này. Chẳng những chỉ có bài thơ trên, mà nói chung, đề tài truyền thuyết về Mama no Tegona còn được các nhà thơ khác như Yamabe no Akahito khai triển trong một bài chōka (3-431) và nhiều bài tanka với lòng hoài cổ mang mang.

Dưới đây là một bài hanka cùng đề tài do Takahashi no Mushimaro viết:

## 9-1808

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

勝<壯>鹿之 真間之井見者 立平之 水は家<武> 手兒名之所念

Dạng huân độc (đã chua âm):

勝鹿の真間の井見れば立ち平し水汲ましけむ手兒名し思ほゆ

Phiên âm:

Katsushika no / Mama no i wo mireba / tachinarashi / mizu kumashikemu / tegonashi omoyhoyu

Diễn ý:

Khi nhìn cái giếng tên là giếng Mama ở Katsushika, ta không thể nào không liên tưởng tới việc ngày xưa nàng Mama no Tegona thường ra đây múc nước.

Tạm dịch thơ:

*Qua giếng nàng Mama / Ở Katsushika / Lòng ai không chạnh nhớ / Khi xưa Tegona / Thường ra đây múc nước / (Người xưa giờ đâu là ?).*

Đi múc nước ngoài giếng về dùng là phận sự của những nàng con gái nghèo. Ta còn thấy cảnh ra bờ giếng này được mô tả trong các bài 14-3546 và 19-4143 chẳng hạn. Tác giả đi qua vùng, đến bờ giếng mang tên nàng và bồi hồi tưởng tượng ra hình ảnh yêu kiều của người đẹp trong truyền thuyết. Cảnh bờ giếng trong bài tanka bổ sung và làm phong phú cho chôka vốn không nhắc đến nó.

Một truyền thuyết khác nói về người đẹp với số phận oan nghiệt cũng đã được Takahashi no Mushimaro khai thác. Đó là chuyện nàng Unai Otome trong bài thơ sau:

## 9-1809:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

葦屋之 菟名負處女之 八年兒之 片生之時從 小放尔 髮多久麻弓尔 並居  
家尔毛不所見 虚木綿乃 牢而座在者 見而師香跡 <悵>憤時之 垣廬成 人之詭時  
智<弩><壯>士 宇奈比<壯>士乃 廬八療 須酒師競 相結婚 為家類時者 燒大刀乃  
手穎押祢利 白檀弓 <鞞>取負而 入水 火尔毛将入跡 立向 競時尔 吾妹子之  
母尔語久 倭<文>手纏 賤吾之故 大夫之 荒争見者 雖生 應合有哉 <宍>串呂  
黄泉尔将待跡 隱沼乃 下延置而 打歎 妹之去者 血沼<壯>士 其夜夢見 取次寸  
追去祁礼婆 後有 菟原<壯>士伊 仰天 S於良妣 ひ地 牙喫建怒而 如己男尔  
負而者不有跡 懸佩之 小劔取佩 冬ふ積都良 尋去祁礼婆 親族共 射歸集



永代尔 標將為跡 遐代尔 語將繼常 處女墓 中尔造置 <壯>士墓 此方彼方二  
造置有 故縁聞而 雖不知 新喪之如毛 哭泣鶴鴨

Dang huân độc (đã chua âm):

葦屋の 菟原娘子の 八年子の 片生ひの時ゆ 小放りに 髪たくまでに 並び居る  
家にも見えず 虚木綿の 隠りて居れば 見てしかと いぶせむ時の 垣ほなす  
人の問ふ時 茅渟壮士 菟原壮士の 伏屋焚き すすし競ひ 相よばひ しける時は  
焼太刀の 手かみ押しねり 白真弓 鞆取り負ひて 水に入り 火にも入らむと  
立ち向ひ 競ひし時に 我妹子が 母に語らく しつたまき いやしき我が故  
ますらをの 争ふ見れば 生けりとも 逢ふべくあれや ししくしろ  
黄泉に待たむと 隠り沼の 下延へ置きて うち嘆き 妹が去ぬれば 茅渟壮士  
その夜夢に見 とり続き 追ひ行きければ 後れたる 菟原壮士い 天仰ぎ  
叫びおらび 地を踏み きかみたけびて もころ男に 負けてはあらじと  
懸け佩きの 小太刀取り佩き ところづら 尋め行きければ 親族どち  
い行き集ひ 長き代に 標にせむと 遠き代に 語り継がむと 娘子墓  
中に造り置き 壮士墓 このもかのもに 造り置ける 故縁聞きて 知らねども  
新裳のごとも 哭泣きつるかも

Phiên âm:

Ashinoya no / Unai otome no / yatose go no / kataohi no tokiyu / wobanari ni /  
kamitaku made ni / narabi oru / ie ni mo miezu / utsuyufu no / komori te oreba / miteshi  
ka to / ibu semu toki no / kakihonasu / hito no tofutoki / Chinu otoko / Unai otoko no /  
fuse yataki / susushikihoi / ahi yobahi / shikeru toki wa / yakitachi no / takami oshineri /  
shiramayumi / yukitori ohite / mizu ni iri / hi ni mo iramu to / tachi mukahi / kihohishi  
toki ni / wagimo ko ga / haha ni kataraku / shitsutamaki / iyashiki wa ga yue / masura  
wo no / arasohu mireba / ikeri to mo / ahu beku are ya / shishiku shiro / yomi ni matamu  
to / komoinu no / shitaba he o kite / uchiageki / imo ga inureba / chinu wo toko / sono yo  
ime ni mi / toritsutzuki / oi yuki kereba / okure taru / Unai otokoi / ame afugi / sakebi  
orabi / tuchi wo fumi / kikami takebite / mokoro wo ni / makete wa araji to / kakehaki  
no / odachi tori haki / tokorozura / tomeyuki kereba / yakara dochi / iyuki tsudohi /  
nagaki yo ni / shirushi ni semu to / tohoki yoni / katari tsugamu to / otome tsuka / naka  
ni tsukurioki / otoko haka / konataka nani ni / tsukuri okeru / yue yoshi kikite /  
shiranedomo / nihimo no goto mo / nenaki tsuru kamo /

Diễn ý:

Nàng trinh nữ tên Unai Otome ở vùng Ashinoya (bây giờ là Ashiya) từ khi hãy còn là  
đứa bé mới lên tám cho đến lúc tóc rẽ đường ngôi, không bao giờ ra mặt cho xóm giềng  
hai bên thấy được mình, suốt ngày chỉ cắm cung trong nhà. Những anh chàng si mê  
nghe tiếng người đẹp tìm đến nhìn cho được nàng sắp hàng dày như bờ rào ngoài ngõ.

Trong số đó có hai người hăm hờ nhất là tay trắng sĩ ở Chinu và ở Unai Otoko. Hai cậu  
tranh nhau đến cầu hôn, mang kiếm bén, vác cung cứng gỗ bạch đàn và mang ống tên  
trên vai, thề rằng nếu vì người đẹp thì có nhảy vào nước lửa, họ cũng cam lòng. Họ còn

chức quyết đấu với nhau. Lúc ấy người con gái mới quay sang thưa với mẹ rằng nếu vì một người con gái nghèo hèn là mình mà để cho hai chàng tráng sĩ đáng kính kia phải đi đến chỗ tranh giành thì thực là không phải. Kiếp người dù có sống dài lâu, mấy ai gần gũi được người mình yêu dấu. Thế thì đành chờ người mình yêu ở một kiếp sau mà thôi. Quyết tâm như vậy, nàng than thở khôn cùng rồi kết liễu cuộc đời. Ngay đêm đó, trong giấc chiêm bao, chàng tráng sĩ Chinu nằm mơ thấy nàng đã chết bèn tìm cách chết theo luôn. Còn lại mỗi chàng tráng sĩ Unai Otoko, lúc ấy chỉ biết ngửa mặt lên trời, nguyền rủa, dậm chân than khóc như điên dại. Nghĩ mình không thể chịu thua người con trai đồng trang lứa, nên tuốt đoản đao mang bên mình ra tự sát theo hai người.

Gia đình của ba người trẻ tuổi trước cảnh ấy bèn họp với nhau, bàn rằng phải làm sao cho câu chuyện của ba người sẽ không bao giờ trôi vào quên lãng cho đến ngàn đời. Họ bèn xây mộ cho nàng trinh nữ và chôn hai chàng trai hai bên tả hữu cạnh nàng.

Nghe những tình tiết như thế, tuy rằng không trực tiếp biết người trong cuộc, nhưng câu chuyện quá thương tâm làm ta không khỏi xúc động đến rơi lệ.

#### Tam dịch thơ:

*Xưa có nàng Unai / Quê vùng Ashiya / Từ khi mới lên tám / Đến lúc rẽ đường ngôi /  
Không ai được biết tới / Vẫn cắm cung trong nhà / Tiếng đồn nàng xinh đẹp / Vang dội khắp gần xa /  
Bao nhiêu chàng trai trẻ / Si mê bao quanh nhà / Lòng nào cũng nao nức / Làm sao gặp mặt hoa /  
Có hai chàng tráng sĩ / Đều đáng mặt làm trai / Chinu đã vũ dũng / Unai lại anh tài /  
Giương sắc và cung cứng / Tên nhọn, muốn cầu hôn / Dù phải vào nước lửa / Cũng không ngại tranh hùng /  
Nhưng Unai đau khổ / Nàng thưa cùng mẹ già / Thân con nào đáng giá / Để hai chàng bận tâm /  
Cho dù sống trăm tuổi / Người yêu biết có gần / Xin đợi nhau kiếp khác / Than thở rồi liễu thân /  
Chinu nghe báo mộng / Biết nàng đã mãn phần / Đau đớn cho số phận / Cũng bỏ cõi dương trần /  
Chàng Unai còn lại / Than trời và dậm chân / Nguyền rủa chàng căm tức / Không chịu thua bạn bè.  
Đao ngắn tuốt khỏi vỏ / Theo họ về bên kia / Gia đình và thân tộc / Của tất cả ba người /  
Hợp nhau thương tiếc mãi / Kỷ niệm mong truyền đời / Dựng cho nàng ngôi mộ / Chôn hai chàng cạnh nơi.*

*Ôi thảm kịch ngày xưa / Dù người dựng kẻ lạ / Mà tưởng mới gần đây / Lệ dâng buồn cảm khái /*

Chuyện về một người con gái xinh đẹp được hai hay nhiều người đàn ông yêu, phát triển đến tình huống du họ vào bước đường cùng, không chỉ có trường hợp nàng Mama no Tegona và nàng Unai Otome thôi đâu. Trong Man.yôshuu, loại truyện ký như vậy rất nhiều. Truyền thuyết về nàng Sakurako (bài 16-3786 và 3787) cũng như chuyện nàng Atsurako (bài 16-3788 và 3790) chẳng hạn đều theo mô-típ đó. Sakurako được hai chàng trai yêu, đâm ra buồn khổ đến nỗi vào rừng treo cổ chết. Đó là một câu chuyện tranh vợ dẫn đến kết thúc thương tâm. Atsurako thì được cả ba chàng cùng đến cầu hôn, lòng cũng quá đau đớn nên trâm mình dưới đáy hồ Miminashi-ike. Ba chàng trai sau đó đã làm thơ ai điều vong linh nàng. Mô - típ tranh đoạt vợ với chủ đề một người con gái xinh đẹp trong trắng đau đớn vì mình trở thành đối tượng của một sự tranh chấp không mấy đẹp đẽ, bèn tự mình kết liễu cái kiếp nhân sinh bất như ý. Hai câu chuyện

này có cả lời tựa viết bằng Hán văn, trước những bài thơ ai điều của các chàng trai đều kèm thêm lời giải thích.

Riêng tình sử của nàng Unai Otome đã được trình bày một cách rất tinh tế, đáng được xem như câu chuyện điển hình của đề tài tranh vợ trong thời cổ (Sơn Tinh Thủy Tinh cũng thế). Trong trường hợp Mama no Tegona, lời giải thích tâm sự nàng và lý do cái chết của nàng hãy còn quá sơ lược làm người ta không thấy được tính thuyết phục của nó. Trong câu chuyện về Unai Otome, sự xung đột trong tư tưởng của cô gái bộc lộ rõ ràng hơn. Cô tỏ ra khổ tâm vì hai chàng trai quá tự tin về khả năng chinh phục người đẹp của mình, đến nỗi muốn so tài đao kiếm. Thiếu nữ mới nghĩ rằng nếu mình không hiện hữu nữa thì cái mâm tranh chấp sẽ mất đi và không xảy ra lưu huyết. Cho dù nàng chọn chàng Chinu (người khác làng) là người nàng có cảm tình hơn thì cuộc đời này vẫn sẽ đen tối. Để thoát khỏi sự ràng buộc vào tấn bi kịch đó, không gì hơn là giải quyết bằng cách từ bỏ cuộc đời này vĩnh viễn. Có thể nói ở đây, người ta đã thấy hình bóng của tư tưởng Phật giáo với hình ảnh của một cõi đời sau trường cửu chứ không tạm bợ như cuộc sống hiện tại.

Thế nhưng, chàng Chinu linh cảm được cái chết của nàng một cách siêu hình (trong giấc mơ) đã tìm cách theo nàng mà không trừ một phút giây. Còn chàng Unai Otoko (người cùng làng, cùng họ Unai), vì giữ thể diện và cũng vì thất vọng, đã không chịu ở lại một mình nên tức khắc tìm cách theo chân.

Những câu chuyện tương tự chắc không thiếu gì trong xã hội hiện đại mà người ta không muốn đưa ra trước ánh sáng đó thôi. Dù sao, ngày xưa, con người tỏ ra trong trắng và hành xử một cách nồng nhiệt hơn người thuộc thế giới chúng ta. Xã hội động vật hoang dã đã có cảnh các con đực tranh nhau con cái. Trong cổ tích ở vùng Đông Á cũng có những câu chuyện tương tự như Táo Ông Táo Bà hay Sự Tích Trầu Cau với cảnh hai ông một bà quen thuộc nơi người Nhật thời Vạn Diệp mà nổi tiếng nhất có lẽ là mối tình tay ba Tenji-Tenmu-Nukata.

Bài chōka nói trên như một đoạn phim ngắn hay một màn kịch. Nó cũng được gói ghém trong hình thức tanka như hai bài thơ sau đây của Tanabe Sakimaro 田辺福麻呂 vịnh trường hợp nàng trinh nữ ở Ashiya 芦屋処女 này với tâm trạng hoài cổ khi đi ngang ngôi mộ của nàng (các bài 9-1810, 9-18011):

### **9-1810:**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

葦屋之 宇奈比處女之 奥擲乎 往来跡見者 哭耳之所泣

Dạng huân đọc (đã chua âm):

芦屋の菟原娘子の奥城を行き来と見れば哭のみし泣かゆ

Phiên âm:

Ashi no ya no / Unahi otome no / okutsuki wo / yukiku to mireba / ne no mi shinaka yu

Diễn ý:

Khi đang đi ngang ngôi mộ của nàng trinh nữ Unai Otome ở Ashiya và ngắm nhìn nó, ta tưởng như tất cả chi tiết cuộc đời nàng như diễn ra trước mắt. Xui ta bật tiếng khóc thương người đã khuất.

Tạm dịch thơ:

*Chậm bước qua ngôi mộ / Trong thôn Ashiya / Tưởng như cuộc đời của / Unai đang diễn ra / Chạnh thương người đã khuất / Nước mắt bỗng chan hòa.*

Đặt bên cạnh bài chōka hết sức hoa mỹ, bài hanka này có một thi vị đặc biệt vì đơn sơ, bình dị.

**9-1811:**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

墓上之 木枝靡有 如聞 陳努<壯>士尔之 <依>家良信母

Dạng huân độc (đã chua âm):

墓の上の木の枝靡けり聞きしごと茅渟壯士にし寄りにけらしも

Phiên âm:

Haka no uhe no /kono enabi keri / kiki shigoto / Chinu wotoko ni shi / yori ni kerashi mo /

Diễn ý:

Ta nghe nói rằng cây hoàng dương (tsuge) trồng trên mộ của nàng Unai Otome thường ngã về phía ngôi mộ của chàng Chinu. Thấy thế mới biết những lời đồn đại lúc sinh tiền là lòng nàng ngã về phía chàng Chinu hẳn là có thực.

Tạm dịch thơ:

*Nhìn cành dương bên mộ / Vươn về phía Chinu / Mới hay lòng thiếu nữ / Từ lúc hãỵ thơ ngây / Đã gửi gắm cho ai / Đúng như người ta nghĩ.*

Thường thường những bài hanka lúc nào cũng có những chi tiết gắn bó với chōka đi trước. Bài tanka này nói về cành cây hoàng dương (tsuge) trên ngôi mộ của nàng Unai Otome có liên quan với chōka mang số 19-4211 và tanka 19-4212. Người Nhật ngày xưa đã tin rằng lòng của Unai vốn hướng về Chinu trong mối quan hệ tay ba đó và chi tiết thấy cành cây ngã về phía ngôi mộ của Chinu chỉ củng cố thêm lòng tin đó. Qua đó, họ tỏ ra đồng tình với Unai Otome khi nàng chọn cái chết để tránh thảm kịch có thể xảy

ra vì cái tính nóng nảy, cuồng nhiệt của tráng sĩ Unai Otoko, người cùng làng (và phải chăng vì thời đó, việc kết hôn với người ngoài làng như Chinu là điều cấm kỵ?).

Việc hai tráng sĩ cầu hôn nàng Unai Otome cũng được chép trong Truyện Vùng Đại Hòa (大和物語 Yamato Monogatari, 951) đoạn 147, nghĩa là sau Man.yôshuu một ít lâu. Trong Yamato Monogatari, câu chuyện đã được thêm nhiều chi tiết minh họa bằng tranh kèm theo thơ waka của các thi sĩ đương thời và dâng lên Hoàng hậu Onshi, chánh cung của Thiên hoàng Uda. Tán thán kịch chung quanh chuyện cầu hôn này còn là đề tài cho dao khúc tuồng Nô mang tên Motomezuka 求塚 và truyện ngắn nhan đề Ikutagawa 生田川 của nhà văn cận đại Mori Ôgai.

Sự hấp dẫn, lôi cuốn của cái chết đối với người Nhật không ngờ đã bắt nguồn từ một quá khứ xa xôi như thế. Chết đi để khỏi bị nhớ nhớp, chết đi để giải quyết vấn đề (làng nước) v.v... Cách chết cũng là một phần của cách sống trong đạo lý của người samurai về sau. Tất cả những điều đó phải chăng đã có thể nhìn thấy qua những dòng thơ từ thời Vạn Diệp.

### **Tiết V: Thơ hoàng tử Shiki 志貴皇子:**

Hoàng tử Shiki (Shiki no Miko, ? – 715?, 716?) vốn là con trai thứ bảy của Thiên hoàng Tenji. Ông là cha của Thiên hoàng Kōnin (Quang Nhân, tại vị 770-781, sống 709-781) và tước vương Yuhara. Hoàng tử đã để lại trong Man.yôshuu 6 bài thơ gồm 5 zōka và 1 sōmonka (bài 4-513). Ông thường khai thác chủ đề về thiên nhiên, với tâm tư tĩnh lặng và thanh khiết. Sau đây xin giới thiệu 2 bài zōka của ông.

### **8-1418**

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

石激 垂見之上乃 左和良妣乃 毛要出春尔 成来鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

石走る垂水の上のさわらびの萌え出づる春になりけるかも

Phiên âm:

Iwabashiru / tarumi no uhe no / sa warabi no / moe izuru haru ni / nari ni keru kamo /

Diễn ý:

Bên cạnh bờ thác nơi dòng nước từ trên ghènh đá đổ xuống mạnh mẽ, đã thấy (những) cọng rau rừng warabi (đương xỉ hay đuôi chồn) vừa nhú mầm. Rõ ràng là tín hiệu của một mùa xuân tươi sáng vừa mới đến!

Tam dịch thơ:

*Bên bờ thác cao vợi / Nước đổ xuống trùng trùng / Dương xỉ kia mầm nhú / Xanh biếc  
ngọn rau rừng / Như đưa tin ta biết / Xuân sẽ đẹp vô ngần /*

Đây là bài thơ mào đầu của quyển thứ 8, trong đó ta cảm được tâm tình của tác giả vui vì bắt được tín hiệu của mùa xuân khi nhìn thấy mầm của loại rau rừng warabi bên bờ thác nước chảy xiết (cũng có thể là dấu hiệu băng tuyết trên núi vừa tan?). Tuy là hoàng tử thứ bảy của Thiên hoàng Tenji nhưng hoàng tử Shiki là người hãm vận, sống một cuộc sống phong kín. Chiến thắng trong cuộc biến loạn năm Nhâm Thân, cánh nhà chú (Tenmu) nối tiếp nhau làm vua. Chỉ đến lúc cuối đời, khi con trai ông là Hoàng tử Shirakabe (Bạch Bích Vương) lên ngôi trở thành Thiên Hoàng thứ 49 Kōnin (Quang Nhân, 709-781) thì ông mới thấy tia sáng mùa xuân đầu tiên của đời mình. Bài thơ này vịnh cọng rau rừng nhú mầm khi gặp ánh dương xuân cũng là bày tỏ sự sung sướng của ông khi giấc mộng vinh hoa được toại nguyện. Mầm rau xanh và dòng nước bạc tạo nên một cảnh sắc thật sáng khoái. Cọng warabi hình giống đuôi chim, đuôi sóc nhưng cuộn xoáy vào trong, đọt non ăn mềm, rất mát.



**Mầm warabi (Nguồn Wikipedia)**

Thời cổ, văn hóa còn thấp kém, con người suy nghĩ thực thà. Họ nhạy cảm trước những thay đổi của khí hậu, thời tiết, cái nóng cái lạnh. Mùa xuân giải phóng họ ra khỏi sự lạnh lẽo nên họ rất mong ngóng. Có lẽ bài thơ này đã làm ra khi Hoàng tử Shiki tình cờ nhìn thấy mầm warabi nhú lên xanh biếc bên bờ thác Tarumi trong xứ Settsu. Bài thơ đơn sơ, không lý luận nhiều, không chút ồn ào, chỉ nói đến một hiện tượng thiên nhiên tình cờ mình bắt gặp. Bài thơ nhẹ nhàng và thông suốt với 7 âm hàng ra (ru, ru, ra, ru, ru, ri, ru) đặt gần nhau. Bashō cũng có bài thơ (bài 909 trong toàn tập của ông và làm ra khoảng năm 1688-1704):

雪間より、薄紫の芽、独活かな

Yukima yori / usumurasaki no me / udo kana

Chợt thấy màu tím nhạt / Ngoi lên giữa tuyết tan. Mầm udo đang nhú ?

nói lên niềm vui thấy mùa xuân sớm đến khi bắt gặp mầm cây udo màu tím nhạt ngoi lên từ lớp tuyết đang tan trên núi. Udo là một loài cây thân thảo, mọc dại, lớn lên có thể cao đến 2 m, hoa nhỏ, hương thơm. Có thể ăn và dùng làm thuốc.

Hoàng tử Shiki còn để lại những giai tác khác như bài thơ sau đây:

### 1-64

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

葦邊行 鴨之羽我比尔 霜零而 寒暮夕 <倭>之所念

Dạng huân độc (đã chua âm):

葦辺行く鴨の羽交ひに霜降りて寒き夕は大和し思ほゆ

Phiên âm:

Ashibe yuku / kamo no hagahi ni / shimo furite/ samukiyufuhe ha / Yamato  
shiomohoyu /

Diễn ý:

Những con vịt trời đi về (bơi về, bay về) phía bờ lau trên bến Naniwa, sương rơi ướt trên cánh chúng. Cảnh chiều lạnh lẽo như thế này làm lòng ta nhớ đến cố hương trong xứ Yamato.

Tạm dịch thơ:

*Nhìn vịt trời động bóng / Bơi về bãi lau xa / Sương rơi ướt chéo cánh / Lạnh chiều Naniwa / Yamato lẳng lắc / Buồn gửi tận quê nhà.*

Bài thơ này Hoàng tử Shiki làm ra khi tháp tùng Thiên hoàng Mommu (Văn Vũ) đi tuần du ở cung Naniwa (Ôsaka), trong đó ông mô tả cảnh chiều hôm lạnh lẽo ở một chốn hải tần. Thật ra cố hương Yamato (Nara) thì cũng gần đó thôi chớ có bao xa nhưng thời cổ thì đường đất khó khăn, cách nhau chừng ấy đã coi như xa diệu vợi. Cố hương với những người thân yêu đối với tác giả là nơi ấm cúng nhường nào. Tâm tình của ông nơi đây thật thanh thoát nhưng không kém phần sâu sắc.

Nhớ về cố hương thì đã có những vần thơ viết khi nhìn khói sóng trên sông như trong Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu, Đãng Kim Lăng Phụng Hoàng Đài của Lý Bạch, ngay với Huy Cận, nhà thơ Việt Nam trong Tràng Giang (Mênh mang trời rộng nhớ sông dài). Riêng cảnh “vịt trời động bóng” làm ta liên tưởng một tứ thơ khác của Huy Cận thời trẻ, rất đắt:

*Dơi động hoàng hôn thấp thoáng bay.*

Khác nhau chẳng là lúc cuối ngày, dơi ra đi kiếm ăn và vịt tìm chỗ ngủ.

Tiếp đến, xin trình bày bài tanka hoàng tử Shiki viết nhân cuộc thiên đô của Nữ thiên hoàng Jitô từ Asuka về Fujiwara, kinh đô mới trong khoảng thời gian 16 năm (694-710). Đây là một bài thơ rất đẹp:

### 1-51

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

女乃 袖吹反 明日香風 京都乎遠見 無用尔布久

Dạng huân độc (đã chua âm):

采女の袖吹きかへす明日香風都を遠みいたづらに吹く

Phiên âm:

Unene no / sode fukikaesu / Asuka kaze / miyako wo t ômi / itazura ni fuku /

Diễn ý:

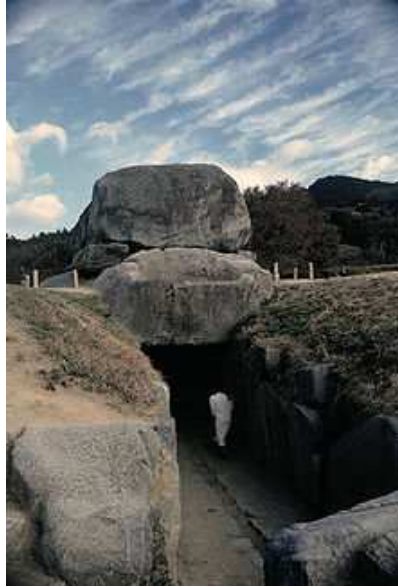
Ngọn gió ở phé đô Asuka từng thổi lật qua lật lại ống tay áo của những nàng *uneme* (cung nữ xinh đẹp hầu cận lo cái ăn cái mặc cho thiên hoàng) trong suốt một trăm năm (cuối thế kỷ thứ 6 - cuối thế kỷ thứ 7) không biết rằng kinh đô giờ đã dời đi xa rồi nên vẫn còn thổi vô ích hoài công.

Hoàng tử Shiki còn sống sót sau cuộc loạn năm Jinshin (Nhâm Thân, 672) mà ông thuộc về phía chiến bại và đã đứng bên ngoài cuộc tranh chấp ngai vàng cho nên nỗi niềm thương tiếc phé đô của ông có một thi vị đặc biệt.

Tạm dịch thơ:

*Asuka phé đô / Vẫn ngọn gió ngày xưa / Phấp phới áo cung nữ / Thổi tận đến bây giờ /  
Người đẹp chừ xa vắng / Hoài công gió vẫn vơ /*





Mộ cổ Ishibutai ở phế đô Asuka (Nguồn Wikipedia)

Đọc mấy vần cổ thi này, không khỏi liên tưởng đến hai câu thơ rất đẹp về cố đô Huế được nhắc đến trong Thi Nhân Việt Nam của Hoài Thanh-Hoài Chân, tuy Quỳnh Giao, nhà thơ Việt ấy, gieo vần một cách hoa lệ hơn:

*Một hàng tôn nữ cười trong nón ,  
Sông giữa lòng ra đón bóng yêu.*

Như Lục Tổ Huệ Năng giải thích trong truyện Thiền nhân đề Phi phong phi phan, không phải là gió động hay phướn động mà là lòng người động. Ở đây cũng vậy, không phải là ngọn gió Asuka hay dòng Hương Giang đa tình cảm động trước vẻ đẹp yêu kiều, chỉ là con tâm nghệ sĩ của thi nhân rung động đây thôi.

### Thơ tước vương Yuhara 湯原王

Trở lại với Man.yōshū qua bài thơ dưới đây của tước vương Yuhara (Yuhara no Okimi), con trai thứ hai hoàng tử Shiki và là cháu nội Thiên hoàng Tenji. Yuhara có người con trai là tước vương Ishino 志濃王 (Ishino Ōkimi) và đã để lại trong Man.yōshū tất cả 19 bài tanka mà bài nào cũng đẹp đẽ, tinh tế. Với phong cách làm thơ như thế, ông đã được xem như người đi mở đường trong dòng thơ đầu thời Heian (từ năm 794).

#### 3-375

Nguyên văn (dạng Man.yōgana)

吉野尔有 夏實之河乃 川余杼尔 鴨曾鳴成 山影尔之弓

Dạng huấn độc (đã chua âm):

## 吉野なる菜摘の川の川淀に鴨ぞ鳴くなる山蔭にして

Phiên âm:

Yoshino naru / Natsumi no kawa no / kawa yodo ni / kamo zo naku naru / yamakage ni shite /

Diễn ý:

Trên sông Natsumi ở vùng kinh đô Yoshino, dưới bóng núi tịch mịch bỗng có tiếng máy chú vịt trời kêu ở những chỗ sâu nơi nước ngập trong xanh.

Tam dịch thơ:

*Natsumi sông chảy / Yoshino cố đô / Vực sâu nước xanh thăm / Soi bóng núi âm thâm / Bỗng tiếng đàn vịt nước / (Đánh thức giấc thời gian) /*

Sông Natsumi (có nghĩa là hái rau hay vẻ đẹp của mùa hạ) là một đoạn của dòng sông Yoshino chảy qua vùng cố đô của người Nhật. Nơi đây, núi biếc sông xanh, có những vực sâu nước ngập đầy in bóng núi đá, không khí vô cùng yên tĩnh, ít khi có dấu chân người. Bất chợt, tiếng vịt trời ở đâu đó cất lên phá vỡ sự im lặng của thiên nhiên.

Với 9 âm trong hàng na (no, na, no, no...) và 6 âm trong hàng ka (kawa, kamo, naku, kage...), bài thơ mang âm điệu uyển chuyển và đẹp đẽ. Thường nghe kể rằng tính tình của Yuhara cũng thanh tao và trầm lặng như thấy qua thơ ông.

### **Tiết VI: Thơ bà Ôtomo no Sakanoue 大伴坂上郎女:**

Tên của bà thật ra là Ôtomo no Sakanoue no Iratsume (Đại Bạ Phản Thượng Lang Nữ), một danh xưng khá dài. Xin gọi tắt là Ôtomo no Sakanoue. Bà là một nhà thơ tài hoa và là một nhân vật rất quan trọng của thời Vạn Diệp vì là nhà thơ nữ được đăng nhiều thơ nhất trong đó, lại là cô ruột, mẹ nuôi và mẹ vợ của nhà biên tập Man.yôshuu là Ôtomo Yakamochi 大伴家持 (Đại Bạ Gia Trì).

Gia phả tổ tiên của gia đình bà kéo lên tận tới thời “thiên tôn giáng lâm” tức là thời tổ tiên của những vị thiên hoàng đầu tiên “hạ cánh” từ thượng giới xuống cõi đời này. Họ hàng bà đời đời theo nghiệp võ và lãnh trọng trách ở chốn triều đình. Cha của bà là vị Đại Tướng Quân kiêm Đại Nạp Ngôn (Dainagon) Ôtomo no Yasumaro, mẹ của bà là mệnh phụ Ishikawa Ôba, người thuộc một đại quý tộc khác. Bà có một người anh nổi tiếng mà ta đã được đọc thơ. Ông là Ôtomo no Tabito 大伴旅人 (Đại Bạ Lữ Nhân), người có nhắc đến nhiều lần ở trên vậy.

Hồi mới lớn lên, bà làm vợ chính thất của Hoàng tử Hozumi (Hozumi no Miko), một ông già nổi tiếng vì mối tình vụng trộm với công chúa Tajima thời son trẻ. Sau khi ông mất, Sakanoue đi thêm bước nữa với Fujiwara Maro no Taifu, người con trai thứ tư của đại thần Fujiwara Fuhito, thuộc gia đình quyền thần vào bậc nhất. Người chồng thứ ba của bà là một ông anh họ, Ôtomo Sukunamaro. Bà có hai con gái với ông ấy, đó là cô

chị Ôtomo Sakanoue Ô-iratsume (đại nương) và cô em Oto-iratsume. Sau khi ông anh Tabito của bà góa vợ lúc đi phó nhậm ở phủ Dazai dưới Kyuushuu, bà đã nhận nuôi dạy người cháu ruột sau này sẽ trở thành rể (cưới cô chị Ô-iratsume) là Yakamochi. Khi Tabito mất đi cách đó không lâu, gia thế sa sút, chính một tay bà đứng ra đóng bôn tây tâu, lều lá cho đại gia đình Ôtomo qua con sóng gió.

Với kinh nghiệm đời phong phú như thế và được nuôi dưỡng trong bầu không khí văn chương của thế giới cung đình, thơ của bà rất đa dạng. Đề tài đi từ duyên ái qua tình yêu gia đình, thơ về người cháu và cũng là chàng rể tài hoa Yakamochi, thơ ca tụng thánh thần, thơ nói về tình mẫu tử đối với con gái. Tất cả bà có 84 bài trong Man.yôshuu. Như thế, thơ của bà có thể so sánh được với thơ nam giới vì mang nhiều chủ đề và sử dụng đủ các hình thức, từ tanka (77 bài), chôka (6 bài) đến sedôka (1 bài).

Sau đây xin trình bày vài bài thơ tiêu biểu của bà:

#### **4-651**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

久堅乃 天露霜 置二家里 宅有人毛 待戀奴濫

Dạng huân độc (đã chua âm):

ひさかたの天の露霜置きにけり家なる人も待ち恋ひぬらむ

Phiên âm:

Hisakata no / Ame no tsumeshimo / Oki ni keru / ie naru hito mo / machi koi nuramu /

Diễn ý:

Ngày tháng đi qua nhanh, không biết tự lúc nào sương đã ngập đầy, đất trời bước vào cuối thu rồi. Ta bỏ gia đình đi lâu như thế, không khỏi không nhớ đến khuôn mặt các con nhưng ở vùng Yamato, chắc các con thơ của ta cũng đang sốt ruột ngóng ta về.

Tam dịch thơ:

*Ngày tháng như tên bay / Sương thu đã ngập đầy / Xa xôi thương lũ trẻ / Hai khuôn mặt thơ ngây / Nơi quê nhà con chắc / Cũng ngóng mẹ từng ngày?*

Bài thơ nói lên tình mẫu tử giữa tác giả và hai cô con gái còn bé dại. Nếu bà đi xa nhớ con thì các cô chắc cũng đang tựa cửa mong mẹ về. Sau khi chị dâu mất phần, bà phải xuống phủ Dazai chăm sóc anh và lo cho đứa cháu mới mồ côi mẹ là Yakamochi, để hai con lại kinh đô.

Về sau, thời Heian, không biết vô tình hay cố ý nhưng các nhà thơ cũng rập theo một khuôn khi gắn liền sự biến đổi của đất trời với lòng mong nhớ kinh đô trên bước lữ hành. Những người đi xa, qua cửa ải Shirakawa (gần Fukushima) lên miền Đông Bắc

thường ngóng về kinh đô mỗi khi thấy gió thu nổi hay rừng phong thay lá đỏ, để cảm thấy mình đi xa quá lâu rồi. Ví dụ thơ tặng Nôin 能因法師 (Nôin Hôshi, 988-?):

**都をば、霞と共に、立ちしかど、秋風ぞ吹く、白河の関**

Miyako wo ba / kasumi to tomo ni / tachishikado / aki zo fuku / Shirakawa ga seki /

Ta ra đi từ kinh đô một lượt với sương xuân, nhưng giờ đây, trên cửa ải Shirakawa, đã thấy gió mùa thu nổi lên rồi.

hay thơ võ tướng Gen Sammi 源三位 (Minamoto no Yorimasa 源頼政, 1104-1180):

**都には、まだ青葉にて、見しかども、紅葉散りしく、白河の関**

Miyako ni wa / mada aoba nite / mite shikadomo / momiji chirishiku / Shirakawa no seki /

Ở chôn kinh đô, hôm nào thấy lá hã còn xanh, thế mà nay trên cửa ải Shirakawa, lá đỏ đã rụng đầy.

#### **4-652**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

玉主尔 珠者授而 勝且毛 枕与吾者 率二将宿

Dạng huân độc (đã chua âm):

玉守に玉は授けてかつがつも枕と我れはいざふたり寝む

Phiên âm:

Tamamori ni / tama wa sazukete / katsugatsu mo / makura to ware ha / iza futari nemu /

Diễn Ý:

Con gái (thứ hai) của ta xinh đẹp như ngọc quý trong tay. Tuy lòng mẹ biết bao nhiêu lo lắng nhưng cũng đành đem nó gửi gắm cho người chủ ngọc (ám chỉ Sugura Maro, anh con rể thứ hai của bà) . Khi con gái đi rồi, căn phòng trở nên trống trải, mẹ đành ôm gối ngủ một mình chứ có đứa nào sẽ là người ngủ chung với mẹ đêm nay đâu!

Tam dịch thơ:

*Con mẹ xinh như ngọc / Cũng đành đem trao tay / Lòng không nguôi lo lắng / Nhưng biết làm sao đây / Con đi, nhà trống trải / Ai cạnh mẹ đêm nay?*

Cô chị cả Ô-iratsume đã được gả cho Yakamochi. Cô thứ hai tức Oto-iratsume thì gả cho chàng công tử cùng họ là Suruga Maro, và đây là tâm trạng của người mẹ một lần nữa phải xa đứa con gái yêu. Cô hai không những là một người xinh đẹp được mẹ cưng chiều mà con là người bạn tâm sự còn sót lại của mẹ nữa. Do đó, ta hiểu được nỗi bất an của bà Sakanoue. Vui vì con có mối lương duyên nhưng cũng lo lắng cho những bất trắc có thể xảy ra cho con. Đó là tâm trạng phức tạp vui buồn lẫn lộn của bà mẹ muôn thuở. Trong một chừng mực nào, trên một nghìn năm sau, Nguyễn Bính của chúng ta với bài Lòng Mẹ trong Lữ Bức Sang Ngang đã bắt gặp hồn thơ ấy:

*Đưa con ra đến cửa buồng thôi,*

*Mẹ phải xa con khổ mấy mươi.*

*Con ạ, đêm nay mình mẹ khóc,*

*Đêm nay mình mẹ lại đưa thôi.*

Hơn nữa, cảnh phòng không, ôm gối chiếc ngủ một mình của bà sau khi con đã vu quy làm ta dễ dàng liên tưởng đến câu thơ của nhà thơ nữ đời Edo, Kaga no Chiyojo, viết ra sau khi chồng mất:

起きて見つ、寝て見つ蚊帳の、広さかな

Okite mitsu / nete mitsu kaya no / hirosa kana /

*Thức cũng thấy mà ngủ thời cũng thấy / Hay vì màn chắn muỗi rộng thênh thang /<sup>22</sup>*

Có thể trong bài thơ này bà cũng nói lên được tâm trạng “ghen tuông” với chàng rể của cả những ông bố khi nhìn con gái về nhà chồng?

Đối với Yakamochi, đứa cháu trai mà bà dưỡng dục và sau thành rể của bà, Sakanoue cũng có những tình cảm sâu đậm, nhiều khi giống như tình cảm giữa người khác phái như thấy qua mấy bài thơ sau đây:

### **6-979**

Nguyễn văn (dạng Man.yôgana)

吾背子我 著衣薄 佐保風者 疾莫吹 及<家>左右

Dạng huân đọc (đã chua âm):

**我が背子が着る衣薄し佐保風はいたくな吹きそ家に至るまで**

<sup>22</sup> Tiếng Nhật có thành ngữ “kaya no soto” (bên ngoài màn chắn muỗi) để nói về những kẻ đứng bên ngoài sự bí mật và...thân mật.

Phiên âm:

Waga seko ga / keru kinu usushi / Sahokaze wa / itaku nafukiso / ie ni itaru made /

Diễn Ý:

Ôi cái áo người ấy (cháu của ta) mặc quá mong manh. Đi về đến nhà ở miền tây sao cho nỏ. Này, ngọn gió ở Saho, xin đừng thổi quá mạnh nhé, gió oi!

Tam dịch thơ:

*Mong manh áo một mảnh / Gió Saho rát vai / Lối về hầy còn dài / Đến nhà sao cho nỏ  
/ Xin gió nhẹ cho người / Trên đường đi khỏi lạnh /*

Saho là một địa danh vùng Nara, nơi có con sông Sahogawa chảy qua, nhiều phủ đệ nhà quan, nơi gia đình bà Sakanoue xuất thân. Chắc lúc này Yakamochi chưa là rể nhưng đã thường xuyên đến thăm bà cô và cô em họ, sau này sẽ thành vợ của chàng.

Sau đây là một trong hai bài thơ mà bà cô Sakanoue tặng cháu, lúc đó là quan trấn thủ xứ Etchuu (Toyama bây giờ):

**18-4081**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

可多於毛比遠 宇万尔布都麻尔 於保世母天 故事部尔夜良波 比登加多波牟可母

Dạng huân độc (đã chua âm):

片思ひを馬にふつまに負ほせ持て越辺に遣らば人かたはむかも

Phiên âm:

Kataomoi wo / uma ni futsuma ni / ôse mote / koshibe ni yaraba / hito katahamu kamo /

Diễn ý:

Này cháu Yakamochi, tình cảm thương nhớ của cô nghĩ đối với cháu thật tràn trề, dù lấy ngựa mà thò cũng không xuể. Nếu cô đem gửi nó đến nơi cháu đang làm việc thì e rằng kẻ trộm sẽ tưởng là vật quý mà cuôm đi mất thôi. Khổ thật, thế thì không biết nên gửi đi hay không?

Tam dịch thơ:

*Lòng cô thương nhớ cháu / Nhiều chở không hết đâu / Dẫu nhờ sức ngựa mạnh / Mang đi được là bao / Tưởng quý, trộm cuôm mất / Cô không biết cách nào?/*

Dem tình cảm là vật vô hình để ví với đồ vật như hành lý ngựa thồ được, bà cô này thật trẻ trung, ranh mãnh và hài hước. Thế nhưng tình cảm của bà đối với cháu thật thấm thiết và trân trọng vì bà sợ kẻ trộm lấy mất đi vật quý giá ấy (dĩ nhiên quý giá đối với bà mà thôi). Có thể nói nơi đây bà biểu lộ một tấm chân tình chứ không phải dùng cách ví von này như một kỹ xảo làm thơ đơn thuần.

Thơ Sakanoue gửi cho cháu vốn có rất nhiều. Khuôn khổ hạn hẹp của chương sách không cho phép đưa lên tất cả. Tuy nhiên, những bài dưới đây đáng được lưu ý vì Sakanoue đã rời bỏ cương vị một người cô để trở về cương vị một phụ nữ bình thường khi đứng trước Yakamochi:

#### **4-661**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

戀々而 相有時谷 愛寸 事盡手四 長常念者

Dạng huân độc (đã chua âm):

恋ひ恋ひて逢へる時だにうるはしき言尽してよ長くと思はば

Phiên âm:

Koi koi te / aeru toki da ni / uruhashiki / koto tsukushite yo / nagaku to omowaba /,

Diễn ý:

Tình yêu nóng bỏng như thế này và đã lâu mới có dịp gặp thì trong giây phút gặp gỡ ngắn ngủi, nếu mong muốn tình mình mãi mãi bền lâu thì xin chàng hãy nói với em những lời lẽ âu yếm, ngọt ngào nhất, nghe chàng.

Tam dịch thơ:

*Yêu người, yêu cháy bỏng / Thì lâu ngày gặp nhau / Dầu thời giờ ngắn ngủi / Chớ tiếc câu ngọt ngào / Lời chàng say lòng thiếp / Tình mới được bền lâu /*

Nhan đề của bài thơ là “Cô Sakanoue tặng cháu Yakamochi, quan trấn thủ Etchuyuu” nên có thể xem như đây là bài thơ bà “nói thay” cho Ô-iratsume, cô con gái lớn của mình và là người vợ tương lai của Yakamochi. Có thuyết khác cho rằng đối tượng của bài thơ này là ông rể thứ hai cơ nhưng điều này cũng không quan trọng lắm bởi vì nó cũng có tính phổ quát của một bài thơ tình giữa hai người đang yêu. Bởi vì sau khi đã gánh vác gia đình Ôtomo một thời gian dài (nuôi con, giúp anh, dạy cháu), có thể người đàn bà đa tình đã ba đời chồng này cũng thoáng nghĩ về hạnh phúc cá nhân, muốn nghe những lời âu yếm từ một người đàn ông nào đó chăng?

Các nhà thơ nữ Nhật Bản thời vương triều viết nhiều vản thơ giàu nhục cảm và có sinh hoạt tình ái phóng túng. Thí dụ điển hình nhất có lẽ là Izumi Shikibu **和泉式部** và Ise no

Go伊勢の御. Thế nhưng Sakanoue cũng đã tỏ ra không cần che đậy tâm hồn cháy bỏng yêu đương của bà khi viết những dòng này



Anh đào (Nguồn Internet)

**4-688**

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

青山乎 横雲之 灼然 吾共咲為而 人二所知名

Huân đọc (đã chua âm):

青山を横ぎる雲のいちしろく我れと笑まして人に知らゆな

Phiên âm:

Aoyama wo / yokogiru kumo no / ichishiroku / ware to emashite / hito ni shirayu na /

Diễn ý:

Nhìn đám mây trắng vắt ngang ngọn núi cây cối xanh um trông đẹp lạ thường nhưng có người đưa mắt mỉm cười với ta lúc ấy. Xin người làm thế nào cho kín đáo để người chung quanh không biết về mối quan hệ của đôi ta nhé (vì họ sẽ gây ra lăm điều tiếng).

Tam dịch thơ:

*Xanh xanh là đỉnh núi / Mây trắng, giải lưng xinh / Ai kia miệng cười mỉm / (Mắt lóng lánh đưa tình) / Xin đừng làm thế nữa / Người ta biết chuyện mình /*

Câu trên là một câu tả cảnh, câu dưới tả tình và cả hai đều đẹp. “Tình đẹp hơn cả là ở trong sự bí mật”, như lối suy nghĩ cổ kim đông tây. Cho nên giải mây vắt ngang che mắt



rặng núi xanh đã đẹp rồi mà nụ cười kín đáo, cái nhìn vụng trộm mà những người yêu gửi đến cho nhau còn đẹp hơn thế nữa. Tình cảm đó của Sakanoue mới mẻ ngay cả với con người hiện đại chúng ta và không có một chút gì hời hợt hay lộ liễu.

Sau đây là một trong 4 bài Sakanoue họa thơ Fujiwara Maro Taifu, người chồng thứ hai:

#### 4-527:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

将来云毛 不来時有乎 不来云乎 将来常者不待 不来云物乎

Dạng huân độc (đã chua âm):

来むと言ふも来ぬ時あるを来じと言ふを来むとは待たじ来じと言ふものを

Phiên âm:

Komu to iu mo / konu toki aru wo / koji to iu wo / komu to wa mata ji / koji to iu mono wo /

Diễn ý:

Hôm nay nếu chàng có hứa đến thăm em thì chắc giống như trong quá khứ, nhiều lần chàng đã bắt chợt lấy cớ công kia việc nọ, không giữ được lời hứa. Cho nên hôm nay chàng nói với em rõ ràng là bận việc trong cung nên không đến được, thoái thác ngay từ đầu, thì em chắc hẳn chàng không đến được.

Cho nên em sẽ không hy vọng chàng có thể đến và chờ đợi chàng đâu. Ngay từ đầu chàng đã bảo là không đến rồi cơ mà!

Tạm dịch thơ:

*Xưa hứa đến thăm em / Mượn cớ rồi không đến / Nay từ đầu bảo bận / Sẽ không đến được đâu / Em chẳng đợi chẳng cầu / Lúc nào chàng chả thế! /*

Có phải từ đầu chàng đã thế hay không, hỏi quan đại phu Fujiwara Maro ? Không phải một mình ông mà tất cả các chàng quý tộc thời vương triều đều như thế cả. Chế độ kết hôn thời cổ là mukotori (ở rể) chứ không phải yomeiri (về nhà chồng). Các ông chiều tới đến thăm, đến hừng đông lại bỏ ra đi. Các bà chịu quạnh quẽ vì các ông đa thê, rất bận bịu chia phần. Họ kiếm cớ như đi họp, đi châu, lấy cớ quẻ bói định ngày tốt ngày xấu, ngày kiêng ngày kỵ, phương hướng phong thủy không thích hợp để “chạy tội”.

Bài thơ của Sakanoue nhằm mỉa mai hành động khéo léo mượn cớ đó của các ông. Và bà không phải là nhân vật duy nhất đem thổ lộ điều đó trong văn chương. Thế nhưng, nếu đọc giữa hai dòng chữ, ta sẽ thấy ở đây không chỉ là một lời trách móc đơn thuần

mà là còn là câu nói hờn dỗi. “Nói như vậy mà không phải vậy”. Chắc hẳn lòng bà vẫn nùng nòn, âm thầm chờ đợi với niềm hy vọng gặp ông mong manh như đốm lửa lập lòe.

**(Hết phần I: 3 chương trên)**